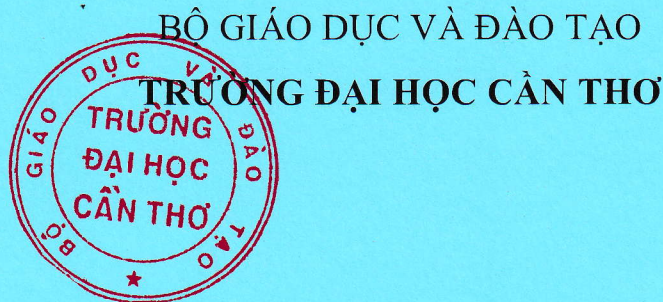




**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
NGÀNH CHÍNH TRỊ HỌC TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

**Cần Thơ, tháng 10 – 2023**





**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
NGÀNH CHÍNH TRỊ HỌC TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

**Cần Thơ, tháng 10 – 2023**



**DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
NGÀNH CHÍNH TRỊ HỌC**

| TT | Họ và tên              | Chức vụ, đơn vị                                        | Nhiệm vụ                                  | Chữ ký |
|----|------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------|
| 1  | Hà Thanh Toàn          | Hiệu trưởng                                            | Chủ tịch                                  |        |
| 2  | Nguyễn Hiếu Trung      | Phó hiệu trưởng                                        | Phó Chủ tịch                              |        |
| 3  | Lê Ngọc Triết          | Trưởng khoa KHCT                                       | Phó Chủ tịch                              |        |
| 4  | Phan Thị Phương Anh    | Trưởng BM.LSĐCSVN &TTHCM, khoa KHCT                    | Thư ký Hội đồng                           |        |
| 5  | Phạm Văn Búa           | Phó Trưởng khoa KHCT                                   | Thành viên                                |        |
| 6  | Lê Thanh Sơn           | Thư ký Hội đồng trường                                 | Thành viên                                |        |
| 7  | Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn     | Phó trưởng phòng Đào tạo                               | Thành viên, phụ trách nhóm chuyên trách 2 |        |
| 8  | Phan Minh Nhật         | Phó Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng              | Thành viên, phụ trách nhóm chuyên trách 1 |        |
| 9  | Nguyễn Thanh Tường     | Trưởng phòng Công tác SV                               | Thành viên, phụ trách nhóm chuyên trách 5 |        |
| 10 | Lê Phi Hùng            | Phó Bí thư Đảng ủy trường, Trưởng phòng Tổ chức-Cán bộ | Thành viên, phụ trách nhóm chuyên trách 4 |        |
| 11 | Nguyễn Văn Trí         | Trưởng phòng Quản trị-Thiết bị                         | Thành viên, phụ trách nhóm chuyên trách 6 |        |
| 12 | Lê Nguyễn Đoan Khôi    | Trưởng phòng Quản lý khoa học                          | Thành viên, phụ trách nhóm chuyên trách 3 |        |
| 13 | Võ Duy Bằng            | Phó Giám đốc Trung tâm học liệu                        | Thành viên                                |        |
| 14 | Phan Văn Phúc          | Trưởng bộ môn KTCT &CNXHKH, khoa KHCT                  | Thành viên                                |        |
| 15 | Trần Huỳnh Khải Nguyên | Đại diện người học ngành Chính trị học Khóa 48         | Thành viên                                |        |

Danh sách gồm có 15 người

# MỤC LỤC

|                                                                             | Trang     |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>MỤC LỤC.....</b>                                                         | <b>1</b>  |
| <b>DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....</b>                                           | <b>5</b>  |
| <b>DANH MỤC BIỂU BẢNG.....</b>                                              | <b>7</b>  |
| <b>DANH MỤC HÌNH.....</b>                                                   | <b>9</b>  |
| <b>PHẦN I. KHÁI QUÁT.....</b>                                               | <b>10</b> |
| <b>1. Đặt vấn đề.....</b>                                                   | <b>10</b> |
| <b>2. Tổng quan chung.....</b>                                              | <b>12</b> |
| <b>PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ.....</b>              | <b>18</b> |
| <b>Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....</b> | <b>18</b> |
| Mở đầu:.....                                                                | 18        |
| Tiêu chí 1.1.....                                                           | 18        |
| Tiêu chí 1.2.....                                                           | 20        |
| Tiêu chí 1.3.....                                                           | 21        |
| Kết luận về Tiêu chuẩn 1:.....                                              | 23        |
| <b>Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo.....</b>                    | <b>23</b> |
| Mở đầu:.....                                                                | 23        |
| Tiêu chí 2.1.....                                                           | 23        |
| Tiêu chí 2.2.....                                                           | 25        |
| Tiêu chí 2.3.....                                                           | 26        |
| Kết luận về Tiêu chuẩn 2:.....                                              | 28        |
| <b>Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.....</b>         | <b>28</b> |
| Mở đầu:.....                                                                | 28        |
| Tiêu chí 3.1.....                                                           | 28        |
| Tiêu chí 3.2.....                                                           | 31        |
| Tiêu chí 3.3.....                                                           | 33        |
| Kết luận về Tiêu chuẩn 3:.....                                              | 35        |
| <b>Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.....</b>             | <b>35</b> |
| Mở đầu:.....                                                                | 35        |
| Tiêu chí 4.1.....                                                           | 36        |
| Tiêu chí 4.2.....                                                           | 37        |
| Tiêu chí 4.3.....                                                           | 40        |
| Kết luận về Tiêu chuẩn 4:.....                                              | 43        |

|                                                                   |           |
|-------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học.....</b>  | <b>43</b> |
| Mở đầu:.....                                                      | 43        |
| Tiêu chí 5.1.....                                                 | 43        |
| Tiêu chí 5.2.....                                                 | 46        |
| Tiêu chí 5.3.....                                                 | 47        |
| Tiêu chí 5.4.....                                                 | 50        |
| Tiêu chí 5.5.....                                                 | 51        |
| Kết luận về Tiêu chuẩn 5:.....                                    | 52        |
| <b>Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.....</b>     | <b>53</b> |
| Mở đầu:.....                                                      | 53        |
| Tiêu chí 6.1.....                                                 | 53        |
| Tiêu chí 6.2.....                                                 | 54        |
| Tiêu chí 6.3.....                                                 | 56        |
| Tiêu chí 6.4.....                                                 | 57        |
| Tiêu chí 6.5.....                                                 | 59        |
| Tiêu chí 6.6.....                                                 | 60        |
| Tiêu chí 6.7.....                                                 | 61        |
| Kết luận về Tiêu chuẩn 6:.....                                    | 62        |
| <b>Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên.....</b>                       | <b>63</b> |
| Mở đầu:.....                                                      | 63        |
| Tiêu chí 7.1.....                                                 | 63        |
| Tiêu chí 7.2.....                                                 | 65        |
| Tiêu chí 7.3.....                                                 | 66        |
| Tiêu chí 7.4.....                                                 | 67        |
| Tiêu chí 7.5.....                                                 | 68        |
| Kết luận về Tiêu chuẩn 7:.....                                    | 70        |
| <b>Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....</b> | <b>70</b> |
| Mở đầu:.....                                                      | 70        |
| Tiêu chí 8.1.....                                                 | 71        |
| Tiêu chí 8.2.....                                                 | 72        |
| Tiêu chí 8.3.....                                                 | 73        |
| Tiêu chí 8.4.....                                                 | 75        |
| Tiêu chí 8.5.....                                                 | 78        |
| Kết luận về Tiêu chuẩn 8:.....                                    | 79        |

|                                                                                   |            |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------|
| <b>Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....</b>                        | <b>79</b>  |
| Mở đầu:.....                                                                      | 79         |
| Tiêu chí 9.1.....                                                                 | 80         |
| Tiêu chí 9.2.....                                                                 | 81         |
| Tiêu chí 9.3.....                                                                 | 83         |
| Tiêu chí 9.4.....                                                                 | 84         |
| Tiêu chí 9.5.....                                                                 | 86         |
| Kết luận về Tiêu chuẩn 9:.....                                                    | 88         |
| <b>Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng.....</b>                                    | <b>88</b>  |
| Mở đầu:.....                                                                      | 88         |
| Tiêu chí 10.1.....                                                                | 88         |
| Tiêu chí 10.2.....                                                                | 90         |
| Tiêu chí 10.3.....                                                                | 93         |
| Tiêu chí 10.4.....                                                                | 95         |
| Tiêu chí 10.5.....                                                                | 96         |
| Tiêu chí 10.6.....                                                                | 98         |
| Kết luận về Tiêu chuẩn 10:.....                                                   | 100        |
| <b>Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra.....</b>                                         | <b>100</b> |
| Mở đầu:.....                                                                      | 100        |
| Tiêu chí 11.1.....                                                                | 101        |
| Tiêu chí 11.2.....                                                                | 103        |
| Tiêu chí 11.3.....                                                                | 105        |
| Tiêu chí 11.4.....                                                                | 107        |
| Tiêu chí 11.5.....                                                                | 109        |
| Kết luận về Tiêu chuẩn 11:.....                                                   | 112        |
| <b>PHẦN III. KẾT LUẬN.....</b>                                                    | <b>114</b> |
| <b>PHẦN IV. PHỤ LỤC.....</b>                                                      | <b>1</b>   |
| Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.....           | 1          |
| Phụ lục 2. Quyết định thành lập Hội đồng Tự đánh giá và Kế hoạch tự đánh giá..... | 1          |
| Phụ lục 3. Các biểu bảng tổng hợp, thống kê.....                                  | 1          |



## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

| Chữ cái viết tắt | Ý nghĩa                                                       |
|------------------|---------------------------------------------------------------|
| BGDĐT            | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                        |
| BGH              | Ban Giám Hiệu                                                 |
| BMLSĐCSVN&TTHCM  | Bộ môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và Tư tưởng Hồ Chí Minh |
| BLQ              | Bên liên quan                                                 |
| CB               | Cán bộ                                                        |
| CBVC             | Cán bộ viên chức                                              |
| CĐR              | Chuẩn đầu ra                                                  |
| CNTT             | Công nghệ thông tin                                           |
| CSGD             | Cơ sở giáo dục                                                |
| CSV              | Cựu sinh viên                                                 |
| CSVC             | Cơ sở vật chất                                                |
| CTDH             | Chương trình dạy học                                          |
| CTĐT             | Chương trình đào tạo                                          |
| CVHT             | Cổ vấn học tập                                                |
| ĐBCL             | Đảm bảo chất lượng                                            |
| ĐBSCL            | Đồng bằng sông Cửu Long                                       |
| ĐCCT             | Đề cương chi tiết                                             |
| ĐHCT             | Đại học Cần Thơ                                               |
| GDDH             | Giáo dục đại học                                              |
| GV               | Giảng viên                                                    |
| GVC              | Giảng viên chính                                              |



| <b>Chữ cái viết tắt</b> | <b>Ý nghĩa</b>                       |
|-------------------------|--------------------------------------|
| HP                      | Học phần                             |
| KHHT                    | Kế hoạch học tập                     |
| KQHT                    | Kết quả học tập                      |
| KKHCT                   | Khoa Khoa học Chính trị              |
| KTX                     | Ký túc xá                            |
| MTĐT                    | Mục tiêu đào tạo                     |
| NCKH                    | Nghiên cứu khoa học                  |
| NH                      | Người học                            |
| NTD                     | Nhà tuyển dụng                       |
| NV                      | Nhân viên                            |
| PCCC                    | Phòng cháy chữa cháy                 |
| PĐT                     | Phòng Đào Tạo                        |
| PPGD                    | Phương pháp giảng dạy                |
| PPĐG                    | Phương pháp đánh giá                 |
| PPDH                    | Phương pháp dạy học                  |
| SV                      | Sinh viên                            |
| TC                      | Tín chỉ                              |
| TĐG                     | Tự đánh giá                          |
| ThS                     | Thạc sĩ                              |
| TS                      | Tiến sĩ                              |
| TTHL                    | Trung tâm Học liệu                   |
| TTQLCL                  | Trung tâm Quản lý Chất lượng         |
| TTTTQTM                 | Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng |

## DANH MỤC BẢNG

|                                                                                                                                                                                          | Trang |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| Bảng 1. (Bảng 3.1) So sánh, tổng hợp số TC của 2 CTĐT ngành GD CD (K45-47) và (K48-K49).....                                                                                             | 1     |
| Bảng 2. (Bảng 3.2) Những HP mới trong CTĐT ngành GD CD K48-K49 so với CTĐT K45-47.....                                                                                                   | 1     |
| Bảng 3. (Bảng 3.3) Sự thay đổi vị trí của các HP trong CTĐT K48-49 so với CTĐT K45-47.....                                                                                               | 2     |
| Bảng 4. (Bảng 3.4) Những HP được giảng dạy trực tuyến trong CTĐT ngành CTH K48-49.....                                                                                                   | 2     |
| Bảng 5. (Bảng 3.5) Các HP, phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá của các HP trong CTDH đáp ứng các CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ NH của CTĐT ngành CTH hiện nay (K49)..... | 3     |
| Bảng 6. (Bảng 3.6) Tỷ lệ các khối kiến thức, số TC bắt buộc và tự chọn, số giờ lý thuyết và thực hành trong CTDH ngành CTH hiện nay (K48 - 49).....                                      | 7     |
| Bảng 7. (Bảng 3.7) Tên HP và mã số HP khác nhau giữa CTĐT K45-47 và CTĐT K48-49 .....                                                                                                    | 8     |
| Bảng 8. (Bảng 3.8) Những HP ra khỏi trong CTĐT ngành CTH K48-49 so với CTĐT K45-47.....                                                                                                  | 9     |
| Bảng 9. (Bảng 6.1) Số lượng giảng viên.....                                                                                                                                              | 9     |
| Bảng 10. (Bảng 6.2) Tỷ lệ giảng viên/NH.....                                                                                                                                             | 10    |
| Bảng 11. (Bảng 6.3) Hình thức và số lượng ấn phẩm nghiên cứu.....                                                                                                                        | 10    |
| Bảng 12. (Bảng 7.1) Số lượng NV cấp trường tính đến 12/2022.....                                                                                                                         | 10    |
| Bảng 13. (Bảng 7.2) Số lượng NV KKHCT tính đến năm 2022.....                                                                                                                             | 11    |
| Bảng 14. (Bảng 7.3) Tổng hợp kết quả đánh giá của NV hỗ trợ KKHCT.....                                                                                                                   | 11    |
| Bảng 15. (Bảng 7.4) Thống kê số lượt NV hỗ trợ của KKHCT tham gia đào tạo, bồi dưỡng.....                                                                                                | 12    |
| Bảng 16. (Bảng 7.5) Tổng hợp thành tích của NV hỗ trợ của KKHCT.....                                                                                                                     | 12    |
| Bảng 17. (Bảng 8.1) Thống kê tình hình nhập học của NH năm thứ nhất (trong 5 năm học gần nhất).....                                                                                      | 13    |
| Bảng 18. (Bảng 8.2) Thống kê số NH đang học chương trình (trong 5 năm học gần nhất).....                                                                                                 | 13    |
| Bảng 19. (Bảng 11.1) Tỷ lệ đối sánh NH tốt nghiệp đúng và chậm tiến độ của 3 ngành học ở KKHCT Trường ĐHC trong 5 khóa gần nhất.....                                                     | 14    |
| Bảng 20. (Bảng 11.2) Tỷ lệ đối sánh NH thôi học của 3 ngành học ở KKHCT Trường ĐHC.....                                                                                                  | 14    |
| Bảng 21. (Bảng 11.3) Thời gian học trung bình trong 5 khóa của SV ngành CTH.....                                                                                                         | 15    |

|                                                                                                                                                                           |    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng 22. (Bảng 11.4) Tỷ lệ đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của NH tại 3 ngành ở KKHCT Trường ĐHCT.....                                                           | 15 |
| Bảng 23. (Bảng 11.5) Tình hình việc làm và môi trường làm việc của SV tốt nghiệp ngành CTH học (SV TN năm 2022 chưa tiến hành khảo sát).....                              | 16 |
| Bảng 24. (Bảng 11.6) Tỷ lệ đối sánh NH ngành CTH có việc làm so với các ngành học tại KKHCT và các ngành khác tại Trường ĐHCT.....                                        | 17 |
| Bảng 25. (Bảng 11.7) Tỷ lệ đối sánh NH ngành CTH có việc làm của KKHCT Trường ĐHCT với Trường ĐH KHXH&NV HN và ĐH Trà Vinh.....                                           | 17 |
| Bảng 26. (Bảng 11.8) Tỷ lệ đối sánh NH chưa có việc làm của 3 ngành học tại KKHCT Trường ĐHCT.....                                                                        | 17 |
| Bảng 27. (Bảng 11.9) Thống kê các loại hình NCKH của SV ngành CTH từ 2018-2023...                                                                                         | 18 |
| Bảng 28. (Bảng 11.10) Tỷ lệ đối sánh hoạt động NCKH trong SV của 3 ngành học tại KKHCT Trường ĐHCT thời gian từ 2018-2023 (chỉ tính các đề tài được duyệt thực hiện)..... | 18 |

**DANH MỤC HÌNH**

|                                                            | Trang |
|------------------------------------------------------------|-------|
| Hình 01. Sơ đồ cơ cấu tổ chức Trường ĐHCT.....             | 13    |
| Hình 02. Sơ đồ cơ cấu tổ chức Khoa Khoa học Chính trị..... | 16    |



## PHẦN I. KHÁI QUÁT

### 1. Đặt vấn đề

Trước xu thế toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, đảm bảo và nâng cao chất lượng giáo dục là yêu cầu bức thiết của tất cả các cơ sở giáo dục hiện nay. Trong quá trình xây dựng, phát triển và hội nhập quốc tế, để khẳng định vị thế và thương hiệu, Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) luôn xem hoạt động đảm bảo chất lượng (ĐBCL) như một nhiệm vụ tất yếu, đóng vai trò quan trọng, quyết định chất lượng đào tạo và đạt được những thành tựu nhất định. Năm 2009, Trường đã được Hội đồng quốc gia Kiểm định chất lượng giáo dục công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục của BGDDT. Năm 2013, Trường đã trở thành 1 trong 30 thành viên của Tổ chức bảo đảm chất lượng của Mạng lưới các trường đại học ASEAN - AUN (ASEAN University Network). Năm 2018, Trường ĐHCT đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục của BGDDT cho chu kỳ 2018 - 2023. Để đảm bảo và nâng cao chất lượng giáo dục, Trường đã và đang đề ra nhiều giải pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT), liên tục triển khai hoạt động tự đánh giá (TĐG) và đăng ký đánh giá ngoài nhiều CTĐT, trong đó có ngành Chính trị học (CTH).

Quá trình TĐG CTĐT ngành CTH được thực hiện dựa theo các quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGDDT) ban hành và theo công văn số 2085/QLCL ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn TĐG và đánh giá ngoài CTĐT. Mục đích của TĐG nhằm cung cấp toàn bộ quá trình đào tạo ngành CTH tại Trường ĐHCT. Từ đó, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT ngành CTH, góp phần thực hiện sứ mệnh để Trường ĐHCT trở thành nhân tố động lực có ảnh hưởng quyết định cho sự phát triển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyển giao công nghệ hàng đầu của quốc gia đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài và phát triển khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL và cả nước.

Công tác TĐG CTĐT ngành CTH được thực hiện nghiêm túc, đúng quy trình và đối tượng tham gia. Thành phần, nội dung công việc và tiến độ thực hiện được triển khai cụ thể, rõ ràng thể hiện thông qua các kế hoạch và quyết định nhân sự như: Quyết định số 1683/QĐ-ĐHCT ngày 21 tháng 4 năm 2023 về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành CTH trình độ đại học và Kế hoạch số 1123/KH-ĐHCT-QLCL ngày 3 tháng 4 năm 2023 về tổ chức thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục đào tạo theo tiêu chuẩn của Bộ giáo dục và đào tạo năm 2023. Đặc biệt, trước khi triển khai TĐG, nhân sự và các cá nhân có liên quan đến công tác đều được tập huấn và hướng dẫn kỹ thuật để thực hiện đúng theo quy định về công tác TĐG nhằm đảm bảo tính khách quan và chất lượng của báo cáo TĐG chất lượng CTĐT ngành CTH.

#### a) Tóm tắt báo cáo TĐG CTĐT

Cấu trúc của báo cáo TĐG CTĐT ngành CTH bao gồm 4 phần:

**Phần I:** Mô tả khái quát kế hoạch báo cáo TĐG CTĐT bao gồm những nội dung cơ bản như mục đích, quy trình TĐG; các tiêu chí được đánh giá theo các tiêu chuẩn cụ thể. Đồng thời, thông tin tổng quan về Trường ĐHCT, KKKHCT, BMLSĐCSVN & TTHCM cũng được mô tả.

**Phần II:** TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí với các tiêu mục là: (1) Mô tả - phân tích chung về toàn bộ tiêu chuẩn và chỉ ra các MC cụ thể; (2) Nêu những điểm mạnh của tiêu chuẩn/tiêu chí; (3) Điểm tồn tại; (4) Kế hoạch hành động và (5) Tự đánh giá.

**Phần III:** Trình bày kết luận về những điểm mạnh, điểm cần phát huy của đơn vị đào tạo được tổng hợp theo từng tiêu chuẩn, tóm tắt những tồn tại cần cải tiến chất lượng, kế hoạch hành động và cuối cùng tổng hợp kết quả TĐG.

**Phần IV:** Phụ lục, bao gồm bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT, tổng hợp cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định, văn bản liên quan khác và danh mục MC được sử dụng phục vụ nội dung trong báo cáo TĐG.

Nội dung chính của báo cáo TĐG CTĐT ngành CTH dựa theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do BGDDĐT ban hành. CTĐT ngành TH được đánh giá dựa trên 11 tiêu chuẩn, với 50 tiêu chí. Trong đó, các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4 tập trung vào mục tiêu, chuẩn đầu ra (CĐR), bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung chương trình dạy học (CTDH) và phương pháp tiếp cận trong dạy và học. Tiêu chuẩn 5 đánh giá về kết quả học tập (KQHT) của người học (NH). Tiêu chuẩn 6, 7 tự đánh giá về đội ngũ cán bộ (CB), GV và đội ngũ NV. Tiêu chuẩn 8 đánh giá các yếu tố liên quan đến NH và hoạt động hỗ trợ NH. Tiêu chuẩn 9 đánh giá về hệ thống cơ sở vật chất (CSVC) và trang thiết bị. Tiêu chuẩn 10 đánh giá việc nâng cao chất lượng CTĐT và NCKH. Tiêu chuẩn 11 với nội dung chính là các đánh giá về kết quả đầu ra của cả CTĐT ngành GDCC.

Mỗi tiêu chí cụ thể trong từng tiêu chuẩn đánh giá ngành CTH sẽ có một hệ thống các thông tin, MC đi kèm. Mã thông tin và MC được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: Hn.ab.cd.ef; Trong đó:

**H:** viết tắt “Hộp MC” (MC của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp).

**n:** số thứ tự của hộp MC được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp  $n \geq 10$  thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).

**ab:** số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10).

**cd:** số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 07 viết 07).

**ef:** số thứ tự của MC theo từng tiêu chí (thông tin và MC thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...). Ví dụ: H1.01.01.01: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1; H3.03.02.15: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3.

*b) Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá*

*b1) Mục đích tự đánh giá*

Đánh giá tổng thể các hoạt động đào tạo ngành CTH theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH, ban hành kèm theo Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 và Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của BGDĐT. Đây là hoạt động nhằm giúp cho ngành CTH của Trường ĐHCT tự rà soát, xem xét toàn diện các mặt hoạt động để phát hiện điểm mạnh, điểm tồn tại, xây dựng và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng; từ đó, điều chỉnh mục tiêu, chuẩn đầu ra, lựa chọn giải pháp phát triển chương trình một

cách phù hợp. TĐG cũng nhằm phục vụ việc đăng ký đánh giá ngoài, được tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục đánh giá và chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng. TĐG thể hiện tính tự chủ và trách nhiệm giải trình của Trường đối với hoạt động đào tạo nguồn nhân lực theo chức năng, nhiệm vụ phù hợp với tầm nhìn và sứ mệnh của Trường ĐHCT. Ngoài ra, TĐG cũng góp phần nâng cao nhận thức của viên chức về đảm bảo chất lượng (ĐBCL), từng bước xây dựng văn hóa chất lượng của Trường ĐHCT trong quá trình hội nhập quốc tế về giáo dục.

#### *b2) Quy trình tự đánh giá*

Quy trình TĐG được thực hiện gồm các bước chính như sau:

Bước 1: Thành lập Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành CTH;

Bước 2: Lập kế hoạch TĐG chất lượng CTĐT ngành CTH;

Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và MC;

Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin, MC thu được;

Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá

#### *b3) Phương pháp tự đánh giá*

Quá trình đánh giá CTĐT ngành CTH được thực hiện theo phương pháp mô tả, tổng hợp, đối sánh... Trên cơ sở thu thập thông tin liên lạc, xác định cỡ mẫu khảo sát các BLQ, khảo sát bằng bảng hỏi qua Google Form, email, phỏng vấn trực tiếp hoặc gián tiếp qua điện thoại, thu thập MC, đồng thời đối chiếu với các nguồn MC gợi ý và các mốc chuẩn tham chiếu trong từng tiêu chuẩn, tiêu chí theo công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Cục Quản lý chất lượng. Từ đó, xác định các điểm mạnh và những điểm tồn tại, đồng thời, đưa ra kế hoạch hành động cải tiến chất lượng nhằm phát huy được điểm mạnh và khắc phục được những điểm tồn tại. Cuối cùng là TĐG mức độ đáp ứng của từng tiêu chí, tiêu chuẩn.

#### *b4) Công cụ tự đánh giá*

Công cụ TĐG được sử dụng chủ yếu là các quy định mang tính pháp lý gồm: Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng CTĐT của các trường ĐH, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp theo Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của BGDĐT; Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 03 năm 2016 của BGDĐT; Hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH và Công văn số 2085/QLCL ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn TĐG và đánh giá ngoài CTĐT; Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH tại Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Cục Quản lý chất lượng (thay thế cho Công văn 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20 tháng 04 năm 2018). Ngoài ra, còn sử dụng công cụ PDCA (Plan – Do – Check - Act) trong TĐG CTĐT nhằm đảm bảo các hoạt động TĐG được thực hiện theo đúng quy trình và đầy đủ các bước.

## **2. Tổng quan chung**

### *a) Trường Đại học Cần Thơ*

Trường ĐHCT, được thành lập ngày 31 tháng 03 năm 1966, là cơ sở đào tạo đại học và sau đại học trọng điểm của Nhà nước ở vùng ĐBSCL, là trung tâm văn hóa -

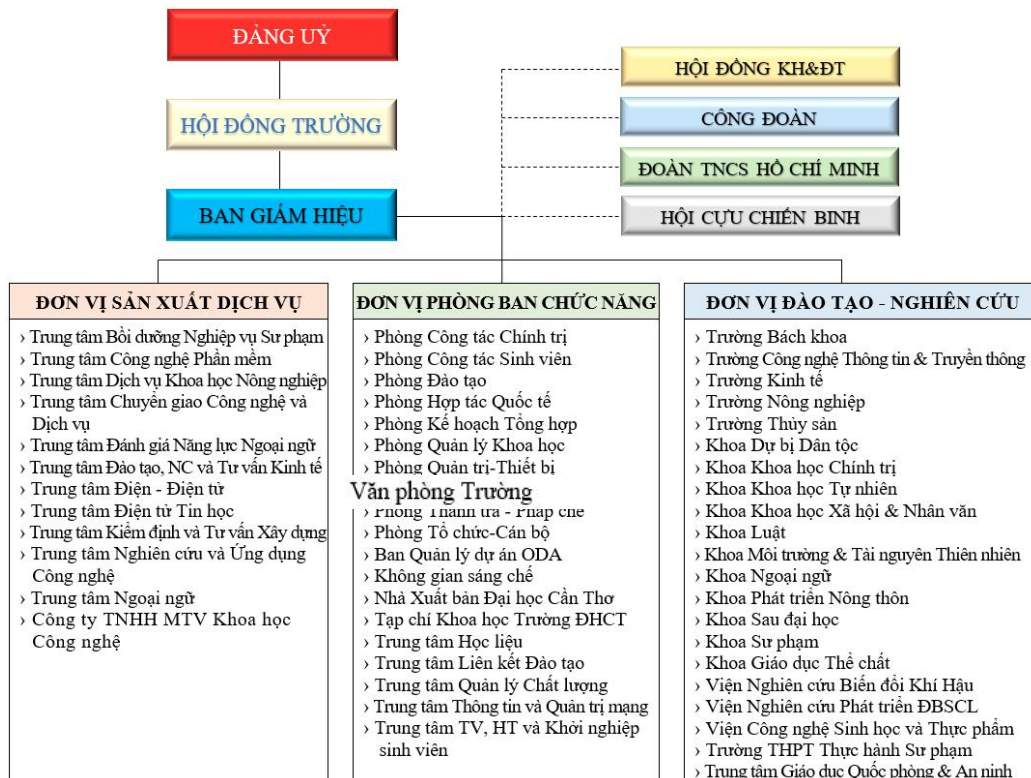
khoa học kỹ thuật của vùng. Trường đã không ngừng hoàn thiện và phát triển, từ một số ít ngành đào tạo ban đầu, Trường đã củng cố, phát triển thành một trường đa ngành, đa lĩnh vực. Hiện nay, Trường ĐHCT là một trong ba trường đại học đa ngành đứng đầu về đào tạo tại Việt Nam, được xếp vào nhóm trường đại học trọng điểm quốc gia.

Tính đến tháng 06 năm 2023, Trường có 91 CTĐT đại học (02 Chương trình tiên tiến, 12 Chương trình chất lượng cao), 51 chuyên ngành cao học (trong đó 01 ngành liên kết với nước ngoài, 03 ngành đào tạo bằng tiếng Anh), 19 chuyên ngành nghiên cứu sinh. Tổng số viên chức, người lao động của Trường là 1.812 người, trong đó có 1.067 GV. Số GV có trình độ sau đại học là 100%, trong đó có 163 giáo sư và phó giáo sư.

Từ tháng 7 năm 2013, Trường ĐHCT trở thành thành viên của Mạng lưới cơ sở giáo dục (CSGD) đại học Đông Nam Á (AUN). Trường ĐHCT được công nhận đạt chất lượng giáo dục với số tiêu chí "đạt yêu cầu" chiếm tỷ lệ 86,89% và được cấp Chứng nhận Kiểm định chất lượng có giá trị trong giai đoạn 19/5/2018 - 19/5/2023. Theo xếp hạng của Webometrics công bố cho kỳ xếp hạng tháng 01 năm 2020, Trường ĐHCT được xếp hạng 3 tại Việt Nam, hạng 59 trong khu vực Đông Nam Á, hạng 679 tại Châu Á và hạng 2.275 trên Thế giới (53.14 & 53.15). Theo xếp hạng các CSGD đại học Châu Á của QS Asia công bố cho kỳ xếp hạng năm 2020, Trường ĐHCT được xếp trong nhóm hạng 401 – 450 Châu Á và hạng 5 tại Việt Nam.

### Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Trường được thể hiện ở Hình 0.1



[Hình 0.1]. Sơ đồ cơ cấu tổ chức Trường ĐHCT

### Triết lý giáo dục

Hội đồng Trường ĐHCT ban hành Triết lý giáo dục tại Nghị quyết số 93/NQ-HĐT ngày 15 tháng 3 năm 2023 với nội dung cụ thể: “Triết lý giáo dục của Trường Đại học Cần Thơ là vì Cộng đồng, Toàn diện và Ưu việt”.

### ***Sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi***

Trường ĐHCT đã tuyên bố sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi tại Quyết định số 1086/QĐ-ĐHCT ngày 17 tháng 4 năm 2014 và được điều chỉnh, cập nhật tại Nghị quyết số 29/NQ-HĐT, ngày 19/5/2020 của Hội đồng Trường ĐHCT về quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHCT, trong đó:

**Sứ mệnh:** Sứ mệnh của Trường ĐHCT là “trung tâm đào tạo, NCKH chuyên giao công nghệ hàng đầu của quốc gia, có đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài và phát triển khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của vùng và của quốc gia. Trường ĐHCT là nhân tố động lực có ảnh hưởng quyết định cho sự phát triển của vùng ĐBSCL”.

**Tầm nhìn:** Trường Đại học Cần Thơ trở thành một trong những trường hàng đầu về chất lượng của Việt Nam và nằm trong nhóm các trường mạnh về đào tạo, nghiên cứu khoa học được ghi nhận trong khu vực và thế giới.

**Giá trị cốt lõi:** Giá trị cốt lõi của Trường ĐHCT là “Đồng thuận - Tận tâm - Chuẩn mực - Sáng tạo”

### ***Mục tiêu giáo dục***

Đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế.

Đào tạo NH phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ Nhân dân. (Quyết định số 3627/QĐ-ĐHCT ngày 27 tháng 10 năm 2020 Về mục tiêu giáo dục của Trường ĐHCT)

### ***Chính sách đảm bảo chất lượng***

Nhận thức tầm quan trọng của nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao và sự cạnh tranh mạnh mẽ về chất lượng đào tạo trong bối cảnh phát triển mới của quốc gia và quốc tế, Trường Đại học Cần Thơ cam kết đảm bảo chất lượng thông qua thường xuyên đổi mới và hội nhập trong đào tạo; sáng tạo và năng động trong nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; gắn lý thuyết với thực hành để trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cho NH khi ra trường đạt hiệu quả cao trong công việc, có năng lực lãnh đạo và thích ứng với thay đổi.

### ***Cam kết chất lượng***

Trường cam kết xây dựng hệ thống quản trị hiệu quả, chuyên nghiệp, trách nhiệm, sáng tạo và luôn đổi mới. Hoạt động quản lý của Trường sẽ được quy trình hóa, tin học hóa, áp dụng các phương thức quản trị cập nhật và được giám sát, đánh giá thường xuyên. (Trích Báo cáo thường niên năm 2021 của Trường ĐHCT).

#### **b) Khoa**

KKHCT là một trong 19 đơn vị trực thuộc Trường ĐHCT có chức năng đào tạo bậc đại học. Ngoài ba ngành đào tạo mà Khoa quản lý chuyên môn hiện nay (Giáo dục công dân, Chính trị học và Triết học), Khoa còn phụ trách giảng dạy các HP chung bậc đại học bao gồm: Triết học Mác - Lênin; Kinh tế chính trị học Mác - Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và Tư tưởng Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, Khoa còn tham gia giảng dạy ở bậc sau đại học các môn: Triết học Sau đại học, Quản lý Nhà nước về Kinh tế, Phân tích kinh tế hành vi xã hội, Kinh tế chính trị quốc tế.

Tổng số cán bộ viên chức của Khoa là 29 người. Trong đó, có 24 giảng viên (100% có trình độ sau đại học, gồm 07 tiến sỹ, 09 giảng viên đang học nghiên cứu sinh, 08 thạc sỹ), 04 viên chức hành chính, 01 nhân viên (Báo cáo năm 2022 của KKHCT). Từ 2018 đến nay, đơn vị có 3 GV được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp lên GVC; 10 GV được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp giảng viên Hạng II.

### ***Quá trình phát triển của Khoa***

Khoa được thành lập vào tháng 10 năm 1975 với tên gọi là Ban Mác - Lênin. Năm 1978, Bộ Giáo dục - Đào tạo và Trường ĐHCT quyết định thành lập Khoa Mác - Lênin, gồm có 04 bộ môn: Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị học Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học và Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Năm 1987, Khoa Mác - Lênin đổi tên thành Bộ môn Mác-Lênin.

Từ năm học 2001 - 2002, Bộ môn bắt đầu quản lý và đào tạo ngành Sư phạm giáo dục công dân. Tháng 3/2003, Bộ Trưởng Bộ GDĐT quyết định thành lập Khoa Mác - Lênin, Tư Tưởng Hồ Chí Minh trực thuộc Trường ĐHCT trên cơ sở Bộ môn Mác-Lênin.

Tháng 10/2008, Khoa Mác-Lênin – Tư tưởng Hồ Chí Minh được đổi tên thành Khoa Khoa học Chính trị. Khoa có 03 bộ môn. Ban Chủ nhiệm Khoa gồm: Trưởng Khoa và 2 Phó Trưởng Khoa, được tư vấn chuyên môn bởi Hội đồng Khoa và sự hỗ trợ của các tổ chức đoàn thể (Công đoàn và Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh).

### ***Cơ cấu tổ chức***

KKHCT có cơ cấu tổ chức gồm: Ban chủ nhiệm Khoa và các Bộ môn. Theo Đề án đã được phê duyệt vào ngày 20 tháng 5 năm 2021 Khoa thực hiện cơ cấu lại 03 bộ môn như sau: Bộ môn Triết học; Bộ môn Kinh tế Chính trị và Chủ nghĩa xã hội khoa học; Bộ môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và Tư tưởng Hồ Chí Minh.

Sơ đồ Khoa Khoa học Chính trị





*Sơ đồ Khoa Khoa học Chính trị*

**[Hình 0.2]. Sơ đồ KKHCT**

### c) Bộ môn

BMLSĐCSVN&TTHCM là một trong ba bộ môn trực thuộc KKHCT - Đại học Cần Thơ, được thành lập ngày 07 tháng 07 năm 2021, theo Quyết định số 2158/QĐ/ĐHCT của Hiệu trưởng Trường ĐHCT. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của KKHCT, LSĐCSVN&TTHCM đã có lịch sử hình thành khá lâu, trải qua nhiều giai đoạn thay đổi và phát triển. Tiền thân của BMLSĐCSVN&TTHCM hiện nay là Bộ môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và Bộ môn Tư tưởng Hồ Chí Minh được cơ cấu lại cho phù hợp với tình hình thực tiễn chung của KKHCT.

#### ***Cơ cấu tổ chức***

Đội ngũ GV BMLSĐCSVN&TTHCM có trình độ từ Thạc sĩ trở lên. Đến tháng 11 năm 2022, Bộ môn có 9 GV, trong đó có 02 Tiến sĩ, 04 Nghiên cứu sinh và 03 Thạc sĩ. Toàn thể GV của BMLSĐCSVN&TTHCM đều có trình độ chuyên môn phù hợp với công tác giảng dạy. Bên cạnh đó, cùng với tâm huyết nghề nghiệp, tinh thần hăng hái, nhiệt tình và năng động, các GV của BMLSĐCSVN&TTHCM đều hoàn thành tốt công tác giảng dạy và NCKH (Cơ cấu đội ngũ GV của Bộ môn xem Bảng... Phụ lục III).

#### ***Chức năng, nhiệm vụ***

BMLSĐCSVN&TTHCM thực hiện nhiệm vụ đào tạo ngành Giáo dục công dân (GDGD) và Chính trị học (CTH) bậc đại học. Bên cạnh đó, GV của BM LSĐCSVN

&TTHCM tích cực tham gia thực hiện đề tài NCKH các cấp; tham gia Hội thảo khoa học, xuất bản giáo trình...

BMLSĐCSVN&TTHCM đang quản lý đào tạo ngành GD CD và CTH bậc đại học (hệ chính quy). CTĐT ngành CTH được cho phép đào tạo từ năm học 2001-2002, ngành CTH được cho phép đào tạo từ năm học 2014-2015 theo học chế tín chỉ. Các HP tự chọn được thiết kế rất đa dạng, có tính kế thừa theo chiều hướng chuyên ngành liên quan. Các HP được sắp xếp theo khối kiến thức để SV có thể học theo thời gian đào tạo toàn khóa hoặc kết thúc sớm hơn theo quy định của học chế tín chỉ của Trường. Trong cấu trúc chương trình, SV sẽ được học các HP khác nhau, từ cơ bản đến nâng cao bao gồm các khối kiến thức: Giáo dục đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành. Tham gia học tập ngành CTH, SV luôn được rèn luyện và tạo điều kiện tối đa để hoàn thiện chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức; phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực để trở thành người giáo viên giảng dạy môn CTH chuyên nghiệp trong tương lai.

## PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

### Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo

#### Mở đầu

Mục tiêu và CDR của CTĐT ngành CTH được xây dựng theo qui định của Bộ GD&ĐT, được Trường ban hành và công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau, giúp các BLQ dễ dàng tiếp cận. Mục tiêu của CTĐT phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, phù hợp với mục tiêu của GDĐH. CDR của CTĐT bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt, được định kỳ rà soát và điều chỉnh nhằm đảm bảo sự cam kết của Trường với NH và xã hội.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của Chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của Giáo dục Đại học quy định tại Luật Giáo dục Đại học

#### 1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu của CTĐT ngành CTH được xác định rõ ràng. Trong giai đoạn 2019-2023, Trường ban hành và sử dụng bốn phiên bản CTĐT ngành CTH, trong đó có mục tiêu của CTĐT. Mục tiêu của CTĐT được ban hành vào năm 2019 [H1.01.01.01], được điều chỉnh, cập nhật theo hướng hoàn chỉnh hơn vào năm 2020 [H1.01.01.01](3), 2022 và 2023 [H1.01.01.01](1) [H1.01.01.01](2) [H1.01.01.02] bao gồm cả mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể. Việc điều chỉnh, cập nhật này được thực hiện từ Tổ điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.03] và đồng thời trưng cầu ý kiến đóng góp của các BLQ gồm: GV trong BM [H1.01.01.04] [H1.01.01.05], Hội đồng Khoa KHCT [H1.01.01.06] , thông qua Tiểu ban chuyên môn [H1.01.01.07] trước khi được Trường ra quyết định ban hành. Bản mô tả CTĐT và CTDH mới nhất được tổng hợp theo Quyết định số 2423/QĐ-ĐHCT ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ, hiện đang công bố và áp dụng [H1.01.01.01](1) [H1.01.01.02](1) thể hiện mục tiêu chung là:

*“Chương trình Chính trị học trang bị cho người học có kiến thức từ cơ bản đến chuyên sâu về chính trị học. Giúp sinh viên có thể vận dụng tốt những kiến thức chính trị học để giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn về chính trị của đất nước. Tạo điều kiện cho sinh viên có khả năng làm việc trong các lĩnh vực có liên quan, cụ thể sẽ đảm trách công việc là chuyên viên, nhân viên tại các cơ quan Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - hội, hoặc trong các doanh nghiệp trong và ngoài nước; giảng viên giảng dạy các môn lý luận chính trị tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, các trường chính trị, các học viện chính trị, các trung tâm nghiên cứu chính trị (nếu có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm)”.*

Mục tiêu cụ thể là:

a. Trang bị cho sinh viên trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng an ninh; Có tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật; Có sức khỏe để phục vụ ngành nghề.

b. Trang bị kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và có kiến thức từ cơ bản đến chuyên sâu về chính trị học. Đồng thời, có khả năng vận dụng tốt những kiến thức chính trị học để lý giải các vấn đề lý luận và thực tiễn của đất nước.

c. Đào tạo cho sinh viên có trình độ ngoại ngữ và công nghệ thông tin đáp ứng các quy định hiện hành. Hình thành và phát triển năng lực nghiên cứu khoa học; rèn luyện sinh viên năng động, sáng tạo và thích ứng với những thay đổi của xã hội.

d. Trang bị kiến thức để sinh viên có thể học tập lên trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ Chính trị học hoặc có thể chuyển đổi sang những ngành học gắn liền với Chính trị học theo yêu cầu của thực tiễn xã hội. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể là chuyên viên, nhân viên ở các cơ quan ban ngành hành chính sự nghiệp làm việc trong các tổ chức chính trị - xã hội. Giảng viên giảng dạy các môn lý luận chính trị ở các trường Đại học, Cao đẳng và trung học chuyên nghiệp tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, các trường chính trị, các học viện chính trị, các trung tâm nghiên cứu chính trị (nếu có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm).

Để làm rõ những khác biệt giữa lần điều chỉnh năm 2022 với năm 2018, BM LSD&TTHCM đã ban hành Báo cáo đối sánh chương trình đào tạo ngành CTH qua 02 lần điều chỉnh (khóa 45 và khóa 48), trong đó bao gồm những thay đổi về mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của CTĐT [H1.01.01.08].

Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của ngành CTH chú trọng đến việc đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất đạo đức, có tri thức, có kỹ năng nghề nghiệp, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo trong bối cảnh đổi mới toàn diện giáo dục ở Việt Nam và xu hướng hội nhập quốc tế; phù hợp với sứ mạng (Đào tạo con người tinh hoa trong môi trường học tập khai phóng, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đương đại, phát triển xã hội thịnh vượng.) và tầm nhìn của Trường ĐHCT (Trường Đại học Cần Thơ là nơi hội tụ, giao thoa và sản sinh tri thức - văn hóa - khoa học - công nghệ, tác động vào phát triển xã hội bền vững) được công bố năm 2023 [H1.01.01.09] và Nghị quyết số 29/NQ-HĐT, ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng Trường ĐHCT [H1.01.01.10].

Mục tiêu của GDĐH quy định tại điều 5, luật GDĐH số 08/2012/QH13 cũng gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể. Trong đó, (1) mục tiêu chung là: *“a. Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; b. Đào tạo NH có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng KH&CN tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe, có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân”*. (2) Mục tiêu cụ thể là: *“Đào tạo trình độ ĐH để SV có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên – xã hội, có khả năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành đào tạo.”*

Mục tiêu của CTĐT ngành CTH đảm bảo phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH. Tuy nhiên, khi xây dựng mục tiêu CTĐT, Khoa và BM chủ yếu căn cứ vào mục tiêu của GDĐH, sứ mạng và tầm nhìn của Trường mà chưa có đối sánh với nhu cầu thị trường lao động.

## 2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành CTH được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHCT, phù hợp với mục tiêu của GDĐH.

### 3. Điểm tồn tại

Việc đối sánh mục tiêu CTĐT với nhu cầu thị trường lao động chưa được thực hiện thường xuyên, quy mô khảo sát còn hạn chế.

### 4. Kế hoạch hành động

- Tiếp tục bám sát tầm nhìn và sứ mạng của Trường ĐHCT cũng như mục tiêu của GDDH hiện hành khi điều chỉnh mục tiêu của CTĐT.

- Từ năm 2024, BM sẽ tiếp tục đối sánh nhu cầu thị trường lao động bằng cách thực hiện khảo sát dưới nhiều hình thức tăng số lượng các NSDLĐ để thực hiện nhằm xây dựng mục tiêu của CTĐT đáp ứng tốt nhu cầu thị trường lao động.

### 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà Người học cần đạt được sau khi hoàn thành Chương trình đào tạo

#### 1. Mô tả hiện trạng

Nội dung của CĐR thể hiện trong Bản mô tả CTĐT ngành CTH năm 2022 [H1.01.01.02](2) đã nêu cụ thể về: kiến thức (gồm các yêu cầu tối thiểu về khối kiến thức GDĐC, khối kiến thức CSN, và khối kiến thức CN); kỹ năng (gồm kỹ năng cứng và kỹ năng mềm); mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân; và vị trí làm việc của NH sau khi TN. CĐR của CTĐT ngành CTH được xác định rõ ràng, được mô tả bằng những động từ hành động như vận dụng được, sử dụng được, xác định được... thể hiện cam kết của Trường ĐHCT với NH và xã hội về kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân mà NH đạt được sau khi TN. CĐR được Trường ban hành [H1.01.01.01], sau khi được Tổ điều chỉnh CTĐT xây dựng [H1.01.01.03], hoàn chỉnh theo ý kiến đóng góp của GV BM [H1.01.01.04], thông qua Hội đồng Khoa [H1.01.01.06], và được thẩm định bởi Tiểu ban chuyên môn.

CĐR của CTĐT bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Trong đó, yêu cầu chung là những yêu cầu về khối kiến thức GDĐC, kỹ năng mềm và một phần yêu cầu về mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân (thể hiện được ý thức kỷ luật, sống và làm việc theo pháp luật). Yêu cầu chuyên biệt là những yêu cầu tối thiểu về khối kiến thức CSN, CN, kỹ năng cứng và phần còn lại của yêu cầu về mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân (tôn trọng nội quy, quy chế làm việc của tổ chức. Tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp. Thể hiện được tinh thần học hỏi, tự rèn luyện nâng cao phẩm chất đạo đức, lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc).

CĐR của ngành CTH phản ánh được mục tiêu đào tạo của ngành. Để xác định quan hệ tương thích giữa CĐR và mục tiêu đào tạo, Trường đã lập ma trận mối quan hệ giữa CĐR với mục tiêu đào tạo để đảm bảo rằng tất cả CĐR đều phản ánh được mục tiêu đào tạo [H1.01.02.01].

Trong CĐR, các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt đối với NH được xác định dưới dạng các tiêu chí và các động từ chỉ hành vi **có thể quan sát và đo lường được**. Trường có ra văn bản hướng dẫn cách viết CĐR theo thang năng lực nhận thức, kỹ năng và thái độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm để đảm bảo CĐR đo lường được

[H1.01.02.02] [H1.01.02.03] . CĐR của CTĐT được cụ thể hóa thành CĐR của các HP [H1.01.02.04], được thực hiện thông qua việc đạt được các CĐR HP. CĐR của HP thể hiện đúng cấu trúc, gồm thành phần bắt buộc là động từ chỉ hành động và đối tượng của hành động, có thể thêm bối cảnh và mức độ, do đó đo lường được, góp phần thực hiện việc đo được CĐR của CTĐT.

## *2. Điểm mạnh*

CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

## *3. Điểm tồn tại*

Việc thu thập ý kiến của nhà tuyển dụng để xây dựng CĐR còn gặp nhiều khó khăn do đây là CTĐT mới. Việc xây dựng CĐR chủ yếu dựa trên ý kiến của GV, NH và cựu NH.

## *4. Kế hoạch hành động*

Bên cạnh việc giữ nguyên các ưu điểm của CĐR hiện hành, BCN Bộ môn, Hội đồng Khoa thường xuyên lưu ý, cập nhật CTĐT để đảm bảo tính cân đối và khoa học, đảm bảo các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt của NH. Đặc biệt, từ năm 2024, Khoa KHCT sẽ thu thập ý kiến CBLQ để xây dựng và hoàn thiện CTĐT.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

### *1. Mô tả hiện trạng*

Việc xây dựng và công bố CĐR của CTĐT ngành CTH được Trường thực hiện thường xuyên. Trong giai đoạn 2019-2023, Trường đã chỉ đạo thông qua việc thực hiện điều chỉnh CTĐT năm 2018/2019, 2021/2022 [H1.01.03.01] [H1.01.03.02] [H1.01.03.03] [H1.01.03.04] [H1.01.01.01][H1.01.03.05] Thực hiện chỉ đạo chung của Trường, tham khảo CĐR của CTĐT ngành CTH của một số trường ĐH uy tín ở Việt Nam năm 2022 như: ĐH QG Hà Nội; ĐH QG TPHCM và thực hiện đối sánh CĐR, CTĐT với các Trường này [H1.01.03.06] [H1.01.03.07]; Tổ điều chỉnh CTĐT đã xây dựng bản dự thảo của CĐR; tổ chức lấy ý kiến khảo sát các BLQ [H1.01.03.08] gồm: SVTN, NTD, cựu SV. Các ý kiến phản hồi nhận được [H1.01.03.09] là cơ sở cho việc xem xét để hiệu chỉnh CĐR nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các BLQ. Từ đó, CĐR của CTĐT được thẩm định bởi Tiểu ban chuyên môn [H1.01.01.07], được Trường phê duyệt, ra quyết định ban hành [H1.01.01.01]. Việc lấy ý kiến các BLQ ngoài trường về CĐR của CTĐT được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau kể cả bằng việc khảo sát qua mạng. Tuy nhiên, số lượng các BLQ tham gia họp mặt trực tiếp vẫn chưa thực hiện được.

CĐR của CTĐT ngành CTH được định kỳ rà soát, điều chỉnh. Năm 2019, 2021, CĐR của ngành CTH được rà soát và điều chỉnh trên cơ sở Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Trường đã ban hành các quyết định về rà soát, điều chỉnh và thẩm định CTĐT ngành CTH (bao gồm cả CĐR) kèm các văn bản hướng dẫn điều chỉnh CĐR như đã nêu trên.

CĐR của CTĐT năm 2022 đã có những thay đổi so với năm 2019. Cụ thể, BM LSD&TTHCM đã cập nhật những điểm mới dựa trên cơ sở ý kiến của CBLQ và yêu cầu của Bộ GD&ĐT [minh chứng]. Đồng thời, bên cạnh các BLQ trong trường, BM LSD&TTHCM cũng đã khảo sát ý kiến của NSDLĐ về những điều chỉnh nội dung CĐR này [H1.01.03.09].

Trong quá trình điều chỉnh CĐR, ma trận mối liên quan giữa CĐR với mục tiêu đào tạo [H1.01.02.01] và ma trận mối liên quan giữa CĐR với các HP được rà soát và điều chỉnh để đảm bảo CĐR phù hợp và đáp ứng mục tiêu đào tạo và yêu cầu của thực tiễn. Một số HP đã được thay đổi hoặc bổ sung trong CTĐT để tương thích với CĐR và trang bị thêm cho NH kiến thức và kỹ năng phù hợp với yêu cầu thực tiễn như: HP **Đổi** mới sáng tạo và khởi nghiệp (KN002). CĐR của CTĐT đã được điều chỉnh để đáp ứng yêu cầu thị trường lao động và phù hợp với xu hướng hội nhập quốc tế.

CĐR của CTĐT được công bố công khai tới các BLQ bằng nhiều hình thức. Đầu tiên, CĐR của CTĐT được đăng tải trên trang web của Trường, Khoa [H1.01.03.10]; [H1.01.03.11]. Việc công bố CĐR trên trang web tạo thuận lợi cho việc quảng bá, thông tin rộng rãi, đặc biệt là đến các đối tượng liên quan ngoài Trường như NTD, cựu SV. Kết quả khảo sát năm 2023 về CTĐT cho thấy có 80% NTD và 100% CSV được hỏi khẳng định họ đã tiếp cận với Bản mô tả CTĐT (trong đó có CĐR) từ các nguồn khác nhau.

Việc công khai CĐR trên trang thông tin điện tử cũng tạo thuận lợi NTD biết rõ được các kiến thức và kỹ năng mà SVTN đạt được để tuyển dụng và bố trí công việc phù hợp nhất. Việc công bố này còn giúp các BLQ đánh giá được CĐR của CTĐT để phản hồi với Trường khi cần thiết.

Bên cạnh đó, CĐR cũng được Trường công bố công khai thông qua tài liệu tư vấn tuyển sinh [H1.01.03.12]; [H1.01.03.13]. Đây cũng là kênh thông tin giúp quảng bá rộng rãi ngành nghề tới các BLQ, đặc biệt là học sinh ở các trường THPT. Họ sẽ có được những thông tin hữu ích trước khi đăng ký xét tuyển vào ngành CTH, Trường DHCT.

Ngoài ra, CĐR cũng được thông tin trực tiếp đến SV ngay từ những ngày đầu nhập học và tiếp tục được duy trì trong những lần sinh hoạt CVHT [H1.01.03.14]. Điều này giúp NH có những thông tin cần thiết để định hướng quá trình học tập của mình được tốt nhất.

Cuối cùng, CĐR được lưu trữ tại Phòng Đào tạo, Văn phòng Khoa và Văn phòng BM. Việc này giúp cho cán bộ quản lý các cấp trong trường, các bộ phận giáo vụ, cũng như GV và SV dễ dàng theo dõi và thực hiện. Đây cũng là tài liệu lưu trữ quý giá phục vụ cho công tác kiểm định chất lượng CTĐT.

## *2. Điểm mạnh*

CĐR của CTĐT được công bố công khai tới các BLQ thông qua nhiều kênh thông tin để được tiếp cận dễ dàng.

## *3. Điểm tồn tại*

Chưa thường xuyên tổ chức lấy ý kiến các BLQ ngoài Trường về CĐR của CTĐT.



#### 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, ít nhất 2 năm một lần, Trường sẽ tổ chức lấy ý kiến các BLQ ngoài Trường về CĐR của CTĐT bằng nhiều hình thức, đảm bảo về thành phần và số lượng của các BLQ. Ý kiến đóng góp sẽ được lưu trữ và sử dụng để điều chỉnh, cập nhật CĐR đáp ứng ngày càng cao nhu cầu của xã hội.

#### 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7).

#### **Kết luận về Tiêu chuẩn 1**

Mục tiêu của CTĐT ngành CTH được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHCT, phù hợp với mục tiêu của GDĐH. CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CĐR của CTĐT được công bố công khai tới các BLQ bằng nhiều hình thức khác nhau để được tiếp cận dễ dàng. Tuy nhiên, BM vẫn chưa thường xuyên tổ chức lấy ý kiến các BLQ ngoài Trường về CĐR của CTĐT.

Tiêu chuẩn 1 có 3 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

#### **Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả Chương trình đào tạo**

##### **Mở đầu**

Bản mô tả CTĐT là tài liệu cung cấp thông tin về CTĐT của Nhà trường. Bản mô tả CTĐT thường bao gồm các nội dung sau: thông tin chung về chương trình đào tạo, mục tiêu đào tạo của chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra của CTĐT, tiêu chí tuyển sinh, ma trận mối quan hệ mục tiêu, chuẩn đầu ra và học phần.

Bản mô tả CTĐT ngành CTH được BMLSĐCSVN&TTHCM xây dựng và KKHCT ban hành theo biểu mẫu thống nhất của Trường ĐHCT, tuân thủ đúng các quy định của Bộ GD và ĐT. Bản mô tả CTĐT và đề cương các HP thể hiện đầy đủ các thông tin, được Trường định kỳ bổ sung và cập nhật. Bản mô tả CTĐT được thiết kế khoa học, cấu trúc logic nhằm đảm bảo tính khả thi cũng như đạt được mục tiêu đào tạo và CĐR. Đồng thời được công bố công khai trên website của Trường giúp người dạy, người học và các BLQ dễ dàng tiếp cận.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả Chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

##### *1. Mô tả hiện trạng*

Bản mô tả CTĐT ngành CTH hiện hành [[H1.01.01.02](2)] được khoa Khoa học Chính trị công bố với đầy đủ các thông tin theo đúng quy định của BGD và ĐT cũng như theo biểu mẫu đã được Trường Đại học Cần Thơ ban hành [H2.02.01.01], bao gồm hai mục chính là Mô tả CTĐT và Mô tả CTDH.

Trong đó, Mô tả CTĐT được thể hiện cụ thể như sau:

(1) Thông tin chung về CTĐT: gồm Tên CTĐT (tên tiếng Việt và tiếng Anh); Mã số ngành đào tạo; Trường cấp bằng; Tên gọi văn bằng; Trình độ đào tạo; Số tín chỉ yêu cầu; Hình thức đào tạo; Thời gian đào tạo; Đối tượng tuyển sinh; Thang điểm đánh giá; Điều kiện tốt nghiệp; Vị trí việc làm; Khả năng học tập, nâng cao trình độ

sau khi tốt nghiệp; tham khảo khi xây dựng CTĐT; thông tin về đánh giá, kiểm định CTĐT; Thời gian cập nhật bản mô tả.

(2) Mục tiêu của CTĐT: bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể.

(3) CDR của chương trình: bao gồm CDR cụ thể về kiến thức, kỹ năng và thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân.

(4) Tiêu chí tuyển sinh: Căn cứ theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD và ĐT và đề án tuyển sinh hằng năm của Trường ĐHCT.

(5) Ma trận mối quan hệ mục tiêu, CDR và HP: bao gồm ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ma trận mối quan hệ giữa các học phần với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo.

Mô tả CTDH gồm: Cấu trúc CTDH; Khung CTĐT; Kế hoạch dạy học; Mô tả tóm tắt các HP; PPGD và học tập; Phương pháp đánh giá.

Trong giai đoạn 2019-2023, Bản mô tả CTĐT ngành CTH luôn cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan một cách thường xuyên và được rà soát, định kỳ cập nhật như sau:

Năm 2019, Trường ĐHCT ban hành CTĐT ngành CTH [H1.01.01.01](4), trên cơ sở đó, Bản mô tả CTĐT được ban hành bao gồm đầy đủ các thông tin theo quy định của Bộ GD và ĐT [H2.02.01.02] và có cập nhật thông tin mới cho phù hợp với sự thay đổi của CTĐT [H1.01.01.08].

Bản mô tả CTĐT ngành CTH được điều chỉnh năm 2020, 2022, 2023 về cơ bản giống với bản năm 2019. Tuy nhiên, Bản mô tả năm 2020, có một số điểm khác biệt như sau: thay đổi mã HP Giáo dục quốc phòng và an ninh 1, 2, 3, 4 từ QP006, QP007, QP008, QP009 thành QP011, QP012, QP013, QP014, thay đổi số TC và số tiết lý thuyết, thực hành [H2.02.01.03](1). Bản mô tả năm 2022 điều chỉnh với những thông tin mới được điều chỉnh, cập nhật như: mục tiêu cụ thể, chuẩn đầu ra, khung chương trình, nhiều HP mới được đưa vào giảng dạy, đưa một số HP sang giảng dạy trực tuyến[H1.01.01.02](2). Bản mô tả năm 2023 điều chỉnh được cập nhật theo yêu cầu của Nhà trường về việc bổ sung HP giảng dạy trực tuyến theo đó có một số HP chuyển từ hình thức trực tuyến sang trực tiếp, một số HP mới được chuyển sang giảng dạy theo hình thức trực tuyến [H1.01.01.02] (1).

Bản mô tả CTĐT ngành CTH có nội dung về tham khảo CTĐT ngành CTH của các trường Đại học như: Đại học khoa học xã hội và Nhân văn Hà Nội [H2.02.01.04], Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh [H2.02.01.05]. Tuy nhiên, việc tham khảo CTĐT các trường Đại học quốc tế chưa thấy.

Việc cập nhật Bản mô tả CTĐT ngành CTH thường xuyên được thực hiện như sau: Trên cơ sở văn bản của Nhà trường đã ban hành như việc thành lập Ban Chỉ đạo điều chỉnh CTĐT trình độ đại học và sau đại học của ĐHCT [H1.01.03.02], [H2.02.01.06]; Quyết định về việc thành lập Tổ Thư ký và các Tổ Điều chỉnh CTĐT trình độ ĐH [H1.01.03.04], [H1.01.03.05]; các văn bản về điều chỉnh CTĐT trình độ đại học [Công văn rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo]. Bộ môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam tiến hành họp Tổ điều chỉnh CTĐT [[H1.01.01.03]]. Sau đó, Khoa KHCT tiến hành Hội đồng Khoa về việc điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.06]. Tiếp đó, Bản mô tả CTĐT được ban hành trên cơ sở CTĐT đã được điều chỉnh.

Để thực hiện điều chỉnh, Khoa, Trường, Bộ môn cũng đã tiến hành lấy ý kiến phản hồi của các BLQ: trên cơ sở chỉ đạo của Nhà trường, KKHCT đã phối hợp với TTQLCT của Trường tiến hành thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ bao gồm: (1) Nhà tuyển dụng; (2) Cựu sinh viên; (3) GV trực tiếp phụ trách giảng dạy các HP của CTĐT TH; (4) Sinh viên đang học. Bộ môn cũng đã 4 lần tiến hành khảo sát các bên liên quan [H1.01.03.09]. Bên cạnh đó, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ngành CTH, trên cơ sở công văn của Nhà trường [H2.02.01.07], Khoa đã xây dựng Kế hoạch [H2.02.01.08] và gửi báo cáo cải tiến chất lượng CTĐT theo yêu cầu của Trung tâm Quản lý Chất lượng (TTQLCL) [H2.02.01.09].

## *2. Điểm mạnh*

Bản mô tả CTĐT ngành CTH có đầy đủ các thông tin theo quy định và thường xuyên được rà soát, bổ sung và cập nhật. Từ đó, người dạy và người học có thể dễ dàng tiếp cận.

## *3. Điểm tồn tại*

Việc tham khảo CTĐT các trường Đại học quốc tế trong quá trình xây dựng CTĐT và Bản mô tả CTĐT còn hạn chế.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2024, Bộ môn, Khoa và Trường sẽ tăng cường tham khảo CTĐT ngành CTH của một số trường Đại học quốc tế khi xây dựng CTĐT cũng như Bản mô tả CTĐT.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 2.2. Đề cương các Học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

### *1. Mô tả hiện trạng*

Tất cả các HP trong CTĐT ngành CTH hiện hành đều có đề cương chi tiết với đầy đủ các thông tin như sau: (1) Tên HP: bao gồm tên tiếng Việt và tên tiếng Anh, cùng với một số thông tin như: mã số HP, số tín chỉ, số tiết HP (số tiết lý thuyết, số tiết thực hành, số tiết tự học...); (2) Tên đơn vị quản lý, bao gồm hai thông tin: Bộ môn và Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn; (3) Điều kiện: điều kiện tiên quyết/điều kiện song hành; (4) Mục tiêu của HP, gồm: mục tiêu tổng quát về kiến thức, kỹ năng, thái độ; (5) CĐR của môn học/HP, gồm: mã CĐR, nội dung CĐR, mục tiêu HP và CĐR CTĐT tương ứng; (6) Mô tả HP; (7) Cấu trúc nội dung HP; (8) Phương pháp dạy học: liệt kê các phương pháp sử dụng trong phần lý thuyết và phần thực hành; (9) Nhiệm vụ của sinh viên; (10) Đánh giá kết quả học tập của SV; (11) tài liệu giảng dạy; (12) Hướng dẫn SV tự học [H1.01.03.10].

Đề cương các HP được Trường ĐHCT xây dựng theo quy trình được hướng dẫn tại Thông tư 07/TT-BGDĐT do Bộ GD&ĐT ban hành [H2.02.01.02]. Đề cương chi tiết các HP trong CTĐT được rà soát, điều chỉnh và cập nhật theo kế hoạch chung của nhà trường từ 2019-2023. Năm 2018, Trường ĐHCT ban hành kế hoạch số 2222/KH-ĐHCT ngày 19/10/2018 và văn bản số 2224/ĐHCT-ĐT ngày 19/10/2018 về mẫu đề cương các HP bản tiếng Việt và tiếng Anh dành cho CTĐT trình độ đại học [H2.02.02.01](2). Trên cơ sở đó, Các đề cương HP trong CTĐT năm 2019 được điều chỉnh và cập nhật. Đến năm 2022, Đề cương chi tiết các HP cũng được điều chỉnh theo

bản mô tả CTĐT hiện hành của ngành CTH cũng như mẫu đề cương chi tiết mới của Nhà trường. So với mẫu đề cương chi tiết cũ, mẫu năm 2022 có điều chỉnh mục “tài liệu học tập” thành “tài liệu giảng dạy”, các nội dung còn lại là giống nhau [H2.02.02.01](1).

Đến năm 2023, thực hiện theo yêu cầu của Nhà trường, Khoa KHCT ban hành Kế hoạch v/v lựa chọn bổ sung học phần giảng dạy trực tuyến trong CTĐT trình độ đại học để áp dụng cho khóa tuyển sinh từ năm 2023 [H2.02.02.02], trên cơ sở KH của Khoa, BM tiến hành họp điều chỉnh và đi đến thống nhất: Thực hiện giảng dạy trực tuyến 11 học phần (13.4%)/23 tín chỉ (16.3%) cho khóa tuyển sinh năm 2023, Việc cập nhật đề cương chi tiết học phần được lựa chọn bổ sung giảng dạy trực tuyến và điều chỉnh mô tả CTĐT sẽ do Trưởng Bộ môn phụ trách [H2.02.02.03].

Để có cơ sở điều chỉnh đề cương chi tiết HP, việc khảo sát ý kiến các bên liên quan cũng được chú trọng [H1.01.03.09]. Tuy nhiên, việc này chỉ mới được thực hiện trong thời gian gần đây. Ngoài ra đề cương chi tiết học phần còn được điều chỉnh về mục tiêu học phần, chuẩn đầu ra HP, hình thức đánh giá cho phù hợp khi Chuẩn đầu ra CTĐT có sự thay đổi.

Việc biên soạn, điều chỉnh đề cương chi tiết các HP được Bộ môn phân công cho giảng viên thực hiện [H2.02.02.04]. Sau khi hoàn tất, Trưởng BM là người xem xét chung về nội dung và hình thức. Sau đó, toàn bộ ĐCCT HP được Trưởng khoa thừa lệnh Hiệu trưởng ký ban hành. Cuối cùng, ĐCCT được chuyển thành file PDF công bố kèm theo CTĐT.

## *2. Điểm mạnh*

Đề cương các HP có đầy đủ thông tin theo quy định và được viết rõ ràng. Các đề cương HP được Bộ môn và các GV rà soát, bổ sung, điều chỉnh để cập nhật theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT cũng như quy định của Nhà trường.

## *3. Điểm tồn tại*

Việc khảo sát ý kiến BLQ về việc điều chỉnh đề cương chi tiết HP chưa thường xuyên, liên tục.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2024, tất cả Đề cương chi tiết các HP sẽ thực hiện việc rà soát, bổ sung và điều chỉnh một cách đồng bộ, toàn diện theo đúng quy định. Đồng thời, Nhà trường sẽ tiến hành khảo sát ý kiến của các BLQ về đề cương chi tiết HP thường xuyên, liên tục.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả Chương trình đào tạo và đề cương các Học phần được công bố công khai và các Biên liên quan dễ dàng tiếp cận

### *1. Mô tả hiện trạng*

Bản mô tả CTĐT và ĐC các HP được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau giúp các BLQ dễ dàng tiếp cận, cụ thể: công bố trên website của Trường [H2.02.03.01], Khoa [H2.02.03.02]. Ngoài ra, những thông tin liên quan đến bản mô tả CTĐT cũng như ĐC các môn học được công bố công khai đến các BLQ thông qua các kênh như: thông tin tuyển sinh [H2.02.03.03]; tờ rơi tuyển sinh [H2.02.03.04], qua

video giới thiệu ngành đào tạo trên website [H2.02.03.05], các buổi sinh hoạt đầu khóa [H2.02.03.06], sinh hoạt Cố vấn học tập [[H1.01.03.14]. Đồng thời, tất cả đề cương chi tiết các HP thường sẽ được GV giới thiệu chi tiết với SV trong buổi học đầu tiên, bao gồm: mục tiêu môn học, CDR, các hoạt động dạy học, nhiệm vụ và sản phẩm học tập SV cần thực hiện... Việc quản lý và tổ chức quá trình dạy học theo CTĐT được Nhà trường thực hiện thông qua hệ thống quản lý chung, được quán triệt bởi hệ thống CVHT và quản lý SV [H1.01.03.14], [H1.01.03.09].

Từ năm 2019-2023, tất cả các đề cương HP trong CTĐT đều được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau: công bố online trên website của Trường, được phổ biến trực tiếp bởi GV mỗi HP, được CVHT sinh hoạt đến SV... Cụ thể, trên trang web của Trường và đơn vị đào tạo, SV và các BLQ dễ dàng tìm thấy đề cương chi tiết của tất cả các HP khi truy cập vào tên từng HP trong khung CTĐT [H2.02.03.07]. Bên cạnh đó, theo quy định của Trường ĐHCT, GV của từng HP cần giới thiệu và cung cấp đầy đủ đề cương chi tiết của HP vào buổi học đầu tiên [H2.02.03.08], [H1.01.03.09]. Ngoài ra, cách thức tiếp cận đề cương chi tiết các HP trong CTĐT của ngành CTH còn được các CVHT phổ biến công khai đến SV khi mới nhập trường trong học kỳ đầu tiên [H1.01.03.14]. Việc sử dụng và công bố bản mô tả CTĐT và các ĐCCT học phần bằng nhiều hình thức trên đã giúp cho SV nắm được các HP có thể đăng ký học trong một kỳ học, xác định đúng kế hoạch học tập, lộ trình học tập trong cả năm học và cả khóa học.

Việc Trường ĐHCT công bố công khai bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các HP bằng nhiều hình thức khác nhau như trên đã giúp các BLQ như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, GV, SV, cựu SV... đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT và đề cương HP một cách dễ dàng và thuận tiện nhất. Nguồn giúp các BLQ dễ dàng tiếp cận với bản mô tả CTĐT và đề cương các HP chủ yếu là cổng thông tin điện tử của Trường [H1.01.03.10]. Ngoài ra, Phòng Đào tạo, KKHCT, giáo vụ phụ trách công tác Đào tạo của Khoa, BMLSĐCSVN&TTHCM đều có bản in toàn văn bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết của các HP nhằm nhất quán trong quản lý, triển khai và điều hành việc thực hiện dạy học một cách đồng bộ và thuận lợi. Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng một số đề cương chi tiết HP chưa được cập nhật thống nhất hoàn toàn theo mẫu 2022 của Nhà trường [H2.02.03.09], có học phần TLTK vẫn trình bày chưa đúng quy định [H2.02.03.10].

## *2. Điểm mạnh*

Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các HP được công bố công khai theo nhiều kênh khác nhau và các BLQ dễ dàng tiếp cận. Tất cả các đề cương HP sau khi điều chỉnh được lưu giữ trong hồ sơ đào tạo của Nhà trường, được quản lý tại PĐT của Nhà trường và đơn vị đào tạo.

## *3. Điểm tồn tại*

Một số đề cương HP vẫn chưa thực hiện đúng theo quy cách trình bày về TLTK theo quy định của Nhà trường.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2024, Trường ĐHCT sẽ tăng cường công tác kiểm tra, quản lý để các đề cương HP khi được công bố sẽ đảm bảo tính thống nhất theo mẫu quy định của Nhà trường.

## 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7).

### Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT ngành CTH thể hiện đầy đủ thông tin cần thiết theo quy định như về MT đào tạo, CĐR, khung CTĐT của ngành học. Đề cương các HP được thiết kế khoa học, mô tả chi tiết thông tin và nội dung cần thiết của HP. Bản mô tả CTĐT và đề cương HP được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung phù hợp với quy định của Bộ GD và ĐT cũng như của Nhà trường đáp ứng yêu cầu mới về đào tạo giáo viên CTH. Bản mô tả CTĐT và đề cương HP được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau, đặc biệt là website của Trường, giúp NH và các BLQ dễ dàng tiếp cận. Tuy nhiên, Bản mô tả CTĐT chỉ mới được ban hành và công bố từ khóa 45, việc lấy ý kiến các BLQ chưa được thực hiện thường xuyên, liên tục. Việc xây dựng CTĐT và Bản mô tả CTĐT còn hạn chế trong việc tiếp cận các trường Đại học quốc tế.

Tiêu chuẩn 2 có 3 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

### Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

#### Mở đầu

Cấu trúc và nội dung CTDH ngành CTH được thiết kế có hệ thống, hợp lý, tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTĐT của Trường ĐHCT, đảm bảo sự phù hợp, thống nhất với MTĐT và CĐR của CTĐT. CTDH được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm cá nhân của NH. Nội dung CTDH được thiết kế dựa trên nhu cầu của các BLQ, theo xu hướng hiện đại nhằm phát triển năng lực và phẩm chất của NH, phù hợp với tình hình thực tiễn. Các HP trong CTDH đều có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, góp phần đạt được mục tiêu và CĐR của CTĐT. Cấu trúc CTDH được thiết kế có trình tự logic, theo hướng từ cơ bản đến chuyên sâu, thực hiện cam kết đạt CĐR của CTĐT. Đồng thời, nội dung CTDH có tính tích hợp liên môn, liên ngành và được rà soát, cập nhật thường xuyên theo quy định của Trường ĐHCT, nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

#### 1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành CTH được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân của NH, được thể hiện rõ trong CTĐT ngành CTH hiện hành (CTĐT năm 2023) [H1.01.01.01] và bản mô tả CTDH năm 2023 [H1.01.01.02], dựa trên những kỳ vọng của các BLQ về năng lực và phẩm chất của NH sau khi tốt nghiệp, thể hiện sự phù hợp với nhiệm vụ của KKHCT [H3.03.01.01] và tầm nhìn, sứ mệnh, chính sách ĐBCL của Trường ĐHCT [H3.03.01.02] [H3.03.01.03]. Đồng thời, CTDH phù hợp với Quy chế đào tạo theo học chế TC của BGDDT ban hành năm 2014 [H3.03.01.04], Thông tư 07/2015/TT-BGDDT ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và Thông tư 08/2021/TT-BGDDT ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học [H3.03.01.05] Cụ thể, CTDH năm 2023 được thiết kế để đáp ứng 15 CĐR của CTĐT ngành CTH, bao gồm 06 CĐR về kiến thức (Kiến thức giáo dục đại cương - 02 CĐR,

kiến thức cơ sở ngành - 02 CĐR và kiến thức chuyên ngành - 02 CĐR), 06 CĐR về kỹ năng (Kỹ năng cứng - 03 CĐR, kỹ năng mềm - 03 CĐR) và 03 CĐR về mức tự chủ và trách nhiệm cá nhân [H1.01.01.01].

Nhằm đạt được các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân của NH, CTDH năm 2023 được thiết kế gồm 82 HP với tổng số 141 TC chia làm 3 khối kiến thức:

1) Khối kiến thức giáo dục đại cương (gồm 32 HP với 46 TC): cung cấp cho NH kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước; xây dựng được kiến thức về giáo dục thể chất, về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; những kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, khoa học xã hội và nhân văn để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức khoa học xã hội cơ bản của giáo dục chuyên nghiệp.

2) Khối kiến thức cơ sở ngành (gồm 24 HP với 43 TC) - cung cấp cho NH kiến thức cơ bản về lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội làm cơ sở cho việc nghiên cứu chính trị và CTH; đồng thời giúp NH hình thành được phương pháp nghiên cứu khoa học, làm cơ sở cho việc nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành.

3) Khối kiến thức chuyên ngành (gồm 26 HP với 52 TC) - giúp NH khái quát hóa được các kiến thức đã học về lĩnh vực khoa học chính trị như: thể chế chính trị thể giới đương đại, đảng chính trị, các xu hướng chính trị đương đại, những vấn đề về chính sách công, phương pháp tiếp cận và xử lý tình huống chính trị, địa chính trị, quyết sách chính trị; ngoài ra, giúp NH sử dụng được một ngôn ngữ ở trình độ bậc 3 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương B1, khung châu Âu), đồng thời giúp NH sử dụng được ngoại ngữ chuyên ngành nhằm phục vụ cho việc nghiên cứu sâu những vấn đề chính trị và CTH.

CTĐT hiện hành được thiết kế có sự điều chỉnh so với CTĐT K45-47 về số lượng TC của các khối kiến thức [Xem Bảng 3.1, Phụ lục 3]. Căn cứ vào kết quả khảo sát ý kiến cựu sinh viên (tháng 4/2022) và theo Tổ điều chỉnh nhằm tăng cường các môn học đại cương và chuyên ngành CTH, CTĐT K48 và K49 được thiết kế bổ sung 06 HP mới [Xem Bảng 3.2, Phụ lục 3]; đồng thời điều chỉnh vị trí/ thay thế/ xóa các HP trong CTĐT ngành CTH phù hợp hơn [Xem Bảng 3.3, Phụ lục 3] [H1.01.01.08]. Những HP này đã góp phần tăng cường kiến thức đại cương và kiến thức thực tập chuyên ngành hơn cho NH. Bên cạnh đó, CTDH còn được thiết kế một số HP để giúp NH đạt được các kỹ năng cứng, kỹ năng mềm, mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân của NH theo yêu cầu của CĐR [H1.01.01.02]. Ngoài ra, CTDH ngành CTH hiện hành còn có sự thay đổi về HP điều kiện. Nhằm tạo điều kiện cho NH linh hoạt, chủ động hơn trong sắp xếp KHHT cũng như trong tiếp thu kiến thức, KKHCT đã chuyển một số HP tiên quyết thành HP song hành [H1.01.01.01]. Đồng thời, theo chủ trương của Trường về lựa chọn HP giảng dạy trực tuyến, một số HP chuyển sang giảng trực tuyến học [Xem Bảng 3.4, Phụ lục 3]. Trên cơ sở đó, NH có thể chủ động hơn trong việc lập KHHT [H1.01.01.01]. Đây cũng chính là điểm cải tiến của CTĐT, CTDH hiện hành so với các CTĐT, CTDH trước đây sau các lần điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.01], [H1.01.01.02].

Để việc thiết kế CTDH đáp ứng được CĐR của CTĐT ngành CTH, KKHCT và Trường ĐHCT đã triển khai nhiều hoạt động như: lập kế hoạch điều chỉnh và hướng dẫn điều chỉnh [H3.03.01.06]; lập kế hoạch tập huấn hướng dẫn điều chỉnh CTĐT và

ĐCCT HP cho phù hợp với CĐR, thông báo kế hoạch biên soạn đề cương, phân công viết đề [H3.03.01.06]; thẩm định, thông qua ĐCCT HP [H3.03.01.07]; xây dựng ma trận và bản mô tả HP [H1.01.02.01] [H1.01.01.02]. Bên cạnh đó, để việc thiết kế CTDH đáp ứng những yêu cầu của CĐR, Trường ĐHCT đã cử nhiều GV tham dự các lớp tập huấn, hội thảo [H3.03.01.08] [H3.03.01.09], nhằm cập nhật kiến thức, kỹ năng sư phạm, xu hướng đào tạo nguồn nhân lực theo nhu cầu thực tiễn xã hội, làm cơ sở cho việc biên soạn và thiết kế các đề cương HP trong CTDH đáp ứng CĐR của CTĐT.

Để đảm bảo NH sau khi tốt nghiệp đạt được tất cả các CĐR của CTĐT, CTDH ngành CTH sử dụng đa dạng và phù hợp các phương pháp dạy học (PPDH) và phương pháp đánh giá (PPĐG). ĐCCT HP được thiết kế bao gồm các hoạt động dạy và học, phương pháp dạy và học, hoạt động kiểm tra, đánh giá NH đều hướng đến việc giúp NH đạt được CĐR của từng HP. Cụ thể: nội dung dạy và học được chi tiết hóa trong mục số 7 của ĐCCT HP, được thống nhất giữa GV và NH; PPGD được thể hiện ở mục số 8, PPĐG KQHT của NH được thể hiện ở mục số 10 [H1.01.02.04].

PPGD được lựa chọn trên cơ sở đáp ứng CĐR của HP, mục tiêu và CĐR của CTĐT nhằm phát triển khả năng khám phá kiến thức, khả năng nhận thức và khả năng kiến tạo ra kiến thức mới của NH. Tùy thuộc vào đặc trưng của từng ngành học, nội dung từng HP, mà giảng viên sử dụng các hình thức dạy học và PPGD khác nhau. Đối với hình thức tổ chức dạy học có thể gồm những hình thức như: dạy trực tiếp trên lớp học; có kết hợp dạy học trực tuyến; học tập trải nghiệm (tham quan, thực tập thực tế). Kết quả thống kê từ 82 HP trong CTĐT ngành CTH cho thấy, GV đã áp dụng đa dạng và phù hợp các PPGD tích cực như: Thuyết trình/Trình bày/Diễn giảng; Đàm thoại/Đối thoại/Vấn đáp; Thảo luận; Liên hệ thực tiễn/Trải nghiệm; Dạy học hợp tác/Làm việc nhóm; Trực quan; Nêu vấn đề/ Xử lý tình huống/Giải quyết vấn đề; Đóng vai/Trò chơi/ Giao tiếp; Thực hành/Luyện tập/ Bài tập/Dựa trên nhiệm vụ; Báo cáo/ Viết báo cáo; Lớp học đảo ngược; Dạy học dự án... Trong đó, mỗi HP có thể áp dụng nhiều PPGD khác nhau, phù hợp với nhiều loại hình học tập, tri thức khác nhau nhằm đạt được các CĐR của CTĐT [H1.01.02.04], [H1.01.01.01], [H1.01.01.02], [Xem Bảng 3.5, Phụ lục 3].

PPĐG được lựa chọn phù hợp với nội dung HP và phù hợp với PPGD đồng thời đảm bảo đo được CĐR mà CTĐT mong muốn người học đạt được. Có hai hình thức đánh giá NH được GV sử dụng phổ biến trong quá trình đào tạo là đánh giá thường xuyên và đánh giá tổng hợp thực hiện định kỳ vào giữa và cuối các tiến trình học tập. Các PPĐG trực tiếp và gián tiếp thông qua: Chuyên cần; Làm bài tập/Bài thu hoạch/Bài tập nhóm/Tiểu luận/Niên luận; Vấn đáp/Thi nghe; Báo cáo nhóm/Thảo luận; Thực hành trên máy/ Thiết kế bộ câu hỏi/Đề án; Trắc nghiệm; Tự luận. Trong đó, mỗi HP có thể áp dụng các PPĐG khác nhau [H1.01.02.04], [H1.01.01.01], [H1.01.01.02], [Xem Bảng 3.5, Phụ lục 3].

Trường ĐHCT cũng đã xuất bản quyển “Sổ tay giảng viên”, trong đó cung cấp nhiều nội dung liên quan đến PPGD, PPĐG KQHT, cách sử dụng các công cụ và phần mềm để thiết kế bài giảng... nhằm giúp cho GV giảng dạy và hướng dẫn NH đạt được các CĐR của HP trong CTDH [H3.03.01.10]. Ngoài ra, PPGD, học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT của NH còn được xác định thông qua giáo trình, bài giảng của GV trên lớp [H3.03.01.11]; [H3.03.01.12].

Kết quả đánh giá của các BLQ về CTĐT, trong đó có những nội dung liên quan đến CTDH đã được thu thập, thống kê [H3.03.01.13] cho thấy, các ý kiến phản hồi có



liên quan đến CTDH đều được các BLQ đánh giá cao [H3.03.01.13]. Trên cơ sở phản hồi của các BLQ, CTDH ngành CTH đã không ngừng được điều chỉnh.

## *2. Điểm mạnh*

CTDH đã được thiết kế dựa trên các yêu cầu CĐR của CTĐT ngành CTH về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm; đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ giữa CTDH với CĐR và MTĐT.

Nội dung dạy và học, PPGD, PPĐG KQHT của NH đều được thể hiện rõ ràng trong ĐCCT các HP, giúp NH có thể đạt được các CĐR của CTĐT.

## *3. Điểm tồn tại*

Việc xác định PPGD ở một số HP còn khá đơn giản, chỉ mới mang tính liệt kê mà chưa gắn với từng nội dung của HP. Một số ĐCCT HP chưa thể hiện được vai trò của GV trong việc sử dụng các PPGD.

## *4. Kế hoạch hành động*

Trong đợt điều chỉnh CTDH từ năm 2024 trở về sau, KKHCT, Trường ĐHCT tiếp tục phát huy thế mạnh của việc thiết kế CTDH dựa trên các yêu cầu CĐR của CTĐT ngành CTH về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm, đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ giữa CTDH với CĐR và MTĐT.

Đồng thời, trong các ĐCCT HP, GV xác định PPGD cho các HP cụ thể hơn, gắn với từng nội dung (vấn đề) giảng dạy; đa dạng hoá PPGD phù hợp với nội dung dạy học của từng HP và thể hiện nhiệm vụ cụ thể của GV trong việc sử dụng các PPGD.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

### *1. Mô tả hiện trạng*

Tất cả các HP trong CTDH ngành CTH đều có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR của CTĐT. Mỗi HP được xây dựng căn cứ vào CĐR của CTĐT về cả kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân của NH. Các HP được lựa chọn một cách khoa học, chặt chẽ, phù hợp với CĐR của ngành học, có tham khảo CTDH và ĐCCT HP của các đơn vị đào tạo có uy tín trong nước [H3.03.02.01]. Các HP được xây dựng dựa trên CĐR của CTĐT và được cụ thể hóa bằng CĐR các HP thể hiện thông qua nội dung, cấu trúc HP và PPĐG KQHT của NH. Mức độ đóng góp của mỗi HP trong việc giúp NH đạt được CĐR của CTĐT được thể hiện rõ ràng trong ma trận mối quan hệ giữa các HP với CĐR [H1.01.02.01] và được trình bày trong bản mô tả CTĐT và CTDH [H1.01.01.02] cũng như được thể hiện ở Bảng 3.5, Phụ lục 3.

Mức độ đóng góp của mỗi HP trong việc đạt CĐR một cách rõ ràng còn thể hiện ở chỗ các HP được sắp xếp một cách hợp lý, khoa học theo mức độ kiến thức từ thấp đến cao qua mỗi học kỳ giúp NH đạt được CĐR, trong đó có các HP tiên quyết, các HP bắt buộc, các HP tự chọn, các HP song hành và các HP điều kiện được thể hiện qua Sơ đồ tuyến HP ngành CTH [H3.03.02.02]. Đối với các HP điều kiện (Tin học và

Ngoại ngữ), nhằm tăng tính linh hoạt, NH có thể hoàn thành các HP điều kiện này nếu có các chứng chỉ tương đương theo quy định của Trường (nhận điểm M tương ứng) [H3.03.02.03] hoặc đăng ký học như các HP khác.

Theo mẫu ĐCCT HP của Nhà trường, mỗi HP đều có các mục tiêu và CDR được thiết kế nhằm đạt được một số CDR của CTĐT, trong đó có đối chiếu rõ ràng từng mục tiêu và CDR của HP với từng CDR của CTĐT [H2.02.02.01]. Cấu trúc nội dung HP, PPGD, PPĐG KQHT của NH đều được xây dựng hướng đến việc giúp NH đạt được CDR của từng HP. Hầu hết các HP đều đảm bảo sự tương thích giữa CDR HP với PPGD và PPĐG HP. Các PPGD được sử dụng rất đa dạng, từ diễn giảng, thuyết trình, đàm thoại, vấn đáp, dạy học nêu vấn đề, dạy học tình huống... đến việc cho NH làm bài tập cá nhân, thảo luận nhóm, đóng vai, trải nghiệm, thực hành,... Các PPĐG KQHT được thiết kế nhằm kiểm tra mức độ đạt được của NH thông qua việc đánh giá thường xuyên trong suốt quá trình học và đánh giá định kỳ, tất cả đều được thể hiện trong ĐCCT các HP [H2.02.02.01] và được minh họa trong Bảng 3.5, Phụ lục 3. Bên cạnh đó, trong từng học kỳ của năm học, TTQLCL của Trường đều gửi công văn đến các đơn vị đào tạo trong Trường thực hiện công tác lấy ý kiến phản hồi từ NH trực tuyến về hoạt động giảng dạy của GV [H3.03.02.04]. Sau đó, TTQLCL xử lý số liệu và thông báo kết quả về ý kiến phản hồi của SV đến lãnh đạo đơn vị và GV phụ trách HP [H3.03.02.05]. Trên cơ sở các ý kiến của NH, GV tự điều chỉnh nội dung, PPGD, PPĐG để đạt được CDR của HP. Quản lý đơn vị nắm được tình hình giảng dạy của GV, từ đó có kế hoạch kịp thời nhằm giúp GV hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy được giao.

Nội dung các HP trong CTDH ngành CTH đều đạt yêu cầu của CDR và các HP được thiết kế dựa trên CDR thông qua ma trận về mối quan hệ giữa các HP và CDR của CTĐT [H1.01.01.01] [H1.01.01.02] [H1.01.02.01]. CDR của mỗi HP trong CTDH đều được thiết kế phù hợp và đáp ứng CDR của CTĐT với các mục tiêu rõ ràng, nội dung và cấu trúc HP hợp lý, các PPGD, phương pháp đánh giá KQHT của NH phù hợp. Sự đóng góp của tất cả các HP trong CTDH đều có giá trị nhằm góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CDR của HP và CDR của CTĐT. Chi tiết về các HP có nội dung, PPGD, PPĐG đáp ứng các CDR của CTĐT về kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân của NH được thể hiện ở Bảng 3.5, Phụ lục 3.

Trường ĐHCT cũng đã quảng bá ngành đào tạo CTH trên các tờ rơi, tài liệu quảng bá về thông tin tuyển sinh của Trường hàng năm [H2.02.03.04], hay trên website của Trường [H2.02.03.01]. KKHCT cũng giới thiệu về ngành đào tạo trên website của Khoa [H3.03.01.01]. ĐCCT các HP cũng được rà soát, điều chỉnh, cập nhật căn cứ trên sự phản hồi của các BLQ, từ đó Hội đồng Khoa lập kế hoạch rà soát, điều chỉnh và thông qua ĐCCT HP [H3.03.02.06] [H2.02.02.04].

## 2. Điểm mạnh

Các HP trong CTDH đều có sự tương thích về nội dung và đóng góp cụ thể cho từng khối kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân để đạt được CDR của CTĐT ngành CTH.

ĐCCT các HP được thiết kế rõ ràng từ mục tiêu, CDR HP đều hướng tới đạt được CDR của CTĐT. Nội dung HP và đánh giá KQHT của NH đều hướng tới đạt được CDR của HP.

Các HP trong CTDH được rà soát, điều chỉnh theo định kỳ, phù hợp với nhu cầu thực tiễn xã hội và phù hợp với chuyên môn CTH.

### 3. Điểm tồn tại

Trong CTDH các phiên bản, việc xác định mức độ đóng góp của các HP để đạt CĐR của CTĐT chưa cụ thể, rõ ràng.

### 4. Kế hoạch hành động

Trường ĐHCT sẽ tiếp tục rà soát để xác định mức độ đóng góp của các HP để đạt CĐR của CTĐT cụ thể, rõ ràng hơn theo từng mức độ (thấp, trung bình, cao).

### 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

#### 1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành CTH gồm ba khối kiến thức có cấu trúc và tỷ lệ phân bổ hợp lý, cân đối giữa lý thuyết và thực hành, có tính tích hợp liên môn. Trong mỗi khối kiến thức đều có các HP bắt buộc để NH tích lũy những kiến thức cốt lõi của ngành học ở từng khối kiến thức và các HP tự chọn khá phong phú nhằm đáp ứng nhu cầu chọn lựa của NH theo định hướng phát triển năng lực cá nhân. Tỷ lệ các khối kiến thức trong CTDH ngành CTH được phân phối hợp lý. Chi tiết về tỷ lệ các khối kiến thức, số TC bắt buộc và tự chọn, số giờ lý thuyết và thực hành trong CTDH ngành CTH được thể hiện trong Bảng 3.6, Phụ lục III.

Việc thiết kế ba khối kiến thức giáo dục đại cương - cơ sở ngành - chuyên ngành theo trình tự tiếp thu kiến thức, rèn luyện kỹ năng từ đơn giản đến phức tạp, hình thành thái độ đúng đắn, đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP và sự thống nhất của cả CTĐT, điều này được thể hiện chi tiết trong sơ đồ CTDH ngành CTH [H3.03.03.01].

Kết quả đánh giá của các BLQ đến cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp của CTDH đều cho ý kiến phản hồi tích cực [H3.03.01.13].

Các HP trong CTDH được bố trí hợp lý theo từng học kỳ, mức độ tiếp nhận kiến thức, kỹ năng từ thấp đến cao và tăng dần qua mỗi học kỳ, nhằm đạt được toàn bộ CĐR của CTĐT [H3.03.02.02]. Các HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương được dạy trong các học kỳ đầu để trang bị kiến thức nền tảng cho NH, từ đó NH có thể phát triển các kiến thức, kỹ năng chuyên biệt vào các học kỳ tiếp theo. Để NH tiếp thu được kiến thức một cách hợp lý, khoa học, ngay từ khi bắt đầu nhập học năm thứ nhất, BMLSĐCSVN và TTHCM và cố vấn học tập (CVHT) đã xây dựng KHHT toàn khóa và gửi cho NH [H3.03.03.02]. Trên cơ sở KHHT toàn khóa và CTĐT theo hệ thống TC, cùng với sự tư vấn của CVHT, NH có thể chủ động về quá trình học và thời gian học sao cho phù hợp với năng lực học tập và khả năng tài chính của cá nhân. Tuy nhiên, do HK đầu tiên (năm 1), NH chỉ học trong khoảng thời gian 10 tuần, nên BMLSĐCSVN và TTHCM sắp xếp cố định là 12 TC; theo đó HP Giáo dục Quốc phòng và an ninh (08 TC) sẽ được học tập trung trong HK này. Việc sắp xếp KHHT như vậy được thực hiện theo Công văn số 770/ĐHCT, Công văn số 718/ĐHCT và Công văn 854/ĐHCT quy định về CTĐT năm học đầu tiên [H3.03.03.03].

CTDH ngành CTH có cấu trúc và trình tự logic, rõ ràng, hợp lý và khoa học, ngoài các HP bắt buộc và các HP tự chọn còn có các HP tiên quyết, các HP song hành và các HP điều kiện [H1.01.01.01]. Các HP tiên quyết nhằm giúp NH tích lũy kiến thức nền, kiến thức cần thiết cho những HP chuyên sâu hơn. Trình tự các HP tiên quyết và HP có yêu cầu kiến thức tiên quyết được thiết kế hợp lý để NH có thể lập KHHT không vượt số TC tối đa (25 TC trong mỗi học kỳ) [H2.02.03.08], đảm bảo NH có thể tích lũy đồng thời đủ điều kiện đăng ký các HP chuyên ngành vào các học kỳ sau. Bên cạnh đó, nội dung một số HP có tính tích hợp cao, tích hợp cả lý thuyết lẫn thực hành nhằm giúp NH có điều kiện củng cố và áp dụng kiến thức đã học, rèn luyện các phẩm chất nghề nghiệp để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

CTDH và ĐCCT HP thường xuyên được rà soát, cập nhật, bổ sung. Sau những đợt điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.01] [H3.03.01.06], nhiều HP đã được bổ sung vào CTDH ngành CTH, trong đó có HP kỹ năng mềm (KN001) [H3.03.03.04]; [H3.03.03.05]. Nội dung CTDH được cập nhật và tích hợp thông qua việc tách ghép một số HP cho phù hợp thực tế; cụ thể CTĐT ngành CTH K48-49 đã xóa, tích hợp và phát triển (thay đổi) tên HP, mã số HP so với CTĐT K45-47 [Xem Bảng 3.7, Bảng 3.8, Phụ lục 3].

Trình tự các môn học được sắp xếp logic, đảm bảo tính hiệu quả cho việc tiếp thu của NH từ năm thứ nhất đến năm thứ tư: đi từ kiến thức cơ bản, cơ sở đến kiến thức chuyên sâu, chuyên ngành, từ lý thuyết đến thực hành. NH có thời gian hợp lý trong việc học tập trên giảng đường và thực hiện các hoạt động thực tế ngoài trường. Chương trình còn cung cấp cho NH kinh nghiệm chuyên môn và kỹ năng mềm, trách nhiệm đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp, và cam kết học tập suốt đời để đạt được thành công trong bất kỳ môi trường làm việc nào. Nhìn chung, CTDH ngành CTH, Trường ĐHCT được xây dựng theo hướng tích hợp nhiều nội dung kiến thức và kỹ năng học tập và phát triển năng lực NH.

CTDH ngành CTH khi được điều chỉnh đều có tham khảo, đối sánh với CTDH của các trường đại học có uy tín trong nước như Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Hà Nội [H3.03.02.01]; [H3.03.03.06]; [H1.01.01.08]. Ngoài ra, CTDH ngành CTH của Trường ĐHCT còn tạo cơ hội cho SV có điều kiện học tập thực tế ngắn hạn tại nước ngoài. Những SV có khả năng giao tiếp tốt bằng tiếng Anh có cơ hội được tham gia vào các chương trình giao lưu trao đổi SV với Thái Lan [H3.03.03.07]; [H3.03.03.08]. Tùy theo chương trình và thời gian học tập ngắn hạn ở nước ngoài của NH để xét miễn và công nhận điểm các HP về TT thực tế ngoài trường trong CTDH [H3.03.03.09].

## *2. Điểm mạnh*

CTDH có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp tạo điều kiện cho SV học tập, thực tế ngắn hạn tại nước ngoài, được sự ủng hộ của các BLQ và được triển khai hiệu quả qua các năm.

Các HP trong CTDH ngành CTH được cấu trúc và bố trí hợp lý giữa các khối kiến thức, đảm bảo sự logic về trình tự lĩnh hội kiến thức, kỹ năng từ thấp đến cao theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất NH.

CTDH và ĐCCT HP được rà soát, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung theo định kỳ.

### 3. Điểm tồn tại

CTDH còn nặng về lý thuyết, số HP gắn với thực tế còn ít (chỉ có 01 HP về thực tế là HP Thực tế ngoài trường - CTH với 02 TC), không bố trí HP thực tập cuối khoá.

### 4. Kế hoạch hành động

Trường sẽ rà soát, cân nhắc để tăng thời lượng cho hoạt động thực hành, thực tế để đảm bảo CTDH có sự cân đối hơn giữa lý thuyết và thực hành. Đồng thời, Nhà trường sẽ chủ động liên hệ thường xuyên với các trường đại học có uy tín trong nước để tham khảo CTDH; qua đó, có thể tiếp cận, cập nhật CTDH của các trường này để làm cơ sở tham khảo, đối sánh khi điều chỉnh CTDH ngành CTH.

### 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7).

### **Kết luận Tiêu chuẩn 3**

CTDH ngành CTH có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp cao, được thiết kế dựa trên CĐR nên đáp ứng được mong đợi của CTĐT. Trong đó, mỗi HP đều đóng góp rõ ràng cho việc đạt được CĐR. ĐCCT của các HP trong CTDH được thiết kế rõ ràng thể hiện từ mục tiêu đến CĐR HP đều hướng tới đạt được CĐR của CTĐT. CTDH và ĐCCT HP thường xuyên được rà soát, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung theo định kỳ nhằm phù hợp với nhu cầu thực tiễn của xã hội và phù hợp với chuyên môn CTH. Tuy nhiên, vẫn còn điểm tồn tại cần khắc phục trong đợt điều chỉnh CTDH tiếp theo như: việc xác định PPGD ở một số HP còn khá đơn giản, chỉ mới mang tính liệt kê mà chưa gắn với từng nội dung của HP; việc xác định mức độ đóng góp của các HP để đạt CĐR của CTĐT chưa cụ thể, chưa rõ ràng; CTDH còn nặng về lý thuyết, không bố trí HP thực tập cuối khoá.

Tiêu chuẩn 3 có 3 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

### **Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

#### **Mở đầu**

Phương pháp tiếp cận trong dạy và học đóng vai trò quan trọng trong hoạt động đào tạo đại học và được quyết định bởi triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của trường đại học. Trong bối cảnh đổi mới giáo dục, mục tiêu giáo dục của ngành CTH được thiết kế dựa trên nguyên lý giáo dục đã được Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 xác định “học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn” và quan điểm dạy học kiến tạo, lấy NH làm trung tâm của quá trình dạy học. Triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường, mục tiêu giáo dục của Khoa KHCT và của ngành CTH đã được xác định rõ ràng giúp định hướng thiết kế hoạt động dạy và học phù hợp để đạt được CĐR. Chính những hoạt động dạy học này được thể hiện rõ trong ĐCCT HP, trong đó thể hiện các PPDH rất phong phú, đa dạng, mang cả màu sắc đặc thù của lĩnh vực chuyên môn lẫn xu hướng đổi mới PPDH hiện nay. Các hoạt động tự học được đề cao, được hướng dẫn trong mục “Hướng dẫn SV tự học” của ĐCCT HP. Thông qua đó, NH được rèn luyện các kỹ năng thiết yếu hay những kỹ năng mềm nhằm nâng cao kỹ năng tự học và khả năng học tập suốt đời.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc Mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên có liên quan

### *1. Mô tả hiện trạng*

Trên cơ sở nguyên lý giáo dục và mục tiêu của giáo dục đại học được quy định tại Điều 3 và Điều 39 của Luật giáo dục số 43/2019/QH14 năm 2019, Trường ĐHCT đã xác định MTGD một cách rõ ràng “Đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế. Đào tạo NH phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ Nhân dân” [H4.04.01.01]. MTGD của Trường ĐHCT được tuyên bố rõ ràng, chính thức trong Quyết định số 3627/QĐ-ĐHCT, ngày 27 tháng 10 năm 2020 [H4.04.01.01], trong Nghị quyết ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHCT [H4.04.01.02], trên cổng thông tin điện tử của Trường để phổ biến đến các BLQ [H4.04.01.03] và Báo cáo thường niên của Trường [H4.04.01.04]. Bên cạnh MTGD, Trường ĐHCT còn ban hành triết lý giáo dục. Ngày 15 tháng 03 năm 2023 Trường ĐHCT ban hành Nghị quyết số 93/NQ-HĐT xác định triết lý giáo dục của Nhà trường là “Cộng đồng (Community) - Toàn diện (Totality) - Ưu việt (Uniqueness)” [H4.04.01.05]. Triết lý giáo dục của Trường được phổ biến rộng rãi đến tất cả các BLQ trong và ngoài Trường qua nhiều kênh như Báo cáo thường niên của Trường [H4.04.01.04], Chiến lược phát triển Trường ĐHCT giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 [H4.04.01.06], trên website của ĐHCT [H4.04.01.03] và các pano - áp phích được đặt ở các Bộ môn, các Khoa và Khu nhà điều hành. Ngoài ra, mục tiêu và triết lý giáo dục của Trường ĐHCT còn được lồng ghép trong các Hội thảo, Hội nghị khoa học của Trường.

Từ mục tiêu và triết lý giáo dục cụ thể, rõ ràng của Trường ĐHCT, Khoa KHCT cũng đã xác định và phổ biến rộng rãi MTGD đến các BLQ [H4.04.01.07]. Đây cũng là cơ sở để các BM trong Khoa triển khai cụ thể MTGD của từng ngành đào tạo. Thông qua Hội nghị CB - VC hàng năm, các BM đều dựa trên MTGD để cụ thể hóa thành phương hướng, chỉ tiêu cho đơn vị mình.

Dựa trên MTGD của Khoa KHCT, BM LSĐCSVN và TTHCM đã xác định mục tiêu đào tạo của ngành CTH trong CTĐT [H1.01.01.01]. Mục tiêu đào tạo của ngành CTH luôn không ngừng thay đổi, ứng với mỗi mốc thời gian cùng với sự thay đổi MTGD của Nhà trường và có sự chỉ đạo điều chỉnh lớn từ Trường. Qua các lần điều chỉnh (2019, 2020, 2022), BM LSĐCSVN và TTHCM đã điều chỉnh CTĐT và mục tiêu cho phù hợp hơn, đặc biệt chú trọng đến CDR của CTĐT [H1.01.02.03], [H1.01.03.03], [H1.01.01.01]. Và đây cũng là một điểm cải tiến nổi bật của CTĐT ngành CTH.

MTGD của Trường, Khoa và BM được tất cả các CB, GV, NH thực hiện thông qua việc xây dựng ĐCCT HP và sử dụng ĐCCT trong suốt quá trình học tập của từng HP và được công bố trên website của Trường ĐHCT [H2.02.03.01], [H1.01.03.10]. Qua đây, tất cả GV, NV trong nhà trường đều có điều kiện tìm hiểu, nắm bắt và thực hiện.

MTGD của ngành CTH được tuyên bố và phổ biến rộng rãi đến các BLQ như GV, NH, NV, NSDLĐ, cựu SV, phụ huynh... dưới nhiều hình thức đa dạng như: công bố trên website của Trường ĐHCT [H2.02.03.03], [H2.02.03.05], được in ấn trong các tờ rơi nhằm phục vụ công tác tư vấn tuyển sinh và hướng nghiệp [H2.02.03.04]; trong buổi giới thiệu chào đón tân SV [H2.02.03.06], lấy ý kiến phản hồi của NSDLĐ và cựu SV về CTĐT có kèm MTĐT qua zalo, email... Ở buổi học đầu tiên của các HP, tất cả NH đều được GV phụ trách HP giới thiệu MTGD của ngành và mục tiêu HP. Đặc biệt là CVHT trong buổi họp lớp đầu tiên với tân SV sẽ giới thiệu MTGD của ngành để từ đó hướng dẫn, định hướng cho NH lập KHHT cho bản thân trong suốt quá trình đào tạo [H3.03.03.02].

Kết quả lấy ý kiến phản hồi của các BLQ cho thấy các BLQ đều cho rằng mục tiêu đào tạo của ngành Chính trị học được xác định phù hợp và rất phù hợp với MTGD đại học theo Luật giáo dục đại học [H1.01.03.09].

## *2. Điểm mạnh*

Triết lý và MTGD của Nhà trường được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến rộng rãi tới tất cả các BLQ bằng nhiều hình thức đa dạng.

GV hiểu rõ triết lý, MTGD của Trường và thực hiện trong việc thiết kế ĐCCT HP và trong quá trình dạy học.

## *3. Điểm tồn tại*

Vẫn còn có một số ít NH chưa thực sự hiểu rõ MTGD của Trường, của ngành thông qua ĐCCT của các HP.

## *4. Kế hoạch hành động*

GV tiếp tục thể hiện tốt triết lý và MTGD của Trường trong việc phát triển ĐCCT của các HP và trong quá trình dạy học.

Từ năm 2024, Trường tăng cường các hình thức phổ biến triết lý và MTGD để tất cả NH hiểu rõ và thực hiện (sổ tay SV, sinh hoạt CVHT, các buổi tọa đàm, câu lạc bộ, tổ chức Đoàn Thanh niên...).

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

### *1. Mô tả hiện trạng*

Khi phát triển CTĐT, Trường ĐHCT đã ban hành những quy định về CTĐT và những CDR tương ứng. Trong mỗi ĐCCT HP, mục tiêu của HP được xác định và đối chiếu với CDR của CTĐT; CDR HP được xác định, đối chiếu với mục tiêu HP và CDR của CTĐT; nội dung HP được xác định và đối chiếu với CDR HP; từ đó, các PPGD, nhiệm vụ của NH, việc hướng dẫn NH tự học và TLHT được xác định phù hợp, cùng nhau thực hiện CDR HP, góp phần thực hiện CDR của CTĐT [H1.01.01.01], [H1.01.01.02], [H2.02.01.03].

Hoạt động dạy và học ngành CTH được thiết kế đa dạng và phù hợp để đạt được CDR; PPDH và hình thức đánh giá được thể hiện cụ thể trong ĐCCT (mục 8 và

10) của từng HP [H1.01.03.10]. CĐR của từng HP trong CTĐT ngành CTH được quy định rõ ràng, bao gồm chuẩn về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân của NH. Để quá trình tổ chức dạy học đạt hiệu quả thì bài giảng, ĐCCT của GV là rất cần thiết, nhằm truyền đạt nội dung và rèn luyện sự chủ động học tập của NH [H1.01.03.10]. Xuất phát từ quan điểm ấy nên quá trình xây dựng ĐCCT HP cũng như thiết kế các hoạt động dạy học, GV luôn coi trọng tính phù hợp giữa nội dung và PPDH. Điều này được thể hiện rõ ở sự tương thích giữa MTGD, CĐR và hình thức đánh giá thông qua ĐCCT HP [H1.01.03.10].

Các hoạt động dạy học được GV xây dựng rất đa dạng và phong phú: bên cạnh các HP lý thuyết còn có các HP thực hành, thực hiện các đề tài nghiên cứu (bài báo khoa học, niên luận, luận văn tốt nghiệp, tiểu luận tốt nghiệp); không chỉ trong lớp học mà còn tổ chức bên ngoài lớp học (trong khuôn viên của Trường) như: HP Giáo dục quốc phòng và an ninh, Giáo dục thể chất; ngoài cộng đồng cụ thể NH được tham dự HP Thực tế và học tập ngắn hạn ở nước ngoài [H1.01.01.01], [H4.04.02.01], [H3.03.03.07]; không chỉ học trực tiếp mà còn học trực tuyến [H1.01.01.01](2); [H1.01.02.03]. Tóm lại, các hoạt động học tập được thiết kế để thực hiện CTĐT rất phong phú, đa dạng và phù hợp, nhằm giúp NH đạt được CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân của NH của CTĐT [H1.01.01.02], [H2.02.01.03].

Việc vận dụng và đổi mới PPDH được thể hiện rõ qua từng ĐCCT của HP [H1.01.03.10]; PPDH được GV sử dụng khá đa dạng, phù hợp với tính chất của từng HP. GV thường sử dụng kết hợp nhiều PP khác nhau trong một HP nhằm đạt được CĐR, đồng thời hướng đến kích thích tinh thần học tập cho NH, phát huy năng lực tự học, chủ động khám phá kiến thức giúp NH đạt được CĐR [H1.01.01.02], [H2.02.01.03], [H1.01.03.10], [H4.04.02.02].

Thông qua ĐCCT HP, bảng tổng hợp các PPDH và kết quả khảo sát ý kiến GV, cho thấy GV sử dụng kết hợp rất nhiều PPDH như: ngoài PPDH truyền thống là thuyết giảng, GV của BMLSĐCSVN&TTHCM đã tích cực, chủ động sử dụng các PPDH mới như: phương pháp nêu vấn đề và giải quyết vấn đề, phương pháp tổ chức cho SV làm việc nhóm; phương pháp thuyết trình kết hợp với trình chiếu; phương pháp thuyết trình kết hợp với thảo luận; phương pháp thuyết giảng kết hợp với đóng vai, minh họa, phương pháp dạy học hợp tác, phương pháp dạy học trải nghiệm, phương pháp vấn đáp (đàm thoại), phương pháp giải quyết tình huống, phương pháp liên hệ lý luận với thực tiễn, phương pháp vận dụng tri thức liên môn... Điều đó cho thấy sự chuyển biến tích cực trong tư duy đổi mới PPDH của GV nhằm kích thích sự năng động, sáng tạo của cả GV và người học, đạt được CĐR cả về kiến thức, kỹ năng lẫn mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân của người học [H1.01.01.02], [H2.02.01.03], [H1.01.03.10], [H4.04.02.02], [H1.01.03.09]. Có thể thấy, sự thay đổi về PPDH của GV trong quá trình tổ chức dạy học cũng đã góp phần tác động tích cực đến NH trong quá trình học tập nói chung (53,7% hài lòng; 38,7% rất hài lòng) [H1.01.03.09]. Bên cạnh đó, thực tế cũng cho thấy rằng, sau những lần phản hồi từ phía NH [H1.01.03.09], GV của ngành đã có những thay đổi về PPDH phù hợp hơn, nhằm phát huy năng lực tự học, chủ động kiến tạo và tự khám phá kiến thức cho bản thân giúp NH chủ động xây dựng kiến thức nhằm đạt được CĐR. Kết quả khảo sát ý kiến GV cho thấy, GV hài lòng (60 %) và rất hài lòng (40 %) với các PPDH đang sử dụng [H1.01.03.09].



Để đảm bảo CĐR, Trường ĐHCT rất chú trọng đến việc hỗ trợ cơ sở vật chất, tạo điều kiện tốt nhất để GV hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình. Cụ thể như: các thiết bị hỗ trợ giảng dạy trên giảng đường, phòng học; internet, tivi, máy chiếu, rèm cửa, đèn, quạt, hệ thống âm thanh đạt chuẩn, giáo trình, bài giảng, sách tham khảo... đảm bảo nhu cầu giảng dạy và học tập của GV và SV nhằm đạt được CĐR HP, MTTHP hướng đến đạt MTGD [H4.04.02.03], [H4.04.02.04], [H4.04.02.05]. GV rất coi trọng việc giới thiệu tài liệu tham khảo như giáo trình, sách tham khảo để NH có nguồn tư liệu phong phú [H1.01.03.10]. Trong mỗi đề cương HP đều có mục hướng dẫn tự học rất cụ thể, rõ ràng, giúp NH chủ động chiếm lĩnh tri thức dựa trên sự định hướng của GV nhằm đạt được CĐR một cách tốt nhất [H1.01.01.02], [H2.02.01.03], [H1.01.03.10]. Để GV có cơ hội phát triển nghề nghiệp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học, Nhà trường còn hỗ trợ cho GV tham gia học tập ngắn hạn, dự các hội thảo, hội nghị trong và ngoài nước [H4.04.02.06]. Kết quả khảo sát ý kiến của GV cho thấy: GV hài lòng (46,7 %) và rất hài lòng (40 %) về hoạt động phục vụ phục vụ/hỗ trợ cho hoạt động dạy và học [H1.01.03.09].

Căn cứ vào CĐR, buổi học đầu tiên của HP, GV hướng dẫn NH cách thức tiếp cận kiến thức bằng những hoạt động cụ thể, phù hợp với từng HP thông qua hệ thống PP đã được thể hiện trong ĐCCT HP [H1.01.03.10], hướng đến xác định rõ nhiệm vụ của NH. Ứng với từng mốc thời gian, NH phải nghiên cứu những tài liệu tham khảo cụ thể, giải quyết những vấn đề kiến thức trọng tâm tương ứng [H1.01.03.10], [H4.04.02.04].

GV luôn hướng đến các hình thức học tập đa dạng cho NH. Bên cạnh, học tập trực tiếp trên lớp, NH còn phải làm bài tập nhóm; trao đổi nội dung kiến thức HP qua Email; học online (google classroom, elearning) [H4.04.02.07]. Nhìn chung, đội ngũ GV tích cực sử dụng tổ hợp các hoạt động dạy và học phù hợp, hiệu quả, giúp NH phát huy tính chủ động trong tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR. Nhà trường đã tạo dựng công thông tin học tập trực tuyến để khai thác mặt mạnh của công nghệ thông tin trong dạy học, làm cho việc học tập linh hoạt hơn, được GV và SV tham gia, góp phần nâng cao khả năng sử dụng công nghệ thông tin cho cả GV và NH [H4.04.02.07].

Kết thúc mỗi buổi học, hoặc kết thúc chương, GV luôn có thao tác định hướng công việc cho cá nhân hoặc nhóm SV hoàn thành những phạm vi kiến thức cụ thể nhằm củng cố và nâng cao kiến thức [H1.01.03.10].

Ngoài những hoạt động trên lớp, GV BMLSĐCSVN & TTHCM luôn tích cực đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ cho NH thông qua tổ chức báo cáo Seminar, nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong việc trao đổi kiến thức khoa học mới giữa các GV và bổ sung kiến thức, kích thích hứng thú NCKH cho NH [H4.04.02.08], [H4.04.02.09]. Trong quá trình học tập, NH còn được trải nghiệm NCKH thông qua việc thực hiện Niên luận và Tiểu luận, Luận văn tốt nghiệp [H1.01.03.10]. Song hành với hoạt động dạy học trực tiếp trên lớp, hàng năm SV năm 3 ngành CTH còn được tham gia những chuyến học tập thực tế ngoài trường [H4.04.02.01]. Thông qua HP này, dưới sự hướng dẫn tận tâm của GV, NH có cơ hội trải nghiệm, học hỏi, bổ sung kiến thức chuyên ngành cũng như mở mang kiến thức thực tế, mở rộng tầm nhìn nhằm đáp ứng CĐR [H4.04.02.01], [H4.04.02.10].

Để đánh giá mức độ hài lòng của NH đối với các hoạt động dạy và học cũng như phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT, vào cuối mỗi học kỳ, Trường tổ chức lấy ý kiến trực tuyến của NH về việc giảng dạy các HP. Kết quả của việc khảo

sát này được chuyển đến các GV giảng dạy HP (để biết và cải tiến nếu cần) và trưởng các BM quản lý học phần (để điều hành) [H3.03.02.04], [H3.03.02.05]. Bên cạnh đó, BMLSĐCSVN & TTHCM cũng đã tiến hành khảo sát ý kiến của NH về hoạt động giảng dạy của GV. Kết quả khảo sát ý kiến NH cho thấy sự thay đổi PPDH của GV đã được sự ghi nhận của NH (53,7% hài lòng; 38,7% rất hài lòng) [H1.01.03.09]. Với kết quả thống kê này, một lần nữa khẳng định việc vận dụng linh hoạt, đa dạng, hiệu quả các hình thức, PP trong quá trình tổ chức hoạt động dạy học là vô cùng cần thiết, tương thích với kiểm tra đánh giá và đáp ứng được CĐR, kích thích thái độ học tập tích cực của NH.

## 2. Điểm mạnh

Các PPGD và các hoạt động học tập để thực hiện CTĐT rất đa dạng, phong phú và phù hợp, giúp NH đạt được CĐR. Nhà trường cũng hỗ trợ rất nhiều về CSVC cũng như kinh phí nhằm khuyến khích GV sử dụng đa dạng các hình thức dạy học để giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức để đạt CĐR.

## 3. Điểm tồn tại

Hoạt động học tập trải nghiệm cho NH ngành CTH chưa thực sự phong phú.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, KKHCT và BM LSĐCSVN & TTHCM tăng cường các hoạt động trải nghiệm bên ngoài lớp học cho NH khi có cơ hội và điều kiện.

## 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của Người học

### 1. Mô tả hiện trạng

Rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH đã được xác định trong Luật GDĐH, MTGD của Trường ĐHCT [H4.04.01.01] và triết lý giáo dục của Trường [H4.04.01.05]. Triết lý và MTGD của Nhà trường được chuyển hóa thành MTGD của ngành CTH [H1.01.01.01] và được cụ thể hóa thành mục tiêu HP được thể hiện trong ĐCCT HP [H1.01.03.10].

Tất cả các ĐCCT HP trong CTĐT đều có “Mục tiêu HP” với 4 mục tiêu cụ thể: kiến thức; kỹ năng cứng; kỹ năng mềm, mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân của NH, đồng thời được cụ thể hóa trong “CĐR của HP” [H1.01.03.10]. CĐR của HP gồm CĐR về kiến thức, CĐR về kỹ năng (kỹ năng cứng và kỹ năng mềm) và CĐR về mức độ tự chủ và trách nhiệm. Mỗi CĐR của HP đều được cụ thể hóa trong “Cấu trúc nội dung HP” [H1.01.01.02], [H2.02.01.03], [H1.01.03.10].

Trong ĐCCT của các HP, có mô tả “Phương pháp giảng dạy” mà GV sẽ sử dụng trong suốt quá trình truyền đạt nội dung kiến thức HP. Tùy theo nội dung mỗi HP mà mỗi GV có những PPGD khác nhau nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng cứng, kỹ năng mềm [H4.04.02.02], [H1.01.03.10]. Theo kết quả thống kê từ ĐCCT HP trong CTĐT ngành CTH cho thấy 100% ĐCCT của các HP đều mô tả rõ việc sử dụng PPDH phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng cứng, kỹ năng mềm. Chẳng hạn, ở HP Phương pháp tiếp cận và xử lý tình huống chính trị (ML358), GV tổ

chức cho SV thảo luận, thuyết trình, vấn đáp... nhằm hướng đến hình thành ở NH kỹ năng nhận diện, phân tích được một số vấn đề thực tiễn trong quá trình xử lý tình huống chính trị, kỹ năng thảo luận, làm việc nhóm, trình bày quan điểm, đánh giá, góp ý kiến và tiếp thu ý kiến [H1.01.03.10]. Bên cạnh đó, những HP: Kỹ năng mềm (KN001), Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp (KN002)... GV lại chú trọng đến các PPDH như thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận, đàm thoại, phỏng vấn, đóng vai... nhằm góp phần hình thành và phát triển kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm... Không chỉ đơn lẻ ở vài HP mà tất cả ĐCCT HP ngành CTH [H1.01.03.10] đều là minh chứng cho những điều phân tích trên.

Toàn bộ ĐCCT HP ngành CTH [H1.01.03.10] đều nhấn mạnh đến hoạt động tự học của NH, được thể hiện ở mục 12 của ĐCCTHP với tên gọi “Hướng dẫn sinh viên tự học” sẽ giúp cho NH định hướng việc tự học để xây dựng kiến thức cho riêng mình nhằm tạo thói quen tự học và rèn luyện khả năng tự học suốt đời. Ở mục này, NH sẽ nắm bắt tất cả những thông tin về thời gian tự học, nội dung tự học, nhiệm vụ của SV nghiên cứu tài liệu nào, chương nào, mục nào. Ngoài ra, hầu như tất cả các HP đều yêu cầu NH làm bài tập nhóm hoặc bài tập các nhân, những yêu cầu này đều có đánh giá thể hiện mục 10.1 trong ĐCCT. Thời lượng dành cho tự học gấp hai lần so với thời gian học trên lớp đã giúp cho NH có quỹ thời gian tự nghiên cứu, hoàn thiện kiến thức. Để NH thực hiện tốt hơn hoạt động tự học, GV thường giới thiệu, hướng dẫn nguồn tài liệu tham khảo đa dạng, phong phú như Danh mục tài liệu tham khảo ngành CTH [H4.04.02.04]; đường link liên kết giữa Trung tâm học liệu và các thư viện trên thế giới [H4.04.02.05]. Hoạt động này đã kích thích tinh thần tự học, tự khám phá tri thức, củng cố và phát triển kỹ năng phân tích, tổng hợp; kỹ năng tìm kiếm và chọn lọc thông tin; khả năng tư duy hệ thống... hướng đến mục đích thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng tự học cho NH [H1.01.03.10].

Trường ĐHCT luôn khuyến khích NH tham gia hoạt động NCKH nhằm đáp ứng khả năng và nguyện vọng của NH, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời rèn luyện kỹ năng học tập suốt đời. Theo quy định của Nhà trường, đề tài NCKH do 1 NH đứng tên làm chủ nhiệm đề tài dưới sự hướng dẫn của 1 GV hoặc 1 CB nghiên cứu của Trường ĐHCT [H4.04.03.01]. Những năm qua, hoạt động NCKH của NH có nhiều khởi sắc, điều đó được thể hiện rõ qua danh sách đề tài NCKH của sinh viên ngành CTH [H4.04.03.02]. Song hành với việc thực hiện đề tài NCKH, trong quá trình học tập, GV luôn định hướng NCKH cho NH thông qua việc khuyến khích NH tham gia viết bài báo khoa học cùng GV; đồng tham gia viết bài và dự báo cáo Seminar với GV. Hơn nữa, việc NH thực hiện đề tài Niên luận, Tiểu luận tốt nghiệp, Luận văn tốt nghiệp cũng chính là quá trình hình thành ở NH khả năng tự học [H4.04.03.03]. Như vậy, thông qua hoạt động NCKH sẽ giúp cho NH có cơ hội rèn luyện kỹ năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời. Sau khi hoàn thành bậc học đại học, NH ngành CTH sẽ được tham gia học tập ở bậc cao học và vẫn có thể kế thừa, phát triển đề tài đã thực hiện ở bậc đại học một cách sâu rộng, hiệu quả hơn. Đây cũng là một trong những yếu tố thúc đẩy quá trình học tập suốt đời của NH.

Trong ĐCCT HP ngành CTH [H1.01.03.10] thể hiện rõ tính hiệu quả của việc GV sử dụng các tổ hợp PPDH nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. Tùy thuộc vào nội dung của từng HP và yêu cầu của CDR mà GV sử dụng các PPDH phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời thể hiện ở tất cả các mục 8 trong ĐCCT HP [H1.01.03.10]. Chẳng hạn như PPDH thảo luận nhóm kết hợp với thuyết trình sẽ giúp

cho NH có khả năng tự khám phá tri thức, hình thành và phát triển năng lực tự trình bày vấn đề trước công chúng một cách tự tin, thuyết phục [H1.01.03.10]. Ngoài những HP có liên quan đến NCKH, một số HP, GV yêu cầu NH tự mở rộng kiến thức thông qua những bài tập cá nhân hay bài tập nhóm. Từ những bài tập nhóm hay bài tập cá nhân này giúp NH rèn luyện kỹ năng tự học suốt đời và tự nghiên cứu.

Trong KHHT của NH ngành CTH của Trường ĐHCT luôn có HP Thực tế ngoài trường (ML126) [H4.04.02.01]. Đây là một hoạt động học tập trải nghiệm thực tế rất bổ ích. Nó không chỉ giúp cho NH mở rộng tầm nhìn, chủ động, tích cực tiếp thu tri thức mà còn góp phần hình thành những kỹ năng giao tiếp xã hội cần thiết. Kết thúc HP Thực tế ngoài trường, NH phải hoàn thành một sản phẩm nghiên cứu của cá nhân liên quan đến kiến thức đã được trải nghiệm. Hoạt động giáo dục này cũng góp phần vào việc định hướng cho NH có khả năng tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH [H4.04.03.04].

Hàng năm, NH ngành CTH còn có cơ hội tham gia các chương trình giao lưu trao đổi, tìm hiểu và học tập ngắn hạn ở nước ngoài [H3.03.03.07]. Điều này tạo cơ hội cho NH tự học, tự nghiên cứu rèn luyện năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm và khả năng học tập suốt đời, đồng thời thông qua các hoạt động này, NH tự xây dựng kiến thức mới và được công nhận. Để bổ sung kiến thức cũng như kỹ năng cần thiết phục vụ cho quá trình tổ chức dạy học tốt hơn, GV của BM LSĐCSVN & TTHCM luôn chủ động tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng và tham dự những hội thảo, hội nghị về chuyên môn [H3.03.01.08], [H3.03.01.09]; tham gia học tập các lớp đào tạo ngắn hạn và được cấp chứng chỉ như: chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp [H4.04.03.05], chứng chỉ nghiệp vụ Sư phạm dành cho GV các trường đại học, cao đẳng [H4.04.03.05]; [H4.04.03.06], chứng nhận hoàn thành chương trình bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh [H4.04.03.06].

Nhìn chung, các hoạt động dạy và học ngành CTH thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH, đáp ứng tốt CĐR. Do đó, kết thúc mỗi HK, Nhà trường luôn lấy ý kiến trực tuyến của NH để tạo điều kiện cho NH đánh giá HP đã học trên hệ thống. Kết quả lấy ý kiến của NH sẽ được chuyển đến lãnh đạo Khoa và BM cũng như GV để nắm bắt thông tin và điều chỉnh cách tổ chức hoạt động dạy và học hợp lý nhất [H4.04.03.07]. Bên cạnh đó, BMLSĐCSVN & TTHCM cũng đã tiến hành khảo sát ý kiến của các BLQ. Kết quả khảo sát ý kiến CSV và NH cho thấy CSV và NH hài lòng vì GV tạo cơ hội cho NH thúc đẩy việc học, học cách học và thúc đẩy NH tự học cũng như khả năng học tập suốt đời. Từ kết quả khảo sát về hoạt động dạy và học cho thấy, CSV rất hài lòng (20%) và hài lòng (46.7%); NH rất hài lòng (40.7%) và hài lòng (39.6%) vì hoạt động này đã thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học [H1.01.03.09].

## 2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học trong CTĐT được thiết kế bài bản giúp NH rèn luyện nhiều kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời đáp ứng yêu cầu của CĐR.

## 3. Điểm tồn tại

Việc nâng cao khả năng tự học của NH vẫn còn có những hạn chế nhất định do GV rất khó có thể kiểm soát hoàn toàn hoạt động tự học của NH và một số NH thực hiện giờ tự học chưa hiệu quả.

#### 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Nhà trường sẽ tăng cường những hoạt động như tổ chức hội thảo, seminar... chia sẻ kinh nghiệm thực hiện tốt hai giờ tự học.

#### 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7).

#### **Kết luận Tiêu chuẩn 4**

Phương pháp tiếp cận trong dạy và học của CTĐT ngành CTH phù hợp, rõ ràng và được công bố công khai, rộng rãi. Triết lý và MTGD của Nhà trường được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến rộng rãi tới tất cả các BLQ bằng nhiều hình thức đa dạng. GV hiểu rõ triết lý và MTGD của Trường và thực hiện trong việc thiết kế ĐCCT HP và trong quá trình dạy học. Các PPGD và các hoạt động học tập để thực hiện CTĐT rất đa dạng, phong phú và phù hợp, giúp NH đạt được CĐR. Nhà trường cũng hỗ trợ rất nhiều về CSVC cũng như kinh phí nhằm khuyến khích GV sử dụng đa dạng các hình thức dạy học để giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức để đạt CĐR. Các hoạt động dạy và học trong CTĐT được thiết kế bài bản giúp NH rèn luyện nhiều kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời đáp ứng yêu cầu của CĐR. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại về phía GV lẫn NH cần được khắc phục và điều chỉnh.

Tiêu chuẩn 4 có 3 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

#### **Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của Người học**

##### **Mở đầu**

Hoạt động đánh giá KQHT của NH được coi là trong những yếu tố quan trọng nhất trong quá trình dạy học. Ý thức được tầm quan trọng do đó Trường ĐHCT, KKHCT, BMLSĐCSVN&TTHCM luôn chú trọng thực hiện xuyên suốt và có hệ thống từ khi tuyển sinh đầu vào, trong quá trình đào tạo cho đến khi NH tốt nghiệp ra trường. Đánh giá KQHT của NH ngành CTH được kết cấu đồng bộ với KQHT mong đợi, trong đó mỗi HP sẽ đóng góp một phần cho việc đạt được CĐR của CTĐT. Các quy định về đánh giá KQHT của NH được quy định rõ ràng và được công bố trong ĐCCT HP ngoài ra còn được thông tin đến NH ngay buổi học đầu tiên của HP. Trong quá trình đánh giá KQHT của NH, GV sử dụng đa dạng các phương pháp đánh giá đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng giữa các NH. Quy định đánh giá KQHT được công khai, minh bạch và kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời đến NH qua đó giúp việc học được cải thiện tốt hơn. NH tiếp cận dễ dàng với quy định về những thủ tục khiếu nại, phúc khảo KQHT nhằm giúp NH có cơ hội cải thiện KQHT, giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh có liên quan cũng như giúp NH kịp thời điều chỉnh KHHT cho phù hợp với năng lực của bản thân.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của Người được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

##### *1. Mô tả hiện trạng*

Quy trình đánh giá KQHT của NH được thiết kế rõ ràng ngay từ khi tuyển sinh đầu vào cho đến khi tốt nghiệp. Từ năm 2019, Trường ĐHCT đều quy định cụ thể về PPĐG đánh giá đầu vào của NH ngành Chính trị học căn cứ trên kết quả của kỳ thi

THPT quốc gia, bên cạnh đó bắt đầu từ năm 2021 còn thực hiện xét tuyển điểm học bạ THPT (Phương thức 3) [H5.05.01.01]. Tổ hợp tổ hợp xét tuyển ngành Chính trị học là C00 (Văn-Sử-Địa), C19 (Văn-Sử-GDCD), D14 (Văn-Sử-Anh), D15 (Văn-Địa-Anh) được thực hiện từ năm 2019 đến nay [H1.01.03.13]. NH đủ tiêu chuẩn vào học ngành Chính trị học khi trung bình điểm của mỗi tổ hợp trên điểm sàn do BGD&ĐT quy định và đủ điểm chuẩn của ngành. Vào mỗi đầu khoá học Trường ĐHCT còn có kế hoạch về việc kiểm tra tiếng Anh đầu khoá để đánh giá năng lực từ đó xét miễn học, công nhận các HP ngoại ngữ căn bản được quy định trong CTĐT [H5.05.01.02] và việc thực hiện đánh giá đầu vào theo đúng quy chế của BGD&ĐT.

Việc đánh giá KQHT của NH tại Trường được quy định rõ trong Quy định về công tác học vụ và thể hiện cụ thể trong ĐCCT các HP. Đặc biệt đến năm 2021 Quy chế học vụ tiếp tục được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 08/2021/TT-BGD&ĐT, và bắt đầu áp dụng từ học kỳ 1 (2021-2022) từ đó thông tin cho NH các vấn đề liên quan đến việc đánh giá KQHT, như thời gian học tập tối đa, thời gian học và thi của từng học kỳ, thang điểm đánh giá, điều kiện thực hiện luận văn, điều kiện tốt nghiệp [H2.02.03.08]. Bên cạnh đó, Trường ĐHCT còn ban hành các quy trình cho bậc Đại học hệ chính quy liên quan đến đánh giá KQHT như: xét công nhận HP tương đương; xét miễn và công nhận miễn HP [H3.03.02.03] xét tốt nghiệp và nhận bằng đại học, cao đẳng [H5.05.01.03].

Vào mỗi đầu năm học và học kỳ, Trường cũng ban hành kế hoạch công tác năm học thông qua trích lịch sinh hoạt đầu năm và đầu khoá [H2.02.03.06] và thời gian đăng ký HP [H5.05.01.04], tổ chức thi [H5.05.01.05] kiểm tra, đánh giá KQHT.

Theo Quy chế học vụ, thời gian của học kỳ chính kéo dài 20 tuần; gồm 15 tuần học, 01 tuần dự trữ và thi những học phần lẻ, 02 tuần thi học phần chung, 01 tuần xử lý kết quả và 01 tuần nghỉ giữa 02 HK [H2.02.03.08]. Đặc biệt đối với tình hình dịch bệnh COVID-19 diễn ra nên Trường đã thực hiện công tác giảng dạy không tập trung [H5.05.01.06] và đã có hướng dẫn cụ thể về việc tổ chức đánh giá HP học kỳ [H5.05.01.07]. GV phải công bố lịch thi đến NH ít nhất 01 tuần đồng thời thông tin lịch thi được công bố công bố trên Website của Khoa [H5.05.01.08].

CĐR của ngành Chính trị học đã được Trường ĐHCT công bố với các yêu cầu đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ [H1.01.01.01]. Đề cương các HP với các thông tin như mối liên hệ giữa mục tiêu và CĐR của HP với CĐR của CTĐT, cấu trúc và nội dung của HP, PPGD và đánh giá mà GV áp dụng để đạt được các mục tiêu và CĐR của HP [H1.01.02.04]. Các PPĐG của từng HP được GV thiết kế phù hợp dựa trên các văn bản hướng dẫn của Trường ĐHCT, nhằm đảm bảo bám sát mục tiêu và CĐR của HP [H5.05.01.09]. Ngoài ra, kết hợp giữa đề cương HP cùng với sơ đồ tuyên thể hiện việc bố trí các HP ứng với từng học kỳ [H3.03.02.02], có cơ sở để lập KHHT toàn khóa [H3.03.03.02] nhằm tích lũy được các yêu cầu cần đạt của CTĐT một cách hợp lý, có hệ thống.

Để hỗ trợ GV đồng thời đảm bảo tính thống nhất trong việc đánh giá, năm 2010 Trường ĐHCT đã ban hành Sổ tay GV trong đó có hướng dẫn phương pháp đánh giá KQHT [H3.03.01.10]. Tuỳ theo mục tiêu của HP và CĐR, GV sẽ sử dụng các phương pháp kiểm tra đánh giá cho phù hợp. Nhìn chung, ĐCCT HP đã công bố thể hiện rõ phương pháp và hình thức đánh giá KQHT được thiết kế phù hợp nhằm đánh giá mức độ đạt được CĐR. Việc đánh giá quá trình học tập của NH được thực hiện liên tục và bằng nhiều hình thức khác nhau giúp việc đánh giá NH được bao quát, toàn diện về

kiến thức, kỹ năng, thái độ của SV. Điểm mới trong quy chế học vụ năm 2021 có bổ sung thêm về hình thức đánh giá trực tuyến và hình thức này được đánh giá công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp [H2.02.03.08]

Việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp để đo lường mức độ đạt được CĐR. Để thấy được sự phù hợp giữa việc đánh giá KQHT với CĐR của CTĐT, BMLSDCSVN&TTHCM đã tiến hành thống kê đối chiếu các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT được sử dụng trong các HP do bộ môn phụ trách cũng như các HP do các khoa khác đảm nhiệm [H5.05.01.10]. Như vậy, KQHT của NH được đánh giá bằng hình thức: đánh giá thường xuyên (đánh giá quá trình học) và đánh giá định kỳ (đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ). Để đo CĐR về kiến thức thì GV sử dụng những hình thức và phương pháp như: thi viết, trắc nghiệm, vấn đáp, báo cáo nhóm, thuyết trình, ... ; Để đo CĐR về kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm thì GV sử dụng những hình thức và phương pháp như: luận văn tốt nghiệp, tiểu luận tốt nghiệp [H5.05.01.11], hoạt động ngoại khóa (của Đoàn Thanh niên, các buổi seminar học thuật) [H5.05.01.12]. Để đo CĐR về thái độ thì GV kết hợp trong đánh giá HP, đánh giá điểm rèn luyện và giám sát của CVHT [H5.05.01.13]. Nhìn chung CTĐT khóa 45-46 đã có những cải tiến thể hiện ở việc thiết kế các CĐR thành các mục a,b,c. CĐR về thái độ/ mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân đã được nêu ngắn gọn hơn, từ đó GV có thể đánh giá thái độ/ mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân thông qua việc quan sát hoạt động học tập của NH. Tóm lại, các hoạt động đánh giá KQHT này đều được thiết kế phù hợp để đo lường mức độ đạt được CĐR HP, góp phần đạt được CĐR của CTĐT.

Để có kết quả khách quan, công bằng thì công tác coi thi cũng được giám sát và tiến hành chặt chẽ. Thành viên Tổ giám sát đến từng phòng thi kiểm tra, sau khi kết thúc kỳ thi thư ký Tổ giám sát làm báo cáo tổng hợp gửi kết quả về Chủ tịch Hội đồng thi KKHCT [H5.05.01.14], [H5.05.01.15], [H5.05.01.16]. Bên cạnh đó, Trường ĐHCT đã ban hành quyết định số 1202/QĐ-ĐHCT về việc thanh tra công tác tổ chức, quản lý Kỳ thi kết thúc HP học kỳ II (2020-2021) tại các đơn vị có đào tạo [H5.05.01.17]. Ngoài ra, Trường ĐHCT cũng đã ban hành công văn số 3107/ĐHCT ngày 23/12/2020 về việc mẫu đề thi và mẫu đáp án đề thi kết thúc học phần được áp dụng từ 2020-2021 [H5.05.01.18] và Bộ môn LSĐCSVN&TTHCM đã triển khai đến các giảng viên [H5.05.01.19].

## *2. Điểm mạnh*

Việc đánh giá KQHT của NH ngành Chính trị học được thiết kế đa dạng, phù hợp với mức độ đạt được CĐR (HP và CTĐT). Trường ĐHCT đã ban hành các văn bản hướng dẫn, quy định, quy trình rõ ràng về việc KTĐG sao cho đạt được mục tiêu CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ của NH.

## *3. Điểm tồn tại*

Khung đánh giá KQHT các học phần chưa hoàn toàn phù hợp với chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT.

## *4. Kế hoạch hành động*

Trong thời gian tới, Khoa và BM tiếp tục rà soát, cải tiến và cập nhật khung đánh giá KQHT các học phần phù hợp hơn với CĐR của học phần và của CTĐT; thường xuyên tổ chức Seminar để trao đổi kinh nghiệm đánh giá KQHT của NH để

GV cân nhắc, lựa chọn, điều chỉnh cho phù hợp với CDR, đẩy mạnh việc thiết kế và sử dụng các phiếu TĐG, bảng chấm điểm, đưa ra quy định thống nhất đáp án giữa các GV.

### *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của Người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới Người học

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Quy định về kiểm tra đánh giá KQHT NH ngành Chính trị học được thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của BGD&ĐT [H3.03.01.04] và Quyết định số 728/QĐ-ĐHCT ngày 24/5/2010 về việc Điều chỉnh khung điểm A, B, C, D, F [H5.05.02.01]. Trong Sổ tay GV ở mục 2.3 có quy định rõ về PPĐG KQHT như các vấn đề chung, quy trình biên soạn đề kiểm tra, đánh giá câu hỏi và đề kiểm tra [H3.03.01.10]. Trong Quy định Công tác học vụ dành cho SV trình độ đại học hệ chính quy [H2.02.03.08], trong đó nêu rõ quy định về đánh giá KQHT điểm HP được tính từ các điểm thành phần bao gồm: điểm chuyên cần, điểm bài tập/thảo luận nhóm/thuyết trình, điểm kiểm tra giữa kỳ, ... và điểm thi kết thúc HP. Trong đó quy định thi kết thúc HP là bắt buộc và phải có trọng số không dưới 50%. KKHCT có văn bản hướng dẫn về quy trình khiếu nại điểm HP bậc đại học hệ chính quy và theo quy định các khiếu nại liên quan đến KQHT trong thời gian 01 tuần [H5.05.02.02]. Theo quy chế học vụ năm 2017 tại Chương 3 Đánh giá kết quả học tập, Điều 29 Thông báo KQHT, trang 13 có quy định GV chịu trách nhiệm trả bài kiểm tra và bài thi trên lớp cho NH. GV đã thực hiện theo đúng quy định đã tổ chức trả bài cho NH theo thời gian đã được thông báo cụ thể. Nhưng một số NH vì lý do nào đó không thể đến xem lại bài thi và bài kiểm tra trực tiếp tại trường nên đã liên hệ với GV qua điện thoại, email, zalo nhờ GV xem lại bài kiểm tra và bài thi. GV đã xem xét, đối chiếu bài kiểm tra, bài thi với đáp án đã công bố và phản hồi đến cho NH về KQHT. Tất cả NH đồng ý với số điểm đã được đánh giá trong bài thi, bài kiểm tra và không có khiếu nại gì về KQHT. Vì vậy, trong chu trình đánh giá không có NH nào khiếu nại về KQHT. Ngoài ra, Trường ĐHCT, KKHCT còn có Hộp thư góp ý để giúp NH có thể phản hồi các vấn đề liên quan đến việc học tập và rèn luyện bao gồm việc đánh giá KQHT [H5.05.02.03], thông qua đó Bộ môn có thống kê về tỷ lệ hài lòng của NH về cơ chế phản hồi KQHT [H5.05.02.04].

Đối với HP đặc thù của ngành Chính trị học như Thực tập thực tế ngoài trường thì KKHCT có hướng dẫn về: thời gian, những yêu cầu đối với người học [H4.04.02.01](4). Kết quả thực tế sẽ được đánh giá phù hợp với các mục tiêu của CTĐT và do cán bộ dẫn đoàn trực tiếp phụ trách đưa SV thực tế đánh giá thông qua bài thu hoạch sau chuyến đi của NH. Thêm vào đó, việc đánh giá thuyết trình, bài tập nhóm, luận văn tốt nghiệp, tiểu luận tốt nghiệp của NH, thì Khoa và BM cũng đã quy định những tiêu chí riêng và rõ ràng [H5.05.02.05]. Kết quả khảo sát SV đang học ngành Chính trị học về hoạt động của GV đã cho thấy 83% SV nắm được phương pháp đánh giá HP của GV [H1.01.03.09].

Như vậy, có thể thấy các quy định về đánh giá KQHT của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) được



xác định rõ ràng. Từ đó cho thấy các quy định chi tiết và cụ thể về thời gian, hình thức, PP, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan cho mỗi HP được cụ thể hóa và trình bày rõ trong tất cả ĐCCT HP [H2.02.03.09] theo đúng yêu cầu về thiết kế ĐCCT HP của Trường.

Các quy định liên quan đến công tác đánh giá KQHT NH được thông báo công khai tới NH cho từng HP. Ngoài ra, trong Sổ tay GV, Trường cũng quy định rõ vào buổi giảng dạy đầu tiên của HP, GV phụ trách HP công bố cho NH biết thời gian đánh giá KQHT, PPĐG, tiêu chí đánh giá, trọng số, cơ chế phản hồi [H3.03.01.10]. Sổ tay sinh viên do Trường ĐHCT ban hành theo Quyết định số 937/QĐ-ĐHCT ngày 14/5/2020 cũng cung cấp cho NH các quy định về đánh giá KQHT [H5.05.02.06].

NH được phổ biến các quy định về kiểm tra đánh giá KQHT qua nhiều kênh khác nhau. Chẳng hạn, CVHT trong các buổi sinh hoạt đã hỗ trợ BM trong việc hướng dẫn và công bố các quy định, nội dung liên quan đến việc ĐG KQHT của SV và quy trình thắc mắc, khiếu nại, cũng như thu nhận phản hồi của SV về công tác ĐG ở các HP [H5.05.02.07]. Bằng cách phổ biến các quy định qua nhiều kênh thông tin như trên, đảm bảo được việc tất cả NH hiểu và nắm rõ các quy định về kiểm tra đánh giá KQHT của NH. Để hỗ trợ công tác đánh giá KQHT NH của GV bộ phận giáo vụ Khoa cũng gửi email đôn đốc, nhắc nhở GV nhập điểm, khóa quyền nhập điểm đúng hạn [H5.05.02.08].

## *2. Điểm mạnh*

Trường ĐHCT đã ban hành các văn bản quy định về việc đánh giá kết quả của NH như thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi, quy trình tổ chức thi, chấm thi, quản lý kết quả rõ ràng và công khai bằng trong ĐCCT HP, sổ tay SV, quy chế đào tạo ĐH, quy chế học vụ, hệ thống website của Trường ĐHCT. GV làm tốt cơ chế phản hồi công khai, SV nếu có thắc mắc sẽ luôn kịp thời được GV giải thích. Trường ĐHCT quy định rõ người chịu trách nhiệm phản hồi những thắc mắc của NH, cho nên liên tục 05 năm qua không có khiếu nại.

## *3. Điểm tồn tại*

Điểm quá trình/thành phần của một số học phần được công bố cùng với kết quả thi.

## *4. Kế hoạch hành động*

BM, Khoa sẽ lưu ý giảng viên công bố điểm quá trình/thành phần của các học phần trước kỳ thi kết thúc học phần kể từ năm 2024.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt, (mức 6/7).

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

### *1. Mô tả hiện trạng*

Việc đánh giá kết KQHT của NH được quy định rõ ràng như thang điểm đánh giá, hình thức đánh giá, ... được thể hiện trong Quy chế học vụ cụ thể được công khai trên trang website của Trường [H2.02.03.08] và ĐCCT HP. Thông qua bản mô tả CTĐT năm 2022 cho thấy có hai hình thức đánh giá NH được GV sử dụng phổ biến trong quá trình đào tạo là đánh giá thường xuyên (đánh giá liên tục trong suốt tiến trình đào tạo) và

đánh giá tổng hợp thực hiện định kỳ vào giữa và cuối các tiến trình học tập (ví dụ như đánh giá giữa học kỳ và đánh giá cuối học kỳ) [H1.01.01.02] và đề cương HP được công bố, NH sẽ nắm được mục tiêu cần, hình thức kiểm tra, thi đa dạng: trắc nghiệm, tự luận, bài thuyết trình, bài viết, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, vấn đáp, báo cáo, khóa luận tốt nghiệp hoặc kết hợp các hình thức nêu trên tùy theo đặc điểm của từng HP. Dù áp dụng hình thức đánh giá KQHT của NH như thế nào thì GV cũng phải đảm bảo ít nhất có 2 cột điểm. Và điểm thi kết thúc HP phải có trọng số không dưới 50% [H5.05.01.09]

Trường đã ban hành các quy định về công tác tổ chức đánh giá KQHT của NH và thông qua việc đánh giá thường xuyên liên tục trong quá trình học, đánh giá với nhiều hình thức khác nhau. GV sử dụng tổ hợp các PPĐG KQHT [H5.05.01.10] của NH một cách đa dạng trong các HP cũng như đề thi, thang điểm. Theo bảng thống kê phương pháp đánh giá KQHT theo đề cương chi tiết các học phần ngành Chính trị học (các học phần bắt buộc) bao gồm đánh giá mức độ chuyên cần, kiểm tra viết (trắc nghiệm khách quan và tự luận), vấn đáp, thuyết trình, ... nhằm đảm bảo đúng và đầy đủ các CĐR cũng như đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và công bằng trong đánh giá.

Để đảm bảo độ giá trị, tin cậy và độ công bằng trong đánh giá KQHT ở từng HP cần xây dựng các tiêu chí chấm điểm lý thuyết, thực hành, chấm LVTN/TLTN sao cho rõ ràng, công khai cho NH, tạo điều kiện cho NH được bình đẳng trong tiếp cận với nội dung, phương pháp đánh giá [H5.05.02.05].

Về đảm bảo độ giá trị cho biết đề thi đo lường được bao nhiêu kiến thức cần đo lường, phản ánh KQHT đạt được. Vào học kỳ 1 (2020-2021) GV biên soạn đề thi cuối kỳ và đáp án theo mẫu chung, có chữ ký phê duyệt của Trưởng bộ môn nhằm đảm bảo chất lượng các câu hỏi thi đánh giá được CĐR của HP cần đo và đảm bảo được độ giá trị [H5.05.01.18].

Về đảm bảo độ tin cậy hình thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn đã được sử dụng trong một số học phần HP Logic học đại cương (ML007), Pháp luật đại cương (KL001).

Về sự công bằng đối với một HP thuộc sự quản lý của BM LSĐCSVN&TTHCM do nhiều GV phụ trách giảng dạy được căn cứ vào ĐCCT HP được công bố trên Website để thực hiện công tác đánh giá, trước khi bắt đầu học kỳ mới các GV trao đổi nội dung, cách thức đánh giá, thang điểm cho tất cả các nhóm HP, điều này góp phần đảm bảo tốt hơn sự công bằng trong đánh giá KQHT của NH. Trường phối hợp với Khoa tổ chức kiểm tra việc thực hiện công tác ĐG nhằm đảm bảo tính nghiêm túc và công bằng trong thi [H5.05.01.14]; [H5.05.01.15]; [H5.05.01.17]; [H5.05.03.01]. Bên cạnh đó, công tác lưu trữ đề thi, bài thi cũng là cách thức đảm bảo sự công bằng thông qua giám sát, kiểm tra từ các bên. Trường ĐHCT còn ban hành quy định liên quan đến việc xét điểm miễn và công nhận HP [H3.03.02.03]. Để đảm bảo tính khách quan và công bằng, việc xét điểm miễn HP cho người học được thực hiện bởi Hội đồng xét miễn và công nhận điểm HP.

GV giảng dạy chịu trách nhiệm đảm bảo việc tổ chức đánh giá học phần sao cho bao quát nội dung của từng HP cũng như đảm bảo các CĐR mà HP đã công bố, nhằm thực hiện đầy đủ và đúng các mục tiêu và CĐR của CTĐT. Theo Quy định về công tác học vụ và kế hoạch công tác năm có quy định rõ về thời gian tổ chức thi đối với các HP riêng lẻ và các HP chung [H2.02.03.08]. BMLSĐCSVN&TTHCM còn tiến hành rà soát công tác đánh giá HP của GV thông qua biên bản rà soát và được

thực hiện từ học kỳ 1 (2019-2020) [H5.05.03.02]. Để công tác đánh giá được đảm bảo khách quan, theo sự thống nhất của cuộc họp giữa Ban Chủ nhiệm KKHCT và các Trưởng Bộ môn, các môn Lý luận chính trị được triển khai thi đề chung việc thực hiện bắt đầu từ học kỳ 1 (2021-2022), đề thi được lấy ra ngẫu nhiên từ hệ thống ngân hàng câu hỏi và phải phù hợp với đề cương HP đã công bố trên Website [H5.05.03.03]. Như vậy, các khâu ra và thẩm định đề thi, đáp án, thang điểm, ... bắt đầu được quy định rõ ràng.

Từ học kỳ 1 năm học 2019-2020 đề thi, bài thi, niên luận, kết quả thi sau mỗi học kỳ đều được GV ký nộp về kho lưu trữ, KKHCT đã ra văn bản cụ thể và thời gian lưu trữ bài thi ít nhất 5 năm [H5.05.03.04], [H5.05.03.05]. Vào học kỳ 3 (2020-2021) do tình hình dịch bệnh COVID-19 diễn ra phức tạp nên việc lưu trữ bài thi được triển khai thực hiện bằng cách lưu lại theo từng thư mục (từng Bộ môn), được chuyển vào USB và lưu 1 bản sao Google drive [H5.05.03.06]. Trường ĐHCT, Khoa và Bộ môn đã có nhiều cuộc họp nhắc nhở vấn đề chống sao chép của NH khi viết luận văn tốt nghiệp, tiểu luận tốt nghiệp [H5.05.03.07] để đảm bảo chất lượng đào tạo.

Sau mỗi học kỳ NH được quyền tham gia đánh giá hoạt động giảng dạy của GV từ khâu tài liệu đến phương pháp giảng dạy và đánh giá [H3.03.02.04]. Thông qua đó GV có thể tự mình điều chỉnh phương pháp dạy học và đánh giá KQHT sao phù hợp. Qua bản khảo sát về ý kiến phản hồi của GV, NH, cựu SV và nhà quản lý đã cho thấy sự hài lòng của họ đối với các PPĐG đang được thực hiện [H1.01.03.09].

Vào ngày 01 tháng 7 năm 2020 Trường ĐHCT ban hành Quyết định số 1503/QĐ-ĐHCT về việc thành lập Tổ công tác triển khai kế hoạch thực hiện Phiếu đánh giá HP và đo lường mức độ đạt được CDR của CTĐT. Các đơn vị có đào tạo đã cử các cán bộ tham gia triển khai và tập huấn, BMLSĐCSVN&TTHCM đã chọn 03 HP cốt lõi thực hiện phiếu đánh giá [H5.05.03.08].

## *2. Điểm mạnh*

Các PPĐG KQHT của ngành Chính trị học được áp dụng khá đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Không có trường hợp khiếu nại lên BM, Khoa, Trường về KQHT.

## *3. Điểm tồn tại*

Năm 2020 do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, trong giai đoạn đầu quá trình dạy online, GV phải điều chỉnh hình thức đánh giá quá trình cho phù hợp, vì vậy có một số điểm chưa hoàn toàn trùng khớp với ĐCCT HP. Tuy nhiên, trong giai đoạn sau, cả GV và NH đã dần thích ứng với hình thức online nên vấn đề này đã được linh hoạt và điều chỉnh cho phù hợp.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2024, thực hiện kế hoạch của Trường ĐHCT, Khoa KHCT, BMLSĐCSVN&TTHCM sẽ điều chỉnh linh hoạt các hình thức đánh giá HP ở một số ĐCCT để linh hoạt hơn, phù hợp với điều kiện đặc biệt.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để Người học cải thiện việc học tập

### *1. Mô tả hiện trạng*

Các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH được quy định rõ trong Quy định về công tác học vụ của Trường [H2.02.03.08] và Sổ tay GV [H3.03.01.10], trong đó quy định GV chịu trách nhiệm giải đáp thắc mắc (nếu có) của NH về kết quả học tập của học phần một cách công khai, đúng thời gian quy định.

Về bài kiểm tra giữa kỳ GV có trách nhiệm công bố điểm trực tiếp trên lớp và trả lời thắc mắc cho NH (nếu có). Về bài thi cuối kỳ GV công bố điểm trên hệ thống quản lý đào tạo của Trường, NH có một khoảng thời gian là 01 tuần phản hồi ý kiến rồi mới khóa điểm. Nếu NH có bất cứ thắc mắc gì về KQHT sẽ được GV giải đáp. Đối với các HP do các GV thuộc các khoa khác giảng dạy như khoa Ngoại ngữ, khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, khoa Sư phạm, khoa Giáo dục Thể chất, Trung tâm Giáo dục Quốc phòng, Khoa Khoa học Tự nhiên, ... cũng thực hiện phản hồi KQHT của NH đúng theo quy định của Trường [H3.03.01.10].

Hệ thống quản lý đào tạo của Trường hỗ trợ GV trong việc công bố kết quả đánh giá công khai, đúng hạn (chậm nhất là tuần 20 của học kỳ chính), quá thời hạn GV sẽ bị khóa quyền nhập điểm [H5.05.04.01]. Khoa giám sát tiến trình thực hiện công bố điểm HP từng học kỳ và thường xuyên gửi Email nhắc nhở trực tiếp đến các GV trước khi hết hạn [H5.05.02.08].

GV thông tin đến NH về thời gian, địa điểm và giải đáp kết quả đánh giá HP [H5.05.04.02], thông qua Hệ thống quản lý của Trường NH có thể tra cứu KQHT nhanh chóng, dễ dàng. Qua hệ thống này, từng SV có thể truy cập số điểm của mình ngay khi GV công bố và NH tiếp cận được với điểm số của từng HP cũng như điểm trung bình học kỳ và điểm trung bình tích lũy đến giai đoạn gần nhất [H5.05.04.01]. Điều này đảm bảo NH thấy được KQHT qua từng giai đoạn cũng như sự tiến bộ của bản thân qua các học kỳ và có chiến lược học tập phù hợp cho giai đoạn tiếp theo.

Mỗi học kỳ, Trường ĐHCT căn cứ vào điểm học tập và rèn luyện của từng NH, từ đó ra quyết định cảnh báo học vụ để NH lập phương án học tập thích hợp, tránh được tình trạng bị bắt buộc thôi học khi bị cảnh báo 2 học kỳ liên tiếp. Trường sẽ thông báo danh sách NH bị cảnh báo học vụ [H5.05.04.03] đến NH thông qua kênh phòng CTSV, giáo vụ của Khoa, báo với CVHT của lớp. CVHT hỗ trợ trong việc cho những lời khuyên, đề xuất hỗ trợ để NH cải thiện việc học tập. Bên cạnh đó, CVHT còn giữ vai trò là chiếc cầu nối giữa NH và GV. Từ học kỳ 2 (2021-2022), Bộ môn cũng yêu cầu CVHT khảo sát ý kiến phản hồi từ NH đối với hoạt động công bố KQHT của GV, cùng với thông tin do Trường cung cấp, các kết quả ý kiến được thảo luận trong cuộc họp bộ môn từ đó giúp GV có điều chỉnh kịp thời.

### *2. Điểm mạnh*

Các quy định về việc phản hồi của NH được ban hành đầy đủ, rõ ràng, hệ thống và thông báo kịp thời đến NH để NH cải thiện việc học tập một cách dễ dàng. Việc phản hồi KQHT được phản hồi nhanh chóng, đầy đủ trên nền tảng CNTT hiện đại.

### 3. Điểm tồn tại

Một số ít NH không cập nhật thông tin, liên lạc với CVHT và không theo dõi thông tin phản hồi KQHT trên hệ thống nên chậm phản hồi lại và điều chỉnh việc học tập cho phù hợp.

### 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Trường ĐHCT sẽ tích hợp các phương pháp phản hồi của sinh viên vào App My CTU.

### 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

#### 1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT, KKHCT, BM và GV phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT đến NH và tạo mọi điều kiện thuận lợi để NH thực hiện nếu có [H2.02.03.08]; [H5.05.02.06]; [H5.05.02.02]. Trường có hệ thống lấy ý kiến phản hồi của NH để phục vụ công tác giám sát, quản lý và cải tiến chất lượng [H3.03.02.04]. Ngoài ra, vào buổi đầu tiên của học phần, GV luôn công bố hình thức đánh giá KQHT và quy trình khiếu nại cho SV thông qua việc phổ biến đề cương HP [H1.01.02.04]; [H5.05.01.09].

Theo quy định của Quy chế học vụ, NH nếu có khiếu nại thì GV dạy HP, BM và Khoa phải kiểm tra lại và thông tin kịp thời tới NH. Theo đó, sau khi có KQHT, GV sẽ thông báo thời gian và địa điểm cụ thể để giải đáp thắc mắc của NH [H5.05.04.02]. Ngoài ra, nếu vì lý do chính đáng mà NH không thể trực tiếp phản hồi về KQHT do GV tổ chức, nhiều GV đã áp dụng các ứng dụng công nghệ thông tin vào việc hỗ trợ SV gửi thắc mắc một cách đơn giản thông qua các kênh như Email, tin nhắn. Tất cả GV của BM tiếp nhận và xử lý thỏa đáng các thắc mắc qua các phương tiện trong thời gian quy định. Theo khảo sát NH đánh giá tích cực về thái độ của GV (4,17/5) về việc giải đáp thắc mắc của GV, phản hồi về KQHT [H1.01.03.09].

KQHT được GV in và nộp bảng điểm về cho Khoa để Khoa gửi bảng điểm về Phòng Đào tạo chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày thi kết thúc HP. Trưởng KKHCT chịu trách nhiệm xử lý tất cả các khiếu nại của NH liên quan đến KQHT đồng thời KKHCT cũng có công văn hướng dẫn việc khiếu nại về KQHT, công văn này được công bố trên Website của KKHCT [H5.05.02.02]. NH được quyền khiếu nại về KQĐG sau khi kết quả được công bố trong thời gian 1 tuần bằng cách điền biểu mẫu khiếu nại [H5.05.05.01] và nộp về KKHCT.

Đến nay, vẫn chưa có NH khiếu nại việc đánh giá KQHT. Để nắm bắt tình hình khiếu nại của NH, BM LSĐCSVN&TTHCM còn có Sổ theo dõi khiếu nại của NH hàng năm [H5.05.05.02]. Từ năm 2018 đến nay, khi kết thúc thời gian nhận phản hồi từ phía NH, tất cả NH đều hài lòng với KQHT được đánh giá từ GV. BM và Khoa không nhận được bất cứ đơn xin phúc khảo hoặc khiếu nại về điểm số. Theo chia sẻ từ các GV, hầu hết NH chỉ dừng ở việc xin được xem kỹ lại bài và rà soát với thang điểm đánh giá.

## 2. Điểm mạnh

Có hệ thống quản lý KQHT chặt chẽ giúp NH quản lý được KQHT của mình. Trường ĐHCT cũng ban hành các quy định rõ ràng về quá trình khiếu nại, giúp NH dễ dàng tiếp cận.

## 3. Điểm tồn tại

Tại trường ĐHCT, đặc biệt đối với quy trình khiếu nại của ngành Chính trị học, quy định rất rõ ràng nên hầu như không tìm thấy mặt tồn tại.

## 4. Kế hoạch hành động

Kể từ năm 2024, trường ĐHCT sẽ tiếp tục khảo sát và đề ra những quy định chi tiết hơn về cơ chế phản hồi nhằm giúp NH tiếp cận dễ dàng hơn nữa.

## 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7).

## Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Trong quá trình xây dựng CTĐT và thiết kế các ĐCCT HP, Trường ĐHCT luôn chú trọng thực hiện công tác đánh giá CDR đối với người tốt nghiệp. Các PPĐG KQHT hiện nay của ngành Chính trị học được áp dụng khá đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng cao. Việc KTĐG KQHT của NH được đánh giá bằng nhiều phương pháp, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu đề ra của từng HP. Các quy định về công tác kiểm tra, thi cử, bảo vệ luận văn tốt nghiệp, ... của NH được công khai minh bạch trên Website của Trường ĐHCT, KKHCT và các văn bản của Trường ban hành. Các kết quả đánh giá học tập được công bố công khai và kịp thời cho NH. KQHT của NH được quản lý, lưu trữ và thông báo kịp thời, chính xác và an toàn cả trên hệ thống và nơi lưu trữ của Trường GV giảng dạy các HP và CVHT luôn đồng hành trong quá trình học tập với NH để hỗ trợ và hướng dẫn NH nắm vững các quy định liên quan đến việc đánh giá KQHT của mình. Trường ĐHCT đã ban hành những quy định cụ thể về giải quyết khiếu nại KQHT của NH, giúp NH dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại. Tuy nhiên, một số ít HP điểm thành phần không hoàn toàn trùng khớp với ĐCCT, do trong quá trình giảng dạy, GV điều chỉnh cho phù hợp với đối tượng NH. Đặc biệt, năm 2020 do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, trong quá trình dạy Online, GV điều chỉnh hình thức đánh giá quá trình cho phù hợp. Một số ít NH không cập nhật thông tin, liên lạc với CVHT và không theo dõi thông tin phản hồi KQHT trên hệ thống nên chậm phản hồi lại và điều chỉnh việc học tập cho phù hợp. Vì vậy, năm 2024, Trường ĐHCT sẽ có kế hoạch về thiết kế lại một số ĐCCT HP để phù hợp với tình hình mới. Đồng thời sẽ cải thiện và bổ sung một số PPĐG KQHT để đạt độ giá trị cao hơn nữa. Trường dự kiến sẽ thiết kế bổ sung phần mềm quản lý thông tin của NH, yêu cầu CVHT thường xuyên nhắc nhở NH cập nhật thông tin liên lạc khi có thay đổi và thường xuyên theo dõi phản hồi về KQHT. Đặc biệt, kể từ năm 2024, Trường sẽ tiếp tục khảo sát và đề ra những quy định chi tiết hơn về cơ chế phản hồi nhằm giúp NH tiếp cận dễ dàng hơn nữa để nâng cao chất lượng của công tác đánh giá KQHT của NH. Vì vậy, năm 2024, Trường sẽ có những kế hoạch cụ thể nhằm khắc phục những tồn đọng nêu trên để từng bước nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo.

Tiêu chuẩn 5 có 5 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

## **Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**

### **Mở đầu**

Công tác tuyển dụng và bổ nhiệm CB của Trường ĐHCT - KKHCT - Bộ môn được thực hiện đúng quy trình, quy định và công khai theo kế hoạch khung công tác hằng năm của Trường. Các tiêu chí và các bước tuyển dụng được xác định rõ ràng, tạo điều kiện thuận lợi cho các ứng viên nộp hồ sơ dự tuyển. Ngoài ra, GV được Nhà trường tạo điều kiện thuận lợi để học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và NCKH. Đội ngũ GV có đủ phẩm chất và năng lực để đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng khác. Hiệu quả công việc của GV được đánh giá với nhiều tiêu chí phù hợp, tạo động lực cho GV hoàn thành tốt nhiệm vụ. Do thực tế tại KKHCT, và do yêu cầu của việc gắn liền hoạt động dạy học với NCKH, nên KKHCT không tuyển dụng nghiên cứu viên. GV thực hiện cả hai nhiệm vụ: dạy học và NCKH.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Việc phát triển đội ngũ GV được lãnh đạo Nhà trường quan tâm sâu sắc, đưa vào nội dung và kế hoạch hoạt động hàng năm [H6.06.01.01], được ban hành rộng rãi trong toàn Trường qua các năm.

Việc thu hút đội ngũ GV tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng thể hiện trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường công khai, minh bạch, có sức hấp dẫn đối với đội ngũ GV [H6.06.01.02].

Khối lượng công việc của đội ngũ GV đều được quy đổi thành giờ chuẩn (giờ G). Định mức giờ G đối với mỗi GV được quy định cụ thể thông qua chức danh, trình độ, hệ số lương, bao gồm định mức giờ chuẩn giảng dạy, giờ NCKH, hoạt động phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác. Việc quy đổi và thực hiện miễn giảm giờ chuẩn theo chức danh, vị trí công tác và cho GV được cử đi học được quy định rõ ràng và chi tiết trong Quy định về phụ cấp thâm niên nghề giáo [H6.06.01.03] (1) và kể cả trong Quy định chế độ làm việc [H6.06.01.04] đối với GV ĐHCT [H6.06.01.03] (6), [H6.06.01.03] (7), [H6.06.01.03] (8), [H6.06.01.03] (9). Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của GV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng được quy định rõ ràng, công khai rộng rãi [H6.06.01.03].

Các quy hoạch bổ nhiệm, bố trí công tác của các GV Đơn vị [H6.06.01.05] thực hiện theo quy chế của trường [H6.06.01.06].

Từ năm 2019 đến nay, Đơn vị có hai viên chức về hưu [H6.06.01.07] và được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của Nhà nước [H6.06.01.07](3), đúng quy trình hiện hành. Đồng thời, Đơn vị ký hợp đồng mời giảng GV về hưu theo quy định của Nhà trường và phù hợp với sự phát triển của đơn vị [H6.06.01.08](1).

Các kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ GV phục vụ CTĐT ngành CTH được thực hiện dựa trên nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Khoa KHCT. Căn cứ vào nhu cầu thực tế của CTĐT ngành CTH, Đơn vị xây dựng kế hoạch nâng cao trình độ cho đội ngũ GV trong từng giai đoạn [H6.06.01.08](1). Đơn vị tạo điều kiện cho GV thi nâng ngạch [H6.06.01.09] và tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn [H6.06.01.10]. Để thực hiện tiến trình phấn đấu nâng cao trình độ, GV lập kế hoạch dự tuyển gửi về Khoa, Trường, trong đó nêu rõ chuyên ngành đào tạo, nơi đào tạo, thời gian đào tạo và nguồn kinh phí thực hiện đào tạo [H6.06.01.11].

Việc quy hoạch tốt đã tạo ra một đội ngũ GV đủ năng lực đáp ứng được nhu cầu về đào tạo của CTH. Hiện nay, đội ngũ GV cơ hữu của đơn vị bao gồm 25 người tham gia công tác đào tạo, cụ thể có 1 PGS, 7 TS, 17 Ths (trong đó có 10 NCS) [H6.06.01.12] (16). Độ tuổi trung bình của GV là 43,84 [Phụ lục 1].

Đội ngũ GV của Đơn vị được quy hoạch đáp ứng tốt nhu cầu về NCKH [H6.06.01.12]. GV của Đơn vị có đủ năng lực để thực hiện các đề tài NCKH cấp cơ sở [H6.06.01.13]. Nhu cầu chia sẻ thông tin của GV với đồng nghiệp và NH còn được thực hiện thông qua hoạt động báo cáo seminar [H4.04.02.09] , [H4.04.02.08] và hướng dẫn luận văn tốt nghiệp cho NH [H6.06.01.14].

Bên cạnh công tác đào tạo và NCKH, GV trong Đơn vị tham gia nhiều hoạt động phục vụ cộng đồng, bao gồm tham gia công tác tư vấn tuyển sinh, thanh tra và hỗ trợ coi thi tốt nghiệp THPT quốc gia [H6.06.01.15].

## *2. Điểm mạnh*

Nhờ thực hiện tốt công tác quy hoạch nên đội ngũ GV của ngành CTH đủ năng lực đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

## *3. Điểm tồn tại*

Việc quy hoạch CB của Bộ môn được thực hiện tốt tuy nhiên độ tuổi trung bình của GV cao, cụ thể là 43,84 tuổi (Xem phụ lục 1).

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2024, Nhà trường tuyển dụng thêm GV theo nhu cầu thực tế của Bộ môn, phù hợp với kế hoạch phát triển của Khoa KHCT, có trình độ từ ThS trở lên nhằm đảm bảo kế thừa mặt chuyên môn, có trình độ ngoại ngữ phù hợp với nhu cầu của Khoa KHCT. Ngoài ra, Nhà trường tạo điều kiện cho viên chức học tập nâng cao trình độ ngoại ngữ, chuyên môn theo quy định.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ Giảng viên/Người học và khối lượng công việc của đội ngũ Giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

### *1. Mô tả hiện trạng*

Theo thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT về “Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ”, tỷ lệ GV/NH thuộc khối ngành cấp VII - khoa học xã hội và hành vi là 1:25 [H6.06.02.01]. Đơn vị hiện có tổng số GV tham gia giảng dạy ngành CTH là 31



GV, trong đó có 25 GV cơ hữu và 6 GV thỉnh giảng; GV cơ hữu có 1 PGS, 7 TS, 17 ThS (trong đó có 10 NCS). Dựa trên cơ sở tính toán theo chế độ làm việc 40 giờ/tuần, tổng số FTE của GV năm học 2022 – 2023 là 50 [Bảng 6.2, Phụ lục 3].

Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc đối với đội ngũ GV luôn thực hiện đúng quy định về chế độ làm việc [H6.06.01.04], thể hiện sự nghiêm túc về thực hiện các quy định, về đo lường, giám sát để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Để đo lường, giám sát khối lượng công việc của GV, hàng năm Nhà trường yêu cầu GV thực hiện việc đăng ký khối lượng công tác và thi đua cho từng năm học [H6.06.02.02]. Trên cơ sở đó, Đơn vị cân đối, điều chỉnh, tổng hợp khối lượng công tác chuyên môn cho toàn Đơn vị. Sau đó, bảng đăng ký được trình lên cấp trên phê duyệt trước khi thực hiện. Nhà trường còn thành lập đoàn thanh tra kiểm tra công tác phân công giờ giảng nhằm đảm bảo việc tuân thủ các quy định của Nhà trường [H6.06.02.03], [H5.05.01.16]; ĐBCL đào tạo, sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực và sự công bằng, hợp lý trong phân công công tác giảng dạy giữa các viên chức trong đơn vị. Vào mỗi cuối năm học, thông qua phiếu đánh giá VC, các GV đều thực hiện việc TĐG kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học. Cuối phiếu đánh giá VC có phần đánh giá của lãnh đạo Đơn vị. Căn cứ vào chức danh, GV tự đánh giá khối lượng và mức độ hoàn thành công việc, sau đó Đơn vị sẽ đánh giá [H6.06.02.04]. Danh sách đánh giá VC của Bộ môn sẽ được trình lên Khoa để đánh giá tổng hợp trước khi gửi về Trường. Cuối cùng, Hội đồng thi đua - khen thưởng cấp Trường sẽ đánh giá và bình xét xếp loại thi đua [H6.06.02.05].

Vào thời điểm quyết toán cuối năm, khối lượng công tác của GV vượt giờ chuẩn sẽ được chi trả theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H6.06.01.02]. Các GV trong Đơn vị tham gia nhiều hoạt động phục vụ cộng đồng [H6.06.01.15] theo kế hoạch [H6.06.01.15](5) và được quy đổi giờ G trong quy định của Trường. Qua công tác quản lý giám sát, chất lượng đào tạo được cải tiến, tất cả các GV đều có năng lực đáp ứng các yêu cầu và quy định của nhà trường [H6.06.01.12].

## *2. Điểm mạnh*

Tỷ lệ GV/NH của Bộ môn luôn đáp ứng yêu cầu của BGDĐT. Khối lượng công việc của GV được đo lường và giám sát thường xuyên.

## *3. Điểm tồn tại*

Do Trường chỉ mới triển khai giờ hoạt động cộng đồng năm 2021 nên có những hoạt động phục vụ cộng đồng của GV chưa quy ra giờ G cụ thể.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2024, Nhà trường tiếp tục ban hành các văn bản định lượng cụ thể nhằm đo lường khối lượng công việc của GV trong các hoạt động phục vụ cộng đồng.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

### *1. Mô tả hiện trạng*

Công tác tuyển dụng CBVC của trường ĐHCT được quản lý chặt chẽ trên cơ sở nhiều văn bản quy phạm pháp luật [H6.06.03.01], trong đó có chỉ thị của 1586/BNV-CCVC ngày 16/05/2014 [H6.06.03.01] (1), Thông tư liên tịch số 36/2014/TT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014 [H6.06.03.01] (7) và nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 [H6.06.03.01](2), [H6.06.03.01](9). Căn cứ vào các kế hoạch từ các đơn vị gửi về, Nhà trường sẽ phê duyệt cụ thể số lượng, trình độ và chức danh các vị trí tuyển dụng từ mỗi đơn vị [H6.06.03.02]. Tiếp đó, Nhà trường cũng lên kế hoạch cụ thể cho công tác tuyển dụng, bao gồm hình thức tuyển dụng, chỉ tiêu và thông báo tuyển dụng, thời gian và địa điểm tiếp nhận hồ sơ, công tác chuẩn bị thành lập hội đồng tuyển dụng và thời điểm, các nội dung thi xét tuyển. Các nội dung thi xét tuyển cho từng vị trí và thang điểm tương ứng cũng được thông báo rõ ràng cho từng vị trí cụ thể [H6.06.03.03]. Các tiêu chí xét tuyển cũng được Trường ban hành cụ thể [H6.06.03.01], quy trình tuyển dụng viên chức được tổ chức chặt chẽ, dựa trên các văn bản của nhà trường và được phổ biến công khai trên trang thông tin điện tử của Trường ĐHCT [H6.06.03.04]. Sau mỗi vòng thi, kết quả tuyển dụng cũng được công khai trên trang thông tin điện tử Trường [H6.06.03.05]. Các chế độ và phúc lợi xã hội cho viên chức, người lao động được tuyển dụng, bổ nhiệm hay miễn nhiệm được thực hiện theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H6.06.01.02], theo các chính sách hiện hành của Nhà nước và Trường ĐHCT [H6.06.01.03] (3).

Sau khi thông báo kết quả tuyển dụng, Nhà trường có các hướng dẫn, quy trình cụ thể về việc hỗ trợ chuyên môn, nghiệp vụ cho CB được tuyển dụng [H6.06.03.06]. Các tiêu chí bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cũng được hướng dẫn chi tiết ứng với từng vị trí [H6.06.01.06]. Các kết quả về bổ nhiệm và điều chuyển cũng được công bố đến từng đơn vị và cá nhân. Từ 2021 đến nay, Đơn vị có 4 GV được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp lên GVC [H6.06.01.09].

Công tác tuyển dụng đội ngũ GV hàng năm được Nhà Trường lên kế hoạch cụ thể. Hàng năm, dựa vào nhu cầu nhân sự của Đơn vị và các Khoa trong Trường được duyệt [H6.06.03.02], Nhà Trường ra thông báo tuyển dụng [H6.06.03.03] và tổ chức thi tuyển 02 lần/năm.

Năm 2022, căn cứ vào nhu cầu về nguồn nhân lực để đáp ứng việc giảng dạy chuyên ngành, Đơn vị tuyển dụng được 01 ThS, đang là nghiên cứu sinh chuyên ngành Chính trị học, có chứng chỉ tin học ứng dụng cơ bản và trình độ ngoại ngữ phù hợp [H6.06.03.05] và được hỗ trợ hướng dẫn tập sự giảng viên [H6.06.03.06].

### *2. Điểm mạnh*

Hệ thống văn bản của Trường ĐHCT về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để tuyển dụng và bổ nhiệm được quy định rõ ràng và đầy đủ. Công tác lựa chọn và tuyển dụng bổ nhiệm GV của Đơn vị được tiến hành một cách công khai, minh bạch, xuất phát từ nhu cầu đào tạo, NCKH và hoạt động vì cộng đồng.

### 3. Điểm tồn tại

Cơ cấu độ tuổi của các GV dạy ngành CTH cao, cụ thể: từ 51-60 tuổi có 5 GV, từ 41-50 tuổi có 8 GV, từ 30-40 tuổi có 11 GV, dưới 30 tuổi có 1 GV.

### 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, để đảm bảo tính kế thừa trong quy hoạch, Nhà trường tuyển dụng thêm GV trẻ để thay thế cho GV trong Đơn vị đến tuổi nghỉ hưu trong thời gian tới.

### 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ Giảng viên, Nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

#### 1. Mô tả hiện trạng

Theo thông tư số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014 quy định về mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập [H6.06.04.01]; và thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 quy định về chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học [H6.06.01.03](5), [H6.06.01.03](5), trong đó có quy định cụ thể nhiệm vụ, tiêu chuẩn về trình độ đào tạo và bồi dưỡng, tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn nghiệp vụ của GV. Trên cơ sở đó, Trường ĐHTC có quy định về năng lực của GV, bao gồm năng lực giảng dạy và năng lực NCKH được quy định thành chế độ làm việc của GV trong toàn Trường [H6.06.01.04]. Theo đó, năng lực của GV được xác định rõ ràng, bao gồm giảng dạy và đánh giá NH; xây dựng CTĐT; không ngừng đổi mới chất lượng dạy và học; tham gia NCKH; biên soạn tài liệu học tập, tham gia hợp tác quốc tế; đảm nhiệm công tác CVHT, và không ngừng học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trong suốt tiến trình phấn đấu [H6.06.04.02].

Về việc học tập nâng cao trình độ, Nhà trường có những quy định cụ thể về tiến trình phấn đấu nâng cao trình độ của GV. Đối với GV hoàn thành chương trình học trước thời hạn theo quy định sẽ được xem xét cộng thêm điểm trong đánh giá, xét thi đua – khen thưởng hàng năm. Nhà trường cũng thường xuyên rà soát công tác thực hiện tiến trình phấn đấu nâng cao trình độ ở các đơn vị để kịp thời có những hỗ trợ cần thiết theo đúng quy định của Nhà trường [H6.06.04.02](1).

GV trong Đơn vị có đủ năng lực đáp ứng các yêu cầu, quy định của Trường ĐHTC, điều này thể hiện qua lý lịch viên chức và lý lịch khoa học của từng GV. Hiện tại 100% GV Đơn vị đều tốt nghiệp ThS, trong đó có 1 PGS, 7 TS, 10 NCS và 7 ThS [H6.06.01.12]. GV còn thường xuyên tham gia NCKH [H6.06.01.13], hướng dẫn SV thực hiện NCKH và hướng dẫn SV thực hiện LV tốt nghiệp [H6.06.01.14].

Cán bộ chủ chốt, GV được cử tham gia các lớp tập huấn Lý luận chính trị hệ theo quy định của BGDĐT [H6.06.04.03] nhằm cập nhật tình hình thực tế và nâng cao năng lực chuyên môn.

Năng lực của GV được xác định qua những hoạt động cụ thể và được đánh giá thường xuyên, công khai và dân chủ thông qua hoạt động đánh giá phân loại VC hàng năm [H6.06.04.04]. Thông qua phiếu đánh giá phân loại VC, GV tự đánh giá khối lượng và mức độ hoàn thành công việc, sau đó Đơn vị sẽ đánh giá [H6.06.02.04]. Danh sách đánh giá VC của Bộ môn sẽ được trình lên Khoa để đánh giá tổng hợp

trước khi gửi về Trường [H6.06.02.05]. Từ năm học 2018-2019 đến nay, có nhiều GV đạt được danh hiệu lao động tiên tiến và chiến sĩ thi đua cấp cơ sở [H6.06.04.05].

Năng lực NCKH của GV cũng được đánh giá thông qua các hoạt động cụ thể. Các GV có năng lực tham gia nhiều đề tài NCKH cấp cơ sở [H6.06.01.13]. Việc đánh giá và tuyển chọn các đề tài cấp trường được quy định rõ ràng từ khâu đăng ký, thuyết minh, thực hiện và nghiệm thu [H6.06.04.06]. Năng lực NCKH của GV được thể hiện qua các báo cáo Seminar ở cấp Đơn vị [H4.04.02.08], [H4.04.02.09] các bài báo đăng trên các tạp chí, hội thảo các bài báo đăng trên các tạp chí, hội thảo

Về công tác biên soạn giáo trình, tài liệu học tập, Trường cũng có những quy định và yêu cầu cụ thể đối với nội dung giáo trình và chức danh, trình độ của Ban biên soạn giáo trình. Các giáo trình và tài liệu học tập phải được nghiệm thu sau thẩm định của hội đồng [H6.06.04.07]. Từ năm 2019 - 2023, có 12,5 GV tham gia viết giáo trình (theo hệ số đã quy đổi) [H6.06.01.13].

Hoạt động giảng dạy của GV cũng đã được quản lý trực tuyến. Việc lấy ý kiến từ NH để đánh giá hoạt động giảng dạy của GV đều được thực hiện trong mỗi học kỳ, có kế hoạch cụ thể và được hướng dẫn chi tiết [H3.03.02.04]. Nhà trường tiến hành lấy ý kiến của SV về công tác giảng dạy, công tác CVHT [H6.06.04.08] để qua đó nắm bắt tình hình học tập và sinh hoạt của NH để có những giải pháp hỗ trợ cần thiết cho NH trong học tập và đời sống.

Ngoài ra, thông qua hoạt động công đoàn, năng lực giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác của GV là công đoàn viên cũng được đánh giá hằng năm [H6.06.04.09].

## *2. Điểm mạnh*

Năng lực của đội ngũ GV được xác định rõ ràng và nhất quán. Đơn vị, Khoa và Nhà trường thực hiện đánh giá năng lực GV đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau, phản ánh chính xác năng lực của đội ngũ GV giảng dạy CTĐT ngành CTH.

## *3. Điểm tồn tại*

Nhà trường có công văn cụ thể về hoạt động lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy của GV ở mỗi học kỳ, nhưng số lượng NH tham gia cho ý kiến rất ít, không đủ thông tin để đánh giá năng lực hoạt động giảng dạy của GV.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2024, Nhà trường ban hành quy chế cụ thể để thúc đẩy việc phản hồi ý kiến từ NH về hoạt động giảng dạy của GV, để Đơn vị, Khoa có đủ thông tin để đánh giá năng lực hoạt động giảng dạy của GV giai đoạn 2021-2025.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ Giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

### *1. Mô tả hiện trạng*

Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng CB luôn được Trường ĐHCT chú trọng và thực hiện nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ CB. Hàng năm, Nhà trường đều thực hiện công tác khảo sát, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của CB toàn Trường [H6.06.05.01] theo quy định [H6.06.04.02](1) để làm cơ sở dự trù kinh phí cho hoạt động đào tạo CB hằng năm [H6.06.05.02]. Công việc này được triển khai đến từng đơn vị, CB Đơn vị sẽ đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng theo từng năm học. Danh sách đăng ký sẽ được Khoa tổng hợp [H6.06.05.03] và gửi về Trường phê duyệt. Trên cơ sở đó, Trường tổng hợp danh sách số lượng GV của các đơn vị toàn Trường cần được đào tạo cho từng khóa học ngắn hạn hoặc dài hạn, trong nước hoặc ngoài nước. Sau khi GV có kết quả dự xét tuyển ở các cơ sở đào tạo trong nước (hoặc nước ngoài), Nhà trường ra quyết định cử GV đi học tập các ngành phù hợp với yêu cầu của Khoa KHCT và nguyện vọng của GV [H6.06.05.04].

Đội ngũ GV được đào tạo theo đúng chuyên ngành đề ra. Việc thu nhận và bố trí công tác GV sau đào tạo cũng diễn ra phù hợp với nhu cầu của GV và phù hợp với chuyên ngành giảng dạy. Các nội dung bồi dưỡng, tập huấn phù hợp với xu thế, yêu cầu của CTĐT và phù hợp với định hướng phân đầu nâng cao trình độ, nghiệp vụ của GV theo quy định của Trường [H6.06.01.09]. Sự nỗ lực, phấn đấu của GV được ghi nhận công khai, minh bạch [H6.06.04.05]. Bên cạnh đó, nhiều GV Đơn vị cũng tích cực tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp [H6.06.01.10].

Căn cứ vào nhu cầu đăng ký đào tạo, bồi dưỡng, GV đủ điều kiện đi học nâng cao trình độ sẽ được Nhà trường ra quyết định cử đi học NCS [H6.06.01.11]. Tính đến năm 2023, Đơn vị có 100% GV có trình độ ThS trở lên, trong đó có 1 GV là PGS, 7 GV có trình độ TS.

Quá trình thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của GV được giám sát ở nhiều mức độ. Thông qua hoạt động đánh giá, phân loại viên chức cuối năm, quá trình nâng cao trình độ của CB được giám sát và ghi nhận [H6.06.02.05]. Nhà trường tổ chức rà soát định kỳ tiến trình phân đầu của các đơn vị [H6.06.04.02]. Việc học tập nâng cao trình độ của GV cũng được quản lý thường xuyên. Trong quá trình đi học, GV có trách nhiệm báo cáo tiến độ học tập về Khoa và Trường theo định kỳ 6 tháng/lần [H6.06.05.05]. Những trường hợp học tập chậm tiến độ phải xin gia hạn và phải có lý do hợp lý [H6.06.05.06]. Sau khi hoàn thành khóa học, GV báo cáo kết thúc chương trình học theo mẫu [H6.06.05.07] để làm cơ sở cho Khoa, Trường thu nhận và bố trí công tác hợp lý phù hợp với nhu cầu của đơn vị.

Trường luôn tạo điều kiện cả vật chất và tinh thần để GV được học tập nâng cao trình độ. Những GV đi học tiến sĩ và tham gia các lớp bồi dưỡng dài hạn, trung hạn và ngắn hạn đều được Trường miễn, giảm giờ chuẩn, hỗ trợ học phí và chế độ hỗ trợ khác theo quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.01.02].

## 2. Điểm mạnh

Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của GV luôn được xác định một cách đúng đắn và có kế hoạch. Nhà trường luôn tạo điều kiện thuận lợi thông qua các cơ chế, chính sách hỗ trợ nên việc triển khai thực hiện nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của GV luôn đạt kết quả tốt.

## 3. Điểm tồn tại

Đơn vị chưa có nhiều GVCC, GV có học hàm từ Phó Giáo sư trở lên nên hạn chế trong việc nghiên cứu chuyên môn sâu.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Nhà trường tiếp tục tạo mọi điều kiện thuận lợi để GV hoạt động NCKH, học tập phát triển chuyên môn. Đồng thời, Nhà trường có biện pháp cụ thể nhằm thúc đẩy GV học tập nâng cao trình độ và phấn đấu đạt học hàm, học vị cao trong ngành.

## 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của Giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, Nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

### 1. Mô tả hiện trạng

Việc quản trị hoạt động khoa học công nghệ của giảng viên được Trường ĐHCT thực hiện quy định một cách công khai, minh bạch áp dụng cho tất cả GV [H6.06.06.01], áp dụng những trường hợp làm nghiên cứu sau tiến sĩ hoặc làm chuyên gia trong và ngoài nước [H6.06.06.02], và cả đối với lao động ngoài trường [H6.06.06.03].

Đối với hoạt động dạy và học, Nhà trường ban hành kế hoạch giảng dạy của GV vào đầu mỗi học kỳ [H5.05.01.04], GV và NH thực hiện theo kế hoạch. Bên cạnh các kế hoạch chung bắt buộc, mỗi GV cũng có thể chủ động trong hoạt động chuyên môn hoặc NCKH như đăng ký biên soạn GT, tài liệu học tập [H6.06.04.07]; đăng ký seminar cấp Đơn vị [H4.04.02.08], [H4.04.02.09]; đăng ký thực hiện các đề tài NCKH cấp cơ sở [H6.06.01.13] hoặc viết bài báo khoa học gửi tạp chí Trường [H6.06.06.04] theo đúng trình tự thủ tục theo quy định [H6.06.06.05].

Việc đánh giá kết quả thực hiện công việc của GV được thực hiện một cách công khai và có kế hoạch hàng năm [H6.06.02.04] để làm căn cứ phân loại và khen thưởng. Mọi hoạt động quản trị theo kết quả công việc của GV thực hiện theo quy chế tổ chức và hoạt động của Trường [H6.06.01.01] và quy chế dân chủ trong hoạt động chung toàn trường thể hiện sự dân chủ và trách nhiệm của Nhà trường, người lao động và người học [H6.06.01.06](1). Việc đánh giá CBVC căn cứ vào kết quả thực hiện nhiệm vụ của cá nhân và kết quả hoạt động của Đơn vị. GV hoàn thành tốt công việc giảng dạy, NCKH được tính điểm công trình nghiên cứu khi bảo vệ luận án tiến sĩ [H6.06.06.06]. Điều này tạo thêm động lực cho GV làm tốt hoạt động NCKH và các hoạt động khác.

Những cá nhân có thành tích nổi bật, có nhiều đóng góp cho ngành giáo dục sẽ được đề nghị tặng Bằng khen Thủ tướng, Bằng khen Bộ Trưởng [H6.06.06.07]. Ngoài phân loại danh hiệu thi đua thường niên của đơn vị, các hoạt động phong trào cũng được xem xét khen thưởng như danh hiệu Nữ công hai giỏi, Công đoàn viên xuất sắc [H6.06.06.08].

Bên cạnh việc đánh giá và xét thi đua khen thưởng hàng năm, Nhà trường còn có kế hoạch xét nâng lương thường xuyên, nâng lương trước hạn và phụ cấp thâm niên vượt khung đối với CBVC, người lao động [H6.06.06.09]. Trên cơ sở kế hoạch của Trường, Khoa sẽ tiến hành thành lập Hội đồng xét nâng bậc lương và phụ cấp vượt khung cho CB [H6.06.06.10], sau đó thông báo công khai đến CB [H6.06.06.11]. Những cá nhân có thành tích nổi bật, xuất sắc trong năm học sẽ được xem xét nâng lương trước hạn [H6.06.06.12] và hưởng phụ cấp thâm niên nhà giáo theo quy định của Chính phủ [H6.06.01.03] (1).

Kết quả công tác của GV bao gồm giảng dạy và NCKH được kê khai minh bạch thông qua phần mềm quản lý trực tuyến trên hệ thống quản lý của nhà Trường [H5.05.04.01]. Các đề tài NCKH cấp cơ sở được triển khai thực hiện và kết quả được tổ chức nghiệm thu theo quy trình từ sự hướng dẫn của Trường ĐHCT. Việc quản trị và triển khai kết quả công việc của GV cũng được góp ý, đánh giá từ các GV trong Đơn vị [H6.06.06.13]. Theo đó, các GV đánh giá ở mức độ hài lòng đối với Trường về hệ thống quản lý kết quả công việc, các chính sách thi đua và khen thưởng của Trường.

## *2. Điểm mạnh*

Trường có hệ thống quy định đánh giá VC được triển khai một cách đồng bộ. Việc quản trị công việc của GV được triển khai một cách rõ ràng, tạo động lực cho GV trong hoạt động hỗ trợ đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng khác.

## *3. Điểm tồn tại*

Đơn vị chưa có nhiều GV đăng ký biên soạn giáo trình/tài liệu học tập.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2024, Nhà trường tiếp tục tăng cường nhiều biện pháp phù hợp với Quy chế chỉ tiêu nội bộ nhằm thúc đẩy GV tích cực viết bài nghiên cứu gửi tạp chí uy tín trong nước và quốc tế, tích cực đăng ký và thực hiện đề tài NCKH cấp cơ sở. Đồng thời, trong việc biên soạn giáo trình/tài liệu học tập, tăng cường kiểm tra việc Đơn vị đảm bảo phân công mỗi HP phải có từ 2 GV, trong đó có GV là TS để các GV có thể phối hợp với nhau biên soạn giáo trình, tài liệu học tập.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

### *1. Mô tả hiện trạng*

Cùng với hoạt động giảng dạy, hoạt động NCKH được xem là một trong những nhiệm vụ quan trọng của GV Trường ĐHCT theo đúng quy định hiện hành [H6.06.01.03] chế độ làm việc đối với GV của Trường. Các loại hình và định mức NCKH mà GV tham gia bao gồm: thực hiện các đề tài, dự án NCKH các cấp; công bố

bài báo trên tạp chí chuyên ngành trong nước [H6.06.07.01](2), và quốc tế [H6.06.07.02](2); biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo, tham khảo; hướng dẫn SV NCKH; tổ chức seminar chuyên môn. Từng loại hình NCKH cũng được mô tả cụ thể trong sổ tay NCKH [H6.06.07.02] (1).

Vào đầu năm học, bên cạnh việc lập kế hoạch đăng ký khối lượng công tác giảng dạy, GV còn đăng ký NCKH, trong đó ghi rõ loại hình, công trình nghiên cứu sẽ tham gia, tiến độ thực hiện, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết để hoàn thành nghiên cứu theo đúng quy trình hiện hành [H6.06.06.13]. Đơn vị, Khoa và Trường sẽ giám sát việc thực hiện kế hoạch NCKH của GV để có những hỗ trợ kịp thời cũng như tạo động lực, thúc đẩy hoạt động NCKH của GV nói riêng và của Khoa nói chung.

Kết quả NCKH hàng năm của mỗi GV [H6.06.07.03] được quy định thành giờ G, được ghi nhận trên hệ thống quản lý chung của trường [H5.05.04.01]. Hồ sơ NCKH của từng GV được lưu trữ trong Lý lịch khoa học VC [H6.06.01.12].

Bên cạnh các hoạt động NCKH trên, GV Đơn vị còn tham gia viết bài báo tại các Hội thảo khoa học cấp Trường do Khoa KHCT tổ chức [H6.06.07.04]. Hoạt động Seminar của GV Đơn vị cũng được thực hiện thường xuyên và được nhận xét từ thành viên phản biện cũng như góp ý từ người tham dự [H6.06.07.01]. Đề khuyến khích đội ngũ GV nữ làm NCKH, nhà Trường có chính sách hỗ trợ thêm 10% giờ G trên tổng số giờ NCKH của GV nữ [H6.06.01.03].

## *2. Điểm mạnh*

Tình hình NCKH của GV Đơn vị ngày càng cải thiện, đặc biệt có công trình đăng trên tạp chí nước ngoài.

## *3. Điểm tồn tại*

Số lượng đề tài NCKH các cấp của Đơn vị còn ít, việc NCKH giữa các GV trong Đơn vị chưa đồng đều.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2024, Nhà trường tiếp tục khuyến khích GV tham gia NCKH bằng cách hợp tác với nhau, liên kết với các GV bên ngoài để xin đề tài NCKH các cấp, xuất bản bài báo. Bên cạnh đó, Đơn vị có thể xem xét việc xuất bản các sản phẩm NCKH như một trong những tiêu chí đánh giá VC hàng năm.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7).

## **Kết luận về Tiêu chuẩn 6**

Kết luận của tiêu chuẩn 6. Việc quy hoạch đội ngũ GV của CTĐT ngành CTH được thực hiện có kế hoạch dựa trên nhu cầu thực tế. Tỷ lệ GV/NH rất cao, luôn đáp ứng yêu cầu của BGDDT. Các nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng của GV luôn được đáp ứng và hỗ trợ. Khối lượng công việc của GV được đo lường và xác định rõ ràng, làm căn cứ cho việc đánh giá và khen thưởng. Tuy hoạt động NCKH chưa thật phong phú nhưng các GV rất tích cực trong việc đẩy mạnh NCKH như đăng ký viết giáo trình; thực hiện đề tài cấp cơ sở nhằm phục vụ cho việc giảng dạy, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.



Tiêu chuẩn 6 có 7 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

## **Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên**

### **Mở đầu**

Để vận hành một CTĐT không chỉ có đội ngũ CB đảm nhiệm công tác giảng dạy mà cần có đội ngũ NV hỗ trợ. Trường ĐHCT là trường đa ngành. Vì vậy, đội ngũ NV vừa là nguồn nhân lực vận hành bộ máy hành chính, vừa là lực lượng hỗ trợ cho các CTĐT trong toàn trường. CTĐT Ngành CTH không có NV riêng mà được sự hỗ trợ từ đội ngũ NV của Trường và KKHCT. Đội ngũ NV của Trường ĐHCT, KKHCT đủ về số lượng, được đào tạo đúng chuyên môn kỹ thuật, có khả năng hỗ trợ, đồng thời tư vấn tốt cho GV và NH trong toàn Trường nói chung và cho ngành CTH nói riêng. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn đội ngũ NV được xác định rõ ràng, đảm bảo tính khách quan, công bằng và minh bạch. Trong quá trình công tác, đội ngũ NV được tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Đồng thời, hàng năm Nhà trường đều có kế hoạch đánh giá năng lực đội ngũ NV và có những hình thức khen thưởng hợp lý.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Công tác quy hoạch nguồn nhân lực luôn được Trường ĐHCT xem trọng. Trên cơ sở phân tích về nhu cầu đội ngũ NV nói riêng và đội ngũ VC của Trường nói chung, Nhà trường xây dựng Đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2022. Sau đó, đến tháng 8 năm 2019 Nhà trường tiếp tục xây dựng Đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2022, tầm nhìn đến 2030. Theo đó, dự kiến số lượng CBNV đến năm 2020 là 434 người (trong đó 114 NV hỗ trợ giảng dạy, 320 NV hành chính); đến năm 2022 là 399 người (trong đó 119 NV hỗ trợ giảng dạy, 280 NV hành chính), đến năm 2030 là 420 người (trong đó 140 NV hỗ trợ giảng dạy, 280 NV hành chính) [H7.07.01.01].

Nhà trường có chính sách thu hút và phát triển đội ngũ NV, được thể hiện thông qua Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H6.06.01.02]. Theo đó, ngoài thu nhập tiền lương theo bậc ngạch; hàng tháng, mỗi NV còn được nhận tiền phụ cấp tùy theo từng vị trí công tác. Hàng năm, Trường có chính sách tiền thưởng vào các dịp lễ, tết cho CB, VC và người lao động. Bên cạnh đó, CB, VC và người lao động của Trường được hỗ trợ kinh phí khám sức khỏe định kỳ hàng năm [H7.07.01.02].

Dựa trên Đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT [H7.07.01.01], Nhà trường có thông báo phê duyệt chỉ tiêu tuyển dụng viên chức hàng năm [H6.06.03.02]. Đồng thời, Nhà trường tiến hành quy hoạch lại đội ngũ NV toàn Trường phù hợp từng yêu cầu, vị trí công việc và được cập nhật công khai trên website của đơn vị [H7.07.01.03], [H7.07.01.04]. Sau khi được tuyển dụng, bổ nhiệm, NV phải hoàn thành hồ sơ lý lịch và gửi về Phòng Tổ chức - Cán bộ Trường. Phòng Tổ chức - Cán bộ có nhiệm vụ lưu trữ, bảo mật và cập nhật thông tin trong hồ

sơ lý lịch của NV hàng năm. Đến năm 2022, số lượng viên chức hành chính của Trường là 236, NV phục vụ giảng dạy là 74 và NV phục vụ là 92 [H7.07.01.05].

Chương trình đào tạo ngành CTH được sự hỗ trợ của đông đảo đội ngũ NV làm việc tại các Phòng ban, Trung tâm của Trường, Khoa như: Phòng Đào tạo, Phòng Công tác Sinh viên, Phòng Công tác Chính trị, Phòng Tài chính, Trung tâm Học liệu, Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng, Trung tâm Tư vấn, hỗ trợ và Khởi nghiệp sinh viên, Văn phòng KKHCT,... Đội ngũ NV được tuyển chọn kỹ càng theo các tiêu chí của Trường đảm bảo đủ số lượng, đúng yêu cầu về trình độ chuyên môn đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H7.07.01.06], [H7.07.01.07]. Số lượng và trình độ NV thư viện, PTN, CNTT, hành chính, hỗ trợ NH thể hiện qua (Bảng 7.1, Phụ lục III).

Trong giai đoạn từ 2019-2023, số lượng NV KKHCT có sự thay đổi, đến hiện tại có tổng số 05 NV được bố trí công việc hợp lý với trình độ và chuyên môn phù hợp tại Văn phòng Khoa. Việc quy hoạch đội ngũ NV hỗ trợ được thực hiện theo đúng quy định của Nhà trường [H7.07.01.08], [H7.07.01.09], [H7.07.01.10], [Bảng 7.2, Phụ lục III]. Hiện nay, đội ngũ này đảm bảo về số lượng và chất lượng đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H7.07.01.11], [H7.07.01.12]. Ngoài thực hiện nhiệm vụ chuyên trách, một số NV của KKHCT còn kiêm nhiệm công tác khác [H7.07.01.13]. Bên cạnh đó, nhằm đáp ứng yêu cầu công việc phục vụ giảng dạy, Trường thực hiện giao khoán đối với công việc quản lý phòng học, bảo vệ và vệ sinh [H7.07.01.14], [H7.07.01.15].

Để đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng, hàng năm Nhà trường tổ chức lấy ý kiến của NH về thái độ phục vụ của NV trong toàn Trường qua các buổi tiếp xúc trực tiếp giữa Lãnh đạo Khoa, Trường với NH [H7.07.01.16]. Ngoài ra, Trường, Khoa còn tổ chức khảo sát sự hài lòng của NH về thái độ phục vụ của đội ngũ NV. Kết quả khảo sát cho thấy đa số NH của ngành CTH đều hài lòng với thái độ phục vụ của NV hỗ trợ các cấp từ Khoa đến Trường [H1.01.03.09]

## *2. Điểm mạnh*

Việc quy hoạch đội ngũ NV được thực hiện thường xuyên, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

## *3. Điểm tồn tại*

Sự phối hợp của đội ngũ NV trong thực hiện từng nhiệm vụ có đôi lúc chưa thật sự nhịp nhàng.

## *4. Kế hoạch hành động*

Trường tiếp tục thực hiện việc quy hoạch đội ngũ NV theo đề án phát triển Trường đến năm 2022, tầm nhìn đến năm 2030, đề án tinh giản biên chế (2021-2025), đề án vị trí việc làm và tăng cường sự phối hợp thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ NV.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

### *1. Mô tả hiện trạng*

Các văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV đã được Trường ĐHCT ban hành. Năm 2021, căn cứ Luật Viên chức 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức năm 2019; Luật Giáo dục đại học năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Thông tư 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 và Nghị quyết số 32/NQ-HĐT ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng Trường Đại học Cần Thơ về tuyển dụng viên chức, Trường ĐHCT ban hành Quyết định số 1980/QĐ-ĐHCT ngày 30 tháng 06 năm 2021 về tuyển dụng viên chức [H6.06.03.01](3) Theo đó, các tiêu chí tuyển dụng quan trọng về trình độ chuyên môn, văn bằng, chứng chỉ cũng như việc đáp ứng các điều kiện theo vị trí việc làm của các ứng viên được nêu rõ. Năm 2021, Quyết định phê duyệt khung năng lực vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung và hỗ trợ phục vụ và bản mô tả vị trí việc làm đã được Trường ban hành làm căn cứ xác định tiêu chí, tiêu chuẩn để tuyển dụng và bố trí nhân viên [H7.07.01.04] (1).

Các tiêu chí tuyển chọn, bổ nhiệm NV, đội ngũ CB quản lý và phân công nhiệm vụ từng chức danh được xác định căn cứ vào quy định về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức hoạt động của Văn phòng Khoa, Viện, Trung tâm, Bộ môn trực thuộc Trường ĐHCT (Quyết định số 1052/QĐ-ĐHCT ngày 25 tháng 3 năm 2013) [H7.07.01.08]. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đã ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm VC quản lý các đơn vị thuộc thẩm quyền của Trường ĐHCT theo các Quyết định: số 773/QĐ-ĐHCT ngày 21 tháng 3 năm 2018, số 844/QĐ-ĐHCT ngày 13 tháng 4 năm 2021 [H6.06.01.06] Điều kiện tuyển dụng viên chức phục vụ phải đáp ứng các yêu cầu về chuyên môn, tin học và ngoại ngữ. Đối với NV hợp đồng, khi hợp đồng hết hạn NV sẽ được đánh giá bởi đơn vị. Nếu NV đã hoàn thành nhiệm vụ thì hợp đồng sẽ được ký lại.

Việc tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển VC được thực hiện dựa trên nhu cầu, phù hợp khối lượng công việc của các đơn vị trực tiếp sử dụng. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm và điều chuyển được phổ biến công khai tới toàn thể CB, GV bằng nhiều hình thức như thông báo bản in và cập nhật trên website của Trường [H7.07.02.01]. Công tác tuyển dụng được thực hiện theo quy trình được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường [H6.06.03.01](4) Công tác này được thực hiện thông qua Hội đồng tuyển dụng VC của Trường với sự giúp việc của Phòng Tổ chức - Cán bộ và các đơn vị trực tiếp sử dụng VC, người lao động [H7.07.02.02].

Nhằm đảm bảo tính công khai, minh bạch, kết quả tuyển dụng VC được Nhà trường công bố công khai đến các đơn vị bằng văn bản cũng như trên Website của Trường [H6.06.03.05] (2)

Khoa Khoa học Chính trị luôn tuân thủ mọi quy định của Nhà trường trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV của Nhà trường. Trong 5 năm qua, KKHCT không tuyển dụng NV mới mà có bổ nhiệm lại vị trí Chánh Văn phòng Khoa [H7.07.02.03] và tiếp nhận 1 NV được điều chuyển từ Nhà Xuất bản Đại học Cần Thơ

đến công tác tại đơn vị [H7.07.01.10]. BM không có NV mà chỉ có các GV kiêm nhiệm, được tuyển dụng, bổ nhiệm dựa trên các tiêu chí lựa chọn GV.

## 2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định rõ ràng và phổ biến công khai nên đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT ngành CTH đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng, đáp ứng tốt yêu cầu công việc.

## 3. Điểm tồn tại

Chưa nhận thấy điểm tồn tại về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn để bổ nhiệm, điều chuyển NV.

## 4. Kế hoạch hành động

Nhà trường tiếp tục phát huy việc xác định rõ và phổ biến công khai các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển.

## 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

### 1. Mô tả hiện trạng

Bên cạnh đội ngũ GV, đội ngũ NV hỗ trợ luôn đóng góp một phần quan trọng trong công tác đào tạo. Việc xây dựng được đội ngũ NV có phẩm chất và năng lực sẽ là yếu tố then chốt để nâng cao chất lượng đào tạo. Trường ĐHCT luôn quan tâm đến việc xác định và đánh giá năng lực của đội ngũ NV. Năng lực của NV được xác định ngay từ khâu tuyển dụng và thường xuyên được đánh giá định kỳ hàng năm. Năng lực của NV luôn được xác định rõ ràng và đưa vào các tiêu chí đánh giá VC. Cụ thể là các tiêu chí về: *chính trị, tư tưởng; đạo đức, lối sống; tác phong, lề lối làm việc; ý thức tổ chức kỷ luật; kết quả thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao; thái độ phục vụ nhân dân, doanh nghiệp* [H7.07.03.01].

Cuối mỗi năm học, Nhà trường đều tổ chức đánh giá, phân loại CBVC của Trường, trong đó bao gồm cả đội ngũ chuyên viên, NV. Nhà Trường lập kế hoạch thực hiện đánh giá, phân loại VC hàng năm dựa trên các văn bản pháp lý của Nhà nước như: Luật thi đua, khen thưởng; Luật Viên chức; Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Chính Phủ về đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức; Thông tư số 21/2020-TT-BGĐT ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng ngành Giáo dục; Quyết định số 6018/QĐ-ĐHCT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Trường Đại học Cần Thơ về việc ban hành Quy định về quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng, trao đổi chuyên gia và tiến trình phấn đấu của giảng viên và các Nghị định, Thông Tư, Chỉ thị khác [H6.06.04.04]. Kế hoạch này được phổ biến đến từng đơn vị và thông báo trên website của Trường.

Thực hiện theo quy trình của Trường, KKHCT thực hiện đánh giá NV một cách công khai, minh bạch. Nội dung đánh giá dựa trên mức độ hoàn thành công việc theo bản kế hoạch mà NV đã đăng ký vào đầu năm học [H7.07.03.02] và kết quả hoàn thành các công tác khác. Trong cuộc họp của Hội đồng đánh giá, NV tự đánh giá mức độ hoàn thành công việc của mình. Sau đó, các thành viên sẽ đánh giá và đi đến thống

nhất [H7.07.03.03]. Dựa trên kết quả công việc, KKHCT sẽ tiến hành đánh giá và gửi kết quả về Trường [H6.06.02.05].

Việc khảo sát ý kiến của NH về hoạt động của NV cũng là kênh thông tin quan trọng hỗ trợ cho công tác đánh giá của NV. Tuy nhiên, công tác này chưa được thực hiện thường xuyên và cụ thể với từng NV hỗ trợ như với đối tượng GV [H7.07.03.04]

Kết quả đánh giá VC hàng năm từ năm 2019 đến năm 2023, tất cả các NV hỗ trợ của KKHCT đều đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên [Bảng 7.3, Phụ lục III].

## *2. Điểm mạnh*

Quy trình đánh giá năng lực của NV được thực hiện công khai, minh bạch, tạo điều kiện cho đội ngũ NV phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao

## *3. Điểm tồn tại*

Công tác khảo sát ý kiến NH chưa được thực hiện thường xuyên và cụ thể với từng NV hỗ trợ.

## *4. Kế hoạch hành động*

Nhà trường tiếp tục triển khai công tác lấy ý kiến phản hồi của NH và GV về đội ngũ NV một cách thường xuyên và cụ thể. Tăng cường hệ thống quản lý giám sát chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên (NV) làm việc bằng nhiều hình thức khác nhau.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

### *1. Mô tả hiện trạng*

Nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV được Nhà trường xác định trên cơ sở yêu cầu nhiệm vụ công tác trong thời kỳ mới. Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch triển khai đáp ứng nhu cầu học tập của NV. Theo đề án phát triển Trường ĐHCT đến năm 2022, tầm nhìn đến năm 2030, Trường chú trọng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ VC bộ phận hành chính quản lý (HCQL) đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ công tác trong thời kỳ mới, đảm bảo 95% CB HCQL được đào tạo nghiệp vụ quản lý hành chính Nhà nước, lý luận chính trị, tin học và ngoại ngữ, trong đó có 50% CB HCQL vượt tiêu chuẩn nghiệp vụ ngạch đang giữ [H7.07.01.01]. Để thực hiện mục tiêu trên, các đơn vị trực thuộc Trường, bao gồm KKHCT đã tiến hành phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV để đáp ứng nhu cầu phục vụ CTĐT nói chung, KKHCT và ngành CTH nói riêng. Hàng năm, Nhà trường sẽ ra thông báo về việc đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng VC người lao động, thông báo này được phổ biến công khai đến từng đơn vị. Trên cơ sở làm việc với các đơn vị, Nhà trường đã nắm bắt được nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của toàn Trường [H6.06.05.01] Nhà trường đã có kế hoạch triển khai đáp ứng nhu cầu học tập của NV.

Ban Chủ nhiệm KKHCT thường xuyên theo dõi quá trình phân đầu của đội ngũ NV hỗ trợ nhằm đạt được yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ theo vị trí việc làm. Trên cơ sở đó, nắm bắt được nhu cầu đào tạo của đơn vị và báo cáo lên Trường.

Để đáp ứng nhu cầu đào tạo, phát triển chuyên môn, Trường tạo mọi điều kiện thuận lợi để NV được học tập nâng cao trình độ tùy theo vị trí công tác, nhất là sau đại học [H7.07.04.01]. Theo đó, đội ngũ NV của Khoa được học tập nâng cao trình độ nhằm đáp tốt hơn nhu cầu phục vụ và hỗ trợ đào tạo [H7.07.04.02].

Ngoài ra, Nhà trường cũng khuyến khích NV tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ và các năng lực khác theo quy định. Hiện nay, đội ngũ NV của Khoa đã tham gia các lớp bồi dưỡng ngạch chuyên viên chính, tham gia tập huấn phần mềm quản lý nhà học [H7.07.04.03], [H7.07.04.04] [Bảng 7.4, (Phụ lục III)].

Trường có hướng dẫn chi tiết quy định về đào tạo VC không thuộc chức danh GV. Theo đó, trong quá trình tham gia đào tạo, NV sẽ được hỗ trợ hoàn toàn hoặc một phần kinh phí đào tạo [H7.07.04.05].

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường có quy định rõ ràng việc xác định, đánh giá nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV; có kế hoạch triển khai thực hiện trên cơ sở tổng hợp nhu cầu từ các đơn vị.

## *3. Điểm tồn tại*

Chưa phát hiện điểm tồn tại về nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của nhân viên (NV).

## *4. Kế hoạch hành động*

Hàng năm, Nhà trường tiếp tục tạo điều kiện và khuyến khích cho đội ngũ NV hỗ trợ được học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

### *1. Mô tả hiện trạng*

Trường ĐHCT, KKHCT luôn quan tâm và quản lý chặt chẽ, rõ ràng kết quả công việc của NV hỗ trợ nhằm tạo động lực cho NV trong quá trình làm việc và hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Để quản trị kết quả công việc của NV một cách tốt nhất, Trường đã ban hành quy định về chức năng nhiệm vụ của các phòng ban, trung tâm và quy trình công tác tại Trường ĐHCT [H7.07.05.01], [H7.07.01.08], [H5.05.01.03]. Đồng thời, chức năng, nhiệm vụ của các chuyên viên, NV cũng được phổ biến công khai trên trang website của đơn vị [[H7.07.05.02]]. Bên cạnh đó, quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV kể cả quy định thi đua khen thưởng cũng được Nhà trường quy định cụ thể thông qua kế hoạch thực hiện công tác đánh giá, phân loại VC và xét thi đua khen thưởng hàng năm [H6.06.04.04]

Đầu năm học, Nhà trường thông báo rộng rãi đến CBVC của Trường, bao gồm đội ngũ NV hỗ trợ việc thực hiện đăng ký thi đua, trong đó ghi rõ khối lượng công việc phải thực hiện trong năm của từng NV theo sự phân công của đơn vị [H7.07.03.02]. Tùy theo yêu cầu của từng đơn vị mà NV phải xây dựng kế hoạch công tác thể hiện được: khối lượng công việc, thời gian hoàn thành và các hỗ trợ hay nguồn lực cần thiết để hoàn thành được kế hoạch đề ra [H7.07.05.03]. Trong quá trình thực hiện kế hoạch đã đăng ký, việc kiểm tra, giám sát khối lượng công việc của NV cũng được thực hiện một cách đều đặn thông qua việc chấm công của đơn vị, qua các cuộc họp của Văn phòng Khoa, Khoa [H7.07.05.04], [H7.07.05.05]. Vào cuối năm học, Trường và Khoa triển khai việc đánh giá kết quả thực hiện công việc của CBVC, trong đó có NV hỗ trợ. Những NV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao sẽ được xét các danh hiệu thi đua và khen thưởng xứng đáng.

Trong giai đoạn từ 2019 đến 2023, đa số các NV hỗ trợ của KKHCT được đánh giá ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ và đạt danh hiệu lao động tiên tiến trở lên [H6.06.04.05]. Bên cạnh đó, một số NV hỗ trợ còn được nâng lương trước hạn [H6.06.06.12], [Bảng 7.5, Phụ lục III].

Ngoài ra, đội ngũ NV hỗ trợ của Khoa còn được hưởng phụ cấp thu nhập tăng thêm theo thâm niên [H7.07.05.06]. Đối với những CBVC, gồm NV hỗ trợ có hệ số lương từ 2,34 trở xuống sẽ được tính tiền lương tăng thêm theo quy định [H7.07.05.07].

Bên cạnh các danh hiệu khen thưởng hàng năm, những NV có đóng góp cho sự nghiệp giáo dục cũng nhận được Bằng khen của công đoàn ngành Giáo dục [H7.07.05.08]. Ngoài ra, những cá nhân có thành tích trong việc “Xây dựng cơ quan an toàn về an ninh trật tự” cũng được tặng giấy khen kèm tiền thưởng [H7.07.05.09].

Tất cả NV được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc. Đây là cơ sở quan trọng để Nhà trường, đơn vị thực hiện đánh giá được mức độ phù hợp và hoàn thành công việc ở vị trí đảm nhiệm của từng viên chức (VC). Năm 2021, Trường đã ban hành quyết định phê duyệt khung năng lực vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung và hỗ trợ phục vụ và bản mô tả vị trí việc làm [H7.07.01.04](1). Trên cơ sở quyết định này, KKHCT đã triển khai đến đội ngũ NV đóng góp việc xác định nhiệm vụ, công việc của NV theo khung năng lực vị trí việc làm [H7.07.05.10]. Đến năm 2022, Nhà trường chỉ đạo cho các đơn vị tiến hành rà soát xây dựng đề án vị trí việc làm và chuẩn bị phương án chi trả thu nhập theo hiệu quả công việc tại Trường Đại học Cần Thơ theo kế hoạch số 1428/KH-ĐHCT ngày 23 tháng 5 năm 2022. Trên cơ sở kế hoạch này, Nhà trường tiến hành triển khai lấy ý kiến góp ý của các đơn vị trong toàn trường, trong đó có đội ngũ NV về việc xây dựng Đề án vị trí việc làm và Đề án chi trả thu nhập theo hiệu quả công việc [H7.07.05.11]. Đến tháng 4 năm 2023, Hội đồng Trường Trường Đại học Cần Thơ đã thông qua Nghị quyết ban hành Danh mục vị trí việc làm tại Trường Đại học Cần Thơ. Nghị quyết nêu rõ danh mục 84 vị trí việc làm tại Trường Đại học Cần Thơ kèm theo chức danh nghề nghiệp hoặc trình độ tối thiểu của từng vị trí [H7.07.05.12].

Bên cạnh đó, việc đánh giá kết quả công tác của CB, VC luôn được thực hiện đúng quy định, công khai và minh bạch [H6.06.04.04]. Tại các buổi họp đánh giá, xét thi đua khen thưởng, ý kiến phản hồi (nếu có) của NV về việc đánh giá luôn được ghi nhận và giải đáp trực tiếp trong buổi họp nên kết quả đội ngũ NV luôn thống nhất ý kiến với tập thể và kết luận chung của Trường Khoa. Trong giai đoạn từ 2019 - 2023,

chưa ghi nhận trường hợp khiếu kiện nào liên quan đến công tác đánh giá, thi đua, khen thưởng. Điều đó cho thấy, đội ngũ NV hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc.

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường, Khoa luôn có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ NV hỗ trợ, cũng như có cơ chế giám sát thực hiện công việc chặt chẽ. Các hình thức khen thưởng, kỷ luật hợp lý và kịp thời tạo động lực cho đội ngũ NV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

## *3. Điểm tồn tại*

Chưa phát hiện tồn tại trong việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (NV).

## *4. Kế hoạch hành động*

Hàng năm, Trường, Khoa và BM tiếp tục có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ cũng như có cơ chế giám sát hiệu quả thực hiện công việc chặt chẽ.

Từ năm học 2024-2025, Nhà trường có kế hoạch xây dựng bộ tiêu chí ĐG phù hợp với chức năng nhiệm vụ của NV hỗ trợ, chuẩn bị phương án chi trả thu nhập theo hiệu quả công việc gắn với đánh giá tính hiệu quả trong phân công nhiệm vụ của viên chức (VC), người lao động và khả năng đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của từng nhân sự gắn với từng vị trí việc làm.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7).

## **Kết luận về Tiêu chuẩn 7**

Đội ngũ NV hỗ trợ cho CTĐT ngành CTH có chuyên môn cao, nhiệt tình trong công việc đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định rõ ràng và phổ biến công khai. Nhà trường và Khoa luôn quan tâm, tạo điều kiện cho đội ngũ NV học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Việc đánh giá kết quả công việc của NV được thực hiện hằng năm, công khai, minh bạch để tạo động lực cho NV hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Tiêu chuẩn 7 có 5 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

## **Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ Người học**

### **Mở đầu**

Trường Đại học Cần Thơ luôn có nhiều hoạt động hướng đến việc cải tiến nhằm hỗ trợ và phát triển tiềm năng của NH. Chính sách tuyển sinh của Trường ĐHTC luôn được xác định rõ ràng, được công bố công khai, cập nhật. Quy trình thu nhận tân SV rõ ràng giúp Nhà trường tuyển sinh được SV đầu vào có chất lượng. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH được triển khai kịp thời và xuyên suốt. Quá trình học tập, rèn luyện của NH được theo dõi chặt chẽ nhờ các hoạt động tư vấn và hỗ trợ của các GV, CVHT, các phòng ban và các tổ chức đoàn thể trong Trường.



Môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan khuôn viên Trường, Khoa và Bộ môn "xanh - sạch - đẹp", tạo thuận lợi cho NH trong hoạt động học tập, nghiên cứu và sinh hoạt, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nói chung.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

### *1. Mô tả hiện trạng*

Chính sách tuyển sinh ngành CTH của Trường ĐHCT được thực hiện trên cơ sở tuân thủ đúng theo các văn bản có liên quan về tuyển sinh của BGDDT *đảm bảo tính rõ ràng, minh bạch đúng theo các quy định hiện hành và luôn được cập nhật*. Hàng năm căn cứ theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy của BGDDT, Công văn báo cáo tự xác định chỉ tiêu tuyển sinh của Trường ĐHCT [H8.08.01.01]. Đặc biệt, trên cơ sở căn cứ vào ý kiến đóng góp đề án tuyển sinh hàng năm của Hội đồng KH&ĐT và Ban chỉ đạo tuyển sinh Trường [H8.08.01.02], Đề án tuyển sinh [H8.08.01.03], [H1.01.03.12] của Trường được ban hành trong đó thể hiện đầy đủ những thông tin cần thiết về tuyển sinh nhất là các chính sách tuyển sinh được xây dựng rất rõ ràng. Ngoài ra, cùng với việc ban hành đề án tuyển sinh theo đúng quy định hiện hành, hàng năm Trường ĐHCT cũng xây dựng Kế hoạch phối hợp tổ chức kỳ thi Trung học phổ thông Quốc gia và tuyển sinh đại học hệ chính quy [H8.08.01.04] và ban hành Thông tin tuyển sinh được công bố công khai với nhiều hình thức như, qua trang Web của Trường [H2.02.03.01] cùng các kênh thông tin về tuyển sinh Trường ĐHCT [H8.08.01.05], [H8.08.01.06], [H1.01.03.12] và các tờ rơi thông tin tuyển sinh [H2.02.03.04].

*Chính sách tuyển sinh ngành CTH được công bố công khai*. Các thông tin về đối tượng tuyển sinh, khu vực tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, phương thức xét tuyển, mã tổ hợp xét tuyển, ngưỡng ĐBCL đầu vào, điều kiện nhận đăng ký xét tuyển, các thông tin cần biết đề thi sinh đăng ký xét tuyển vào trường, tổ chức tuyển sinh, chính sách ưu tiên theo khu vực và đối tượng (tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển), lệ phí xét tuyển của ngành CTH được Trường xác định rõ ràng và được công bố công khai. Đồng thời, các thông tin về Nhà trường, KKHCT, BM, CTĐT ngành CTH, các điểm mạnh và cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp được giới thiệu chi tiết trong clip video giới thiệu ngành tại website của Nhà trường, của Khoa [H8.08.01.07]. Thông qua các kênh thông tin về tuyển sinh như trên, kế hoạch tuyển sinh của Trường cũng được cung cấp đến các thí sinh, gồm: mốc thời gian bắt đầu nhận hồ sơ xét tuyển, cập nhật thông tin xét tuyển, đối tượng ưu tiên, công bố và gửi kết quả trúng tuyển (các nguyện vọng), thời hạn kết thúc việc xét tuyển, thời gian bắt đầu nhập học chính thức. Đặc biệt, vào khoảng tháng 3 hàng năm, Trường ĐHCT phối hợp cùng Báo Tuổi trẻ, Vụ Giáo dục Đại học (BGDDT), Tổng Cục Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Lao động Thương binh và Xã hội) tổ chức Ngày hội Tư vấn Tuyển sinh - Hướng nghiệp tại Trường [H8.08.01.08] để thí sinh có thể tiếp cận thông tin về ngành học của Trường.

*Chính sách tuyển sinh của Trường luôn được cập nhật nhất thường xuyên*. Căn cứ vào kết quả khảo sát việc làm SV ngành CTH [H8.08.01.09], kết quả khảo sát các BLQ về CTĐT Cử nhân CTH [H1.01.03.09], ý kiến đóng góp đề án tuyển sinh hàng năm của Hội đồng KH&ĐT Trường [H8.08.01.02] [H8.08.01.04], chính sách tuyển sinh của ngành CTH được cập nhật phù hợp qua từng năm. Điểm tuyển sinh đầu vào, chỉ tiêu tuyển sinh mới, số người dự tuyển, tỷ lệ cạnh tranh, phổ điểm trung bình của NH được

tuyển và danh sách NH thực học được cập nhật hàng năm, giúp người dự tuyển có đầy đủ thông tin để phân tích và lựa chọn [H2.02.03.04], [H1.01.03.12], [Bảng 8.1, Phụ lục ].

Với chính sách tuyển sinh như trên, trong 05 năm qua, Nhà trường đã có số lượng thí sinh dự tuyển và đạt trên 100% chỉ tiêu dự tuyển, tuy nhiên số người nhập học thực tế thấp hơn so với chỉ tiêu, được thống kê qua (Bảng 8.1 và Bảng 8.2, Phụ lục ).

## 2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh ngành CTH được xác định rõ ràng theo đúng quy định, được công bố công khai và được cập nhật thường xuyên trên các kênh thông tin của Trường và các phương tiện truyền thông đã tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh có đầy đủ thông tin để lựa chọn ngành học. Công tác xét tuyển đầu vào được tổ chức nghiêm túc, đúng quy định, đảm bảo được tính minh bạch và công bằng.

## 3. Điểm tồn tại

Chưa nhận thấy tồn tại, hiện chính sách tuyển sinh của ngành thực hiện đúng theo quy định của BGDĐT.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Nhà trường, KKHCT và BM tiếp tục thực hiện tốt chính sách tuyển sinh công khai, minh bạch đảm bảo số lượng và chất lượng đầu vào; tập trung vào việc khảo sát các BLQ về nhu cầu nguồn nhân lực ngành CTH từ đó làm cơ sở xây dựng đề án tuyển sinh nhằm đảm bảo nhu cầu xã hội.

## 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

### 1. Mô tả hiện trạng

Hiện tại, tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH ngành CTH được Nhà trường và KKHCT xây dựng đúng theo Quy chế tuyển sinh của BGDĐT và ban hành đề án tuyển sinh của Nhà trường hàng năm. *Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và luôn được cập nhật* đúng quy định và thay đổi theo hướng mở rộng cơ hội cho NH. Trong những năm gần đây Trường đã mở rộng các phương pháp tuyển chọn NH, các tiêu chí và phương pháp này được xác định rất rõ ràng qua Đề án tuyển sinh được ban hành hàng năm [H8.08.01.03]; [H1.01.03.12] và Thông tin tuyển sinh [H2.02.03.04]; [H8.08.02.01]. Ngoài ra, tiêu chí và phương thức xét tuyển được điều chỉnh đúng quy định và được cập nhật thường xuyên qua từng năm. Nếu từ năm 2019 về trước Trường chủ yếu tuyển sinh dựa vào điểm của Kỳ thi tốt nghiệp THPT thì đến năm 2020, để chọn được người học theo đúng mục tiêu đào tạo Trường đã tăng lên 5 phương thức xét tuyển và đến năm 2021 đã tăng lên 6 phương thức xét tuyển [H8.08.01.03]. Tổ hợp xét tuyển cũng được cập nhật, nếu như trước đây, ngành CTH chỉ được xét tuyển với tổ hợp C00 (Văn, Sử, Địa) thì từ năm 2018 đến nay, Trường đã bổ sung thêm 03 tổ hợp xét tuyển, gồm C19 (Văn, Sử, Giáo dục Công dân), D14 (Văn, Sử, Tiếng Anh) và D15 (Văn, Địa, Tiếng Anh) Việc bổ sung tổ hợp xét tuyển đã giúp cho các thí sinh có nhiều sự lựa chọn hơn.

*Tiêu chí và phương pháp xét tuyển ngành CTH được rà soát và đánh giá định kỳ.* Tại Trường ĐHCT, hằng năm công tác tuyển chọn NH luôn được rà soát, đánh giá thông qua các báo cáo về công tác tuyển sinh gửi về cho BGDDT và các Báo cáo tổng kết năm học hàng năm của Trường của Khoa [H8.08.02.02], [H8.08.02.03], [H8.08.02.04], [H8.08.02.05]. Kết quả thống kê cho thấy, điểm trúng tuyển của ngành CTH qua các năm, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022 ở mức khá cao so với điểm chuẩn [Bảng 8.1 & 8.2]. Đặc biệt, hàng năm Hội đồng KH&ĐT và Ban chỉ đạo tuyển sinh đại học hệ chính quy luôn có tổng kết, đánh giá và đóng góp ý kiến vào Đề án tuyển sinh [H8.08.01.02], điều này đã góp phần làm tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH ngày càng được xác định rõ ràng hơn.

Công tác thu nhận SV hệ chính quy được tổng kết qua từng năm thông qua các báo cáo tổng kết về công tác tuyển sinh của Trường ĐHCT [H8.08.02.03]. Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển được Trường thông báo công khai các thông tin cần thiết như mốc thời gian bắt đầu nhận hồ sơ xét tuyển; cập nhật thông tin xét tuyển; công bố và gửi kết quả trúng tuyển; thời hạn kết thúc việc xét tuyển; thời gian bắt đầu nhập học chính thức để các tân SV thuận lợi cho việc hoàn thành thủ tục nhập học tại Trường [H8.08.02.06], [H8.08.02.07]

## *2. Điểm mạnh*

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH ngành CTH của Trường ĐHCT được xác định rõ ràng đúng theo các quy định hiện hành và được đánh giá thường xuyên. Điều này đã tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh đăng ký xét tuyển và tuyển chọn được NH phù hợp với yêu cầu của CTĐT đảm bảo tính khách quan.

## *3. Điểm tồn tại*

Phương thức và tiêu chí tuyển chọn NH thực hiện theo đúng quy định hiện hành nên chưa thấy điểm tồn tại.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2024, Nhà trường, KKHCT, BM sẽ phát huy và tạo mọi điều kiện để có thể tuyển chọn NH cho ngành CTH với chất lượng tốt nhất.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của Người học

### *1. Mô tả hiện trạng*

Trường ĐHCT là một trong những trường đại học đầu tiên trong cả nước áp dụng đào tạo theo hệ thống TC theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC của BGDDT [H8.08.03.01]. Đây là phương thức đào tạo được sử dụng phổ biến nhất hiện nay trên thế giới có thể giúp NH tự chủ trong quá trình học tập cũng như giúp cho việc giám sát về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH thuận tiện và hiệu quả hơn. Để thực hiện CTĐT theo học chế tín chỉ, Trường còn ban hành Sổ tay giảng viên, đây được xem là Tài liệu hướng dẫn giảng viên thực hiện học chế tín chỉ [H3.03.01.10].

*Nhà trường có các phòng ban chức năng và CB chuyên trách được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH một cách kịp thời và nhân văn. Ở mỗi lớp CTH (theo từng khóa), Trường có phân công CB có sự am hiểu về CTĐT và tận tâm làm CVHT để quản lý, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH [H8.08.03.02]. Ngoài đội ngũ CVHT còn có cán bộ quản lý ngành (Trường Bộ môn) cũng được phân công quản lý, giám sát kiểm tra tiến độ học tập, kế hoạch học tập, rèn luyện và kết quả tốt nghiệp của NH học. Đặc biệt, Trường cũng rất quan tâm đối với NH chậm tiến độ, dữ liệu cụ thể được cập nhật từng học kỳ và cử CVHT riêng cho đối tượng này, nhờ vậy mà số NH chậm tiến độ của ngành CTH được giảm dần [H8.08.03.03], [Bảng 8.2]. Vào đầu năm học, Nhà trường, KKHCT và BM kết hợp tổ chức sinh hoạt đầu khóa cho NH các khóa, nhất là NH năm nhất để cung cấp, hỗ trợ những thông tin cần thiết [H2.02.03.06]. Đặc biệt, công tác CVHT được Trường quy định rất rõ ràng, có nhiệm vụ theo dõi, tư vấn cho NH về quá trình học tập, rèn luyện và nghiên cứu khoa học [H8.08.03.04], [H8.08.03.05]. Lịch sinh hoạt giữa CVHT và NH được công bố trên thời khóa biểu học kỳ chính của NH ít nhất 3 lần trong mỗi học kỳ để cung cấp thông tin và hỗ trợ kịp thời khi NH có bất kỳ vấn đề nào trong học tập của mình [H8.08.03.06].*

*Để việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH đạt hiệu quả cao, Trường đã ban hành hàng loạt những quy trình và quy định cụ thể được công bố công khai và có đội ngũ hỗ trợ để thực hiện [H8.08.03.07]. Ngay từ khi nhập học, NH ngành CTH được Trường cung cấp Quy định công tác học vụ [H2.02.03.08] và CTĐT [H1.01.03.10], [H1.01.01.01] của ngành để giúp NH hiểu và thực hiện đúng các quy định về các vấn đề liên quan đến NH như CTĐT, KHHT, đăng ký HP, đánh giá HP. Bên cạnh đó, mỗi CVHT, GV của ngành CTH cũng được Nhà trường cung cấp Sổ tay Cố vấn học tập và Sổ tay Giảng viên [H8.08.03.08], [H3.03.01.10] và Quy định công tác học vụ, trong đó quy định và hướng dẫn rất rõ về việc thực hiện KHHT, đăng ký HP, đánh giá HP cũng như trách nhiệm của CVHT và GV giảng dạy. Đặc biệt, từ học kỳ 2, năm học 2019-2020, Trường đã ban hành Sổ tay SV [H5.05.02.06], [H8.08.03.09] gồm đầy đủ những thông tin chung liên quan đến NH và các vấn đề về tổ chức đào tạo, đánh giá KQHT và rèn luyện, xét và công nhận tốt nghiệp. Đây là kênh thông tin quan trọng giúp NH hiểu biết và tìm đúng nơi hỗ trợ, tư vấn khi có những vấn đề phát sinh trong quá trình học tập. Về đánh giá kết quả rèn luyện của NH, thực hiện theo Thông tư số 16/2015/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 8 năm 2015 về đánh giá kết quả rèn luyện của NH được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy, Trường ĐHCT cũng ban hành Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện cho NH Trường [H5.05.01.13], [H8.08.03.10]. Quy trình đánh giá ĐRL và phản hồi của SV về kết quả ĐRL được thực hiện và giám sát chặt chẽ thông qua hệ thống quản lý [H8.08.03.11].*

*Bên cạnh đội ngũ CB hỗ trợ giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH là CVHT và Trường Bộ môn, Trường đã trang bị hệ thống máy tính khá hiện đại [H8.08.03.12] và phần mềm quản lý đào tạo [H8.08.03.13], tạo điều kiện thuận lợi cho SV đăng ký HP, theo dõi tiến độ học tập của NH để có những thay đổi và cải thiện trong quá trình học tập. Đây chính là cơ sở dữ liệu và cũng là công cụ hữu hiệu và hiện đại hỗ trợ giám sát sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện. Hệ thống này còn hỗ trợ Nhà trường, KKHCT, BM cũng như CVHT cập nhật nhanh chóng tiến độ học tập và ĐRL của NH mà mình quản lý. Kết quả tốt nghiệp, KQHT và ĐRL của NH theo từng học kỳ và hàng năm được lưu trữ đầy đủ trên Hệ thống quản lý và dưới dạng văn bản. Hệ thống này ngày càng phát huy hiệu quả khi phần mềm được thiết kế linh*

động hơn, hệ thống mạng ngày càng nâng cấp, mở rộng, tạo điều kiện thuận lợi cho NH sử dụng mọi lúc mọi nơi. Hiện tại, hiện thống được cập nhật nhiều chức năng như: kiểm tra tiến độ học tập, thông báo cánh báo học tập theo từng học kỳ, nhất là chức năng cố vấn học tập và kế hoạch học tập đã giúp cho cả NH và cố vấn học tập thuận tiện hơn rất nhiều trong việc hỗ trợ và giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH. Đặc biệt từ năm 2022 đã xây dựng Hệ thống ứng dụng hỗ trợ cán bộ Trường Đại học Cần Thơ xem thông tin giảng dạy, thông báo từ nhà trường, lịch giảng dạy, nhập kết quả học tập cho sinh viên và ứng dụng hỗ trợ sinh viên xem kết quả học tập, xem thời khóa biểu lịch thi và lịch học, đăng ký học phần, nhận các thông báo từ nhà trường [H8.08.03.14], [H8.08.03.15]. Nhìn chung việc giám sát sự tiến bộ trong học tập (KQHT, khối lượng học tập) và rèn luyện của NH được Nhà trường xây dựng theo quy trình và được số hóa giúp NH và CB có thể thực hiện các thủ tục có liên quan tại nhà, đồng thời theo dõi và quản lý KQHT, khối lượng học tập của CTĐT để có sự điều chỉnh và đôn đốc, hỗ trợ kịp thời nhu cầu của NH.

## *2. Điểm mạnh*

Trường có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH bằng phần mềm quản lý hiện đại, quy trình giám sát khoa học và đội ngũ CB tận tâm làm cho việc theo dõi sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH phát huy được hiệu quả.

## *3. Điểm tồn tại*

Mặc dù, Trường, Khoa và Bộ môn có sự giám sát và có những giải pháp khắc phục tình trạng NH tốt nghiệp chậm tiến độ nhưng tỷ lệ này vẫn còn cao.

## *4. Kế hoạch hoạt hành động*

Từ năm 2024, Trường, Khoa và Bộ môn tiến hành tổ chức đánh giá tính hiệu quả, đồng bộ trong việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH nhằm từng bước giảm tỷ lệ NH tốt nghiệp chậm tiến độ.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

### *1. Mô tả hiện trạng*

*Trường ĐHCT có đội ngũ CB ở các đơn vị và các bộ phận chức năng chịu trách nhiệm tư vấn, hỗ trợ NH trong học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ nhằm cải thiện việc học tập đạt kết quả tốt nhất. Trường đã ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của các phòng, trung tâm và quy trình công tác, phối hợp thực hiện hoạt động tư vấn, hỗ trợ và phục vụ NH [H7.07.01.08]. Việc tư vấn học tập, rèn luyện cũng như các chế độ chính sách và hoạt động ngoại khóa, học thuật của NH được thực hiện thống nhất trong toàn Trường theo Quy định về công tác CVHT [H8.08.03.04] và trong Sổ tay SV [H5.05.02.06].*

*Trường cũng có các đơn vị chức năng chịu trách nhiệm tư vấn việc làm cho NH như: Phòng Công tác SV [H8.08.04.01] , Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp Sinh viên [H8.08.04.02] Đoàn Thanh niên, Hội SV [H8.08.04.03] thể hiện vai trò nòng*

cốt trong việc định hướng việc làm cho NH thông qua các chương trình mà Đoàn - Hội đã thực hiện.

Hàng năm, Trường, KKHCT và BM đều có kế hoạch và triển khai các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ để cải thiện việc học tập của NH. Cụ thể, hàng năm Trường, Khoa và BM đều tổ chức buổi sinh hoạt đầu năm học và chào đón tân SV [H2.02.03.06]. Trong buổi sinh hoạt này, NH được tư vấn và giải đáp thắc mắc những vấn đề có liên quan đến Trường, Khoa, các đơn vị chức năng và NH. Trước hết NH được CVHT tư vấn lập KHHT toàn khóa [H8.08.04.04] và hướng dẫn thực hiện các quy trình trong công tác học tập. Để hỗ trợ cho hoạt động đăng ký HP, PĐT luôn lập kế hoạch và công bố kịp thời trên website [H8.08.04.05] (hoặc bằng văn bản) các thông báo về phân chia kế hoạch đăng ký HP trực tuyến, kế hoạch giảng dạy [H5.05.01.04]; có thông báo cụ thể về thời gian mở lại website nhập KHHT cho NH, về những HP mà NH đăng ký không đủ sĩ số mở lớp để NH có những điều chỉnh kịp thời. Đối với việc thực hiện HP Giáo dục quốc phòng & An ninh tại Hòa An dành cho NH năm thứ 1, Trường cũng có kế hoạch cụ thể về thời gian đưa rước và các thông tin về học tập, sinh hoạt để NH có sự chuẩn bị kịp thời, các thông tin này được bố công khai trên Trang Thông tin về đào tạo [H8.08.04.06] và được sự tư vấn hỗ trợ từ CVHT cho đến các cán bộ được phân công phụ trách. Ngoài ra PĐT cũng kết hợp với KKHCT, BM xếp thời khóa biểu [H8.08.04.07] và hướng dẫn NH (nhất là NH năm nhất và NH chưa đăng ký được HP theo KHHT) thực hiện đề nghị công nhận học phần tương đương [H8.08.04.08], miễn và công nhận miễn học phần [H8.08.04.09], thay đổi thời khóa biểu lớp học phần [H8.08.04.10], mở thêm lớp học phần ngoài kế hoạch [H8.08.04.11], phục hồi lớp học phần đã thông báo xóa lớp [H8.08.04.12]. Các bước thực hiện những đề nghị liên quan đến NH này đều được Trường hướng dẫn cụ thể thông qua việc ban hành các Quy trình công tác về lĩnh vực Đào tạo và Đảm bảo Chất lượng, giúp NH hoàn thành đúng tiến độ học tập [H8.08.04.13]. Đối với NH làm luận văn tốt nghiệp, NH có quyền chọn lựa giáo viên hướng dẫn và đề xuất chủ đề. Khi được chấp nhận NH luôn được sự cố vấn, giám sát và hỗ trợ từ BM và các GV phụ trách. Các kế hoạch, quy trình thực hiện luận văn, các mẫu báo cáo rõ ràng tạo điều kiện thuận lợi cho NH [H6.06.01.14]. Bên cạnh hoạt động học tập, Trường còn khuyến khích và hỗ trợ NH thực hiện đề tài NCKH [H4.04.03.01], [H4.04.03.02].

Vào học kỳ 2 của năm thứ 3, NH sẽ được tham gia HP thực tế ngoài Trường [H4.04.02.01]. Bên cạnh đó, công tác trao đổi học thuật để tìm kiếm cơ hội học tập cũng như việc làm cho NH được Trường, KKHCT và BM, đặc biệt quan tâm. Trường đã ban hành quy định trao đổi SV ngắn hạn với các trường đối tác nước ngoài [H8.08.04.14]. Từ năm 2019, do tình hình dịch bệnh nên chỉ có 05 NH của chương trình được đi học tập ngắn hạn tại Thái Lan theo chương trình trao đổi SV [H8.08.04.15].

Để khuyến khích NH học tốt, dựa trên KQHT của mỗi học kỳ, Trường ĐHCT cấp học bổng cho các NH có thành tích xuất sắc, giỏi trong học tập và rèn luyện [H8.08.04.16]. Trường còn kết hợp với các tổ chức để trao học bổng cho SV nghèo vượt khó, SV có hoàn cảnh khó khăn và SV dân tộc thiểu số có thành tích học tập tốt [H8.08.04.17]. Bên cạnh đó, Nhà trường luôn có chính sách miễn giảm học phí, trợ cấp xã hội, hỗ trợ chi phí học tập cho SV nghèo vượt khó [H8.08.04.18]. Ngoài ra các cấp Đoàn, Hội còn tổ chức nhiều hoạt động thi đua khác như: Ba phong trào (Thanh niên tình nguyện, Tuổi trẻ sáng tạo, Tuổi trẻ xung kích bảo vệ tổ quốc); Ba chương trình (Học tập - NCKH, Khởi nghiệp - Lập nghiệp, Kỹ năng - Thể chất - Văn hóa);

Hội nhập quốc tế; Sinh viên 5 tốt; và hỗ trợ sinh viên [H8.08.04.19], [H8.08.04.20], thông qua các hoạt động này NH sẽ được đánh giá, công nhận đoàn viên ưu tú, được giới thiệu học tập các lớp cảm tình đảng, điều này cũng tạo được động lực phấn đấu trong học tập cho NH. Đặc biệt, để đảm bảo cho hoạt động hỗ trợ NH được phát huy hiệu quả, Trường và KKHCT còn tổ chức lấy ý kiến phản hồi của NH về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn và hỗ trợ học tập [H8.08.04.21], [H8.08.04.22], [H8.08.04.23].

Trường ĐHCT thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa như: giao lưu văn hóa, văn nghệ giữa các đơn vị trong và ngoài Trường, tổ chức dã ngoại, tham quan học tập, tham gia câu lạc bộ, vui chơi giải trí, thể dục thể thao, hoạt động học thuật, hướng nghiệp [H8.08.04.24], [H8.08.04.25], [H8.08.04.26]. Các sân chơi này đã khơi dậy tình đoàn kết và thói quen rèn luyện sức khỏe để học tập và nâng cao kỹ năng sống cho NH, đồng thời đây cũng chính là những hoạt động nhằm cải thiện khả năng có việc làm cho NH.

Trong quá trình học tập, NH được Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp sinh viên phối hợp với NTD lao động thường xuyên tư vấn thông tin về nghề nghiệp, việc làm, kỹ năng lập hồ sơ xin việc, tìm việc, trả lời phỏng vấn, khởi nghiệp, tập sự và thử việc [H8.08.04.02]. Thông qua các đơn vị này, Trường, Khoa và BM luôn chuyển đến NH kịp thời các thông tin về việc làm [H8.08.04.27]. Trong 4 năm, từ 2019 đến 2022 Trường, KKHCT và BM thực hiện khảo sát tình hình việc làm của SV CTH sau một năm tốt nghiệp. Kết quả khảo sát cho thấy tình hình có việc làm của SV CTH rất khả quan, năm 2019 có 95,52% SV có việc làm sau khi tốt nghiệp, năm 2020 có 92,96%, năm 2021 có 92,86% và năm 2022 có 98,4% [H8.08.01.09], [H8.08.04.28]. Về tỷ lệ NH hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm luôn đạt trên 75% trong các năm trong chu kỳ đánh giá, cụ thể năm 2022 đạt 83,00% [H8.08.04.29].

## *2. Điểm mạnh*

Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ NH được thực hiện đa dạng và hữu ích, đặc biệt là các hoạt động thi đua, hoạt động ngoại khóa đã tạo điều kiện cho NH hình thành và phát triển được kiến thức, kỹ năng và thái độ, đáp ứng yêu cầu đặc thù của CTĐT.

## *3. Điểm tồn tại*

Trường, Khoa và BM chưa tổ chức được Câu lạc bộ sinh hoạt học thuật cho NH ngành CTH.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2024, BM, KKHCT, Đoàn Thanh niên Khoa và Trường cùng TT Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV tiếp tục phát huy những điểm mạnh đạt được và lên kế hoạch thành lập Câu lạc bộ sinh hoạt học thuật cho người học ngành CTH.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân Người học

### *1. Mô tả hiện trạng*

*Trường ĐHCT có khuôn viên đẹp với cảnh quan thoáng mát tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, NCKH và sự thoải mái của NH. Tổng diện tích đất của Trường là 2.249.773,47m<sup>2</sup>. Trong những năm qua, Trường ĐHCT luôn quan tâm đến cảnh quan nơi làm việc và khu giải trí cho NH. Trường ĐHCT có 04 cơ sở đào tạo: khu I, khu II, khu III thuộc thành phố Cần Thơ và khu Hòa An thuộc tỉnh Hậu Giang. Riêng khu II của Trường là nơi tập trung chính của các hoạt động học tập, nghiên cứu và sinh hoạt của NH. Khuôn viên khu II rộng rãi, thoáng mát được bao phủ bởi nhiều cây xanh với đầy đủ các công trình như: Nhà Điều hành, các dãy nhà học, giảng đường, văn phòng Khoa, Bộ môn, thư viện, khu KTX, Nhà thi đấu thể thao, Phòng tập Gym và Aerobic, hệ thống siêu thị mini, căn tin, nhà xe, hệ thống Wifi, hệ thống camera an ninh và đường nội bộ [H8.08.05.01]. Khuôn viên KKHCT được bao quanh bởi nhiều cây xanh, cảnh quan mát mẻ, có khu vực dành cho NH chơi thể thao sau giờ học tập trên lớp như sân bóng chuyền, sân bóng đá mini [H8.08.05.02]. Môi trường vệ sinh lớp học luôn sạch sẽ, NH có ý thức tốt trong việc thực hiện các nội quy, quy định của Nhà trường. Trường còn rất chú trọng xây dựng môi trường văn hóa giáo dục, đã ban hành các quy định về thực hiện nếp sống văn minh trong giao tiếp ứng xử, trang phục, an toàn giao thông, an ninh trật tự, giữ gìn cảnh quan môi trường nơi sinh sống và học tập của NH [H8.08.05.03], [H8.08.05.04]. Ngoài việc ban hành các Quy trình công tác có liên quan đến NH và viên chức của Trường [H8.08.05.05], tại các khu nhà học và các phòng ban chức năng còn có các biểu, bảng phổ biến các nội quy, quy định về quy tắc ứng xử của NH và viên chức của Trường [H8.08.05.06].*

Trường ĐHCT cũng rất chú trọng đến môi trường tâm lý, xã hội nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho NH, Nhà trường có Trung tâm tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp Sinh viên, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên và đội ngũ CVHT giúp NH có thể tháo gỡ những khó khăn trong học tập, cuộc sống và xã hội [H8.08.05.07], [H8.08.05.08]. Đặc biệt, Trung tâm tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV chính là cầu nối để NH có thể tìm kiếm cơ hội giao lưu, học tập và rèn luyện các kỹ năng, được tham gia trải nghiệm thông qua các hoạt động thực tế và tìm kiếm nguồn học bổng tài trợ. Đây là nơi, NH có thể tìm thấy sự thoải mái và tự tin khi tham gia vào các hoạt động được tổ chức qua đó cũng có nhiều cơ hội để tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp. Ngoài ra, môi trường tâm lý còn được xây dựng bằng các dịch vụ hỗ trợ về chăm sóc sức khỏe y tế học đường. Tất cả NH đều tham gia bảo hiểm y tế, đảm bảo việc chăm sóc sức khỏe và khám chữa bệnh khi có nhu cầu. Tất cả các NH năm nhất được kiểm tra sức khỏe tổng quát vào đầu năm học là yêu cầu bắt buộc. Việc kiểm tra nhằm cung cấp thông tin về tình trạng sức khỏe và tư vấn cho NH chăm sóc bản thân tốt nhất trong quá trình học tập tại Trường. Website của phòng Công tác SV cũng thường xuyên cung cấp thông tin về dịch bệnh và tư vấn phương pháp phòng tránh [H8.08.05.09]. Việc kiểm tra giám sát An toàn thực phẩm đều được triển khai trong từng năm học [H8.08.05.10]. Công tác PCCC được xem trọng, CBVC và NH được truyền thông và tập huấn về công tác PCCC thường xuyên [H8.08.05.11], [H8.08.05.12], [H8.08.05.13].

Nhằm đảm bảo về môi trường cảnh quan, tâm lý và xã hội, hàng năm Nhà trường đều tổ chức các buổi lấy ý kiến NH và các BLQ từ đó để có thêm thông tin để lãnh đạo Trường có kế hoạch điều chỉnh, cải tiến nhằm mang lại không gian, môi



trường tâm lý, xã hội thích hợp nhất cho NH học tập, NCKH và vui chơi giải trí. Kết quả phản hồi luôn được Nhà trường quan tâm giải quyết, qua từng năm cho thấy mức độ hài lòng của NH và các BLQ càng cao [H8.08.05.14], [H8.08.04.29], [H8.08.04.21]. Đặc biệt, thời gian gần đây Trường rất quan tâm đến công tác tư vấn tâm lý, sức khỏe học sinh, sinh viên với việc Ban hành Quy định về công tác Tư vấn tâm lý, sức khỏe học sinh, sinh viên, quy định rõ chức năng và nhiệm vụ các đơn vị có liên quan đến hoạt động này [H8.08.05.15]. Trường đã bố trí 02 phòng tư vấn cá nhân tại Trung tâm Tư vấn Hỗ trợ và Khởi nghiệp Sinh viên và Trạm Y tế trường để hỗ trợ cho các trường hợp sinh viên có nhu cầu tư vấn riêng; có kênh tiếp nhận nhu cầu tư vấn trực tuyến tại website của Phòng Công tác Sinh viên [H8.08.05.08] và website Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp Sinh viên [H8.08.05.07].

## **2. Điểm mạnh**

Trường có môi trường học tập và nghiên cứu xanh, sạch đẹp, an toàn, không tệ nạn xã hội, thân thiện, tích cực đảm bảo phục vụ các hoạt động học tập và NCKH của NH trong suốt quá trình học tập.

## **3. Điểm tồn tại**

Chưa nhận thấy điểm tồn tại.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm 2024, KKHCT và Trường tiếp tục phát huy các hoạt động tình nguyện của NH, làm cho môi trường học tập và nghiên cứu xanh, sạch đẹp, an toàn được giữ vững.

## **5. Tự đánh giá**

Đạt (mức 5/7).

## **Kết luận về Tiêu chuẩn 8**

Trường ĐHCT luôn tạo môi trường học tập và rèn luyện tốt cho NH. Chính sách tuyển sinh của Trường ĐHCT được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật. Quy trình thu nhận NH rõ ràng giúp Nhà trường tuyển sinh được NH đầu vào có chất lượng. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH được triển khai kịp thời. Quá trình học tập, rèn luyện của NH được theo dõi chặt chẽ nhờ các hoạt động tư vấn và hỗ trợ của GV, CVHT, các phòng ban và các tổ chức đoàn thể trong Trường. Môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan khuôn viên Trường, Khoa và Bộ môn xanh - sạch - đẹp, tạo thuận lợi cho NH trong hoạt động học tập, nghiên cứu và sinh hoạt, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Tuy nhiên, Nhà trường cần quan tâm hơn nữa đến việc khảo sát các BLQ về nhu cầu đào tạo, cũng như chú trọng đến những vấn đề có liên quan về môi trường tâm lý học đường.

Tiêu chuẩn 8 có 5 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

## **Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

### **Mở đầu**

Cơ sở vật chất và trang thiết bị là một trong những chỉ tiêu quan trọng ĐBCL đào tạo của CSGD. Qua 57 năm hình thành và phát triển, Trường ĐHCT không ngừng nâng cấp hạ tầng cơ sở; đầu tư, hoàn thiện CSVC, trang thiết bị phù hợp nhằm phục vụ

tốt công tác đào tạo và NCKH, đáp ứng mục tiêu của CTĐT ngành CTH. Các nguồn học liệu như máy tính, cổng thông tin điện tử, tài liệu thư viện, ... đều được trang bị tốt đáp ứng nhu cầu của NH và GV. Mặt khác, Trường cũng ban hành và triển khai các tiêu chuẩn, quy định về xây dựng môi trường học tập, làm việc văn minh, đảm bảo sức khỏe và an toàn cho GV, SV.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

### *1. Mô tả hiện trạng*

Trường ĐHCT có diện tích đất bình quân trên tổng số SV chính quy là  $84.1\text{m}^2/\text{SV}$ , đáp ứng tốt tiêu chuẩn TCVN 3981-85 (từ  $55 - 85\text{m}^2/\text{SV}$ ) và Thông tư 24/2015/TT-BGDĐT - ít nhất  $25\text{m}^2/\text{SV}$ . Với tổng diện tích đất đai là  $2.249.773,47\text{m}^2$ , trong đó bao gồm phòng làm việc của GS, PGS, GV cơ hữu:  $10.945,89\text{m}^2$ ; giảng đường, hội trường, phòng học:  $38.479\text{m}^2$  gồm 474 phòng học; các PTN, PTH, xưởng TT:  $44.832,79\text{m}^2$  có 178 phòng; nhà thể dục thể thao:  $4.965\text{m}^2$ ; thư viện các khoa và TTHL:  $11.871\text{m}^2$ ; phòng học ngoại ngữ, đa phương tiện, biên dịch:  $690\text{m}^2$  với 12 phòng; nhà ăn của Trường là  $2.320\text{m}^2$ . Do đó, Trường đảm bảo có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp hỗ trợ các hoạt động đào tạo, NCKH phục vụ CTĐT. Tỷ lệ diện tích sàn xây dựng/NH đạt  $4,4\text{m}^2/\text{SV}$ , vượt mức chuẩn quy định theo Thông tư 24/2015/TT-BGDĐT (ít nhất  $3\text{m}^2/\text{SV}$ ). Các khu KTX với tổng diện tích sàn xây dựng  $75.609,13\text{m}^2$  với 1.367 phòng, phục vụ 11.300 chỗ, đáp ứng tốt nhu cầu nội trú của SV. Tỷ lệ diện tích KTX/NH chính quy là  $2.83\text{m}^2/\text{SV}$ . Ngoài ra, Trường có  $55.879\text{m}^2$  đất dùng làm sân bãi an toàn phục vụ các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao, vui chơi giải trí cho SV toàn Trường [H9.09.01.01]; [H4.04.01.04].

Với đặc thù là Trường đa ngành, trong quá trình đào tạo, SV ngành CTH được sử dụng chung tài sản của Trường như hệ thống phòng học và phòng chức năng từ các đơn vị khác trong Trường. Thủ tục đăng ký và nội quy sử dụng giảng đường, phòng chức năng được thực hiện theo quy định chung của Nhà trường [H9.09.01.02] [H9.09.01.03] [H9.09.01.04]. Đồng thời, KKHCT còn được Trường phân giao quản lý CSVC và bố trí hạ tầng cơ sở đảm bảo đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu phục vụ CTĐT ngành CTH với tổng diện tích đất sử dụng  $14.371\text{m}^2$  (Bình quân là  $12,34\text{m}^2/\text{SV}$ ), tổng diện tích sàn xây dựng nơi làm việc là  $320,4\text{m}^2$ , tổng diện tích 8 phòng học lý thuyết  $648\text{m}^2$  (Bình quân  $81\text{m}^2/\text{phòng}$ ), nơi vui chơi giải trí là  $1.587\text{m}^2$  (Bao gồm công viên và sân bóng chuyên), tất cả diện tích xây dựng và vui chơi, giải trí cho NH đều phù hợp theo quy định hiện hành. Khuôn viên Khoa với nhiều cây xanh, rộng rãi, có lối thoát hiểm và hành lang bảo vệ chắc chắn, đảm bảo môi trường sức khỏe cho nhu cầu giảng dạy và học tập của GV và SV [H9.09.01.05]; [H9.09.01.06].

Văn phòng làm việc, phòng họp của Khoa và các Bộ môn được trang bị đầy đủ các trang thiết bị cần thiết như bàn ghế, máy vi tính, máy in, máy photo, máy scan, máy chiếu, máy ảnh, giấy in, tủ đựng văn thư giấy tờ, ti vi, máy điều hòa, quạt điện, .... Việc trang bị CSVC đầy đủ đã giúp cho hoạt động đào tạo của Khoa thuận lợi, nhanh chóng [H9.09.01.07]; [H9.09.01.08]; [H9.09.01.09]. Tất cả các phòng học và phòng chức năng đều kết nối Wifi nhằm phục vụ nhu cầu học tập, giảng dạy, tra cứu tài liệu của SV và GV.

Hàng năm, sau tổng kiểm kê tài sản cố định toàn Trường [H9.09.01.10], Trường ĐHCT sẽ đánh giá hiện trạng sử dụng các tài sản để lập kế hoạch mua sắm, bổ sung CSVC cho các đơn vị [H9.09.01.11]. Các nhà học, khu KTX Trường, Nhà thi đấu đa năng, khu vui chơi giải trí không ngừng mở rộng, sửa chữa, đầu tư CSVC: Nhà giữ xe, siêu thị, hệ thống viễn thông, ATM nhằm nâng cao chất lượng phục vụ SV [H9.09.01.12]. Hàng năm, dựa trên kinh phí phân giao của Trường ĐHCT cho các đơn vị [H9.09.01.13], thông báo về việc Lập kế hoạch mua sắm và sửa chữa tài sản của Trường ĐHCT và kết quả triển khai việc lấy ý kiến phản hồi của SV, GV về hệ thống phòng học và các phòng chức năng trong Trường. KKHCT sẽ tập hợp ý kiến của GV và SV trong Khoa gửi lên Ban Giám hiệu Trường, đồng thời lập kế hoạch, đề nghị Phòng QTTB mua sắm, nâng cấp và bảo trì CSVC gồm phòng học, các trang thiết bị phục vụ CTĐT. Vì vậy, hệ thống phòng làm việc, phòng học phục vụ đào tạo ngành CTH đã được sửa chữa, nâng cấp tạo môi trường làm việc, học tập sạch sẽ, thông thoáng cho GV và SV nhằm đảm bảo nhu cầu dạy, học và NCKH của ngành CTH. Do đó, kết quả khảo sát hàng năm của KKHCT cho thấy SV khá hài lòng về điều kiện phòng học, trang thiết bị phục vụ học tập của NH ngành CTH [H1.01.03.09].

## *2. Điểm mạnh*

Ngành CTH được trang bị đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp, phục vụ tốt hoạt động đào tạo và NCKH. Việc quản lý các phòng học dựa trên hệ thống quản lý đào tạo chung của Trường, đảm bảo công suất và hiệu quả trong việc hỗ trợ hoạt động dạy và học.

## *3. Điểm tồn tại*

Phòng họp của KKHCT diện tích nhỏ, trang thiết bị còn thiếu, gây khó khăn cho các hoạt động có liên quan.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm học 2024, Nhà trường bố trí trang thiết bị phù hợp góp phần hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu tốt hơn.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

### *1. Mô tả hiện trạng*

Hệ thống Thư viện của Trường ĐHCT gồm Trung tâm học liệu (TTHL) và 13 thư viện nhánh, với tổng diện tích là 11.795m<sup>2</sup>, 26 phòng đọc, trên 1800 chỗ ngồi phục vụ việc học tập của NH tại Trường. TTHL của Trường ĐHCT với diện tích 7.560m<sup>2</sup> được xây dựng thành 04 tầng với thiết kế khoa học gồm các khu chức năng: Mượn, trả, gia hạn tài liệu, giao dịch làm thẻ; tư vấn thông tin học thuật; dịch vụ nghe nhìn; khu thư giãn, ... cùng các phương tiện hiện đại đảm bảo không gian học tập, nghiên cứu độc lập hoặc theo nhóm. Hệ thống Thư viện Trường ĐHCT có đầy đủ tài liệu phục vụ cho các CTĐT và là nơi để SV tự học, tra cứu và mượn tài liệu, đọc sách báo thư giãn [H9.09.02.01].

TTHL Trường hiện có tổng số máy tính khoảng 300 máy tính hiện đại nối mạng Internet không giới hạn, phục vụ việc học tập, tra cứu tài liệu của bạn đọc. Ngoài ra,

TTHL còn có phòng nghe nhìn đa phương tiện, phòng thảo luận với các thiết bị hỗ trợ như: máy chiếu, tivi, hệ thống âm thanh, bảng di động, máy vi tính kết nối Internet, máy scan cùng bộ dữ liệu nghe nhìn (8.400 đĩa CD, VCD và 100 video thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau); 12 phòng nghiên cứu cá nhân đầy đủ tiện nghi: Máy tính bàn, hệ thống Wifi tốc độ cao, máy lạnh và sách chuyên khảo, tạp chí khoa học.

Hàng năm, TTHL đều được Trường phân bổ kinh phí cho việc mua sách, báo, tạp chí hay các cơ sở dữ liệu điện tử cho hệ thống thư viện. Dựa trên nguồn kinh phí phân bổ, TTHL đã bổ sung nguồn tài liệu thường xuyên, nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH của GV và NH. Số lượng đầu sách in, Ebook, cơ sở dữ liệu trong thư viện bao gồm 149.454 nhan đề với 321.145 quyền, tạp chí với 5.487 quyền. Tài liệu điện tử nội sinh là 40.196, mua quyền truy cập hàng năm là 57 CSDL điện tử mua và miễn phí. TTHL cũng liên kết với 31 thư viện quốc tế và 20 thư viện trong nước để tăng cường trao đổi nguồn sách báo, tài liệu phù hợp đáp ứng nhu cầu đa dạng của GV, SV [H9.09.02.02]; [H9.09.02.03]; [H9.09.02.04]. Năm 2019, TTHL đã mua quyền truy cập và đọc trực tuyến không hạn chế số lượt truy cập bộ sách điện tử Ebrary Academic Complete với tổng kinh phí 185.000.000 đồng. Bộ sách này gồm khoảng 150.000 quyền sách điện tử, thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó có lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, của hơn 80 nhà xuất bản quốc tế, đáp ứng cao nhu cầu của GV và NH [H9.09.02.05]. Năm 2020, TTHL được đầu tư gần 450 triệu đồng cho việc mua quyền truy cập tài liệu điện tử của Ebrary, Vista, ProQuest, Springerlink và CSDL dùng chung.

Trong giai đoạn 2019 – 2023, số tài liệu in ấn được cập nhật hàng năm bình quân vào hệ thống thư viện Trường khoảng 8.000 quyền để phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu cho GV và SV toàn Trường. Tổng kinh phí đầu tư cho nguồn học liệu in ấn, tài liệu điện tử của TTHL vào khoảng 1 tỷ đồng mỗi năm. Ngoài ra, trong giai đoạn dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, nhu cầu nghiên cứu tài liệu phục vụ cho học tập online của NH tăng cao, TTHL đã tăng cường nguồn tài liệu điện tử và đẩy mạnh hỗ trợ sách đến tận nhà theo yêu cầu của NH [H9.09.02.06]. Đồng thời, để tạo điều kiện cho NH thuận tiện, linh hoạt trong việc mượn, trả, gia hạn tài liệu, TTHL đã nâng cấp phần mềm quản lý để NH có thể đăng nhập bằng phần mềm đăng ký trực tuyến, giúp họ tiết kiệm thời gian trong các hoạt động tại TTHL [H9.09.02.07].

Thư viện KKHCT (diện tích sàn xây dựng 30m<sup>2</sup>, 10 chỗ ngồi), là một trong 13 thư viện được bố trí tại các Khoa/ Viện/ Trường thành viên, hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu cho các ngành của KKHCT. Thời gian biểu hoạt động, các chính sách dành cho bạn đọc, quy định và hướng dẫn sử dụng, .... Các nội quy của Thư viện KKHCT đều tuân theo hướng dẫn chung của TTHL Trường ĐHCT, cùng văn bản thống nhất quy định nội quy thư viện giữa KKHCT với TTHL [H9.09.02.08]; [H9.09.02.09]; [H9.09.02.10]; [H9.09.02.11].

Để phục vụ nhu cầu nghiên cứu và học tập của SV KKHCT nói chung và ngành CTH nói riêng, TTHL Trường ĐHCT thường xuyên được định hướng phát triển nguồn tài liệu. Thông qua việc đề nghị lấy phiếu bổ sung nguồn sách từ các GV trực tiếp giảng dạy chuyên ngành của khoa, đầu sách tại TTHL và thư viện KKHCT phục vụ đào tạo ngành CTH không ngừng được phát triển, nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của GV và SV. Tài liệu phục vụ đào tạo ngành CTH tại hiện có 1080 quyền sách chuyên ngành CTH và 4205 đầu sách và 9532 quyền tài liệu gồm sách, báo, tạp chí, giáo trình, sách tham khảo liên quan đến ngành CTH [H9.09.02.12]. Đồng thời, thư viện KKHCT được

TTHL phân giao quản lý tài liệu chuyên ngành, hàng năm được TTHL bổ sung nguồn tài liệu để phục vụ nhu cầu nghiên cứu và học tập của SV ngành CTH [H9.09.02.13].

Thông qua các phân hệ phần mềm quản lý thư viện điện tử (Ilib) [H9.09.02.14], TTHL dễ dàng theo dõi việc sử dụng nguồn học liệu và thống kê số liệu như: số lượt bạn đọc vào TTHL, số lượt mượn tài liệu tại thư viện, số lượt truy cập tài liệu nội sinh dạng số (Luận văn, đề tài NCKH, giáo trình), việc mượn – trả tài liệu của SV. Trong giai đoạn từ 2019 - 2023, có 6.381 lượt SV ngành CTH mượn tài liệu và truy cập tài liệu nội sinh là 11.749 lượt. Các dữ liệu thống kê hàng năm được cập nhật thường xuyên trên Website của TTHL [H9.09.02.15].

Trong giai đoạn 2019 -2023, khảo sát các bên liên quan 04 nhóm câu hỏi chính: (1) nguồn tài liệu, (2) dịch vụ Thư viện, (3) cơ sở Vật chất, (4) thái độ phục vụ của đội ngũ viên chức TTHL, kết quả là trên 90% đánh giá ở mức hài lòng và rất hài lòng [H9.09.02.16]; [H1.01.03.09].

## *2. Điểm mạnh*

Hệ thống Thư viện Trường ĐHCT có nguồn tài liệu phong phú, đa dạng, được cập nhật và bổ sung thường xuyên nguồn học liệu CTH đảm bảo đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của NH.

## *3. Điểm tồn tại*

Chưa phát hiện điểm tồn tại.

## *4. Kế hoạch hành động*

Trường tiếp tục phát huy thế mạnh nhằm tiếp tục đáp ứng tốt nhất nhu cầu NH về Hệ thống Thư viện và các nguồn học liệu.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

### *1. Mô tả hiện trạng*

Trường ĐHCT có 178 phòng thí nghiệm, thực hành thí nghiệm, thực hành máy tính, xưởng, trại và bệnh xá thú y, với tổng diện tích là 44.832,79 m<sup>2</sup> được quản lý, sử dụng đúng chức năng [H9.09.01.01]; [H4.04.01.04]. Hàng năm, Nhà trường đều có kế hoạch kiểm kê rà soát, ghi nhận hiện trạng của trang thiết bị để bảo trì, mua sắm mới, đảm bảo cho các hoạt động đào tạo và NCKH [H9.09.01.10].

Với đặc thù của ngành CTH, tuy không có các HP gắn với hoạt động thí nghiệm, thực hành diễn ra tại các phòng thí nghiệm và nhà xưởng, trang trại, nhưng trong CTĐT của ngành, NH phải hoàn thành các HP Giáo dục quốc phòng (QP 003, QP004, QP 005 (K40-K44) và (QP010, QP011, QP012, QP013 (K45-K47) tại Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh tại Khu Hòa An (Phụng Hiệp – Hậu Giang) [H9.09.03.01]; [H9.09.03.02]. Học phần Giáo dục thể chất (TC100 1,2,3) tại Nhà Thi đấu đa năng của Khoa Giáo dục thể chất [H9.09.03.03].

Ngoài ra, NH phải hoàn thành học phần tin học căn bản (TN033) và tin học thực hành (TN034), nên NH chủ yếu được thực hành tại phòng máy tính của Trường tại

Trường CNTT&TT và Khoa KHTN. Các trang thiết bị trong phòng thực hành máy tính thường xuyên được kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa, cập nhật, bổ sung để phục vụ tốt cho NH [H9.09.03.04]; [H9.09.03.05]; [H9.09.03.06]; [H9.09.02.01](3). Hàng năm, kinh phí sửa chữa, mua sắm máy móc - thiết bị, dụng cụ cho các phòng máy của Trường được dự toán và phân bổ hợp lý [H9.09.01.11]; [H9.09.01.13]. Năm 2018, BGDDT chỉ đạo rà soát thực trạng CSVC và thiết bị đào tạo, Trường ĐHCT đã triển khai rà soát và lấy ý kiến các BLQ đánh giá về thực trạng CSVC và thiết bị đào tạo. Kết quả thu về đã được Nhà trường báo cáo về BGDDT. Đồng thời, KKHCT cũng tiến hành lấy ý kiến của các BLQ, kết quả khảo sát hàng năm của KKHCT cho thấy NH hài lòng về điều kiện phòng thực hành tin học [H9.09.03.07]; [H9.09.03.08]; [H9.09.03.09]; [H9.09.03.10]; [H1.01.03.09].

## *2. Điểm mạnh*

Trường Công nghệ thông tin và Truyền thông; Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An Ninh; và Khoa Giáo dục Thể chất được Nhà trường không ngừng đầu tư cơ sở vật chất ngày càng hiện đại. Phòng thực hành máy tính của Trường được trang bị máy tính có cấu hình mạnh, phần mềm được cập nhật mới, thường xuyên được bảo dưỡng, nâng cấp. Nhờ tận dụng thế mạnh của trường đào tạo đa ngành, KKHCT đã tận dụng được CSVC một cách có hiệu để quả đáp ứng cao hoạt động đào tạo và nghiên cứu của NH.

## *3. Điểm tồn tại*

Hệ thống máy tính của Trường trang bị chưa đồng bộ.

## *4. Kế hoạch hành động*

Trường ĐHCT tiếp tục đầu tư, nâng cấp, mua mới hệ thống máy tính, đảm bảo hỗ trợ tốt nhất các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

### *1. Mô tả hiện trạng*

Ứng dụng CNTT trong hoạt động đào tạo, NCKH của ngành CTH được sự hỗ trợ của Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng (TTTTQTM) với mạng nội bộ (LAN) và đường truyền Internet tốc độ cao. Với hơn 40 máy chủ chuyên dụng, hiện đại và hệ thống phần mềm quản lý tích hợp đã giúp Trường tin học hóa hầu hết các hoạt động đào tạo, quản lý, NCKH [H9.09.04.01]; [H7.07.05.01]; [H9.09.04.02]; [H9.09.04.03]. Tổng số máy tính của Trường ĐHCT là 3.947 bộ, trong đó 95% phục vụ hoạt động dạy, học và NCKH, phần còn lại phục vụ công tác quản lý, .... Tỷ lệ bình quân tính theo NH chính quy là 7.14 NH/máy tính. Nhu cầu học tập, tra cứu tài liệu, đăng ký HP của NH ngành đào tạo được đáp ứng từ hệ thống 454 máy tính công của Nhà trường. Hoạt động đào tạo trực tuyến, thi trực tuyến, giảng dạy Elearning, tập huấn CNTT của GV và SV KKHCT còn được hỗ trợ từ 03 phòng máy tính (97 máy) ở TTTTTQTM [H9.09.04.04]; [H9.09.01.07]; [H9.09.02.01](3); [H9.09.03.04]; [H9.09.03.05]; [H9.09.03.06].

Hệ thống CNTT Trường được tổ chức và quản lý chuyên nghiệp đảm bảo cho sự vận hành ổn định, hiệu quả thông qua việc triển khai hàng loạt các ứng dụng, phân hệ phần mềm quản lý hiện đại như: Quản lý về đào tạo, CSVC, nhân sự, khoa học công nghệ, văn bản – chứng chỉ, tài chính, hành chính điện tử, cổng thông tin điện tử và các dịch vụ công trực tuyến, .... Các hệ thống phần mềm này đã giúp cho việc quản lý và hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH của CB và NH được số hóa và đơn giản hóa. Hàng năm, nhiều lượt GV, CB quản lý được tập huấn nâng cao năng lực CNTT bằng nhiều hình thức như (Tập huấn; gửi tài liệu, video hướng dẫn). Quy trình đăng ký sử dụng, nội quy - quy định về quản lý và sử dụng phòng máy tính được hướng dẫn rõ ràng, chi tiết trên Website của đơn vị. Tất cả GV, SV ngành CTH đều được cung cấp địa chỉ Email mang tên miền @ctu.edu.vn/ @student.ctu.edu.vn và tài khoản máy tính để thuận tiện trong công tác quản lý, truy cập vào hệ thống thông tin nhà trường [H5.05.04.01]; [H9.09.04.05]. Các quy trình hỗ trợ quản lý và đào tạo như: Phân quyền sử dụng các phân hệ phần mềm trong hệ thống thông tin tích hợp; tiếp nhận và khắc phục/hỗ trợ khắc phục sự cố website; cấp tài khoản, mật khẩu hộp thư điện tử hoặc máy tính cho CB và SV,... được hướng dẫn chi tiết trên Website của TTTTQTM [H9.09.04.06]; [H9.09.04.07]. An toàn thông tin, dữ liệu trong các hoạt động được đảm bảo bằng hệ thống tường lửa chuyên dụng và các chương trình diệt vi-rút được cài đặt ở từng máy tính [H9.09.04.08].

Trong giai đoạn dịch COVID-19, từ 2020 – 2022, hệ thống quản lý học trực tuyến (Elearning, LMS) của Trường thường xuyên được nâng cấp, bổ sung các tính năng mới cũng như cải tiến giao diện để ngày càng tiện dụng hơn, thời gian qua trên hệ thống có 1082 HP được triển khai, số HP có tổ chức thi trắc nghiệm trực tuyến 354 (*elearning.ctu.edu.vn; elcit.ctu.edu.vn; elde.ctu.edu.vn, testing.ctu.edu.vn, else.ctu.edu.vn*). Ngoài việc sử dụng hệ thống Elearning do Trường xây dựng, cán bộ Trường còn sử dụng hệ thống Elearning của Google (Google Classroom) như: Zoom, Webex, Moodle, Google classroom, Google Meet để triển khai giảng dạy, hiện có trên 800 HP được triển khai trên nền tảng này.

Để đảm bảo hoạt động dạy và học trong thời gian dịch bệnh, nhà Trường đã ứng dụng các công cụ Video Conferencing để phục vụ giảng dạy trực tuyến thời gian thực, tất cả cán bộ Trường đều có tài khoản để giảng dạy trực tuyến thời gian thực trên nền tảng Google Meet và Microsoft Teams (*02 nền tảng này hỗ trợ miễn phí cho giáo dục*), ngoài ra trong các học kỳ qua, Trường còn được Zoom tài trợ 600 tài khoản Zoom Pro trong học kỳ 1, 2020-2021 và được tập đoàn Gapo tài trợ 1000 tài khoản Zoom Pro trong học kỳ 1 năm 2021-2022 với số lượng trên 20.000 NH, gần 300 GV và khoảng 500 lớp HP. Cách thức sử dụng các phần mềm quản lý, dạy học và thi trực tuyến được hướng dẫn chi tiết trên Website [H9.09.04.09]; [H9.09.04.10]. Kế hoạch học tập, kế hoạch giảng dạy, đăng ký HP, nhập điểm, xem điểm, theo dõi quá trình học tập, đăng ký tốt nghiệp, ... đều được thực hiện trực tuyến. GV cũng có thể xây dựng bài giảng điện tử, trao đổi thông tin với NH, truy cập và bổ sung nguồn học liệu thông qua mạng truyền thông Trường. Trường đã đầu tư phủ sóng Wifi phần lớn khuôn viên và các khu vực ký túc xá để hỗ trợ hiệu quả hoạt động đào tạo và nghiên cứu của Trường.

Các phần mềm quản lý, hệ mạng, máy tính được nâng cấp, cập nhật thường xuyên nhằm đảm bảo hiệu quả hoạt động của Nhà trường. Năm 2016, Trường xây dựng kế hoạch điều chỉnh khu vực phủ sóng wifi cho khu II và tiến hành triển khai vào năm 2017 [H9.09.04.11]. Kế hoạch và kinh phí mua sắm máy móc thiết bị phục vụ cho việc

duy tu, bảo dưỡng, đầu tư máy chủ, nâng cấp chất lượng hệ thống CNTT cũng được TTTTQTM thực hiện hàng năm [H9.09.04.12]. Nhiều phần mềm ứng dụng như: Khảo sát việc làm của SV, đánh giá điểm rèn luyện, lấy ý kiến trực tuyến các BLQ, quản lý thu nhập CB, quản lý phòng học và tiếp nhận phản ánh của SV về CSVC và điều kiện học tập trong hệ thống thông tin tích hợp của Trường được chuyển giao đến các đơn vị [H9.09.04.13]. GV và NH được cập nhật và hướng dẫn xử lý về mã độc và lỗi hệ điều hành, các hình thức tấn công và lừa đảo trên mạng [H9.09.04.14]; [H9.09.04.15]. Dựa trên đánh giá chung về hiện trạng phát triển và ứng dụng CNTT trong Nhà trường, TTTTQTM đã xây dựng nội dung và mục tiêu phát triển hệ thống CNTT giai đoạn 2018 - 2022 nhằm hỗ trợ tốt hơn các hoạt động đào tạo và nghiên cứu tại Trường ĐHCT [H9.09.04.16].

Trong 5 năm qua, thông qua hệ thống website của Trường, Nhà trường luôn được Webometrics xếp trong nhóm 4 trường hàng đầu Việt Nam [H9.09.04.17]. Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ cựu SV ngành CTH cho thấy tiêu chí đánh giá hệ thống CNTT hiện đại, phù hợp ở mức độ tốt [H1.01.03.09].

## *2. Điểm mạnh*

Hệ thống CNTT được Nhà trường đầu tư nâng cấp thường xuyên, đáp ứng tốt nhu cầu quản lý, chia sẻ thông tin, hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của SV ngành CTH.

## *3. Điểm tồn tại*

Sóng Wifi ở một số rất ít địa điểm còn chưa mạnh.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2024, Trường ĐHCT sẽ thực hiện nâng cấp tốc độ wifi ở một số địa điểm chọn lọc nhằm phục vụ tốt hơn nâng cao chất lượng đào tạo.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

### *1. Mô tả hiện trạng*

Trường ĐHCT đã ban hành nhiều quy định, nội quy thể hiện rõ các yêu cầu, tiêu chí về môi trường, sức khỏe và an toàn trong Nhà trường như: “Quy định về thực hiện nếp sống văn minh trong Trường ĐHCT”; nội quy KTX, quy định về việc sử dụng pano, băng rôn, áp phích, tờ rơi và bảng thông báo trong khuôn viên nhằm đảm bảo về mỹ quan và an toàn [H8.08.05.03]; [H8.08.05.04];[H9.09.05.01].

Vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn bảo hộ lao động cũng được chú trọng thông qua nội quy căn tin, quy định hướng dẫn thực hiện công tác an toàn bảo hộ lao động, trang bị phương tiện bảo hộ lao động cho viên chức và người lao động Trường ĐHCT [[H9.09.05.02]; [H8.08.05.10].

Công tác PCCC cũng được Nhà trường đặc biệt lưu tâm như điều kiện về an toàn PCCC đối với nơi làm việc, KTX, PTN; nội quy, biển cấm, chuông báo cháy, bình chữa cháy, ... đều có văn bản hướng dẫn chi tiết đồng thời được kiểm tra, giám sát thường xuyên để tránh gây thiệt hại về người, tài sản. Năm 2016, đội PCCC



Trường được thành lập với nhiệm vụ kiểm tra cơ sở, phòng cháy, chữa cháy, góp phần bảo vệ tài sản chung của Nhà trường. Công tác tuyên truyền, tập huấn, diễn tập PCCC cho SV và CB cũng được Nhà trường thực hiện thường xuyên đồng thời phối hợp phòng cảnh sát PCCC địa phương kiểm tra, đánh giá công tác đảm bảo an toàn cháy, nổ [H8.08.05.11].

Các quy định, tiêu chuẩn này đã được Trường triển khai thực hiện trên nhiều phương diện nhằm xây dựng môi trường văn hóa, văn minh, xanh - sạch - đẹp, trật tự an toàn. Cụ thể những việc đã thực hiện:

Khi thiết kế xây dựng khu hành chính, nhà học, Trường đã xây dựng môi trường cảnh quan thông thoáng, khuôn viên rộng mát có nhiều cây xanh. Riêng KKHCT xây dựng được 18 năm, các tiêu chuẩn về xây dựng như phòng học, hành lang, nhà vệ sinh đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, hàng năm được Nhà trường quan tâm duy tu, sửa chữa, được vệ sinh sạch sẽ bởi công ty dịch vụ chuyên nghiệp. Vì vậy, khuôn viên của Khoa được phủ đầy cây xanh, thoáng mát, sạch sẽ [H7.07.01.14];[H7.07.01.15]; [H8.08.05.02].

Về bảo vệ sức khỏe, an toàn cho người lao động luôn được Nhà trường quan tâm, những CB, VC hoạt động trong môi trường độc hại luôn có các phương tiện bảo hộ lao động. Hoạt động khám sức khỏe định kỳ hàng năm được Trường tổ chức thường xuyên nhằm tầm soát bệnh tật, đảm bảo sức khỏe cho công chức, viên chức và người lao động ở các bệnh viện lớn tại thành phố Cần Thơ [H7.07.01.02]. Riêng các tân SV của Trường nói chung và ngành CTH nói riêng đều được tổ chức khám, tầm soát bệnh tật ban đầu theo lịch của Nhà trường. Trong quá trình học tập tại Trường, SV được chăm sóc sức khỏe, được tư vấn sức khỏe, cấp cứu và cấp thuốc miễn phí tại Trạm Y tế Trường [H9.09.05.03]; [H8.08.05.15]. Ngoài ra, Phòng CTSV tổ chức nhiều buổi tọa đàm, hội thảo tư vấn hướng dẫn quy trình khám chữa bệnh theo chế độ bảo hiểm y tế cho SV hay các chuyên đề giao lưu nhằm trang bị kiến thức chăm sóc sức khỏe cá nhân và nâng cao ý thức sức khỏe cộng đồng [H9.09.05.04]; [H9.09.05.05]. Trong thời gian phòng chống dịch COVID-19, Trường đã kịp thời triển khai phương thức học tập không tập trung và làm việc tại nhà, đồng thời phổ biến việc hướng dẫn khai báo y tế đến GV và NH [H9.09.05.06].

Trường đã tổ chức các hội thi “An toàn vệ sinh giới”; thực hiện Tháng hành động về An toàn, vệ sinh lao động với nội dung, kế hoạch hướng dẫn thực hiện và kiểm tra, đánh giá cụ thể bên cạnh các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật về an toàn vệ sinh lao động, an toàn vệ sinh thực phẩm [H9.09.05.07]; [H9.09.05.08]. Thông qua các hoạt động này mà ý thức về an toàn vệ sinh, sức khỏe cá nhân và cộng đồng của NH ngành CTH được nâng cao.

Việc bảo đảm an ninh quốc phòng và giữ gìn trật tự xã hội nơi cư trú; dịp nghỉ lễ, Tết cũng nhận được sự quan tâm, chỉ đạo thực hiện của Trường, Khoa [H9.09.05.09]. Ngoài ra, Trường cũng xây dựng hệ thống camera giám sát an ninh trong khuôn viên trường, hệ thống PCCC đồng thời công bố các đường dây nóng cần liên hệ khi có sự cố xảy ra.

Nhà trường thường xuyên lấy ý kiến góp ý, phản hồi từ SV, CB về chất lượng công tác đảm bảo môi trường, sức khỏe và an toàn nhằm cải tiến hiệu quả công việc. Kết quả khảo sát cựu SV năm 2023 cũng nhận được sự đánh giá ở mức tốt về cảnh quan và môi trường học tập ở Trường ĐHCT [H1.01.03.09].

## 2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT có văn bản quy định tiêu chuẩn về môi trường, an toàn, sức khỏe đồng thời triển khai thực hiện trên nhiều phương diện, kiểm tra, đánh giá thường xuyên.

## 3. Điểm tồn tại

Chưa phát hiện điểm tồn tại.

## 4. Kế hoạch hành động

Thời gian tới, Nhà trường sẽ tiếp tục phát huy thế mạnh nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu NH về môi trường học tập, sức khỏe, ....

## 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7).

## Kết luận về Tiêu chuẩn 9

CSVC và trang thiết bị của ngành CTH đã được Trường đầu tư xây dựng trên quy mô rộng, đảm bảo cả về số lượng và chất lượng. Các trang thiết bị, nguồn tài liệu học tập thường xuyên được cập nhật, bổ sung theo hướng hiện đại hóa đã hỗ trợ tốt hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Hệ thống CNTT của Trường góp phần không nhỏ trong việc quản lý phòng học, nhân sự; công tác đào tạo và NCKH. Hệ thống mạng truyền thông đáp ứng tốt nhu cầu tra cứu, ứng dụng CNTT trong giảng dạy và học tập của GV và SV góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của ngành CTH. Với các tiêu chuẩn và quy định được xác định rõ ràng, cụ thể về môi trường, sức khỏe, an toàn cùng sự quan tâm của chính quyền địa phương, Trường ĐHCT đã và đang xây dựng nên một CSGD có môi trường văn hóa, văn minh, xanh - sạch - đẹp, trật tự và an toàn ở ĐBSCL.

Tiêu chuẩn có 5 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

## Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

### Mở đầu

Nâng cao chất lượng đào tạo là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của Trường ĐHCT. Chất lượng đào tạo thể hiện sự uy tín, tính chuyên nghiệp, vị thế của Trường trong khu vực cũng như trên thế giới. Chính vì vậy, Trường ĐHCT đã xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu các BLQ (GV, NH, SV, CSV, NSDLĐ...) để thiết kế và phát triển CTDH; ĐBCL trong kiểm tra, đánh giá; áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các BLQ. Qua đó đảm bảo tính cập nhật và phù hợp CTĐT với nhu cầu của xã hội và các NSDLĐ.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

### 1. Mô tả hiện trạng

Nhằm xây dựng CTDH đảm bảo chất lượng, đáp ứng nhu cầu của xã hội và NSDLĐ cũng như khả năng làm việc của SV sau khi tốt nghiệp, Nhà trường đã xác định việc khảo sát thu thập ý kiến phản hồi các BLQ là một nhiệm vụ trọng tâm góp

phần quan trọng vào hoạt động ĐBCL từ năm 2014 đến nay [H10.10.01.01];[H10.10.01.02].

Trường có văn bản quy định và hướng dẫn cụ thể cho các đơn vị triển khai thực hiện công tác lấy ý kiến của các BLQ trong quá trình thiết kế và phát triển CTDH[H10.10.01.03];[H10.10.01.04]; [H10.10.01.04]; [H10.10.01.05]. Theo Quyết định số 4784/QĐ-ĐHCT ngày 18 tháng 11 năm 2021 [[H10.10.01.06]], Trung tâm QLCL được Trường giao nhiệm vụ chủ trì thực hiện việc thu thập ý kiến của các BLQ; các đơn vị đào tạo thực hiện khảo sát các BLQ theo kế hoạch của Trường; một số đơn vị (Phòng Đào tạo, Phòng Công tác sinh viên...) phối hợp công tác. Quyết định cũng xác định đầy đủ các BLQ cần lấy ý kiến và nội dung chính cần lấy ý kiến. Trong đó, nội dung về hoạt động đào tạo của Trường và nội dung về chất lượng CTĐT là hai nội dung có liên quan đến CTDH. Quy trình xây dựng CTDH được thiết lập cụ thể theo từng bước và được công bố qua hệ thống văn bản, website của Trường [H5.05.01.03]. Để thực hiện tốt khâu này, trước và sau khi ban hành CTĐT, Nhà trường cũng đã ban hành Kế hoạch triển khai [H10.10.01.03]; [H10.10.01.07]; [H10.10.01.08]; [H10.10.01.09], cũng như ban hành Quyết định về quy định lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ với những quy trình, cách thức thực hiện cụ thể và chi tiết; [H10.10.01.06];[H10.10.01.10]. Những quyết định trên là những công cụ mang tính pháp lý để Nhà trường thực hiện định kỳ việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ trong từng năm học một cách quy cũ và bài bản [H3.03.02.04]; [H3.03.02.05]. Ngoài ra, Nhà trường còn thành lập các Tiểu ban chuyên môn trực thuộc Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường [H1.01.03.01]. Tiểu ban này có vai trò theo dõi và phản hồi về việc thiết kế, phát triển CTDH của các Bộ môn.

Theo đó, các BLQ được đơn vị thu thập ý kiến bao gồm: NTD lao động, cựu sinh viên, sinh viên, GV giảng dạy các môn chuyên ngành. Đồng thời nội dung thu thập thông tin từ các BLQ bao gồm: nội dung đào tạo, PPGD, CĐR, PPĐG, chất lượng GV, điều kiện CSVC... Về hình thức thu thập thông tin được thực hiện qua các hình thức khác nhau như: phiếu điều tra trực tuyến của Nhà trường[H10.10.01.10] và phiếu khảo sát ý kiến các BLQ[H1.01.03.08](2). Thông qua các hoạt động nghiên cứu về khoa học giáo dục, hướng đến việc phát triển năng lực của NH theo quy định số 4612/BGDĐT-GDTrH ban hành ngày 03/10/2017, Nhà trường đã ban hành Quy trình thiết kế, phát triển, thẩm định, thực hiện, giám sát và điều chỉnh CTDH theo định hướng tiếp cận năng lực NH [H10.10.01.11]. Việc điều chỉnh CTĐT cho K45, K48, K49 được thực hiện dựa trên cơ sở tiếp thu ý kiến phản hồi từ NH, GV và NH tốt nghiệp[H1.01.01.03]; Báo cáo Khảo sát các BLQ[H1.01.03.09]; [H10.10.01.12]. Sau khi đã có CTĐT, Bộ môn tiếp tục lấy ý kiến các BLQ để tiếp tục cải tiến CTDH, CTĐT đáp ứng nhu cầu xã hội.

Kết quả phản hồi của tất cả các BLQ được sử dụng trong các hoạt động đánh giá chất lượng giáo dục CTĐT trình độ đại học ngành CTH và làm căn cứ phát triển CTDH đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. TTQLCL báo cáo tổng kết hàng năm về công tác ĐBCL nhằm điều chỉnh CTĐT ở cấp Trường [H10.10.01.13];[H10.10.01.14]. Thông qua việc chọn lọc của Hội đồng khoa học Khoa, các ý kiến được lựa chọn để điều chỉnh CĐR đối với ngành đào tạo CTH năm 2018, 2022, 2023[H1.01.01.01]].

CTĐT ngành CTH được điều chỉnh, cải tiến đồng bộ với chủ trương điều chỉnh, cải tiến CTĐT của trường (Trường) lần lượt vào các năm 2018 (chương trình áp dụng

cho khóa 45 đến 47); năm 2022 (chương trình áp dụng cho khóa 48 trở về sau ); năm 2023 (chương trình áp dụng cho khóa 49 trở về sau).

## *2. Điểm mạnh*

Trường có quy trình, quy định rõ ràng được thể hiện bằng văn bản cụ thể, có tổng kết, đánh giá, báo cáo kết quả định kỳ. Sử dụng nhiều hình thức khác nhau để lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ, được cải tiến thường xuyên (nhất là hệ thống lấy ý kiến SV và SV mới tốt nghiệp). Có hướng dẫn, định hướng sử dụng kết quả ý kiến các BLQ để đảm bảo chất lượng và cải tiến CTDH.

## *3. Điểm tồn tại*

Số lượng NTD được tham gia khảo sát lấy ý kiến còn ít.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2024, Trường sẽ mở rộng số lượng NTD để lấy ý kiến, đồng thời tận dụng tốt hơn các sự kiện lớn của Trường, Khoa để kết hợp lấy ý kiến NTD.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến

### *1. Mô tả hiện trạng*

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH ngành CTH được Trường ĐHCT xác lập theo đúng quy trình và quy định chung của Bộ GD&ĐT về việc đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ [H3.03.01.04]. Trên cơ sở quy định của Bộ GD&ĐT, Trường cũng ban hành văn bản làm cơ sở triển khai việc thiết lập CTDH: quy trình thiết kế, phát triển, thẩm định, thực hiện, giám sát và điều chỉnh CTDH theo định hướng tiếp cận năng lực [H5.05.01.03]. Theo đó, CTDH được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT, cụ thể nhấn mạnh vai trò trung tâm của CĐR và mối liên kết giữa các thành phần của CTDH. Tất cả các thành phần liên quan như nội dung học phần, phương pháp giảng dạy, hình thức kiểm tra đánh giá...đều phải tương thích với các mục tiêu CĐR[H1.01.02.02]. Đồng thời, quy trình thiết kế được tập trung thiết kế theo mô hình Plan-Do-Check-Act với các bước cơ bản gồm (1) Khảo sát nhu cầu; (2) Thiết lập mục tiêu và CĐR; (3) Xây dựng cấu trúc, khối lượng; (4) Đối chiếu, đối sánh với chương trình khác; (5) Thiết kế CTĐT; (6) Tổ chức hội thảo lấy ý kiến; (7) Hoàn thiện theo góp ý và (8) Đánh giá định kỳ và thường xuyên (quy trình chung của Trường).

Ngoài việc căn cứ theo quy định của Bộ GD&ĐT, quy trình của Trường, ý kiến của các BLQ, CTDH ngành CTH còn được xây dựng trên cơ sở tham khảo, đối sánh với CTDH ngành CTH của các cơ sở đào tạo khác trong nước như Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH ngành CTH lần lượt được rà soát, đánh giá thông qua hoạt động điều chỉnh CTĐT và được thực hiện gần đây vào các năm 2018 và năm 2022, 2023.

Công tác rà soát, đánh giá được thực hiện một cách thống nhất theo đúng quy định tại Thông tư 07 của Bộ GD&ĐT được thực hiện đồng nhất qua 5 bước cụ thể: (1) Thành lập Tổ rà soát/Tổ điều chỉnh CTĐT; (2) Tổ rà soát/Tổ điều chỉnh CTĐT tiến

hành lấy ý kiến các BLQ gồm học viên, cựu học viên, giảng viên (GV); (3) Tổ rà soát/Tổ điều chỉnh CTĐT tổng hợp ý kiến thu được từ các BLQ và tiến hành họp tổ đề ra những điều chỉnh phù hợp; (4) Thống nhất nội dung dự kiến điều chỉnh CTĐT được đưa ra lấy ý kiến của các thành viên trong Hội đồng Khoa học Chính trị, sau đó là Tiểu ban Khoa học và cuối cùng là Hội đồng Giáo dục và Đào tạo Trường; (5) Trường công bố CTĐT đã điều chỉnh lên trang web của Trường và thông báo đến các BLQ gồm GV, NH, các phòng ban liên quan và NTD [H3.03.01.05].

Ngoài ra, hoạt động giám sát tiến trình thực hiện CTDH cũng như ghi nhận những phản hồi của NH trong suốt quá trình giảng dạy được đánh giá là kênh thông tin quan trọng trong việc hỗ trợ việc cải tiến quy trình và thiết kế CTDH bên cạnh hệ thống lấy ý kiến trực tuyến của Trường nơi NH có thể đánh giá công tác giảng dạy HP[H10.10.01.10].

Trong mỗi lần điều chỉnh, Nhà trường thành lập tổ thư ký và tổ điều chỉnh CTĐT. Đối với CTĐT CTH, việc cải tiến được thực hiện theo công văn của Trường [H1.01.03.02]; [H2.02.01.06]; [H1.01.03.04]; [H1.01.03.05] [H1.01.02.03]; [H1.01.02.02] nhằm điều chỉnh, rà soát và cải tiến tốt nhất CTĐT cũng như quy trình thiết kế CTDH. Căn cứ vào kế hoạch biên soạn và điều chỉnh CTĐT của Trường ĐHCT, các tổ thư ký rà soát sự phù hợp của CTĐT với nhu cầu thực tiễn của xã hội, ý kiến của các BLQ về CTĐT, xu hướng vận động của ngành nghề và các yếu tố khác. Tổ điều chỉnh đề xuất cải tiến CTĐT, sau đó Hội đồng khoa học và đào tạo thảo luận và thống nhất. Các nội dung cải tiến trong CTĐT dự thảo được gửi đến GV phản biện trước khi Hội đồng khoa học thẩm định. Sau khi thẩm định, nhóm chuyên gia tiếp thu ý kiến của Hội đồng khoa học cấp cao hơn và chỉnh sửa theo kết luận trong biên bản để Trường ĐHCT thẩm định lần cuối. Cuối cùng Nhà trường chính thức ban hành khung CTĐT ngành CTH áp dụng cho từng khóa học. Việc thiết kế và phát triển CTDH còn được thực hiện thông qua việc tập huấn GV tham gia CTĐT về công tác đánh giá, phát triển và kiểm soát CDR [H10.10.02.01]; [H10.10.02.02]; [H10.10.02.03]; [H10.10.02.04]; [H10.10.02.05]. Nhờ vậy, quy trình phát triển CTĐT cũng như CTDH được cải tiến và quy định cụ thể trong hệ thống văn bản ở Trường ĐHCT [H10.10.02.06]; [H10.10.02.07]; [H10.10.02.08].

Kết quả của sự cải tiến CTDH ngành CTH qua nhiều lần điều chỉnh, đặc biệt từ năm 2020 đến nay có những thay đổi đáng kể [H1.01.01.08]. Cụ thể, CTDH năm 2022 (dành cho K48 trở về sau) và CTDH năm 2020 (dành cho K45,46,47) có thay đổi đáng kể theo xu hướng xây dựng CDR tinh gọn hơn (giảm số lượng CDR); lựa chọn một số môn học trực tuyến theo chủ trương chung của Bộ GD&ĐT; tăng tín chỉ môn học trên cơ sở tích hợp các môn học có nội dung gần; tăng cường các môn chuyên ngành nhằm tăng khối lượng kiến thức chuyên ngành cho NH trên cơ sở xóa hoặc chuyển các môn học không còn phù hợp với CTĐT sang tự chọn tốt nghiệp (tạo điều kiện để những SV chậm tiến độ vẫn có cơ hội học tập hoàn thành CTĐT, trong những năm sắp tới sẽ đi đến xóa hẳn khỏi CTĐT). Đặc biệt CTĐT K48 bỏ điều kiện tiên quyết đối với môn Anh văn chuyên môn – đây được xem là sự tháo gỡ và tạo điều kiện tự chủ lớn cho NH trong việc giải quyết trường hợp SV chậm tiến độ do bị vướng môn học Anh văn chuyên môn trong các khóa học trước đây. Cụ thể như sau:

*Về CDR của CTDH:* được thiết kế theo hướng tăng cường rèn luyện kỹ năng và mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của NH. Có sự bám sát theo thang Bloom hơn. CTĐT K48 được cơ cấu với 15 CDR (Giảm 6 CDR so với CTĐT trước đó). Cụ thể: *Về khối kiến thức giáo dục đại cương:* bao gồm 2 CDR (giảm 2) việc đạt CDR về trình

độ năng lực ngoại ngữ, tin học không còn nằm trong khối kiến thức này; *Về khối kiến thức cơ sở ngành*: không thay đổi; *Về khối kiến thức chuyên ngành*: số lượng CĐR không thay đổi. Nhưng có bổ sung việc đạt CĐR về ngoại ngữ “bậc 3 đến bậc 6”; *Kỹ năng cứng*: bao gồm 3 CĐR (giảm 1 CĐR so với trước); *Kỹ năng mềm*: số CĐR không thay đổi, CĐR về ngoại ngữ và tin học được trình bày mang tính khái quát hơn; *Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân* Số CĐR: 3 (giảm 1 CĐR so với trước); bổ sung vào CĐR 2 “Chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân; luôn cập nhật thông tin và kiến thức trong lĩnh vực chuyên ngành của mình để có thái độ ứng xử và xử lý những thay đổi, cập nhật mới một cách phù hợp và hiệu quả”.

*Về vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp*: Không thay đổi.

*Về khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp*: Nội dung không thay đổi nhưng có sự sắp xếp lại cô đọng hơn nên còn 2 nội dung: (1) Hình thành thói quen học tập suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức cho công việc, nghiên cứu, học tập; (2) Có khả năng học tiếp các CTĐT bằng 2 cũng như nâng cao trình độ ở các bậc sau đại học trong lĩnh vực chính trị học. Người học có thể chuyển sang những ngành học gắn liền với CTH theo yêu cầu của thực tiễn xã hội.

*Các CTĐT, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo*: không thay đổi.

*Khung chương trình đào tạo (CTĐT)*: Không thay đổi. Tuy nhiên số lượng HP của CTĐT: 82 HP (giảm 1 HP so với trước đó).

*Khối kiến thức giáo dục đại cương*: Số lượng HP: Không thay đổi. Một số HP chuyển sang dạy trực tuyến: HP GPQP và AN 1,2 (QP010E và QP011E); Pháp luật đại cương (KL001E); Cơ sở văn hóa Việt Nam (XH011E) (Kể từ K49 chuyển sang hình thức giảng dạy trực tuyến); Thay đổi mã 2 HP từ không chuyên thành chuyên ngành: HP CNXHKH (ML018 thành ML022); HP tư tưởng Hồ Chí Minh (ML021 thành ML023).

*Khối kiến thức cơ sở ngành*: Số lượng HP: 23 (giảm 1 so với trước). Có sự thay đổi các HP, cụ thể: Xóa các HP: SP234 - Lý luận và lịch sử tôn giáo; SP200 - Lịch sử văn minh Việt Nam; ML135-Lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam (Tích hợp nội dung vào HP ML139 - Lịch sử tư tưởng chính trị). Đưa các HP xuống khung tự chọn thay thế tốt nghiệp: ML316 - Những vấn đề thời đại ngày nay và ML104 - Lịch sử các học thuyết kinh tế

Thêm mới 6 HP: (1) ML121 - Khoa học lãnh đạo; (2) ML141 - Hệ thống chính trị Việt Nam; (3) ML142 - Vấn đề tôn giáo và chính sách tôn giáo; (4) ML228 - Chuyên đề LSĐCS Việt Nam; (5) XN223 - Tạo lập văn bản và giao tiếp hành chính; (6) KT431 - Hành vi tổ chức.

- Bỏ điều kiện tiên quyết của HP AVCMLLCT1.

- HP Lịch sử phong trào cộng sản và công nhân quốc tế chuyển sang dạy trực tuyến (ML112E)

*Khối kiến thức chuyên ngành*: Số lượng HP: 25 (giảm 3 HP so với trước). Có sự thay đổi vị trí/ thay thế/ xóa các HP:

+ Đưa HP ML370 - Kinh điển CTH xuống khung tự chọn thay thế tốt nghiệp

+Đưa HP ML222 - Phương pháp giảng dạy khoa học lý luận chính trị từ khung tự chọn thay thế tốt nghiệp thành bắt buộc.

+ Thay thế HP SP017 - Địa lý chính trị bằng ML206 - Địa chính trị.

+ Xóa các HP khỏi khung tự chọn thay thế tốt nghiệp: XH369 - Chuyên đề lịch sử tư tưởng Việt Nam; ML225 - Phương thức sản xuất châu Á; ML236 - Chuyên đề triết học về con người.

+ Một số HP chuyển sang dạy trực tuyến: Học thuyết về Nhà nước và Nhà nước pháp quyền của CN Mác - Lênin (ML209E); Chính trị học so sánh (ML204E); chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam (ML203E); Kinh điển chính trị học (ML370E); Phương pháp viết bài luận và thuyết trình chính trị (ML224E).

*Về điều chỉnh CTĐT khóa 49 (tháng 3/2023):* cơ bản lần điều chỉnh thứ 2, CTĐT chỉ thực hiện điều chỉnh theo yêu cầu của Nhà trường: Lựa chọn bổ sung học phần giảng dạy trực tuyến từ 06% lên 13% tổng số học phần và không quá 30% khối lượng của CTĐT. Theo đó: CTĐT được điều chỉnh lần 2 đã lựa chọn thực hiện giảng dạy trực tuyến 11 học phần (13.4%)/23 tín chỉ (16.3%) cho khóa tuyển sinh năm 2023: Bảo lưu 09 học phần/19 tín chỉ đã giảng dạy trực tuyến trong CTĐT khóa 48 tiếp tục thực hiện giảng dạy trực tuyến; Bổ sung thêm học phần ML142: Vấn đề tôn giáo và chính sách tôn giáo (02 tín chỉ) và ML202: Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam (02 tín chỉ) thực hiện giảng dạy trực tuyến cho khóa tuyển sinh năm 2023.

## 2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTDH ngành CTH được thiết lập theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT, được đánh giá và cải tiến định kỳ theo quy định rõ ràng, với sự tham gia của các BLQ, phù hợp với tình hình thực tiễn của Nhà trường và nhu cầu của xã hội.

## 3. Điểm tồn tại

Cơ hội nghề nghiệp của SV tốt nghiệp ngành CTH khá rộng, vì thế khi khảo sát ý kiến các BLQ có thể chưa bao quát hết các trường hợp, dẫn đến việc cải tiến CTĐT có thể chưa đáp ứng hoàn toàn nhu cầu của thị trường lao động.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, phát huy vai trò của lực lượng GV là cố vấn học tập, thiết lập mối quan hệ chặt chẽ hơn với SV tốt nghiệp, nắm tình hình việc làm và thu thập thông tin, khảo sát thường xuyên hơn để có cơ sở trong việc điều chỉnh, cải tiến CTĐT.

## 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của NH học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

### 1. Mô tả hiện trạng

Việc rà soát, đánh giá quá trình dạy học cũng như phương pháp kiểm tra đánh giá hoạt động học tập của NH tại Trường ĐHTC được thực hiện thường xuyên theo đúng quy định [H5.05.01.03]. Tất cả các học phần giảng dạy trong một học kỳ được công bố trên hệ thống quản lý đào tạo của Trường. NH và GV cũng như cán bộ quản lý có thể truy cập và theo dõi một cách nhanh chóng, dễ dàng. Hoạt động rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp giảng dạy nhằm đảm bảo độ tương thích với các

mục tiêu CDR của từng học phần cũng được thực hiện thường xuyên thông qua việc lấy ý kiến phản hồi của NH sau mỗi học kỳ [H3.03.02.04]; [H3.03.02.05].

Quá trình dạy và học của GV, NH được giám sát bởi toàn bộ hệ thống làm việc của Trường để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Trưởng Bộ môn chịu trách nhiệm chính trong việc phân công, kiểm tra hoạt động dạy và học của GV bằng bảng theo dõi tình hình giảng dạy của GV Bộ môn [H10.10.03.01]. Ngoài ra, Khoa và quản lý nhà học cùng tham gia kiểm soát việc dạy học lý thuyết bằng phần mềm quản lý nhà học [H10.10.03.02].

Hoạt động học của NH cũng được rà soát, đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Đội ngũ CVHT kiểm soát, tư vấn hoạt động học tập cho NH như lập kế hoạch học tập, chọn HP, các vấn đề liên quan miễn HP... Bên cạnh đó, Phòng Đào tạo, PCTSV cũng có vai trò tích cực trong việc rà soát hoạt động học của NH. NH có KQHT kém, không đăng ký HP, bị cảnh báo học vụ,... được thống kê, gửi danh sách nhắc nhở, yêu cầu đơn vị quản lý (Khoa, Bộ môn, CVHT) tìm hiểu và phản hồi kịp thời [H5.05.04.03].

Phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của NH cũng được thực hiện rõ ràng trong đề cương chi tiết học phần [H1.01.02.04], trong đó chỉ rõ các phương pháp giảng dạy, hình thức, thời gian (theo từng tuần trong một học kỳ) và trọng số của từng loại điểm cho từng đợt kiểm tra, đánh giá bao gồm: tham gia giờ học, đánh giá thường xuyên, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ. Các hình thức kiểm tra đánh giá cho mỗi học phần được đa dạng hóa theo yêu cầu và sự tự chủ động của GV và đáp ứng mục tiêu học phần, bao gồm: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thảo luận trên lớp, tiểu luận, tự luận, trắc nghiệm. Việc ra đề thi, chấm thi cũng được thực hiện nghiêm túc, theo đúng quy định. Việc nhập điểm và công bố kết quả thi được thực hiện nghiêm túc theo quy chế [H5.05.01.03].

Kết quả học tập của NH được quản lý chặt chẽ và được thanh tra, kiểm tra theo nhiều hình thức khác nhau để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Các quy trình về việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH được trình bày chi tiết trong Quy định Công tác học vụ dành cho SV trình độ đại học chính quy của Trường ĐHCT [H2.02.03.08].

Việc ra đề, chấm thi đều được thực hiện theo quy trình chặt chẽ, đảm bảo tính khách quan, chính xác và được quy định cụ thể trong văn bản của Nhà trường, trong đó, Nhà trường trao toàn quyền chủ động cho GV trong việc ra đề thi, chấm điểm và công bố điểm theo đúng quy chế [H3.03.01.10], đồng thời, Trưởng Bộ môn và Khoa chịu trách nhiệm giám sát hoạt động này thông qua việc nộp bảng điểm, nộp đề thi theo đúng yêu cầu [H5.05.03.04]. Hoạt động thi cuối học kỳ cũng được Nhà trường quan tâm, kiểm soát nhằm ĐBCL cho các kỳ thi. Từng hoạt động đánh giá đều có các quy trình chuẩn do Trường ban hành [H5.05.01.03]; [H5.05.01.10] (2).

Hàng năm Trường đều có công văn nhằm chỉ đạo thực hiện và kiểm tra giám sát việc tổ chức thi kết thúc học phần [H5.05.01.15]. Theo đó KKHCT tổ chức thực hiện rất nghiêm túc, từ việc thống nhất hình thức thi [H5.05.03.03]; việc ra quyết định thành lập Tổ kiểm tra thi đến việc thống nhất quy định giao nộp và lưu trữ bài thi [H5.05.01.14]; [H5.05.03.04].

Bên cạnh đó, TTQLCT tiến hành lấy ý kiến phản hồi của NH liên quan tới chất lượng hoạt động giảng dạy của GV, hoạt động kiểm tra đánh giá. Kết quả cho thấy,



100% các học phần trong CTĐT trình độ đại học ngành CTH đều được lấy ý kiến và chất lượng giảng dạy đạt hiệu quả tốt và ngày càng được NH đánh giá cao [H3.03.02.05]. TTQLCL thống kê và gửi kết quả khảo sát đến GV phụ trách học phần, Trưởng Bộ môn, Ban chủ nhiệm Khoa, nhằm kịp thời điều chỉnh hoạt động dạy và học. Nhìn chung, kết quả thu được cho thấy GV có chất lượng giảng dạy và hoạt động đánh giá NH của GV đã đạt hiệu quả tốt và được SV đánh giá cao.

## *2. Điểm mạnh*

Quá trình dạy học và đánh giá kết quả học tập của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên dựa trên những quy định, quy trình chặt chẽ có hệ thống từ cấp Trường đến Khoa và Bộ môn và đảm bảo sự tương thích chặt chẽ các mục tiêu CDR của CTĐT.

## *3. Điểm tồn tại*

Việc NH đánh giá HP đôi khi chưa thật sự hiệu quả, do tỷ lệ phản hồi của NH về chất lượng giảng dạy của GV còn thấp.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2024, Nhà trường quy định chặt chẽ hơn việc NH phải đánh giá HP thì mới được xem điểm HK và yêu cầu này cần được duy trì và thực hiện nghiêm túc.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

### *1. Mô tả hiện trạng*

Hoạt động NCKH đóng vai trò rất quan trọng trong việc góp phần cải thiện chất lượng dạy và học của GV và NH Trường ĐHCT. Bởi vì, NCKH trong GV và SV không những tạo ra tri thức mới, góp phần xây dựng vị thế và tầm vóc của Trường ĐHCT mà còn được ứng dụng vào thực tế giảng dạy, từ đó làm tăng chất lượng giảng dạy. Chính vì vậy, hoạt động NCKH nhận được sự quan tâm đặc biệt của lãnh đạo Trường.

Do đặc thù KKHCT là đào tạo các ngành về lý luận chính trị, nên phần lớn các đề tài NCKH cũng như các báo cáo Seminar do GV, NH thực hiện đa phần nhằm mục tiêu cải tiến chất lượng việc dạy và học các môn lý luận chính trị [H6.06.01.13]; [H6.06.07.01] (1); [H6.06.07.03]; [Phụ lục 1 phần VI.].

Trong giai đoạn 2019-2023, số lượng đề tài các cấp của CB và SV ngày càng nhiều [H6.06.01.13]; [H4.04.03.02]; [Phụ lục 1 phần VI]. Các công trình, tài liệu và ấn phẩm của GV và SV được công bố trên website của Trường.

Tất cả các sản phẩm, kết quả NCKH đều được nghiệm thu và công bố theo đúng quy định về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ của Nhà trường và được sử dụng trong việc cải tiến việc dạy và học trong đơn vị tùy theo từng chuyên môn, lĩnh vực nghiên cứu nhất định. Các kết quả nghiên cứu cũng được sử dụng làm tài liệu học tập và nghiên cứu cho NH trong suốt quá trình đào tạo và rèn luyện [H10.10.04.01]].

Xuất phát từ yêu cầu về nâng cao chất lượng giảng dạy tại đơn vị cũng như năng lực đào tạo và nghiên cứu, các GV có kinh nghiệm trong lĩnh vực NCKH cũng được khuyến khích hỗ trợ NH trong các đề tài nghiên cứu mà các em đang thực hiện. Có thể thấy trong thời gian qua, Khoa, Bộ môn rất quan tâm thúc đẩy công tác NCKH trong GV và SV [H10.10.04.02]; [H10.10.04.03]; [H10.10.04.04], từ đó đội ngũ GV và SV không ngừng nỗ lực tham gia các hoạt động nghiên cứu [H6.06.01.13]. Thông qua các buổi báo cáo Seminar và kết quả ứng dụng sản phẩm NCKH, đội ngũ GV cũng như NH tăng cường khả năng học hỏi, chia sẻ lẫn nhau và góp phần hỗ trợ cho công tác đào tạo tại Khoa ngày càng hiệu quả hơn.

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường tạo mọi điều kiện hỗ trợ tích cực nhằm khuyến khích cán bộ GV cũng như NH tham gia hoạt động NCKH. Sản phẩm NCKH được thực hiện có nội dung gắn kết chặt chẽ với mục tiêu đào tạo và được ứng dụng vào hoạt động cải tiến chất lượng giảng dạy.

## *3. Điểm tồn tại*

Công trình công bố quốc tế và số lượng đề tài NCKH do GV thực hiện cấp cao còn hạn chế.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2024, Trường sẽ lên kế hoạch thúc đẩy hoạt động NCKH trong GV, định hướng GV mạnh dạn đề xuất và đăng ký đề tài NCKH cấp cao và đẩy mạnh việc công bố quốc tế. Cụ thể khuyến khích GV phấn đấu đề tham gia và thành lập nhóm nghiên cứu mạnh của Trường.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

### *1. Mô tả hiện trạng*

Trường ĐHCT xác định rất rõ chất lượng các dịch vụ hỗ trợ như hệ thống thư viện, TTHL, các phòng chức năng cũng như hệ thống CNTT góp phần rất lớn vào việc nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH cho cán bộ và NH ngành CTH. Vì vậy, công tác đánh giá chất lượng các dịch vụ này cũng được nhà Trường quan tâm thực hiện và được công nhận [H10.10.05.01].

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) dành cho NH ngành CTH được đánh giá thường xuyên và định kỳ, bằng nhiều hình thức khác nhau. Nhà trường thực hiện lấy ý kiến về dịch vụ hỗ trợ [H10.10.05.02] và thực hiện “Báo cáo kết quả điều tra sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công năm 2019 của Trường ĐHCT” [H10.10.05.03]. Theo đó, mức độ hài lòng cao nhất của SV Trường ĐHCT thuộc về “Môi trường đào tạo” và “Hoạt động đào tạo” của Nhà trường (đều đạt tỉ lệ trên 90%), còn “Tiếp cận dịch vụ giáo dục” đạt tỉ lệ hài lòng 88,7% “Cơ sở vật chất” đạt tỉ lệ 86,1%. Là cơ sở giáo dục ĐH có quy mô lớn nhất ĐBSCL và là một trong số ít cơ sở vật chất có tổng quy mô diện tích – CSVC lớn nhất nước, Trường ĐHCT không

ngừng đánh giá và cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ để phục vụ tốt nhất cho hoạt động của Nhà trường.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) dành cho NH ngành CTH được cải tiến phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu của người sử dụng. Trên cơ sở ý kiến của các BLQ và sự rà soát định kỳ, nắm bắt tình hình thường xuyên, Nhà trường không ngừng cải tiến các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích.

TTHL thường xuyên bổ sung tài liệu, tăng cường tài liệu số và các kết nối với các cơ sở dữ liệu khoa học trên thế giới [H10.10.05.04], có hệ thống cơ sở dữ liệu trực tuyến [H10.10.05.05], cho phép NH đăng ký sử dụng dịch vụ trực tuyến [H10.10.05.06]. Năm 2021, do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, Trung tâm triển khai thêm dịch vụ mượn trả tài liệu từ xa (thông qua dịch vụ chuyên phát) để NH có thể dễ dàng có tài liệu học tập khi học không tập trung [H10.10.05.07]. Đây là sự cải tiến tích cực, kịp thời, hỗ trợ rất tốt cho NH trong tình huống đặc biệt.

Nhà trường chú trọng đầu tư hệ thống CNTT phục vụ hoạt động đào tạo. Hiện nay, tất cả hệ thống máy tính được nối mạng Internet, hệ thống mạng Internet và Wifi được sử dụng miễn phí trong toàn Trường phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và NH [H10.10.05.08]. Nhà trường trang bị đầy đủ các thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động quản lý của Trường. Nhà trường có bộ phận chuyên trách quản trị mạng, đảm bảo hệ thống mạng hoạt động thông suốt. Việc nâng cấp và bảo trì các hệ thống phần mềm phục vụ, hỗ trợ công tác dạy và học được thực hiện thường xuyên nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo và nghiên cứu, theo dõi phản hồi NH và các BLQ về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống CNTT [H9.09.02.16]. Bên cạnh đó, Bộ môn có phân công CVHT và Khoa cũng có cố vấn trợ lý quản lý SV là nguồn nhân lực đặc lực hỗ trợ SV [H8.08.03.02]. Mỗi SV học tập ở Trường ĐHCT đều được cung cấp email [H10.10.05.09], tài khoản để đăng nhập hệ thống học tập trực tuyến và lưu trữ đám mây miễn phí.

Thông qua việc khảo sát lấy ý kiến người dùng gồm cả GV và SV, các dịch vụ hỗ trợ được đánh giá và cải tiến liên tục. Năm 2015, Trường ĐHCT mạnh mẽ trong việc CNTT hóa toàn Trường bởi dự án 1.000 máy tính [H10.10.05.10], hệ thống thư viện được cập nhật thường xuyên về số lượng đầu sách và chất lượng sách [H9.09.02.04]; môi trường xanh sạch đẹp, mạng internet phủ rộng khắp nhưng có điểm yếu là tài liệu đọc chưa được bổ sung nhiều, SV chưa có ý thức và kỹ năng PCCC. Căn cứ vào điểm mạnh và hạn chế, các năm về sau, công tác ĐBCL được đẩy mạnh, khắc phục những điểm hạn chế và đạt các chuẩn GDĐH Việt Nam [H10.10.05.01]. Trường ĐHCT đã phát triển nhiều dự án nhằm phát triển hệ thống các phòng thí nghiệm, các trung tâm hỗ trợ hoạt động cho NH từ các nguồn vốn khác nhau, đặc biệt là từ nguồn vốn vay ODA Nhật Bản thực hiện dự án nâng cấp Trường ĐHCT [H10.10.05.11].

Nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả cho các hoạt động, Nhà trường đã thành lập các đơn vị chuyên trách cung cấp các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ cho NH như Trung tâm Chuyển giao công nghệ và dịch vụ, TTHL, Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng công nghệ, Trung tâm tư vấn, hỗ trợ và khởi nghiệp, Không gian sáng chế. Nhà trường tổ chức nhiều chương trình hỗ trợ cho NH như hỗ trợ vay vốn, hỗ trợ khởi nghiệp, việc làm... góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội về chất lượng nguồn nhân lực. Trong các cuộc họp giao ban Trường, Khoa cũng như vào thời điểm kết thúc mỗi năm học, Nhà Trường đều tiến hành hoạt động tổng kết, đánh giá

mức độ, hiệu quả sử dụng cũng như thống kê tất cả những vấn đề phát sinh liên quan các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích nhằm chủ động trong việc lên kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng phục vụ cho NH [H10.10.05.12]; [H10.10.05.13]; [H10.10.05.14]; [H10.10.05.15]; [H10.10.05.16]; [H10.10.05.17]; [H9.09.02.16].

## *2. Điểm mạnh*

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (thư viện, PTN, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến. Công tác lấy ý kiến phản hồi của GV, cán bộ và SV được thực hiện thông qua nhiều kênh, nhiều hình thức để làm cơ sở đánh giá và cải tiến chất lượng dịch vụ.

## *3. Điểm tồn tại*

Chưa thấy điểm tồn tại.

## *4. Kế hoạch hành động*

Trường tiếp tục phát huy thế mạnh nhằm tiếp tục đáp ứng tốt nhu cầu người học về các dịch vụ hỗ trợ.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

### *1. Mô tả hiện trạng*

#### **Cơ chế phản hồi có tính hệ thống:**

Việc thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ được thực hiện theo quy trình chặt chẽ, có tính hệ thống và nội dung đánh giá luôn được cập nhật cải tiến phù hợp với tình hình thực tế hàng năm [H10.10.01.01]; [H10.10.01.02]; [H10.10.01.03]; [H10.10.01.06]; [H10.10.01.10]; [H10.10.06.01]; [H10.10.06.02]; [H10.10.01.04]; [H10.10.06.03].

Quy trình lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy của GV được thực hiện theo công văn 1276/BGDĐT-NG [H10.10.06.04] (1). Quy trình này được thực hiện hoàn toàn trực tuyến bao gồm các bước như sau: (1) Thu thập thông tin; (2) Tổng hợp và phân tích dữ liệu; (3) Phân tích kết quả; (4) Lập kế hoạch cải tiến; (5) Đánh giá kết quả cải tiến. Vào cuối mỗi học kỳ, NH đăng nhập vào tài khoản cá nhân và tiến hành đóng góp ý kiến phản hồi thông qua việc trả lời một khảo sát trực tuyến. Nội dung khảo sát bao gồm các câu hỏi về mức độ hài lòng của NH về nội dung khóa học, phương pháp giảng dạy và đánh giá, tài liệu học tập...NH được quyền xác định mức độ hài lòng về môn học và đưa ra ý kiến đề nghị với GV và Nhà trường nếu có. Sau đó có kết quả phản hồi, TTQLCL tiến hành thống kê và phân tích kết quả và chuyển về Khoa. Cuối cùng, BCN Khoa, Bộ môn và các cán bộ phụ trách việc phân tích, đánh giá kết quả. Các kết quả khảo sát đều được tổng hợp, phân tích và đánh giá thông qua cuộc họp đánh giá, rút kinh nghiệm, các báo cáo tổng kết về công tác đảm bảo chất lượng hằng năm và phương hướng công tác trong năm học mới [H10.10.01.13].

TTQLCL là đơn vị đầu mối trong việc xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện thu thập và báo cáo về thông tin phản hồi của các BLQ trong cải tiến, phát triển CTDH và nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường [H10.10.01.01]. Từ năm 2010, Trường ĐHCT đã từng bước xây dựng quy trình, ban hành quy định về khảo sát lấy ý

kiến các BLQ trên cơ sở đó lập kế hoạch khảo sát và hướng dẫn các bộ phận trong việc triển khai khảo sát [H10.10.06.04]; [H10.10.01.03]. Việc thu thập ý kiến các BLQ có thể được thực hiện bằng nhiều cách như dùng phiếu khảo sát, phỏng vấn trực tiếp, các kỳ họp cựu SV hay các hội chợ việc làm. Trên cơ sở kế hoạch khảo sát, Nhà trường thông báo tới các đơn vị liên quan và triển khai thực hiện khảo sát lấy ý kiến về CTĐT, hoạt động dạy học và các hoạt động hỗ trợ nhằm cải tiến chất lượng đào tạo [H10.10.01.08]; [H10.10.01.09]; [H10.10.06.04] (2). Các cuộc họp định kỳ như giao ban Khoa [H10.10.06.05], hội đồng Khoa và đánh giá viên chức cuối năm cũng là một trong các kênh để làm cơ sở cải tiến CTĐT [H6.06.02.04].

Kênh phản hồi sau cùng đến từ chính cán bộ viên chức. Hàng năm, thông qua Hội nghị viên chức, đội ngũ cán bộ GV có cơ hội phản hồi những ý kiến của mình về hệ thống CSVC, CTĐT, CTDH cũng như các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giảng dạy, NCKH khác. Tất cả nội dung phản hồi đều được ghi nhận và tham mưu cho BCN Khoa, lãnh đạo Trường xem xét và tiến hành điều chỉnh nhằm mang lại hiệu quả, chất lượng cao nhất.

### **Cơ chế phản hồi được đánh giá và cải tiến:**

Cơ chế phản hồi của các BLQ được đánh giá và cải tiến định kỳ. Hàng năm, TTQLCL, Khoa và Bộ môn đều tổng kết và đánh giá cơ chế phản hồi của các BLQ để cải tiến hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi nhằm nâng cao chất lượng của thông tin thu thập trong các văn kiện tổng kết hoạt động và phương hướng hoạt động của KKHCT [H10.10.01.13]; [H1.01.03.09]. Căn cứ kết quả và số lượng phản hồi thu được, TTQLCL tham mưu cho nhà Trường để cải tiến các cơ chế phản hồi. Năm 2016, nhận thấy việc phản hồi của BLQ còn ít và chưa được hiệu quả, Nhà trường đã bổ sung cơ chế phản hồi bằng hình thức trực tuyến, nhờ đó số lượng người tham gia phản hồi tăng lên. Bên cạnh đó, việc hình thành các cơ chế ràng buộc đối với người phản hồi cũng làm gia tăng hiệu quả thu nhận phản hồi từ các BLQ. Ví dụ như ràng buộc NH tốt nghiệp phản hồi về CTĐT thì mới có thể được xét tốt nghiệp.

Đồng thời, TTQLCL định kỳ thu thập danh sách NSDLĐ [H10.10.06.06]. Trường cũng đề xuất giải pháp cải thiện hiệu quả công tác khảo sát tình hình việc làm của NH đã tốt nghiệp. Bộ môn chủ động lưu trữ cơ sở dữ liệu về NSDLĐ và phương thức liên lạc với CSV, đồng thời cũng đa dạng hóa các phương thức liên lạc nhằm thực hiện tốt hơn công tác khảo sát việc làm NH tốt nghiệp (email, ĐT, zalo...).

Nhìn chung, cơ chế phản hồi của các BLQ đã được triển khai một cách hệ thống, có được đánh giá thường xuyên và cải tiến để đảm bảo nâng cao chất lượng đào tạo.

### **2. Điểm mạnh**

Cơ chế phản hồi của các BLQ đã được Trường ĐHCT thiết lập có tính hệ thống cao, được đánh giá và có cơ chế cải tiến. Ngoài ra, tính minh bạch, dân chủ, công khai được thể hiện rất rõ tạo điều kiện cho tất cả các BLQ có thể góp ý một cách thuận tiện nhất.

### **3. Điểm tồn tại**

Một số SV chưa ý thức đầy đủ ý nghĩa của việc đánh giá HP và thực hiện các khảo sát của Trường nên còn làm qua loa, ảnh hưởng đến chất lượng khảo sát.

#### 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Trường tiếp tục đẩy mạnh cải tiến việc lấy ý kiến phản hồi từ các NTD; tăng cường tổ chức các hội nghị, hội thảo lấy ý kiến NTD và cựu SV.

Trường, Khoa, Bộ môn, CVHT nhắc nhở SV thực hiện tốt đánh giá HP và các khảo sát được yêu cầu. CVHT, Bộ môn giữ liên hệ tốt hơn với SVTN để thực hiện tốt khảo sát việc làm và các hoạt động gắn kết giữa Nhà trường và cựu SV.

#### 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7).

#### **Kết luận về Tiêu chuẩn 10**

Việc thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ đóng vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao chất lượng phục vụ cho ngành CTH. Cũng chính vì thế Trường ĐHCT luôn quan tâm sâu sắc và có kế hoạch, chính sách thực hiện rất nghiêm túc. Kết quả có được từ sự đóng góp ý kiến của các BLQ được sử dụng một tham chiếu đáng tin cậy trong việc xây dựng, hoàn thiện chất lượng CTĐT, CTDH. Ngoài ra, ý kiến phản hồi từ các BLQ còn giúp Nhà trường cải thiện, thay đổi hợp lý các chính sách hiện tại nhằm đáp ứng nhu cầu đổi mới của xã hội.

Việc nâng cao giá trị phục vụ, giá trị sử dụng các dịch vụ cũng mang lại hiệu quả cao trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, cải thiện chất lượng sản phẩm NCKH và tạo sự thoải mái nhất có thể để đội ngũ cán bộ, NH hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

Tuy nhiên, việc tiếp cận và ghi nhận thông tin phản hồi từ các BLQ, đặc biệt là từ NTD ở nhiều lĩnh vực công việc vẫn chưa đạt hiệu quả cao. Đối với hoạt động NCKH, công trình công bố quốc tế và số lượng các đề tài được cấp cao vẫn còn hạn chế. Trong kế hoạch hành động, Nhà trường sẽ thực hiện việc rà soát các điểm còn tồn tại và lên kế hoạch chiến lược nhằm cải thiện chất lượng.

Tiêu chuẩn 10 có 6 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

#### **Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra**

##### **Mở đầu**

Việc đo lường kết quả đầu ra của một chương trình đào tạo là một trong những khâu rất quan trọng trong việc thực hiện đánh giá chất lượng giáo dục hiện nay. Do đó, Trường ĐHCT luôn quan tâm sâu sát đến kết quả đầu ra của CTĐT nhằm đảm bảo mục tiêu, sứ mệnh, tầm nhìn của Trường cũng như nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động, cụ thể ở việc giám sát, đối sánh các nội dung như: tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ NH có việc làm sau khi tốt nghiệp, các loại hình và mức độ tham gia hoạt động NCKH của NH, mức độ hài lòng của các BLQ. Bên cạnh đó, việc giám sát kết quả đầu ra cũng là cơ sở để Trường Đại học Cần Thơ bảo đảm và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo cũng là cơ sở cho người học lựa chọn chương trình và nhà tuyển dụng lao động tuyển chọn nhân lực cho đơn vị mình. Trường ĐHCT, Khoa KKHCT và BM LSĐCSVN & TTHCM thực hiện định kỳ, thường xuyên và đa dạng các tiêu chí của kết quả đầu ra nhằm nắm bắt thông tin về

chất lượng đầu ra và CTĐT ngành CTH để kịp thời có những điều chỉnh, cải tiến và cập nhật.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

### *1. Mô tả hiện trạng*

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập cụ thể, rõ ràng và mang tính hệ thống. Trong quá trình học, nếu người học có những dự định riêng muốn dừng học, thì CVHT định hướng cho người học làm đơn xin thôi học để Khoa, Trường có cơ sở xem xét [H11.11.01.01]. Trường ĐHCT luôn công bố các quyết định và danh sách SV thôi học vì các lý do khác nhau (hết thời gian tối đa đào tạo, tạm nghỉ học quá thời gian cho phép, không đăng ký học phần hai HK chính liên tiếp, kết quả học tập kém hai HK chính liên tiếp, không nộp bằng tốt nghiệp THPT và tương đương để kiểm tra, nghỉ vì lý do các nhân [H11.11.01.02][H11.11.01.02], [H11.11.01.03].

Tỷ lệ thôi học của NH ngành CTH được Khoa, Bộ môn giám sát thống kê năm bất tình hình [H11.11.01.04], [H11.11.01.05], [H11.11.01.06]. Theo số liệu thống kê bảng 11.3 [H11.11.01.07] tỷ lệ thôi học của NH ngành CTH từ năm 2019 đến năm 2023 với tỷ lệ trung bình thấp nhất là 4,5% ở năm học Khoá 43 và cao nhất là 18,1% ở Khoá 42. Điều đó cho thấy tỷ lệ sinh viên CTH thôi học không đều ở các Khoá. Về nguyên nhân tỷ lệ thôi học ở năm thứ nhất chiếm tỷ lệ cao là do NH trúng tuyển nhưng chọn nguyện vọng khác không nộp bằng TN THPT để đối chiếu theo quy định, sinh viên không đăng ký hai học kỳ chính liên tiếp, sinh viên nghỉ học vì lý do riêng [H11.11.01.04], [H11.11.01.03]. Tỷ lệ thôi học thấp nhất là ở năm học 2022-2023 với bình quân của các khóa là 1,2%. Trong đó tỷ lệ thôi học chỉ tập trung ở SV từ năm thứ tư trở đi [[H11.11.01.07]]. Ngoài ra, trong quá trình học tập, NH có nhu cầu tạm nghỉ học vì lý do cá nhân hoặc điều trị bệnh, Nhà trường cũng đã ra quyết định giải quyết cho NH [H11.11.01.08]; khi hết thời hạn tạm nghỉ cho phép, Nhà trường sẽ thu nhận NH quay trở lại Trường học tiếp [H11.11.01.09].

Tỷ lệ tốt nghiệp của NH được Trường, Khoa nắm bắt kịp thời [H8.08.02.05] và việc xác lập rõ ràng theo quy định của Quy chế học vụ [H2.02.03.08]. Theo đó, NH sau khi tích lũy đủ tính chỉ sẽ đăng ký xét tốt nghiệp theo quy định trên hệ thống quản lý [H10.10.01.12]. Danh sách SV tốt nghiệp dự kiến và chính thức cũng được Trường ĐHCT công bố theo từng đợt xét tốt nghiệp trong mỗi năm [H11.11.01.10], [H11.11.01.11] đã giúp Trường, Khoa, Bộ môn, CVHT và SV có những giải pháp kịp thời để nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp.

Từ thống kê ở bảng 11.1 [H11.11.01.07] về đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp và chậm tiến độ các khóa từ 41 đến 45, đã cho thấy rõ tỷ lệ NH tốt nghiệp và thôi học trong 5 khóa gần nhất của SV ngành CTH trung bình khoảng 90,4% là cao hơn so với ngành GD&ĐT và Triết học cùng Khoa quản lý lần lượt là 85,5% và 83,44%. Bên cạnh đó tỷ lệ chậm tiến độ cũng thấp hơn các ngành GD&ĐT và Triết học chiếm tỷ lệ trung bình 6,4%, GD&ĐT với 14,5% và cao nhất là Triết học là 16,5%. So sánh với các ngành học có cùng tổ hợp xét đầu vào với ngành CTH như ngành Luật Hành chính thuộc Khoa Luật và ngành Xã hội học thuộc Khoa KH&NV bảng 11.2 thì tỷ lệ NH tốt nghiệp đúng tiến độ của ngành CTH trung bình năm khóa gần nhất là 90,4%; trong khi ngành XHH là 83,94% và ngành Luật Hành chính là 87,94%. Điều này cho thấy tỷ lệ tốt nghiệp của ngành CTH chiếm tỷ lệ cao hơn các ngành thuộc Khoa KH&ĐT quản lý và

đồng thời cao hơn các ngành ngoài Khoa có cùng tổ hợp xét đầu vào [H11.11.01.12]. Cũng giống như một số ngành học khác, SV ngành CTH cũng có một lượng nhất định tốt nghiệp trước hạn 3,5 năm nguyên nhân là do tính linh hoạt của quy chế đào tạo theo tín chỉ, người học có thể học vượt để hoàn thành sớm hơn thời gian dự kiến 4 năm [H11.11.01.13]. Tuy nhiên đến Khóa 45 thì không có trường hợp SV tốt nghiệp trước hạn. Nguyên nhân là CTĐT từ khóa 45 có sự điều chỉnh tăng cường hơn khả năng nghiên cứu và thêm một số học phần chuyên ngành nên người học rất cân nhắc việc học vượt [H11.11.01.14].

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được giám sát chặt chẽ thường xuyên để cải tiến chất lượng bằng hệ thống quản lý của Trường [H11.11.01.15] và các văn bản giám sát tiến độ học tập và kết quả tốt nghiệp của NH cũng được Nhà trường công bố thường xuyên trong năm học: công văn về việc kiểm tra thông tin học tập của NH, Công văn về cảnh báo học vụ đảm bảo đơn vị quản lý và NH nắm bắt thông tin và có sự điều chỉnh kịp thời, hợp lý [H11.11.01.16], [H11.11.01.17]. Hệ thống quản lý được phân quyền hợp lý theo các cấp quản lý từ Trường đến Khoa, BM và GV. Phòng CTSV là đầu mối quản lý NH, giám sát, cập nhật tình hình NH bảo lưu, cảnh báo học vụ hay buộc thôi học. Phòng ĐT là đầu mối quản lý về học tập, giám sát cập nhật KQHT và theo dõi tình hình tốt nghiệp của NH. Trợ lý giáo vụ về đào tạo và công tác SV là đầu mối liên hệ giữa NH, đơn vị với các phòng ban có liên quan [H7.07.05.01]; [H7.07.05.02]. BM LSĐCSVN & TTHCM cử các CB có kinh nghiệm làm CVHT [H8.08.03.02]. Mỗi CVHT đều có tài khoản để quản lý lớp chuyên ngành, ngoài thời gian sinh hoạt CVHT theo lịch của Trường quy định, mỗi CVHT đều có kênh liên lạc riêng như email, zalo [H11.11.01.18], để nhanh chóng liên hệ với NH. Nhờ đó, CVHT có thể kịp thời nắm bắt tình hình cụ thể của lớp; tư vấn, hỗ trợ SV việc xây dựng KHHT toàn khóa trong suốt quá trình học tập và rèn luyện; đánh giá kết quả rèn luyện, xử lý và báo cáo các vấn đề với BM, đề xuất về khen thưởng, kỷ luật, kiểm tra và nhắc nhở kịp thời để NH điều chỉnh KHHT toàn khóa, đảm bảo tiến độ tốt nghiệp. Những SV chậm tiến độ, KKHCT và BM sẽ cử các GV có kinh nghiệm làm CVHT để định hướng và giúp các em có KHHT tốt nhất [H8.08.03.02]; [H8.08.03.03]; [H8.08.03.02]; [H11.11.01.19] và chỉ đạo CVHT theo dõi sâu sát [H10.10.06.05]. Nhà trường thường xuyên tổ chức nhiều hoạt động để hạn chế NH thôi học như: Hoạt động hướng nghiệp thông qua ngày hội việc làm để tăng cường giới thiệu việc làm cho NH; Các hoạt động hỗ trợ phát triển kỹ năng khởi nghiệp, kỹ năng xin việc để SV có thêm cơ hội sau khi ra trường [H8.08.04.02] [H8.08.04.27] [H11.11.01.20]. Kêu gọi học bổng cho NH có hoàn cảnh khó khăn, hỗ trợ NH nhận trợ cấp xã hội hay vay vốn tại ngân hàng, hỗ trợ miễn giảm học phí và chi phí học tập [H11.11.01.21], [H11.11.01.22], [H11.11.01.22], [H8.08.04.18].

Về việc đối sánh tỷ lệ thôi học và tốt nghiệp đúng tiến độ, chậm tiến độ chỉ dừng lại trong phạm vi Trường, còn đối với các trường khác chưa được thực hiện, do hạn chế trong việc tiếp cận số liệu của các cơ sở đào tạo như Đại học Vinh, Đại học KHXH & VN - ĐH quốc gia Hà Nội, Đại học Trà Vinh.

## 2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT có phần mềm quản lý, có hệ thống My CTU và đội ngũ chuyên trách của Phòng CTSV, Phòng ĐT hỗ trợ kịp thời trong hoạt động đào tạo của KKHCT. Đồng thời, đội ngũ CVHT của BM thường xuyên cập nhật, giám sát tỷ lệ thôi học và tỷ lệ tốt nghiệp của NH. Vì vậy, tỷ lệ tốt nghiệp sớm và đúng tiến độ của



ngành CTH khá cao. Thủ tục và điều kiện xét tốt nghiệp được quy định rõ ràng, hợp lý, chặt chẽ. Việc xử lý các trường hợp buộc thôi học theo quy định rõ ràng, hợp lý.

### 3. Điểm tồn tại

Mặc dù Nhà Trường cũng đã chú ý trong công tác tư vấn tuyển sinh hướng đến tư vấn NH lựa chọn ngành nghề cho phù hợp nhưng do nguyên nhân khách quan và chủ quan từ người học, tỷ lệ thôi học vẫn còn.

### 4. Kế hoạch hành động

Nhà trường tiếp tục hỗ trợ hoạt động đào tạo của KKHCT, BM LSĐCSVN & TTHCM tiếp tục cử GV có kinh nghiệm làm CVHT để bảo đảm duy trì tỷ lệ TN đúng tiến độ của người học. Tiếp tục thực hiện tốt công tác tư vấn tuyển sinh để NH lựa chọn đúng ngành học.

### 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

#### 1. Mô tả hiện trạng

Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập rõ ràng. CTĐT ngành CTH đã công bố thời gian đào tạo là 4 năm. Như vậy thời gian trung bình được xác lập để tốt nghiệp là 4 năm (8 học kỳ) cho chương trình cử nhân CTH, trong thời gian đó, đòi hỏi NH khi tốt nghiệp phải hoàn tất tổng số TC theo yêu cầu của CTĐT. Do đó, NH có thể tốt nghiệp 4 năm hoặc nhanh hay chậm hơn 4 năm tùy theo khả năng học tập của mình [H1.01.01.01]. Ngoài ra, theo Quy chế học vụ của Trường ĐHCT, thời gian học tập tối đa để NH hoàn thành CTĐT được gấp đôi thời gian thiết kế của CTĐT, cụ thể CTĐT thiết kế 4 năm thì thời gian học tập tối đa là 8 năm Thời gian tối đa này là thỏa đáng, giúp NH có thể nhận được bằng tốt nghiệp khi phải gián đoạn việc học tập vì nhiều lý do [H2.02.03.08].

Bảng thống kê 11.1 cho thấy, trung bình từ khóa 41 đến khóa 45 có khoảng 90% NH ngành CTH hoàn thành chương trình học đúng tiến độ. Thời gian tham gia đào tạo của NH trong năm khóa khoảng 4 năm [H11.11.01.07] Theo Bảng 11.5, tỷ lệ đối sánh với thời gian tốt nghiệp trung bình của các CTĐT khác trong KKHCT Trường ĐHCT từ 2019-2023, thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành CTH ở mức trung bình (CTH:4;TH: 4,0, Giáo dục công dân: 4,07 năm) [H11.11.01.07]. Khi mới nhập học, NH được CVHT tư vấn lập KHHT trong 4 năm, nhưng kế hoạch này có thể linh động thay đổi và điều chỉnh ở từng học kỳ, tùy theo tình hình học tập thực tế. Do đó, NH có thể tốt nghiệp đúng hoặc chậm tiến độ tùy theo khả năng và điều kiện riêng của mình. Tỷ lệ NH tốt nghiệp chậm tiến độ trung bình của 4 khóa từ khóa 41 đến khóa 44 (Khóa 45 vừa mới ra trường chưa có SL NH tốt nghiệp chậm tiến độ) là 6,7%, Trong đó tỷ lệ chậm tiến độ thấp nhất ở Khóa 41 là 3% và cao nhất là ở Khóa 43 với 9,5% [H11.11.01.07]. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến NH chậm tiến độ, nhưng phần lớn liên quan đến KQHT (nợ HP), kể đến là tạm hoãn để thực hiện nghĩa vụ quân sự, vấn đề cá nhân (hoàn cảnh gia đình khó khăn nên nghỉ học để đi làm thêm một thời gian), một số sinh viên chưa chủ động trong việc đăng ký học phần dẫn đến đăng ký trễ nên hết nhóm; một số sinh viên bỏ thi thậm chí bỏ học [H11.11.02.01].

Về biện pháp cải tiến nhằm hạn chế số lượng NH tốt nghiệp chậm tiến độ, Trường ĐHCT đã có nhiều biện pháp khác nhau. Để tạo điều kiện cho NH tốt nghiệp sớm hoặc đúng tiến độ trung bình, Nhà trường và các cấp quản lý đã tạo điều kiện để NH có thể hoàn thành sớm hoặc đúng tiến độ trung bình. Hiện nay trên trang hệ thống quản lý của Nhà trường đã thiết kế hẳn một nội dung kiểm tra tiến độ học tập của sinh viên. Kết quả kiểm tra tiến độ mang tính chất tham khảo, hỗ trợ giám sát, tư vấn học tập cho sinh viên, từ đó giúp cho cố vấn học tập kịp thời phát hiện, nhắc nhở, kiểm tra và đôn đốc sinh viên thực hiện việc học tập theo đúng kế hoạch [H11.11.02.02], [H11.11.02.03]. Theo Quy chế học vụ của Trường ĐHCT, NH có thể đăng ký HK 3 (học kỳ hè), điều này có thể giúp NH rút ngắn thời gian học và tăng cơ hội trả nợ các HP còn nợ; hoặc công nhận các HP tương đương nếu NH đã học ở CTĐT khác để xem xét miễn giảm, xét miễn HP nếu SV đã có các chứng chỉ tương đương theo quy định; Theo Quy chế học vụ 2021: HK chính NH được đăng ký tối đa 25TC. Nhà trường còn linh động cho phép mở thêm nhóm HP khi có nhiều NH đăng ký các HP còn nợ theo yêu cầu của SV. Mỗi năm, Trường có nhiều lần xét tốt nghiệp [H10.10.01.12], điều này giúp cho NH có thể tốt nghiệp sớm nhất có thể ngay khi hoàn thành CTĐT mà không cần phải chờ đợi lâu. NH ngành CTH có thể tốt nghiệp đúng hoặc nhanh hay chậm tiến độ so với khung CTĐT nhưng phải dựa trên một số quy định chung của Trường (hoàn thành số lượng tín chỉ theo khung CTĐT, thanh toán xong các khoản nợ (nợ HP, học phí, tài liệu...) và quy định riêng của ngành học (số tín chỉ tích lũy phải đạt được bao nhiêu và KQHT đạt từ mức bao nhiêu mới có thể làm Luận văn, Tiểu luận tốt nghiệp). BM luôn chỉ đạo CVHT thường xuyên theo dõi, rà soát và báo cáo tình hình học tập của NH năm thứ 3 và thứ 4 để đảm bảo tốt nghiệp đúng hạn [H11.11.02.02]; [H11.11.02.04]. Trong trường hợp NH có vướng mắc về học phần do thay đổi chương trình đào tạo thì có thể làm đơn gửi đến Bộ môn, Khoa xin xét tương đương [H8.08.04.08], [H11.11.02.05], hay NH có KQHT kém, Khoa chỉ đạo Bộ môn và CVHT luôn theo dõi nhắc nhở và tư vấn NH đăng ký HP để NH tốt nghiệp đúng tiến độ [H10.10.06.05], [H11.11.02.06], [H11.11.02.07] hay tổ chức họp trực tiếp giữa lãnh đạo Khoa và CVHT để nắm bắt tình hình học tập của NH và có những chỉ đạo kịp thời [H11.11.02.08].

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường có Quy chế học vụ rõ ràng, các chính sách linh động, đội ngũ NV và CVHT có tinh thần trách nhiệm cao, luôn giám sát và hỗ trợ, tư vấn NH tốt nghiệp đúng tiến độ. Việc Khoa, BM và CVHT cung cấp khung kế hoạch học tập cứng và hoạt động cập nhật điều chỉnh KHHT trong suốt thời gian đào tạo góp phần hạn chế tối đa NH chậm tiến độ. Việc quản lý kế hoạch học tập qua hệ thống trực tuyến là một điểm mạnh của Trường ĐHCT.

## *3. Điểm tồn tại*

Thực hiện các giải pháp giải quyết tình trạng NH chậm tiến độ chưa đạt hiệu quả.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2024, Nhà trường tiếp tục chú trọng đến việc đánh giá hiệu quả của các biện pháp cải thiện thời gian tốt nghiệp cho NH chậm tiến độ.

### 5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

#### 1. Mô tả hiện trạng

Trường, Khoa có bộ phận giám sát, thống kê và lưu trữ thông tin liên quan đến việc làm của NH sau tốt nghiệp. Hằng năm, TTQLCL, Khoa và Bộ môn thực hiện các cuộc khảo sát nhằm thu thập thông tin, ý kiến phản hồi từ các BLQ để làm cơ sở cải tiến CTĐT. Nhà trường đã tổ chức nhiều hội nghị khảo sát tình hình việc làm NH tốt nghiệp trong các năm và đưa ra những giải pháp, đề xuất để công tác khảo sát tình hình việc làm của NH tốt nghiệp được thực hiện nhanh chóng và hiệu quả cao.

Trước mỗi đợt khảo sát việc làm, Nhà trường ra thông báo kế hoạch thực hiện để thông tin rộng rãi đến các BLQ [H11.11.03.01]. Hiện nay, Trường ĐHCT có 2 hình thức khảo sát việc làm: Khảo sát SV tốt nghiệp được thực hiện ở cấp Trường theo hình thức khảo sát trực tuyến (khảo sát lần đầu). Bộ phận phụ trách phần mềm khảo sát (TTQLCL) dựa vào kết quả này để thống kê và lập danh sách SV tốt nghiệp chưa trả lời hoặc chưa có việc làm theo ngành và theo đơn vị quản lý ngành đào tạo và gửi cho các đơn vị thực hiện khảo sát tiếp tục. Đơn vị quản lý tiếp tục triển khai Bộ môn và CVHT thực hiện khảo sát qua các kênh gọi điện thoại trực tiếp, qua email [H11.11.03.02]; [H11.11.03.03] .... sau đó BM sẽ thu thập thông tin gửi về Bộ môn phân tích báo cáo kết quả gửi về Khoa [H8.08.01.09], Khoa tổng hợp và gửi kết quả báo cáo về Trường [H11.11.03.04] mà đầu mối là Trung tâm QLCL, TTQLCL sẽ tổng hợp từ các báo cáo của đơn vị thực hiện báo cáo trong toàn Trường [H8.08.04.28].

Đối với NH ngành CTH sau khi ra trường cũng được khảo sát việc làm theo quy định chung [H8.08.01.09]. Theo bảng thống kê 11.5 cho thấy, tỷ lệ trung bình về NH có việc làm sau khi tốt nghiệp của ngành CTH nằm ở mức khoảng 95% từ khi TN năm 2018 đến TN năm 2022. Đặc biệt, năm 2021, tỷ lệ NH có việc làm ở ngành CTH chiếm tỷ lệ cao nhất (98,44 %) mặc dù năm này dịch bệnh covid 19 diễn ra hết sức phức tạp. Khu vực phân bố việc làm cũng có sự phân bố không đồng đều. Tỷ lệ việc làm ở môi trường Nhà nước và tự tạo việc làm có xu hướng tăng dần qua các năm. Tuy nhiên, đánh giá tổng thể tình hình việc làm của NH đối với môi trường Tư nhân chiếm tỷ lệ cao nhất, tiếp đến là môi trường Nhà nước, đối với việc tự tạo việc làm là chiếm tỷ lệ thấp nhất [H11.11.01.07].

Về thời gian có việc làm sau khi tốt nghiệp của NH ngành CTH, theo báo cáo khảo sát việc làm của KKHCT, tỷ lệ NH có việc làm sau 6 tháng TN chiếm tỷ lệ cao nhất, kế đến là trong 3 tháng sau khi tốt nghiệp, cho thấy NH có sự chủ động trong việc tìm kiếm việc làm và cơ hội nghề nghiệp. Tỷ lệ NH làm việc ở lĩnh vực có liên quan và không liên quan đến chuyên ngành đào tạo đều khá cao và có xu hướng tăng ở các lĩnh vực không liên quan. Về mức thu nhập trung bình, đa số NH có mức thu nhập trung bình từ 5 -10 triệu/ tháng [H11.11.03.04].

Theo tỷ lệ đối sánh tại bảng 11.7, nếu tính trung bình qua các năm khảo sát, NH ngành CTH có việc làm sau khi tốt nghiệp chiếm tỷ lệ cao hơn so với các CTĐT khác của KKHCT: (CTH: 95%, Triết học: 96,18%, GDGD: 94,65%), đồng thời cũng chiếm tỷ lệ cao hơn so với một số CTĐT của Trường ĐHCT như: SP Lịch sử: 93%; Xã hội học: 90%; Ngôn ngữ Anh: 80,3%. Tỷ lệ NH có việc làm tăng mạnh trong những năm

gần đây do nhiều NH có xu hướng chuyển khu vực làm việc từ Nhà nước sang tư nhân. Đồng thời, NH đã có sự chuẩn bị và định hướng tốt hơn về các lĩnh vực gần với chuyên môn nên có thể vận dụng được kiến thức và kỹ năng một cách hiệu quả [H11.11.01.07]

Việc so sánh tỷ lệ NH ngành CTH có việc làm sau một năm tốt nghiệp với các trường khác như Trường ĐH KHXH&NV - Đại học quốc gia Hà Nội và Đại học Trà Vinh bước đầu được quan tâm thực hiện. Theo bảng đối sánh 11.8 thì tỷ lệ có việc làm của NH tốt nghiệp năm 2021 ngành CTH của Trường ĐHCT có tỷ lệ cao hơn Trường ĐH KHXH&NV - Đại học quốc gia Hà Nội và Trường ĐH Trà Vinh với tỷ lệ đánh kể lần lượt là 98,44% của ĐHCT, 58,18% ĐH KHXH&NV Hà Nội và 56% ĐH Trà Vinh [H11.11.03.05], [H11.11.03.06].

Về tình hình NH chưa có việc làm, theo bảng đối sánh 11.8, tỷ lệ NH ngành CTH chưa có việc làm có xu hướng tăng giảm qua các năm, cao nhất là năm 2020 với hơn 7% và thấp nhất là 1,54% năm 2021. Trong khi các ngành còn lại của KKHCT có xu hướng giảm về 0% trong năm 2021. Với tỷ lệ này cũng không chênh lệch quá xa [H11.11.01.07]. SV ngành CTH ra trường chưa xin được việc làm do nhiều nguyên nhân cả chủ quan và khách quan. Về nguyên nhân khách quan, trong những năm qua, đặc biệt từ năm 2020 dịch bệnh xảy ra phức tạp cùng với một số cơ sở đào tạo như Đại học Trà Vinh, Trường ĐH Đồng Tháp, Đại học An Giang đã đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực Giáo dục chính trị cho vùng ĐBSCL, trong khi các đơn vị sự nghiệp tại vùng ĐBSCL có xu hướng tinh giảm biên chế, đây là nguyên nhân chính dẫn đến NH khó tìm được việc làm đúng ngành. Về nguyên nhân chủ quan, chủ yếu là do một số NH còn thiếu sự năng động trong xin việc làm, không muốn làm những việc trái ngành. Vì vậy, NH ngành CTH ra trường chưa tìm được việc làm vẫn còn một tỷ lệ nhất định tuy nhiên không đáng kể.

Mặc dù vậy, Trường ĐHCT, KKHCT, BM LSĐCSVN & TTHCM, GV vẫn có nhiều cách thức để trang bị kiến thức, kỹ năng và cung cấp thông tin việc làm cho NH và SV để có thể phục vụ thiết thực cho việc chủ động tìm kiếm việc làm và tự tin hơn trong công việc: Bổ sung thêm một số HP kỹ năng để giúp SV trang bị những kỹ năng cơ bản phù hợp với môi trường thực tế như: Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, kỹ năng mềm; thường xuyên tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề, tập huấn kỹ năng mềm cho SV [H1.01.01.06], [H11.11.03.07]. Tăng cường giới thiệu việc làm cho NH như: cung cấp cho NH thông tin tuyển dụng, thành lập trung tâm tư vấn, hỗ trợ và khởi nghiệp SV [H8.08.04.02] [H8.08.04.27]. Ngoài ra, Nhà trường còn tăng cường trao đổi NH với các trường nước ngoài để tăng cơ hội tìm học bổng sau khi tốt nghiệp [H8.08.04.15].

Theo kết quả khảo sát việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2021 [Bảng 44. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy của CTĐT – Phụ lục 1], SV ngành CTH có tỷ lệ việc làm đúng chuyên ngành và gần ngành 22,7%, trong đó đúng chuyên ngành là 8,8%. Số liệu này cho thấy người học làm đúng chuyên ngành chiếm tỷ lệ chưa cao. Tuy nhiên, năm 2020 chỉ có 3,57% đúng chuyên ngành nên tỷ lệ SVTN làm việc đúng chuyên ngành năm 2021 tăng khoảng 5,2% so với năm 2020. Bên cạnh đó số lượng SV tốt nghiệp có việc làm không liên quan đến ngành đào tạo cũng có xu hướng tăng từ 71,43% lên 73,7%. Điều này cho thấy người học có sự chủ động, linh hoạt hơn trong việc tìm kiếm cơ hội việc làm cho mình chứ không phải chỉ tìm kiếm công việc đúng chuyên ngành.

Với thực tế trên, thời gian tới, Trường, Khoa, BM tiếp tục điều chỉnh cải tiến CTĐT để đáp ứng tốt hơn nhu cầu đa dạng của vị trí việc làm hướng đến việc đào tạo cho người học có khả năng thích ứng và chuyển đổi việc làm theo nhu cầu của xã hội.

## *2. Điểm mạnh*

Tỷ lệ NH có việc làm được xác lập, giám sát và đối sánh. Nhà trường đã hỗ trợ tốt về khả năng tìm việc và tỷ lệ NH ngành CTH có việc làm chiếm tỷ lệ khá cao.

## *3. Điểm tồn tại*

Tỷ lệ NH ngành CTH tốt nghiệp chưa có việc làm vẫn còn.

## *4. Kế hoạch hành động*

Tăng cường kết nối với nhà tuyển dụng để đảm bảo cơ hội việc làm cho NH. Điều chỉnh phương pháp và nội dung giảng dạy để trang bị kiến thức và kỹ năng cho NH đáp ứng được yêu cầu công việc thực tiễn. Tiếp tục tuyên truyền, hướng dẫn, động viên NH linh hoạt tiếp cận với các cơ hội việc làm.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

### *1. Mô tả hiện trạng*

Loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của NH ngành CTH được xác lập, giám sát và bước đầu đối sánh ở các cấp để cải tiến chất lượng. Hàng năm, Trường ĐHCT rất quan tâm và có chính sách hỗ trợ NH thực hiện NCKH: ban hành các văn bản quy định và hướng dẫn quy trình quản lý và thực hiện NCKH của NH, hỗ trợ kinh phí NCKH cấp Trường, có chính sách khen thưởng, tuyên dương NH NCKH (khen thưởng trong Hội nghị NCKH SV, cộng điểm rèn luyện). Đặc biệt, hàng năm, Trường đều trích một khoản kinh phí nhất định để hỗ trợ NH tham gia NCKH cấp cơ sở, trung bình mỗi đề tài được cấp khoảng 15 triệu đồng và phân bổ đều cho SV các Khoa [H11.11.04.01], [H6.06.07.02] [H11.11.04.02] [H11.11.04.03].

Theo bảng 11.10, phụ lục 3[H11.11.01.07], về các loại hình NCKH của NH ngành CTH hiện nay gồm báo cáo seminar, viết bài tham luận tại các hội nghị, hội thảo, bài đăng tạp chí, đăng ký đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở [H6.06.01.13](2) . Tuy nhiên để thực hiện được công tác này, đòi hỏi phải có sự hướng dẫn từ giảng viên, BM, CVHT. Trong quá trình học tập, NH đã được trang bị kiến thức và kỹ năng về NCKH thông qua một số HP trong CTĐT như Phương pháp nghiên cứu khoa học – KHCT, HP này được bố trí ở năm thứ 2 hoặc năm thứ 3 để chuẩn bị kiến thức cho SV thực hiện NCKH ở 2 năm cuối khóa [H1.01.01.02], [H8.08.04.04]. Được sự hướng dẫn của GV, CVHT và Trợ lý nghiên cứu khoa học của KKHCT, SV ngành CTH đã tham gia thực hiện các loại hình NCKH dành cho SV ở các cơ sở được tổ chức định kỳ, từ đó giúp SV tăng cường khả năng NCKH, áp dụng lý thuyết vào thực tiễn. Các loại hình NCKH của SV được xác lập hoàn toàn phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn của Nhà trường và CĐR của CTĐT ngành CTH [H11.11.04.04], [H11.11.04.05].

Theo bảng thống kê 11.10 [H11.11.01.07], các loại hình NCKH của NH ngành CTH từ năm 2018 đến năm 2023 chủ yếu viết bài tham dự các Hội thảo, Hội nghị khoa

học các cấp 3 bài [H10.10.04.03], viết bài báo đăng trong các hội nghị, hội thảo có xuất bản (3 bài), tạp chí (1 bài) [H4.04.03.02]. Đối với đề tài NCKH cấp cơ sở, đề được hội đồng tiểu ban chuyên môn phê duyệt đòi hỏi phải có sự đầu tư rất nhiều của người học và sự chỉ dẫn nhiệt tình của người hướng dẫn. Đồng thời, các đề tài phải có tính ứng dụng thực tiễn cao. Tuy nhiên với sự nỗ lực của NH ngành CTH, từ năm 2019 đến năm 2023 có rất nhiều đề xuất của SV ngành CTH nhưng chỉ có 06 đề tài được phê duyệt thực hiện và báo cáo nghiệm thu, năm 2023 có 2 đề xuất của sinh viên tuy nhiên kết quả cả 2 đều không đạt [H11.11.04.06], [H11.11.04.07], [H11.11.04.08]. Bên cạnh đó, NH còn được triệu tập tham dự các buổi báo cáo seminar do Bộ môn tổ chức, thông qua đó NH có thể hình thành những ý tưởng, đề xuất và tìm người hướng dẫn cho dự định đề tài NCKH cấp cơ sở của mình [H5.05.01.12], [H4.04.02.09].

Về khả năng ứng dụng của các đề tài NCKH của SV, BM luôn hướng SV thực hiện những đề tài gắn với chuyên môn và có giá trị ứng dụng từ lý thuyết đến thực tiễn góp phần thực hiện MTĐT và CĐR của CTĐT cũng như đóng góp vào việc hỗ trợ NH thực hiện các HP Niên luận, Tiểu luận và Luận văn tốt nghiệp [H11.11.04.07], [H11.11.04.09], [H4.04.03.02], [H11.11.04.10].

Về việc đối sánh tình hình NH tham gia NCKH cũng được BM quan tâm thực hiện. Theo bảng 11.11 [H11.11.01.07] tỷ lệ đối sánh tình hình NCKH của SV KKHCT cho thấy: so với các ngành khác của Khoa, số lượng đề tài NCKH trong SV ngành CTH là cao nhất, với 6 đề tài NCKH cấp cơ sở, trong khi đó ngành TH chiếm 1 đề tài và Giáo dục công dân có 1 đề tài được phê duyệt chưa nghiệm thu. Ở Bảng 11.12 [H11.11.01.07] đối sánh các đề tài NCKH của NH ở 3 Khoa có tổ hợp xét đầu vào tương đương với K.KHCT là Khoa Luật và Khoa học XH&NV thì số lượng đề tài NCKH của sinh viên thuộc khoa KHCT là thấp nhất, điều này là do số lượng ngành đào tạo và số lượng sinh viên của KKHCT ít hơn hai khoa còn lại. Tuy nhiên việc đối sánh chưa được mở rộng ngoài Trường và đối sánh chỉ dừng lại ở đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở chưa có cập nhật số liệu để đối sánh ở các loại hình nghiên cứu khác của NH.

Từ kết quả đối sánh, mặc dù NH ngành CTH có số lượng NCKH cao hơn các ngành khác trong Khoa. Tuy nhiên để nhằm đẩy mạnh các hoạt động NCKH trong SV, Nhà trường, KKHCT, BM LSĐCSVN & TTHCM đã đề xuất nhiều biện pháp để cải tiến chất lượng hơn nữa hoạt động này [H10.10.04.04], [H10.10.04.02], [H10.10.04.03].

Nhà trường ban hành đầy đủ các văn bản quy định để hướng dẫn cụ thể, chi tiết cho NH tham gia NCKH: quy trình quản lý đề tài cấp cơ sở (SV thực hiện), các biểu mẫu thực hiện đề tài NCKH (cấp Trường) do SV thực hiện và quy định về quản lý nhiệm vụ Khoa học và Công Nghệ, các vấn đề trọng tâm cần nghiên cứu đối với đề tài cấp cơ sở do SV thực hiện theo 7 lĩnh vực NCKH ưu tiên của Trường [H11.11.04.04] (1). Phòng QLKH là đầu mối để tham mưu cho nhà Trường xây dựng kế hoạch phát triển Khoa học và Công nghệ. Trợ lý NCKH là đầu mối liên hệ giữa đơn vị với Phòng QLKH [H7.07.05.01], [H7.07.05.02]

BM LSĐCSVN & TTHCM cũng đã có những định hướng đề xuất, đầu tư NCKH phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với khả năng của NH. Trong quy hoạch phát triển tổng thể của Trường ĐHCT đến năm 2023, nhiệm vụ khoa học công nghệ của Nhà trường tập trung vào 7 lĩnh vực: (1) Ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, thủy sản và môi trường; (2) Quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên;

(3) Kỹ thuật công nghệ và CNTT – truyền thông; (4) Khoa học giáo dục, luật và xã hội nhân văn; (5) Phát triển kinh tế, thị trường [H11.11.04.04]. Ngày 3 tháng 1 năm 2023, Trường đã ban hành quy chế số 09/QC- ĐHCT [H11.11.04.02], theo đó đã nâng lên 7 lĩnh vực ưu tiên, có 6 nhóm nghiên cứu. Từ đó, Bộ môn đã chỉ đạo CVHT, cán bộ giảng dạy quan tâm định hướng sinh viên tăng cường nghiên cứu khoa học [H11.11.04.11]. Bên cạnh đó, Bộ môn tiến hành tổ chức buổi tọa đàm nhằm tìm giải pháp tăng cường hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên. [H10.10.04.03] Khoa cũng quan tâm tổ chức hội nghị, tọa đàm trao đổi kinh nghiệm viết bài đăng tạp chí quốc tế [H10.10.04.04].

## *2. Điểm mạnh*

Loại hình NCKH đa dạng, ngày càng có nhiều NH tham gia vào hoạt động NCKH. Thái độ và sự quan tâm của NH về vấn đề NCKH ngày càng nghiêm túc hơn.

## *3. Điểm tồn tại*

Số lượng NH tham gia thực hiện NCKH và sản phẩm NCKH của NH vẫn còn ít. Chưa có sự đối sánh với các cơ sở đào tạo ngoài Khoa.

## *4. Kế hoạch hành động*

Tiếp tục kêu gọi, động viên và hướng dẫn SV tham gia thực hiện NCKH các cấp, các loại hình cho đa dạng hơn. Xác định chỉ tiêu, số lượng cụ thể trong từng năm học. GV tiếp tục mời gọi SV cùng tham gia thực hiện các loại hình NCKH (Seminar, bài báo khoa học, NCKH cấp trường, Hội thảo khoa học các cấp...). Khuyến khích và hỗ trợ SV mạnh dạn viết bài đăng Tạp chí quốc tế. Mở rộng đối sánh hoạt động NCKH với các cơ sở đào tạo khác.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

### *1. Mô tả hiện trạng*

Trường, Khoa, BM rất quan tâm đến việc cải tiến chất lượng CTĐT CTH [H2.02.01.08], [H10.10.01.13], [H11.11.05.01], [H2.02.01.09] Để thực hiện được điều này có rất nhiều cách thức khác nhau, tuy nhiên việc khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan là không thể thiếu. Trong đó, có 04 nhóm BLQ được xác lập: người sử dụng lao động, GV, cựu SV và SV.

Thứ nhất, đối với NSDLĐ: Theo Báo cáo kết quả KSCBLQ [H1.01.03.09], nội dung khảo sát được thiết kế để thu thập ý kiến phản hồi và góp ý từ nhà sử dụng lao động về CTĐT như tiếp cận thông tin về CTĐT, mục tiêu đào tạo, kết quả đào tạo được thể hiện thông qua kiến thức, kỹ năng và thái độ của người lao động là cựu sinh viên, mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của người lao động là cựu sinh viên tại đơn vị/cơ quan, những đề xuất cải tiến CTĐT nhằm đào tạo nguồn nhân lực ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của công việc. Kết quả khảo sát cho thấy có 100% NSDLĐ cho rằng, mục tiêu đào tạo của ngành CTH được xác định phù hợp và rất phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học theo Luật giáo dục đại học. Trong đó tỷ lệ chọn mức độ rất rõ ràng/rất phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học theo Luật Giáo dục đại học, chiếm tỉ lệ 33,3%, và có 66,7% NSDLĐ cho biết sự rõ ràng/phù hợp của mục tiêu đào tạo của

ngành CTH. Kết quả này cho thấy mục tiêu đào tạo của ngành CTH được xác định rõ ràng và phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học theo Luật giáo dục đại học.

Đối với sự phù hợp của CDR của CTĐT CTH xác định rõ ràng và phản ánh được mục tiêu của CTĐT thì có đến 83,3% ý kiến của NSDLĐ chọn đồng ý CDR được xác định rõ ràng và phản ánh được mục tiêu của CTĐT. Tuy nhiên có 16,7% không đồng ý. Mặc dù ý kiến không đồng ý chiếm tỷ lệ không cao nhưng đây là vấn đề đặt ra để BM cần quan tâm xem xét khi điều chỉnh chương trình ở lần tiếp theo.

Thứ hai, đối với giảng viên về sự phù hợp của mục tiêu đào tạo ngành CTH với mục tiêu giáo dục đại học theo Luật giáo dục đại học và sứ mệnh, tầm nhìn của Trường ĐHCT cũng như phù hợp với vai trò, trách nhiệm đào tạo của Khoa KHCT, theo báo cáo KSBLQ thì hầu hết chọn mức 4 - phù hợp và 5- rất phù hợp, chỉ có 6,7% ý kiến chọn ít phù hợp ở sự phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHCT. Bên cạnh đó có 100% ý kiến của GV đồng ý với nhận định chuẩn đầu ra của ngành CTH xác định rõ ràng và phản ánh được mục tiêu của chương trình đào tạo.

Ý kiến khảo sát GV về sự đáp ứng của Chương trình đào tạo ngành CTH so với nhu cầu thực tiễn và tính cập nhật, tính tích hợp của nội dung các HP trong chương trình dạy học ngành CTH có 86,7% chọn đồng ý và rất đồng ý có 13,3% không ý kiến.

Có 100% chọn mức hợp lý và rất hợp lý khi đánh giá mức độ hợp lý trong cấu trúc của chương trình dạy học giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành; các kỹ năng và giữa lý thuyết với thực tiễn.

Sự hài lòng của giảng viên về chế độ làm việc, khen thưởng, tiền lương tại đơn vị có 13,3% ý kiến GV chọn mức độ ít hài lòng. Trong khi đó mức độ hài lòng và rất hài lòng chiếm tỷ lệ 86,7% Báo cáo.

Ngoài ra, các cấp của Trường ĐHCT trong đó có Khoa đều tổ chức Hội nghị viên chức hằng năm, tạo điều kiện GV đóng góp ý kiến về các hoạt động của Nhà trường [H11.11.05.02], thường xuyên thảo luận về việc cải tiến chất lượng đào tạo trong các buổi họp giao ban theo định kỳ hàng tháng ở Khoa KHCT và BM LSĐCSVN & TTHCM [H10.10.06.05].

Thứ ba, đối với cựu người học: Ý kiến về mức độ đáp ứng về kiến thức, kỹ năng và thái độ của chương trình đào tạo với việc làm hiện tại. Cựu người học đánh giá đáp ứng rất tốt chiếm 26,7%, đáp ứng là 53,3% và ít đáp ứng là 20% không có ý kiến nào chọn mức không đáp ứng và rất không đáp ứng. Về sự đánh giá đội ngũ GV của NH ở mức khá tốt từ mức 3, 4, 5. Bên cạnh đó vẫn còn tỷ lệ NH đánh giá mức độ 2- không tốt/ không đúng nhất là ở tiêu chí GV có thực hiện đổi mới phương pháp dạy học theo phương hướng phát năng lực NH và sự đáp ứng yêu cầu số lượng và cơ cấu chiếm đến 13,3%. Để nâng cao chất lượng đào tạo và bổ sung nguồn nhân lực phục vụ chương trình đào tạo, năm 2022 Trường, Khoa, BM đã tuyển dụng thêm 1 GV; Ý kiến của CSV về hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo. Theo thang đánh giá 1. Rất không tốt; 2. Không tốt; 3. Tốt; 4. Khá tốt; 5. Rất tốt, thì CSV lựa chọn mức 4 chiếm tỷ lệ cao nhất, kể đến là mức 5 rất tốt rồi đến mức 3. Tuy nhiên ở tiêu chí tổ chức lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về công tác giảng dạy và đánh giá; Tổ chức lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về cơ sở vật chất, hệ thống phục vụ đào tạo trong Nhà trường, Khoa, Bộ môn để cải tiến và nâng cao chất lượng và có đánh giá tỉ lệ thôi học/ tỉ lệ tốt nghiệp hàng năm chiếm tỷ lệ 6,7% [H1.01.03.09].



Thứ tư, đối với người học: SV ngành CTH của Trường ĐHCT có thể đánh giá ở các HP trong CTĐT [H3.03.02.04]. Điều này trở thành một trong các hoạt động ĐBCL trọng tâm, được duy trì mỗi năm hai lần. Thêm vào đó, hằng năm Trường ĐHCT đều tổ chức lấy ý kiến của SV về hoạt động đào tạo và các hoạt động có liên quan [H8.08.04.23]. Ngoài ra, ở đầu mỗi học kỳ, Ban chủ nhiệm, BM có tổ chức họp đầu khóa với sinh viên CTH một lần để ghi nhận những phản ánh của SV và nắm bắt kịp thời tâm tư nguyện vọng của NH [H8.08.04.22]. Mức độ hài lòng của NH cũng được thu thập thông qua đối tượng là SV mới tốt nghiệp, khảo sát này được thực hiện đầy đủ theo định kỳ hằng năm [H10.10.01.08], [H10.10.01.13], [H3.03.01.13].

Bên cạnh đó, Khoa, BM cũng đã thực hiện lấy ý kiến khảo sát của NH làm cơ sở cho việc cải tiến chất lượng [H2.02.01.08]. [H10.10.01.13] Cũng theo kết quả khảo sát CBLQ ý kiến của NH về Mức độ sẽ đạt được của SV về thái độ/phẩm chất đến khi hoàn thành CTĐT, được chọn theo thang đánh giá như sau: 1) Rất không tốt/ không đạt; 2) Không tốt/ không đạt; 3) Tốt/Đạt; 4) Rất tốt/rất đạt; 5) Hoàn hảo/Toàn diện thì có đến hơn 80% SV chọn ở mức 4 và 5. Đồng thời hơn 10% chọn mức 3- tốt/đạt; Còn về mức độ cân đối của các tiêu chí trong CTĐT CTH, được chọn theo thang đánh giá như sau: 1)Rất không cân đối; 2)Không cân đối; 3)Cân đối; 4)Cân đối tốt; 5)Rất cân đối. Kết quả khảo sát cho thấy có từ 75% ý kiến người học lựa chọn mức 4 và mức 5 ở các tiêu chí. Nhưng cũng có khoảng 15 đến 20% tỷ lệ người học chọn mức 3. Mức 1 và 2 chiếm khoảng 0,9 đến 1,8. Tuy nhiên con số này không đáng kể; Đối với mức độ đóng góp của các học phần trong chương trình đào tạo để đạt chuẩn đầu của CTĐT ngành Chính trị học và chương trình dạy học của ngành Chính trị học có tính hệ thống, nội dung có tính tích hợp và luôn được cập nhật được người học lựa chọn mức 4 –Tốt, mức 5 – rất tốt với tỷ lệ chiếm trên 94%. Điều này thể hiện sự điều chỉnh CTĐT từ khóa 45 trở đi có sự tính toán mức độ đóng góp của các học phần, nội dung có sự tích hợp và luôn được cập nhật; Về khối lượng kiến thức ở mức độ như thế nào so với quy định thì có 41,6% vừa phải, Tuy nhiên có đến 33% chọn nhiều và nặng nề và 24,5% chọn mức độ quá nhiều và nặng nề [H1.01.03.09]. Với kết quả này đã cung cấp cơ sở cho Bộ môn xem xét điều chỉnh CTĐT ở lần điều chỉnh tới.

Trường ĐHCT, Khoa KHCT và BM LSĐCSVN &TTHCM đã có những cải tiến nhất định về CTĐT dựa trên những ý kiến đóng góp của các BLQ[H2.02.01.08], [H2.02.01.07]; [H1.01.03.09].

Ý kiến của các bên liên quan phục vụ cho việc cải tiến CTĐT gồm CĐR. Trong đó chú trọng đến các các học phần chuyên môn, các học phần hỗ trợ cho việc cung cấp những kỹ năng mềm cho NH; hoạt động NCKH trong sinh viên; về giáo trình và tài liệu phục vụ học tập; phương pháp giảng dạy đánh giá của GV, thái độ phục vụ của đội ngũ hỗ trợ. Dựa trên ý kiến của CBLQ đối với các hoạt động này, Trường, Khoa, BM đã có sự cải tiến về CTĐT [H10.10.01.14] , [H10.10.01.13]. Đối với các ý kiến của NSDLĐ, theo kết quả khảo sát năm 2023 thì NSDLĐ không có đóng góp gì thêm để cải tiến chương trình đào tạo. Các ý kiến thêm của CSV như: Khuyến khích và có nhiều chương trình để thúc đẩy sinh viên nghiên cứu khoa học. Điều này đã được BM quan tâm tổ chức các buổi tọa đàm trao đổi kinh nghiệm cũng như tìm ra giải pháp tăng cường hoạt động NCKH trong sinh viên [H10.10.04.02], [H10.10.04.03]; Đối với các ý kiến như Đa dạng kiến thức về các lĩnh vực thực tiễn (KT - CT - VH - XH), Kết hợp thực hành nhiều hơn để rèn luyện tư duy phản biện, tư duy logic cho sinh viên, Rất mong khoa tổ chức thêm nhiều môn học sâu rộng hơn về hành chính nhà nước, Mong Thầy Cô sẽ có nhiều chuyên đề hay hơn nữa trong quá trình giảng dạy đã được BM, Khoa xem xét và thực

hiện điều chỉnh chương trình đào tạo từ khóa 45 trở đi đã thêm một số học phần thống kê cho khoa học xã hội, Đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp, Khoa học lãnh đạo, Hành vi tổ chức, Chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước, Hệ thống chính trị, bổ sung thêm học phần Phương pháp viết bài luận và thuyết trình chính trị, Niên luận 1 để tăng cường khả năng nghiên cứu, phân tích của NH [H1.01.01.08]. Bên cạnh đó cũng có ý kiến của NH về việc tổ chức vài buổi hướng nghiệp cho ngành học. Thời gian qua nhà Trường cũng đã thường xuyên tổ chức các hoạt động hướng nghiệp cho người học nhằm giúp người học có định hướng nghề nghiệp rõ ràng làm cơ sở để trang bị thêm những kỹ năng cần thiết để đáp ứng yêu cầu công việc sau khi ra trường [H11.11.05.03], [H8.08.04.27].

## *2. Điểm mạnh*

Trường, Khoa, BM luôn quan tâm khảo sát, thu thập ý kiến của các BLQ làm cơ sở để điều chỉnh CTĐT ngày càng phù hợp hơn với mong muốn của NH và nhu cầu của thực tiễn. Các ý kiến luôn được lắng nghe, ghi nhận và tiếp thu có chọn lọc để điều chỉnh CTĐT ngày càng tốt hơn.

## *3. Điểm tồn tại*

Việc xác định số lượng mẫu khảo sát ý kiến các BLQ mang tính đại diện nên đôi khi chưa ghi nhận được hết những ý kiến của các BLQ, nhất là đối với NSDLĐ và cựu SV. Chưa tổ chức được Hội nghị/ Hội thảo/ Tọa đàm với các NSDLĐ để trực tiếp lắng nghe các ý kiến.

## *4. Kế hoạch hành động*

Trường tiếp tục lập kế hoạch tổ chức các Hội nghị, Hội thảo, Tọa đàm với các BLQ, nhất là NSDLĐ để lắng nghe và trao đổi trực tiếp, cụ thể hơn để điều chỉnh CTĐT theo nhu cầu thực tế của thị trường lao động; Tiếp tục thực hiện đúng quy định việc lấy ý kiến CBLQ nhằm cải tiến CTĐT có hiệu quả thiết thực.

## *5. Tự đánh giá*

Đạt (mức 5/7).

## **Kết luận về Tiêu chuẩn 11**

Nhà trường có quy chế học vụ rõ ràng, các chính sách linh động, đội ngũ NV và CVHT có tinh thần trách nhiệm cao, luôn giám sát và hỗ trợ, tư vấn NH tốt nghiệp đúng tiến độ. Việc Khoa, BM và CVHT cung cấp khung kế hoạch học tập cứng và hoạt động cập nhật điều chỉnh KHHT trong suốt thời gian đào tạo góp phần hạn chế tối đa NH việc chậm tiến độ. Bên cạnh đó, Trường, Khoa có bộ phận giám sát, thống kê và lưu trữ thông tin liên quan đến việc làm của NH sau tốt nghiệp. Hằng năm, TTQLCL, Khoa và Bộ môn thực hiện các cuộc khảo sát nhằm thu thập thông tin, ý kiến phản hồi từ các BLQ để làm cơ sở cải tiến CTĐT. Tỷ lệ NH có việc làm được xác lập, giám sát và đối sánh. Nhà trường đã hỗ trợ tốt về khả năng tìm việc và tỷ lệ NH ngành CTH có việc làm chiếm tỷ lệ khá cao. Loại hình NCKH đa dạng, ngày càng có nhiều NH tham gia vào hoạt động NCKH Tuy nhiên, tỷ lệ thôi học và tốt nghiệp chậm tiến độ của SV ngành CTH vẫn còn một tỷ lệ nhất định ; tỷ lệ NH ngành CTH chưa có việc làm vẫn còn và tỷ lệ việc làm đúng với chuyên ngành còn thấp; Số lượng NH tham gia thực hiện NCKH và sản phẩm NCKH của NH vẫn còn ít và chưa đồng đều qua các năm và giữa các khóa SV với nhau. Do đặc thù của ngành CTH nên rất khó khăn cho SV đăng bài trên Tạp chí quốc tế. Với những kết quả đánh giá như trên là cơ sở để Trường, Khoa, BM tiếp tục có những giải pháp cải tiến phát quy các mặt đạt

được, khắc phục hạn chế tồn tại để nâng cao chất lượng hơn nữa trong công tác đào tạo.

Tiêu chuẩn 11 có 5 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

### PHẦN III. KẾT LUẬN

Việc triển khai công tác TĐG có ý nghĩa rất quan trọng trong việc ĐBCL đào tạo ngành học. Nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động này, ĐHCT, KKHCT và BMLSĐCSVN& TTHCM đã triển khai TĐG CTĐT ngành CTH. Công tác TĐG CTĐT ngành CTH được thực hiện theo hướng dẫn của Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về việc hướng dẫn tự đánh giá CTĐT và công văn số 2085/QLCL ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo. Mục đích của TĐG nhằm cung cấp một bức tranh toàn cảnh về quá trình trình đào tạo ngành CTH tại Trường ĐHCT, từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT, từng bước thực hiện sứ mệnh để Trường ĐHCT trở thành trung tâm đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ hàng đầu của quốc gia đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài và phát triển khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng và quốc gia, là nhân tố động lực có ảnh hưởng quyết định cho sự phát triển của vùng ĐBSCL.

Trong quá trình thực hiện, Ban thư ký và thành viên các nhóm công tác chuyên trách đã nhận được sự quan tâm sâu sát và chỉ đạo kịp thời từ các cấp lãnh đạo của Nhà trường, của Hội đồng tự đánh giá, sự hỗ trợ nhiệt tình của các Phòng, Ban và các BLQ, đặc biệt là sự đồng thuận và nỗ lực hết mình của tập thể GV và SV của KKHCT nói chung và BMLSĐCSVN&TTHCM nói riêng.

Trên cơ sở đối chiếu lại các tiêu chí trong từng tiêu chuẩn của báo cáo tự đánh giá, Ban thư ký HĐ TĐG CTĐT ngành CTH khái quát những điểm mạnh và những điểm còn tồn tại, cũng như kế hoạch nhằm phát huy những mặt mạnh và khắc phục những tồn tại tiếp tục cải tiến chất lượng CTĐT cụ thể như sau:

#### **1. Những điểm mạnh của CTĐT ngành Chính trị học**

MTĐT và CĐR của CTĐT ngành CTH được xác định rõ ràng, đầy đủ, khoa học và phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn của Trường ĐHCT, phù hợp với mục tiêu của Luật GDĐH và yêu cầu các BLQ; định kỳ được rà soát, điều chỉnh và bổ sung rõ ràng trên cơ sở tham khảo ý kiến đóng góp của các BLQ; và được phổ biến công khai tới các BLQ dưới nhiều hình thức khác nhau, tạo điều kiện thuận lợi cho các BLQ cập nhật thông tin, đặc biệt là NTD.

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP có đầy đủ các thông tin và được công bố công khai với nhiều hình thức tạo điều kiện thuận lợi cho NH và GV, cũng như CB quản lý, CSV, NTD có thể tiếp cận và cập nhật dễ dàng, thuận tiện trong việc quản lý, tham khảo và phản hồi và góp ý xây dựng. Trên cơ sở thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ, CTĐT và ĐCCT các HP được định kỳ điều chỉnh đáp ứng nhu cầu của xã hội. Đặc biệt, ĐCCT các HP qua những lần điều chỉnh có sự thay đổi thể hiện rõ nét mối tương quan giữa MTĐT với CĐR của CTĐT và CĐR của HP, nhất là trong ĐCCT các HP có sử dụng thang đo về năng lực nhận thức, kỹ năng và thái độ giúp NH chủ động trong việc định hướng để đạt được các CĐR của CTĐT, đồng thời dùng làm căn cứ để đánh giá NH.

CTDH của ngành CTH có cấu trúc và nội dung được thiết kế khoa học, phù hợp giữa các khối kiến thức, định kỳ được rà soát, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung trên cơ sở có sự tham khảo các CTĐT của một số trường khác đảm bảo sự kế thừa và nhu cầu

thực tiễn xã hội. Các hoạt động dạy và học được tổ chức đa dạng và hợp lý theo hướng tiếp cận “NH là trung tâm”, “học đi đôi với hành” và “học tập qua trải nghiệm” giúp NH rèn luyện và nâng cao các kỹ năng, trong đó có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, tự chuyển đổi và học tập suốt đời. Hoạt động động kiểm tra, đánh giá KQHT đều được thể hiện rõ ràng trong ĐCCT HP và được công bố công khai, giúp GV và NH lựa chọn PPDH, PPĐG phù hợp với tính chất của từng HP, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, công bằng và công khai, minh bạch, đồng thời đảm bảo đạt được CĐR của HP, của CTĐT cũng như đáp ứng được MTĐT.

Trường ĐHCT đã ban hành đầy đủ, rõ ràng và có hệ thống các văn bản hướng dẫn quy định, quy trình về công tác kiểm tra, đánh giá và phản hồi KQHT của NH, được công bố bằng nhiều kênh thông tin để NH và các BLQ dễ tiếp cận. Đặc biệt, Trường có phần mềm Hệ thống quản lý đào tạo được vận hành trên nền tảng CNTT hiện đại đảm bảo tính chính xác, an toàn và dễ dàng tiếp cận, giúp NH theo dõi kịp thời KQHT của mình để cải thiện việc học tập và rèn luyện, đồng thời giúp cho việc quản lý, lưu trữ KQHT và rèn luyện của NH hiệu quả hơn.

Đội ngũ GV, NV thực hiện CTĐT ngành CTH có trình độ và tinh thần phục vụ phù hợp với yêu cầu giảng dạy, NCKH và các hoạt động cộng đồng. Có tỷ lệ GV/NH đảm bảo đúng theo quy định của Nhà nước. Khối lượng công việc của GV, NV được đo lường, giám sát một cách khoa học, chặt chẽ làm căn cứ cho các hoạt động đánh giá, khen thưởng và công tác cải tiến chất lượng đào tạo. Về công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, Trường ĐHCT đã xây dựng được kế hoạch phát triển đội ngũ GV và triển khai kế hoạch đến từng đơn vị. Trường cũng có hệ thống các văn bản quy định, quy trình rõ ràng và đầy đủ về tiêu chuẩn và tiêu chí lựa chọn tuyển dụng, bổ nhiệm GV đảm bảo công khai, minh bạch. Đặc biệt, nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của GV, NV được xác định một cách đúng đắn, có kế hoạch và luôn được Nhà trường tạo điều kiện thuận lợi thông qua các cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích, nên việc triển khai thực hiện nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của GV luôn đạt kết quả tốt.

Chính sách, quy trình và quy định về tuyển sinh NH ngành CTH được xác định rõ ràng, hợp lý và được công bố công khai, minh bạch, cập nhật thường xuyên trên các kênh thông tin của Trường và các phương tiện truyền thông. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH ngành CTH được xác định rõ ràng đúng theo các quy định hiện hành. Các số liệu tuyển sinh công bố công khai, minh bạch và được đánh giá thường xuyên tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh có đầy đủ thông tin để lựa chọn ngành học và đăng ký xét tuyển phù hợp với nguyện vọng đồng thời cũng giúp Nhà trường và tuyển chọn được NH phù hợp với yêu cầu của CTĐT đảm bảo được tính khách quan. Trường có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH bằng phần mềm quản lý hiện đại, quy trình giám sát khoa học và đội ngũ CB tận tâm làm cho việc theo dõi sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH phát huy được hiệu quả. Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ NH được thực hiện đa dạng và hữu ích, đặc biệt là các hoạt động thi đua, hoạt động ngoại khóa đã tạo điều kiện cho NH hình thành và phát triển được kiến thức, kỹ năng và thái độ, đáp ứng yêu cầu đặc thù của CTĐT ngành CTH. Đặc biệt, Nhà trường đã xây dựng môi trường học tập và nghiên cứu xanh, sạch, đẹp, an toàn, thân thiện, thoải mái để phục vụ tốt các hoạt động học tập, NCKH và các hoạt động khác của NH trong suốt quá trình học tập và rèn luyện.

Trường có hệ thống CSVC và trang thiết bị đa dạng và đầy đủ cùng với môi trường tâm lý xã hội tích cực và môi trường cảnh quan xanh, sạch, đẹp và thường

xuyên được cải thiện nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học tập và rèn luyện cho viên chức và NH. Nguồn học liệu phong phú, đa dạng và được cập nhật thường xuyên, phục vụ tốt nhu cầu đào tạo, nghiên cứu của NH. Hệ thống hạ tầng CNTT của Trường được đầu tư nâng cấp thường xuyên, hiện đại, vận hành chuyên nghiệp, đáp ứng cao nhu cầu chia sẻ, trao đổi, tìm kiếm thông tin, phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH của NH. Ngoài ra, công tác vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm, sức khỏe, phòng chống cháy nổ, an ninh trật tự được luôn quan tâm, triển khai thực hiện, kiểm tra, đánh giá thường xuyên và hiệu quả đảm bảo sự an tâm và an toàn cho CTH.

Đối với hoạt động nâng cao chất lượng, Trường ĐHCT có quy trình, quy định rõ ràng được thể hiện bằng văn bản cụ thể, có tổng kết, đánh giá, báo cáo kết quả định kỳ. Nhà trường đã thành lập TTQLCL, đây là bộ phận chuyên trách cùng với việc xây dựng hệ thống thông tin hiện đại góp phần làm cho công tác thu thập và xử lý thông tin phản hồi của các BLQ một cách khách quan, nhanh chóng, liên tục và đa dạng. Thông tin phản hồi được GV cùng các bộ phận chức năng và Ban giám hiệu làm căn cứ đề kịp thời điều chỉnh hoạt động dạy học và cải tiến nhằm nâng cao chất lượng CTĐT. Ngoài ra công tác nâng cao chất lượng còn được thể hiện thông qua số lượng và chất lượng của các công trình NCKH của GV và NH, kết quả từ các công trình NCKH này đều được vận dụng vào việc dạy và học. Đặc biệt, Nhà trường cũng quan tâm đến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ NH, luôn đánh giá và cải tiến thường xuyên và xem đây là một trong những hoạt động góp phần nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Về công tác đảm bảo kết quả đầu ra, Trường ĐHCT có phần mềm quản lý và đội ngũ chuyên trách hỗ trợ kịp thời trong hoạt động đào tạo, nhất là đội ngũ CVHT có tinh thần trách nhiệm cao, luôn giám sát và hỗ trợ, tư vấn NH đề ra KHHT hợp lý giúp NH tốt nghiệp đúng tiến độ, nhờ vậy tỷ lệ thôi học và tỷ lệ tốt nghiệp của NH được thường xuyên cập nhật, giám sát chính xác, góp phần làm cho tỷ lệ tốt nghiệp sớm và đúng tiến độ của ngành CTH gia tăng. Bên cạnh đó, Nhà trường có hệ thống điều tra khảo sát tình hình việc làm của NH sau tốt nghiệp và được thực hiện định kỳ, nên tình hình việc làm của NH học luôn được xác lập, đồng thời Nhà trường cũng chủ động tổ chức nhiều hoạt động nhằm hỗ trợ tối đa về khả năng tìm việc cho NH, làm cho tỷ lệ có việc làm tăng dần. Điều đặc biệt là công tác khảo sát, thu thập ý kiến của các BLQ được Nhà trường quy định rõ ràng và thực hiện thường xuyên, làm cơ sở để cải tiến chất lượng CTĐT ngày càng phù hợp hơn với yêu cầu của các BLQ và nhu cầu của thực tiễn xã hội.

## **2. Những điểm còn tồn tại của CTĐT ngành Chính trị học**

Việc đối sánh mục tiêu CTĐT với nhu cầu thị trường lao động chưa được thực hiện thường xuyên. Số lượng NTD tham gia khảo sát lấy ý kiến còn ít. Hình thức khảo sát chủ yếu bằng hình thức trực tuyến, việc xác định số lượng mẫu khảo sát mang tính đại diện nên đôi khi chưa ghi nhận được hết những ý kiến của các BLQ, nhất là đối với NSDLĐ và cựu SV. Chưa tổ chức được Hội nghị/ Hội thảo/ Tọa đàm với các NSDLĐ để trực tiếp lắng nghe các ý kiến. Ngoài ra, Nhà trường có công văn cụ thể về hoạt động lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy của GV ở mỗi học kỳ, nhưng một số SV chưa ý thức đầy đủ ý nghĩa của việc đánh giá HP và thực hiện các khảo sát của Trường nên còn làm qua loa, số lượng phản hồi còn hạn chế, ảnh hưởng đến chất lượng khảo sát.

Việc xác định PPGD ở một số HP còn khá đơn giản, chỉ mới mang tính liệt kê mà chưa gắn với từng nội dung của HP. Một số ĐCCT các HP chưa thể hiện được vai

trò của GV trong việc sử dụng các PPGD. Trong CTDH các phiên bản, việc xác định mức độ đóng góp của các HP để đạt CDR của CTĐT chưa cụ thể, rõ ràng. CTDH còn nặng về lý thuyết, số HP gắn với thực tế còn ít. Bên cạnh đó, mặc dù GV có PPGD đa dạng, tích cực và được sử dụng trong quá trình đào tạo, tuy nhiên, PP chủ đạo hiện nay của GV vẫn là thuyết trình, hoạt động trải nghiệm cho NH chưa thực sự phong phú.

Công bố quốc tế và số lượng đề tài NCKH cấp cao của đơn vị còn hạn chế, việc NCKH giữa các GV trong đơn vị chưa đồng đều. Số lượng NH tham gia thực hiện NCKH và sản phẩm NCKH của NH vẫn còn hạn chế.

Tỷ lệ thôi học vẫn còn, Khoa, BM thực hiện các giải pháp giải quyết tình trạng NH chậm tiến độ chưa đạt hiệu quả. Tỷ lệ NH ngành CTH sau TN chưa có việc làm vẫn còn.

### **3. Kế hoạch cải tiến**

Xuất phát từ những điểm mạnh và những điểm tồn tại về toàn bộ hoạt động đào tạo ngành CTH, Tổ tự đánh giá đề xuất các kế hoạch hành động để cải tiến chất lượng CTĐT ngành CTH từ năm 2024 và các năm tiếp theo như sau:

Về cấu trúc và nội dung CTDH, từ năm 2024, mỗi năm một lần, Nhà trường sẽ chủ động triển khai đồng bộ việc lấy ý kiến các BLQ về cấu trúc và nội dung của CTDH ngành CTH bằng hình thức gửi phiếu khảo sát trực tuyến (google form) hoặc trực tiếp, đặc biệt đẩy mạnh việc tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm với các BLQ, nhất là NSDLĐ để lắng nghe và trao đổi trực tiếp, cụ thể hơn để điều chỉnh CTĐT, CTDH và ĐCCT HP phù hợp với nhu cầu thực tiễn xã hội; Chủ động tiếp tục liên hệ thường xuyên với các trường đại học trong nước có đào tạo chuyên ngành CTH để chia sẻ và hợp tác xây dựng CTĐT. Qua đó, có thể tiếp cận, cập nhật CTDH của các trường này để làm cơ sở tham khảo, đối sánh khi điều chỉnh CTĐT. Trường sẽ tiếp tục rà soát để xác định mức độ đóng góp của các HP để đạt CDR của CTĐT cụ thể, rõ ràng hơn theo từng mức độ (thấp, trung bình, cao).

Về hoạt động dạy và học, từ năm 2024, Trường duy trì sự đa dạng của các phương pháp dạy học và các hoạt động học tập cùng với các hoạt động hướng dẫn người học (Tiếp tục thực hiện tốt các cam kết trong CTĐT, đề cương học phần liên quan đến hoạt động dạy và học; tổ chức các hoạt động chia sẻ kinh nghiệm học tập cho tân SV,...). Nhà Trường có biện pháp khuyến khích, thúc đẩy giảng viên tăng cường thêm các hoạt động học tập giúp SV rèn luyện tốt hơn về các kỹ năng trong giờ học chính khóa (hoạt động trải nghiệm, làm việc nhóm, ...). Đồng thời, khuyến khích giảng viên đặc biệt hướng dẫn SV thực hiện tốt giờ tự học, thường xuyên nhắc nhở, theo dõi, kiểm tra; giao các nhiệm vụ cần thiết để SV phát huy giờ tự học của mình.

Tiếp tục cải tiến để phát huy thế mạnh của hệ thống phần mềm quản lý, hướng đến việc tạo điều kiện thuận tiện cho người sử dụng (chuyển đổi thành app tiện lợi hơn cho người dùng); phối hợp tổ chức thường xuyên và đa dạng hơn các hoạt động ngoại khóa và tư vấn cho NH; tiếp tục phát huy các hoạt động tình nguyện của NH, làm cho môi trường học tập và nghiên cứu xanh, sạch đẹp, an toàn được giữ vững.

Về nghiên cứu khoa học trong GV và SV, từ năm 2024, Nhà trường tiếp tục tạo mọi điều kiện thuận lợi để GV hoạt động NCKH, học tập phát triển chuyên môn. Đồng thời có biện pháp cụ thể, nhằm thúc đẩy GV học tập nâng cao trình độ và thực hiện tốt tiến trình phấn đấu nhằm đạt học hàm, học vị cao trong lĩnh vực nghiên cứu. Nhà

trường có biện pháp tăng cường thúc đẩy GV tích cực viết bài nghiên cứu gửi tạp chí quốc tế, tạp chí uy tín trong nước, tích cực đăng ký và thực hiện đề tài NCKH các cấp.

Về công tác nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường tiếp tục thực hiện lấy ý kiến các BLQ định kỳ và có các chính sách, cơ chế khuyến khích cho các BLQ khi có ý kiến phản hồi xây dựng CTĐH. Nghiên cứu đề xuất các biện pháp để giúp tỷ lệ phản hồi của NH đến hoạt động dạy và học nhiều hơn.

Về công tác đảm bảo chất lượng đầu ra, hàng năm Nhà trường sẽ tổ chức định hướng nghề nghiệp rõ ràng cho NH từ khi mới nhập học và tổ chức thảo luận đối sánh tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp hàng năm để đưa ra các giải pháp cụ thể nhằm cải tiến chất lượng CTĐT. Đặc biệt, từ năm 2024 trở đi, Nhà trường sẽ chú trọng đến việc đánh giá hiệu quả của các biện pháp cải thiện thời gian tốt nghiệp cho NH; lập kế hoạch cụ thể về việc lấy ý kiến của NTD theo định kỳ 2 năm/1 lần và thường xuyên tổ chức thảo luận cải tiến chất lượng CTĐT dựa trên ý kiến phản hồi của các BLQ.

Với kế hoạch hành động nêu trên, CTĐT ngành CTH sẽ không ngừng được cải tiến để đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.



**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CTĐT**  
**ĐÁNH GIÁ THEO THÔNG TƯ 04/2016/TT-BGDĐT**

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Cần Thơ

Mã: TCT

Tên chương trình đào tạo: Chính trị học

Mã chương trình đào tạo: 7310201

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí | Thang đánh giá |   |   |     |   |   |   | Tổng hợp theo tiêu chuẩn |                 |                           |
|-------------------------|----------------|---|---|-----|---|---|---|--------------------------|-----------------|---------------------------|
|                         | Chưa đạt       |   |   | Đạt |   |   |   | Mức trung bình           | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
|                         | ①              | ② | ③ | ④   | ⑤ | ⑥ | ⑦ |                          |                 |                           |
| <b>Tiêu chuẩn 1</b>     |                |   |   |     |   |   |   | 5,00                     | 3               | 100                       |
| Tiêu chí 1.1            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 1.2            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 1.3            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| <b>Tiêu chuẩn 2</b>     |                |   |   |     |   |   |   | 5,00                     | 3               | 100                       |
| Tiêu chí 2.1            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 2.2            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 2.3            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| <b>Tiêu chuẩn 3</b>     |                |   |   |     |   |   |   | 5,00                     | 3               | 100                       |
| Tiêu chí 3.1            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 3.2            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 3.3            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| <b>Tiêu chuẩn 4</b>     |                |   |   |     |   |   |   | 5,00                     | 3               | 100                       |
| Tiêu chí 4.1            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí | Thang đánh giá |   |   |     |   |   |   | Tổng hợp theo tiêu chuẩn |                 |                           |
|-------------------------|----------------|---|---|-----|---|---|---|--------------------------|-----------------|---------------------------|
|                         | Chưa đạt       |   |   | Đạt |   |   |   | Mức trung bình           | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
|                         | ❶              | ❷ | ❸ | ❹   | ❺ | ❻ | ❼ |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 4.2            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 4.3            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| <b>Tiêu chuẩn 5</b>     |                |   |   |     |   |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 5.1            |                |   |   |     | 5 |   |   | 5,00                     | 5               | 100                       |
| Tiêu chí 5.2            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 5.3            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 5.4            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 5.5            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| <b>Tiêu chuẩn 6</b>     |                |   |   |     |   |   |   | 5,00                     | 7               | 100                       |
| Tiêu chí 6.1            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 6.2            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 6.3            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 6.4            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 6.5            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 6.6            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 6.7            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| <b>Tiêu chuẩn 7</b>     |                |   |   |     |   |   |   | 5,00                     | 5               | 100                       |
| Tiêu chí 7.1            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 7.2            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 7.3            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí | Thang đánh giá |   |   |     |   |   |   | Tổng hợp theo tiêu chuẩn |                 |                           |
|-------------------------|----------------|---|---|-----|---|---|---|--------------------------|-----------------|---------------------------|
|                         | Chưa đạt       |   |   | Đạt |   |   |   | Mức trung bình           | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
|                         | ❶              | ❷ | ❸ | ❹   | ❺ | ❻ | ❼ |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 7.4            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 7.5            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| <b>Tiêu chuẩn 8</b>     |                |   |   |     |   |   |   | 5,20                     | 5               | 100                       |
| Tiêu chí 8.1            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 8.2            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 8.3            |                |   |   |     |   | 6 |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 8.4            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 8.5            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| <b>Tiêu chuẩn 9</b>     |                |   |   |     |   |   |   | 5,00                     | 5               | 100                       |
| Tiêu chí 9.1            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 9.2            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 9.3            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 9.4            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 9.5            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| <b>Tiêu chuẩn 10</b>    |                |   |   |     |   |   |   | 5,0                      | 6               | 100                       |
| Tiêu chí 10.1           |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 10.2           |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 10.3           |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 10.4           |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 10.5           |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí    | Thang đánh giá |   |   |     |   |   |   | Tổng hợp theo tiêu chuẩn |                 |                           |
|----------------------------|----------------|---|---|-----|---|---|---|--------------------------|-----------------|---------------------------|
|                            | Chưa đạt       |   |   | Đạt |   |   |   | Mức trung bình           | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
|                            | ❶              | ❷ | ❸ | ❹   | ❺ | ❻ | ❼ |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 10.6              |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| <b>Tiêu chuẩn 11</b>       |                |   |   |     |   |   |   | 5,20                     | 5               | 100                       |
| Tiêu chí 11.1              |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 11.2              |                |   |   |     |   | 6 |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 11.3              |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 11.4              |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 11.5              |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| <b>Đánh giá chung CTĐT</b> |                |   |   |     |   |   |   | 5,04                     | <b>50</b>       | <b>100</b>                |

Cần Thơ, ngày      tháng      năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Hà Thanh Toàn

## PHẦN IV. PHỤ LỤC

### Phụ lục I. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 30/6/2023

#### **I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục**

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)  
Tiếng Việt: Trường Đại học Cần Thơ  
Tiếng Anh: Can Tho University
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục  
Tiếng Việt: Trường ĐHCT  
Tiếng Anh: CTU
3. Tên trước đây (nếu có): Viện Đại học Cần Thơ
4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo
5. Địa chỉ: Khu 2, Đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: (84-292) 3832663; Fax: (84-292) 3838474;  
E-mail: dhct@ctu.edu.vn. Website: www.ctu.edu.vn
7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): 31/03/1966
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1966
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 1970
10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒      Bán công      Dân lập      Tư thực

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ):

#### **II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện CTĐT**

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa Khoa học Chính trị  
Tiếng Anh: School of Political Science

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: Khoa KHCT  
Tiếng Anh: School of KHCT

14. Tên trước đây (nếu có): Không có

Tiếng Việt:  
Tiếng Anh:

15. Mã CTĐT: 7310201

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Không có

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Khoa khoa học Chính trị, Trường Đại học Cần Thơ, Khu II, đường 3/2, P.Xuân Khánh, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ.

18. Số điện thoại liên hệ: 02923830261; Số fax:02923830261

Email: kkhct@ctu.edu.vn      Website: <https://sps.ctu.edu.vn/>



19. Năm thành lập Bộ môn: 1975

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2014

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2018

### **III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện CTĐT**

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT:

#### ***Lịch sử phát triển Khoa Khoa học Chính trị***

KKHCT tiền thân là Ban Mác - Lênin được thành lập vào tháng 10 năm 1975. Trên đà phát triển đến tháng 3 năm 2003 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập Khoa Mác - Lênin trên cơ sở của Bộ môn Mác - Lênin. Đến tháng 10 năm 2008 Khoa Mác - Lênin chính thức được đổi tên thành KKHCT.

Đội ngũ CB KKHCT có kinh nghiệm, năng động trong giảng dạy và NCKH, với kiến thức và kỹ năng thường xuyên được nâng cao trong nước và quốc tế; luôn nỗ lực cải tiến PPGD để nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cho sinh viên, học viên cao học và giáo viên ở trường phổ thông.

#### ***Đào tạo***

Khoa có 3 chuyên ngành đào tạo bậc đại học (hệ chính quy) bao gồm: Giáo dục công dân; Triết học và CTH. Trong đó ngành Giáo dục công dân được đào tạo từ năm học 2001 - 2002 và ngành CTH và Triết học được đào tạo từ năm học 2014 - 2015. Những chuyên ngành này do Bộ môn Triết học; Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và Tư tưởng Hồ Chí Minh phụ trách quản lý. Trung bình hằng năm khoa đã tuyển được khoảng 200 SV.

KKHCT giảng dạy các môn Lý luận chính trị cho SV toàn trường với mục tiêu hình thành thế giới quan, phương pháp luận, nhân sinh quan, góp phần xây dựng, củng cố cho SV niềm tin vào lý tưởng của Đảng và Nhà nước. Bên cạnh đó, KKHCT còn giảng dạy môn Triết học cho học viên cao học các chuyên ngành trong toàn trường.

#### ***Nghiên cứu khoa học***

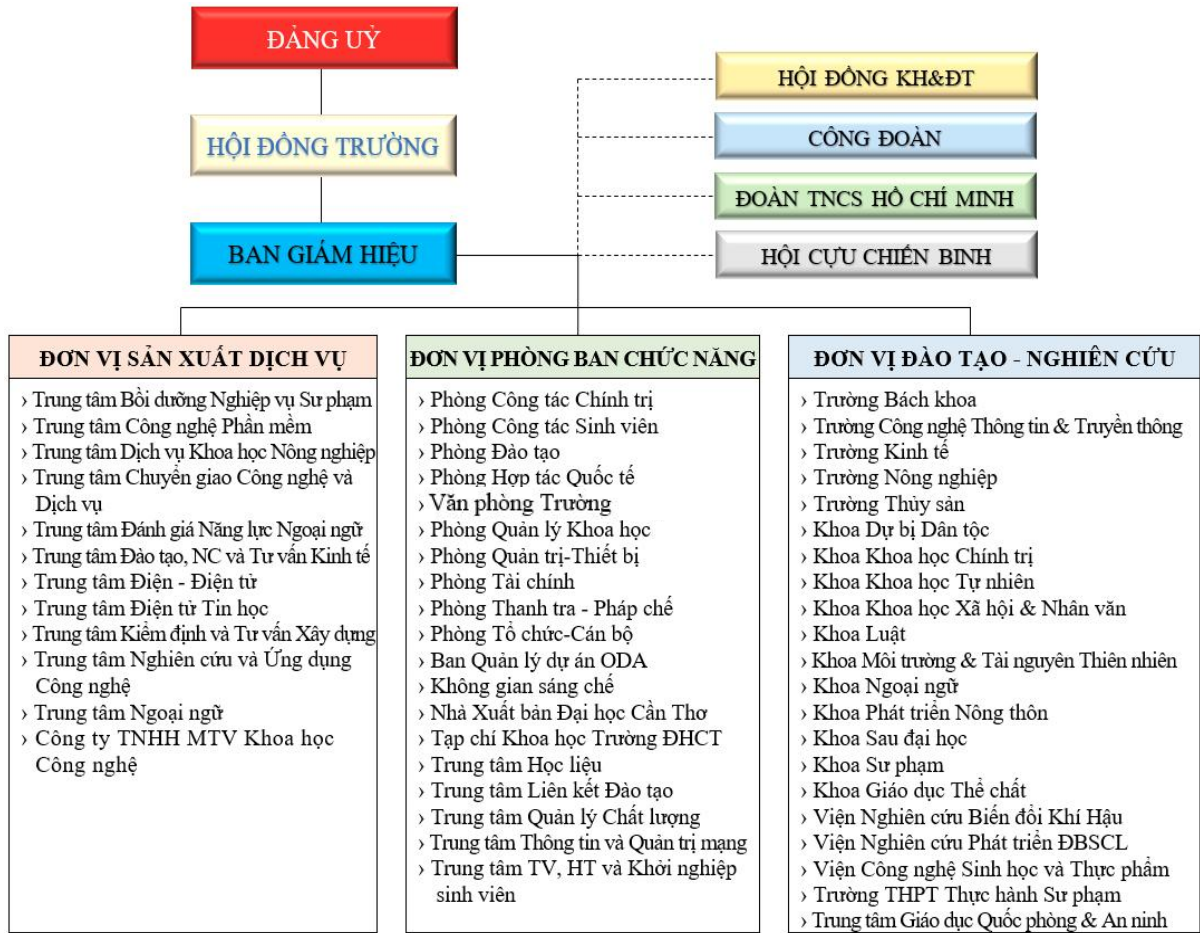
Công tác nghiên cứu khoa học trong CB và SV luôn được Khoa quan tâm, khuyến khích, tạo điều kiện để CB và SV tích cực thực hiện; hàng năm Khoa thường xuyên tổ chức các hội thảo nghiên cứu khoa học cấp vùng hướng tới các đề tài lý luận và thực tiễn. Nhiều CB Khoa xuất bản công trình sách tham khảo, sách chuyên ngành, giáo trình, tài liệu học tập; nhiều bài báo NCKH được đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế.

#### ***Hợp tác quốc tế***

Khoa rất coi trọng lĩnh vực hợp tác quốc tế, hàng năm Khoa cử nhiều CB và SV giao lưu, học tập ngắn hạn ở Thái Lan, góp phần tạo điều kiện mở rộng mối quan hệ, giao lưu với các nước tiên tiến trong khu vực. Năm 2020 KKHCT đã ký hợp tác MOU với một số trường Đại học của Indonesia và Thái Lan.

### **23. Cơ cấu tổ chức hành chính của CSGD và đơn vị thực hiện CTĐT**

***Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Cần Thơ được thể hiện qua sơ đồ sau:***

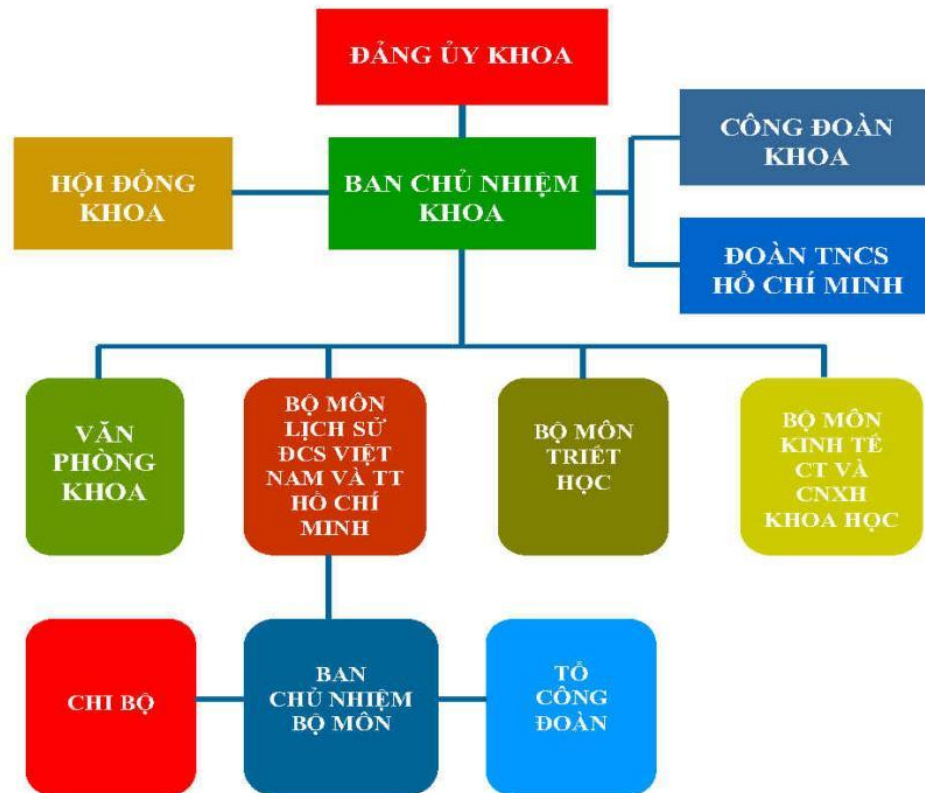


### ***Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Cần Thơ***

#### ***Cơ cấu tổ chức Khoa Khoa học Chính trị***

KKHCT có cơ cấu tổ chức gồm: Ban chủ nhiệm Khoa và các Bộ môn. Theo Đề án đã được phê duyệt vào ngày 20 tháng 5 năm 2021, Khoa thực hiện cơ cấu lại 03 bộ môn như sau: Bộ môn Triết học; Bộ môn Kinh tế Chính trị và Chủ nghĩa xã hội khoa học; Bộ môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và Tư tưởng Hồ Chí Minh.

#### ***Cơ cấu tổ chức Khoa Khoa học Chính trị được thể hiện qua sơ đồ sau:***



*Sơ đồ Khoa Khoa học Chính trị*



**24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.**

*(Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng).*

| TT        | Các bộ phận                                 | Họ và tên           | Năm sinh | Học vị, chức danh, chức vụ | Điện thoại  | Email               |
|-----------|---------------------------------------------|---------------------|----------|----------------------------|-------------|---------------------|
|           | <b>Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục</b>          |                     |          |                            |             |                     |
| 1         | Bí thư Đảng ủy,<br>Chủ tịch Hội đồng Trường | Nguyễn Thanh Phương | 1965     | GS.TS                      | 02923832663 | ntphuong@ctu.edu.vn |
| 2         | Hiệu trưởng                                 | Hà Thanh Toàn       | 1963     | GS.TS                      | 02923830604 | httoan@ctu.edu.vn   |
| 3         | Phó Hiệu trưởng                             | Trần Trung Tính     | 1973     | PGS.TS                     | 02923872073 | tttinh@ctu.edu.vn   |
| 4         | Phó Hiệu trưởng                             | Nguyễn Hiếu Trung   | 1972     | PGS.TS                     | 02923832663 | nhtrung@ctu.edu.vn  |
| 5         | Phó Hiệu trưởng                             | Trần Ngọc Hải       | 1969     | PGS.TS                     | 02923832663 | tnhai@ctu.edu.vn    |
| 6         | Chủ tịch Công đoàn                          | Dương Thị Tuyền     | 1971     | ThS                        | 0918432915  | dtuyen@ctu.edu.vn   |
|           | <b>Đơn vị thực hiện CTĐT</b>                |                     |          |                            |             |                     |
| <b>I.</b> | <b>Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị</b>         |                     |          |                            |             |                     |
| 1         | Trưởng Khoa                                 | Lê Ngọc Triết       | 1964     | TS                         | 02923872003 | lntriet@ctu.edu     |
| 2         | Phó trưởng Khoa                             | Trần Văn Hiếu       | 1963     | TS                         | 02923872003 | tvhieu@ctu.edu.vn   |
| 3         | Phó trưởng Khoa                             | Phạm Văn Búa        | 1973     | TS                         | 02923872003 | pvbua@ctu.edu.vn    |

| TT          | Các bộ phận                                      | Họ và tên           | Năm sinh | Học vị, chức danh, chức vụ | Điện thoại  | Email              |
|-------------|--------------------------------------------------|---------------------|----------|----------------------------|-------------|--------------------|
| <b>II.</b>  | <b>Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội</b> |                     |          |                            |             |                    |
| 1           | Bí thư Đảng ủy                                   | Trần Văn Hiếu       | 1963     | TS                         | 02923872003 | tvhieu@ctu.edu.vn  |
| 2           | Chủ tịch Công đoàn                               | Nguyễn Thành Nhân   | 1977     | TS                         | 02923872008 | ntnhanh@ctu.edu.vn |
| 3           | Bí thư Đoàn thanh niên                           | Phạm Công Thiện     | 1989     | KS                         | 02923872006 | pcthien@ctu.edu.vn |
| <b>III.</b> | <b>Các phòng, ban</b>                            |                     |          |                            |             |                    |
| 1           | Văn phòng Trường ĐHCT                            | Trần Thanh Điền     | 1962     | TS                         | 0947152543  | ttdien@ctu.edu.vn  |
| 2           | Trưởng Phòng Công tác Chính trị                  | Trần Thiện Bình     | 1972     | ThS                        | 0913759591  | ttbinh@ctu.edu.vn  |
| 3           | Trưởng Phòng Công tác sinh viên                  | Nguyễn Thanh Tường  | 1965     | TS                         | 0919636757  | nttuong@ctu.edu.vn |
| 4           | Trưởng Phòng Đào tạo                             | Nguyễn Minh Trí     | 1966     | ThS                        | 02923872166 | nmtri@ctu.edu.vn   |
| 5           | Trưởng Phòng Hợp tác Quốc tế                     | Lê Văn Lâm          | 1977     | PGS.TS                     | 02923872160 | lvlam@ctu.edu.vn   |
| 6           | Trưởng Phòng Quản lý Khoa học                    | Lê Nguyễn Đoan Khôi | 1974     | PGS.TS                     | 0907238474  | lndkhoi@ctu.edu.vn |
| 7           | Trưởng Phòng Tài chính                           | Nguyễn Văn Duyệt    | 1968     | ThS                        | 02923832662 | nvduyet@ctu.edu.vn |
| 8           | Trưởng Phòng Thanh tra-pháp chế                  | Nguyễn Lan Hương    | 1976     | TS                         | 02923872114 | nlhuong@ctu.edu.cn |
| 9           | Trưởng Phòng Tổ chức Cán bộ                      | Lê Phi Hùng         | 1963     | CN                         | 0918367309  | lphung@ctu.edu.vn  |

| TT                    | Các bộ phận                                         | Họ và tên              | Năm sinh | Học vị, chức danh, chức vụ | Điện thoại  | Email                |
|-----------------------|-----------------------------------------------------|------------------------|----------|----------------------------|-------------|----------------------|
| 10                    | Trưởng Phòng Quản trị - Thiết bị                    | Nguyễn Văn Trí         | 1970     | ThS                        | 0916326193  | nvtri@ctu.edu.vn     |
| 11                    | Trưởng Ban Quản lý Công Trình                       | Trần Trung Tính        | 1973     | PGS.TS                     | 02923872162 | tttinh@ctu.edu.vn    |
| 12                    | Giám đốc Trung tâm Đánh giá năng lực ngoại ngữ      | Trần Văn Lụa           | 1962     | TS                         | 02923872295 | tvlua@ctu.edu.vn     |
| 13                    | Giám đốc Trung tâm Học liệu                         | Nguyễn Thị Tuyết Trinh | 1968     | CN                         | 02923832663 | ntttrinh@ctu.edu.vn  |
| 14                    | Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng               | Phan Huy Hùng          | 1967     | TS                         | 02923872170 | phhung@ctu.edu.vn    |
| 15                    | Giám đốc Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng       | Lưu Trùng Dương        |          | ThS                        | 02923830308 | luutd@ctu.edu.vn     |
| 16                    | Giám đốc Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV | Trần Cao Đệ            | 1969     | PGS.TS                     | 02923872284 | tcde@ctu.edu.vn      |
| 17                    | Giám đốc Nhà xuất bản Trường ĐHCT                   | Trần Thanh Điện        | 1974     | TS                         | 02923839981 | thanhdien@ctu.edu.vn |
| 18                    | Giám đốc Tạp chí Khoa học Trường ĐHCT               | Hà Thanh Toàn          | 1963     | GS.TS                      | 02923872157 | httoan@ctu.edu.vn    |
| <b>IV. Các bộ môn</b> |                                                     |                        |          |                            |             |                      |
| 1                     | Trưởng BM Triết học                                 | Nguyễn Thành Nhân      | 1977     | TS                         | 02923872008 | ntnhan@ctu.edu.vn    |

| <b>TT</b> | <b>Các bộ phận</b>                                               | <b>Họ và tên</b>    | <b>Năm sinh</b> | <b>Học vị, chức danh, chức vụ</b> | <b>Điện thoại</b> | <b>Email</b>      |
|-----------|------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| 2         | Trưởng BM Kinh tế Chính trị & Chủ nghĩa xã hội khoa học          | Phan Văn Phúc       | 1980            | TS                                | 02923872007       | pvphuc@ctu.edu.vn |
| 3         | Trưởng BM Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và Tư tưởng Hồ Chí Minh | Phan Thị Phương Anh | 1982            | TS                                | 02923872009       | ptpanh@ctu.edu.vn |

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: Triết học, Giáo dục công dân, CTH

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: Không

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: Không

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 03

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: Không

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Không

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

|                                 | Có                       | Không                    |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chính quy                       | X                        | <input type="checkbox"/> |
| Không chính quy                 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Từ xa                           | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Liên kết đào tạo với nước ngoài | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Liên kết đào tạo trong nước     | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): Không

32. Tổng số các ngành đào tạo: 03

#### IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

| TT  | Phân loại                                                                       | Nam | Nữ | Tổng số |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|-----|----|---------|
| I   | <b>Đội ngũ cơ hữu<sup>1</sup></b><br><i>Trong đó:</i>                           | 11  | 19 | 30      |
| I.1 | Đội ngũ trong biên chế                                                          | 11  | 19 | 30      |
| I.2 | Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn | 0   | 0  | 0       |
| II  | <b>Các đối tượng khác</b><br>Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm            | 0   | 0  | 0       |

<sup>1</sup> Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

| TT | Phân loại                               | Nam | Nữ | Tổng số |
|----|-----------------------------------------|-----|----|---------|
|    | cả giảng viên thỉnh giảng <sup>2)</sup> |     |    |         |
|    | <b>Tổng số</b>                          | 11  | 19 | 30      |

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về đội ngũ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

#### 34. Thống kê, phân loại giảng viên

| TT  | Trình độ, học vị, chức danh | Số lượng GV | Giảng viên cơ hữu (GV)                |                                                      |                                 | GV thỉnh giảng trong nước | GV quốc tế |
|-----|-----------------------------|-------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------|
|     |                             |             | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn <sup>3</sup> trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý |                           |            |
| (1) | (2)                         | (3)         | (4)                                   | (5)                                                  | (6)                             | (7)                       | (8)        |
| 1   | Giáo sư, Viện sĩ            | 0           | 0                                     | 0                                                    | 0                               | 0                         | 0          |
| 2   | Phó Giáo sư                 | 01          | 01                                    | 0                                                    | 0                               | 0                         | 0          |
| 3   | Tiến sĩ khoa học            | 0           | 0                                     | 0                                                    | 0                               | 0                         | 0          |
| 4   | Tiến sĩ                     | 10          | 7                                     | 0                                                    | 0                               | 3                         | 0          |
| 5   | Thạc sĩ                     | 20          | 17                                    | 0                                                    | 0                               | 3                         | 0          |
| 6   | Đại học                     | 0           | 0                                     | 0                                                    | 0                               | 0                         | 0          |
| 7   | Cao đẳng                    | 0           | 0                                     | 0                                                    | 0                               | 0                         | 0          |
| 8   | Trình độ khác               | 0           | 0                                     | 0                                                    | 0                               | 0                         | 0          |
|     | <b>Tổng số</b>              | 31          | 25                                    | 0                                                    | 0                               | 6                         | 0          |

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = 25 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu:  $25/30=83,3\%$

<sup>2</sup>Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

<sup>3</sup>Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

**Bảng 35 Số liệu được lấy từ Bảng 34 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đổi với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT).**

| TT  | Trình độ, học vị, chức danh | Hệ số quy đổi | Số lượng GV | GV cơ hữu                             |                                         |                                 | GV thỉnh giảng | GV quốc tế | GV quy đổi  |
|-----|-----------------------------|---------------|-------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|----------------|------------|-------------|
|     |                             |               |             | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý |                |            |             |
| (1) | (2)                         | (3)           | (4)         | (5)                                   | (6)                                     | (7)                             | (8)            | (9)        | (10)        |
|     | Hệ số quy đổi               |               |             | 1,0                                   | 1,0                                     | 0,3                             | 0,2            | 0,2        |             |
| 1   | Giáo sư, Viện sĩ            | 5,0           | 0           | 0                                     | 0                                       | 0                               | 0              | 0          | 0           |
| 2   | Phó Giáo sư                 | 3,0           | 1           | 1                                     | 0                                       | 0                               | 0              | 0          | 3,0         |
| 3   | Tiến sĩ khoa học            | 3,0           | 0           | 0                                     | 0                                       | 0                               | 0              | 0          | 0           |
| 4   | Tiến sĩ                     | 2             | 10          | 7                                     | 0                                       | 0                               | 3              | 0          | 15,2        |
| 5   | Thạc sĩ                     | 1             | 20          | 17                                    | 0                                       | 0                               | 3              | 0          | 17,6        |
| 6   | Đại học                     | 0,3           | 0           | 0                                     | 0                                       | 0                               | 0              | 0          | 0           |
|     | <b>Tổng</b>                 |               | <b>30</b>   | <b>24</b>                             | <b>0</b>                                | <b>0</b>                        | <b>6</b>       | <b>0</b>   | <b>35,8</b> |

Cách tính: Cột 10 = cột 3\*(cột 5 + cột 6 + 0,3\*cột 7 + 0,2\*cột 8 + 0,2\*cột 9)

Như vậy:

Dòng 2, cột 10 = 3\*(1 + 0 + 0,3\*0 + 0,2\*0 + 0,2\*0) = 3

Dòng 4, Cột 10 = 2\*(7 + 0 + 0,3\*0 + 0,2\*3 + 0,2\*0) = 15,2

Dòng 5, Cột 10 = 1\*(17 + 0 + 0,3\*0 + 0,2\*3 + 0,2\*0) = 17,6

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

| TT | Trình độ/học vị  | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Phân loại theo giới tính (ng) |    | Phân loại theo tuổi (người) |       |       |       |      |
|----|------------------|----------|-----------|-------------------------------|----|-----------------------------|-------|-------|-------|------|
|    |                  |          |           | Nam                           | Nữ | < 30                        | 30-40 | 41-50 | 51-60 | > 60 |
| 1  | Giáo sư, Viện sĩ | 0        | 0         | 0                             | 0  | 0                           | 0     | 0     | 0     | 0    |
| 2  | Phó Giáo sư      | 1        | 4,0       | 1                             | 0  | 0                           | 0     | 1     | 0     | 0    |
| 3  | Tiến sĩ khoa học | 0        | 0         | 0                             | 0  | 0                           | 0     | 0     | 0     | 0    |
| 4  | Tiến sĩ          | 7        | 28,0      | 5                             | 2  | 0                           | 0     | 5     | 2     | 0    |
| 5  | Thạc sĩ          | 17       | 68,0      | 3                             | 14 | 1                           | 11    | 2     | 3     | 0    |
| 6  | Đại học          |          |           |                               |    |                             |       |       |       |      |
|    | <b>Tổng</b>      | 25       | 100       | 9                             | 16 | 1                           | 11    | 8     | 5     | 0    |

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 43,84 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT:  $8/25 = 32\%$

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT:  $17/25 = 68\%$

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

| TT | Tần suất sử dụng                                      | Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học |         |
|----|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|
|    |                                                       | Ngoại ngữ                                        | Tin học |
| 1  | Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)       | 0                                                | 72,7    |
| 2  | Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)  | 36,4                                             | 27,3    |
| 3  | Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc) | 27,3                                             | 0       |
| 4  | Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)  | 27,3                                             | 0       |



| TT | Tần suất sử dụng                                                    | Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học |     |
|----|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----|
| 5  | Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc) | 9                                                | 0   |
|    | <b>Tổng</b>                                                         | 100                                              | 100 |

### V. NH (chỉ tính số lượng NH của CTĐT)

38. NH bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số NH trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

| Năm học   | Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người) | Số trúng tuyển (người) | Tỷ lệ cạnh tranh           | Số nhập học thực tế (người) | Điểm tuyển đầu vào/thang điểm | Điểm trung bình của sinh viên được tuyển | Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người) |
|-----------|--------------------------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 2018-2019 | 1172                                 | 149                    | 1172/80                    | 88                          | 20.25/30                      | 23.5/30                                  | 0                                           |
| 2019-2020 | 821                                  | 97                     | 821/80                     | 58                          | 21.25/30                      | 23.5/30                                  | 0                                           |
| 2020-2021 | HB:323<br>THPT: 698                  | HB:67<br>THPT: 85      | HB:323/32<br>THPT:698/48   | 73                          | HB: 24/30<br>THPT: 24/30      | HB: 26.39 /30<br>THPT: 26/30             | 0                                           |
| 2021-2022 | HB:313<br>THPT: 791                  | HB:36<br>THPT: 46      | HB: 313/16<br>THPT: 791/24 | 45                          | HB:26/30<br>THPT: 25.5/30     | HB: 7.56 /30<br>THPT: 27.45/30           | 0                                           |
| 2022-2023 | HB:279<br>THPT: 354                  | HB: 92<br>THPT: 13     | HB:279/16<br>THPT:354/24   | 40                          | HB: 25/30<br>THPT: 25.75/30   | HB: 27.46/30<br>THPT: 26.38/30           | 0                                           |

39. Thống kê, phân loại số lượng NH theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

*Đơn vị: người*

| <b>Các tiêu chí</b>                | <b>2018-2019</b> | <b>2019-2020</b> | <b>2020-2021</b> | <b>2021-2022</b> | <b>2022-2023</b> |
|------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| 1. Nghiên cứu sinh                 |                  |                  |                  |                  |                  |
| 2. Học viên cao học                |                  |                  |                  |                  |                  |
| 3. Sinh viên đại học<br>Trong đó:  |                  |                  |                  |                  |                  |
| Hệ chính quy                       | 320              | 291              | 283              | 256              | 211              |
| Hệ không chính quy                 |                  |                  |                  |                  |                  |
| 4. Sinh viên cao đẳng<br>Trong đó: |                  |                  |                  |                  |                  |
| Hệ chính quy                       |                  |                  |                  |                  |                  |
| Hệ không chính quy                 |                  |                  |                  |                  |                  |
| 5. Học sinh TCCN<br>Trong đó:      |                  |                  |                  |                  |                  |
| Hệ chính quy                       |                  |                  |                  |                  |                  |
| Hệ không chính quy                 |                  |                  |                  |                  |                  |
| 6. Khác ...                        |                  |                  |                  |                  |                  |

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

*Đơn vị: người*

|                  | <b>Năm học</b>   |                  |                  |                  |                  |
|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
|                  | <b>2018-2019</b> | <b>2019-2020</b> | <b>2020-2021</b> | <b>2021-2022</b> | <b>2022-2023</b> |
| Số lượng (người) | 0                | 0                | 0                | 0                | 0                |

|                           | Năm học   |           |           |           |           |
|---------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                           | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số NH | 0%        | 0%        | 0%        | 0%        | 0%        |

41. NH của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số NH có nhu cầu:

| Các tiêu chí                                                             | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 1. Tổng diện tích phòng ở (m <sup>2</sup> )                              | 40        | 40        | 40        | 40        | 40        |
| 2. NH có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)           |           |           |           |           |           |
| 3. NH được ở trong ký túc xá (người)                                     | 91        | 77        | 69        | 46        | 51        |
| 4. Tỷ số diện tích trên đầu NH ở trong ký túc xá (m <sup>2</sup> /người) | 5         | 5         | 5         | 5         | 5         |

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) NH của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

|                                  | Năm học   |           |           |           |           |
|----------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                                  | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 |
| Số lượng (người)                 | 0/293     | 3/280     | 9/283     | 6/302     | 2/211     |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên | 0         | 1,07      | 3,12      | 1,99      | 0,95      |

43. Thống kê số lượng NH của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

*Đơn vị: người*

| Các tiêu chí | Năm tốt nghiệp |           |           |           |           |
|--------------|----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|              | 2018-2019      | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 |

| Các tiêu chí                                                | Năm tốt nghiệp |           |           |           |           |
|-------------------------------------------------------------|----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                                                             | 2018-2019      | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 |
| <b>1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ</b> |                |           |           |           |           |
| 2. Học viên tốt nghiệp cao học                              |                |           |           |           |           |
| 3. Sinh viên tốt nghiệp đại học, trong đó:                  |                |           |           |           |           |
| Hệ chính quy                                                |                |           |           |           |           |
| Hệ không chính quy                                          |                |           |           |           |           |
| 4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, trong đó:                 |                |           |           |           |           |
| Hệ chính quy                                                | 66             | 68        | 58        | 66        | 42        |
| Hệ không chính quy                                          |                |           |           |           |           |
| 5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp, trong đó:                 |                |           |           |           |           |
| Hệ chính quy                                                |                |           |           |           |           |
| Hệ không chính quy                                          |                |           |           |           |           |
| 6. Khác...                                                  |                |           |           |           |           |

(Tính cả những NH đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

| Các tiêu chí                                                           | Năm tốt nghiệp |           |           |           |           |
|------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                                                                        | 2018-2019      | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 |
| 1. Số lượng NH tốt nghiệp (người).                                     | 66/68          | 68/74     | 58/62     | 66/75     | 42/52     |
| 2. Tỷ lệ NH tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).                        | 97,1%          | 91,9%     | 93,5%     | 88%       | 80,8%     |
| 3. Đánh giá của NH tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:                      |                |           |           |           |           |
| A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → |                |           |           |           |           |

| Các tiêu chí                                                                                                                                                                                                                                              | Năm tốt nghiệp              |                             |                             |                            |                              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------------|------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                           | 2018-<br>2019               | 2019-<br>2020               | 2020-<br>2021               | 2021-<br>2022              | 2022-<br>2023                |
| chuyển xuống câu 4<br>B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:                                                                                                                                    |                             |                             |                             |                            |                              |
| 3.1. Tỷ lệ NH trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).                                                                                                                                           | 86.5%                       |                             |                             |                            | 80%                          |
| 3.2. Tỷ lệ NH trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).                                                                                                                                | 13.5%                       |                             |                             |                            | 20%                          |
| 3.3. Tỷ lệ NH trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp                                                                                                                                      | 0                           |                             |                             |                            | 0                            |
| 4. NH có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:<br>A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5<br>B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây: |                             | 93%                         | 98%                         |                            | Chưa khảo sát                |
| 4.1. Tỷ lệ NH có việc làm đúng ngành đào tạo (%).<br><br>- Sau 6 tháng tốt nghiệp.<br><br>- Sau 12 tháng tốt nghiệp.                                                                                                                                      | 22/66<br>33,3%<br><br>40,74 | 36/68<br>52,9%<br><br>72,58 | 16/58<br>27,5%<br><br>28,57 | 15/66<br>22,7%<br><br>26,3 | Chưa khảo sát SV TN năm 2022 |
| 4.2. Tỷ lệ NH có việc làm trái ngành đào tạo (%).                                                                                                                                                                                                         | 59,26                       | 27,42                       | 71,43                       | 73,7                       | Chưa khảo sát                |

| Các tiêu chí                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Năm tốt nghiệp    |                   |                   |                   |               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|---------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2018-<br>2019     | 2019-<br>2020     | 2020-<br>2021     | 2021-<br>2022     | 2022-<br>2023 |
| 4.3. Thu nhập bình quân/tháng của NH có việc làm.                                                                                                                                                                                                                                                     | Từ 5 đến 10 triệu | Từ 5 đến 10 triệu | Từ 5 đến 10 triệu | Từ 5 đến 10 triệu | Chưa khảo sát |
| 5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về NH tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:<br><br>A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này.<br><br>B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây: |                   |                   |                   |                   |               |
| 5.1. Tỷ lệ NH đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).                                                                                                                                                                                                                            |                   |                   |                   |                   | 100%          |
| 5.2. Tỷ lệ NH cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).                                                                                                                                                                                                                      |                   |                   |                   |                   | 0             |
| 5.3. Tỷ lệ NH phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).                                                                                                                                                                                                                         |                   |                   |                   |                   | 0             |

**Ghi chú:**

- Các số liệu về NH được tính theo năm học
- NH tốt nghiệp là NH có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những NH chưa nhận được bằng tốt nghiệp;
- NH có việc làm là NH tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

**VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ**

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

| TT  | Phân loại đề tài    | Hệ số** | Số lượng  |           |           |           |           |                   |
|-----|---------------------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------------------|
|     |                     |         | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 | 2023-2024 | Tổng (đã quy đổi) |
| (1) | (2)                 | (3)     | (4)       | (5)       | (6)       | (7)       | (8)       | (9)               |
| 1   | Đề tài cấp NN       | 2,0     | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         | 0                 |
| 2   | Đề tài cấp Bộ/Tỉnh* | 1,0     | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         | 0                 |
| 3   | Đề tài cấp trường   | 0,5     | 1         | 1         | 7         | 3         | 5         | 8.5               |
|     | <b>Tổng</b>         |         | <b>1</b>  | <b>1</b>  | <b>7</b>  | <b>3</b>  | <b>5</b>  | <b>8.5</b>        |

Cách tính: Cột 9 = cột 3\*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 8.5

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT:  $8,5/30 = 28,3\%$

45. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

| TT | Năm  | Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ) | Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%) | Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người) |
|----|------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | 2019 | 0                                                      | 0                                                                                                           | 0                                                                                      |
| 2  | 2020 | 0                                                      | 0                                                                                                           | 0                                                                                      |
| 3  | 2021 | 0                                                      | 0                                                                                                           | 0                                                                                      |
| 4  | 2022 | 0                                                      | 0                                                                                                           | 0                                                                                      |
| 5  | 2023 | 0                                                      | 0                                                                                                           | 0                                                                                      |

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

| Số lượng đề tài         | Số lượng cán bộ tham gia |                |                   | Ghi chú |
|-------------------------|--------------------------|----------------|-------------------|---------|
|                         | Đề tài cấp NN            | Đề tài cấp Bộ* | Đề tài cấp trường |         |
| Từ 1 đến 3 đề tài       | 0                        | 0              | 12                |         |
| Từ 4 đến 6 đề tài       | 0                        | 0              | 0                 |         |
| Trên 6 đề tài           | 0                        | 0              | 0                 |         |
| Tổng số cán bộ tham gia | 0                        | 0              | 12                |         |

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại sách   | Hệ số** | Số lượng |          |          |          |          | Tổng (đã quy đổi) |
|----|------------------|---------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------|
|    |                  |         | 2019     | 2020     | 2021     | 2022     | 2023     |                   |
| 1  | Sách chuyên khảo | 2,0     | 1        | 1        | 0        | 0        | 0        | 4                 |
| 2  | Sách giáo trình  | 1,5     | 3        | 1        | 1        | 0        | 1        | 9                 |
| 3  | Sách tham khảo   | 1,0     | 1        | 1        | 1        | 4        | 0        | 7                 |
| 4  | Sách hướng dẫn   | 0,5     | 0        | 1        | 0        | 0        | 0        | 0,5               |
|    | <b>Tổng</b>      |         | <b>5</b> | <b>4</b> | <b>2</b> | <b>4</b> | <b>1</b> | <b>20,5</b>       |

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 20,5

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:  $20,5/30 = 68,3\%$

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:



| Số lượng sách                  | Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách |                 |                |                |
|--------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|----------------|----------------|
|                                | Sách chuyên khảo                          | Sách giáo trình | Sách tham khảo | Sách hướng dẫn |
| Từ 1 đến 3 cuốn sách           | 2                                         | 20              | 0              | 2              |
| Từ 4 đến 6 cuốn sách           | 0                                         | 0               | 0              | 0              |
| Trên 6 cuốn sách               | 0                                         | 0               | 0              | 0              |
| <b>Tổng số cán bộ tham gia</b> | <b>2</b>                                  | <b>20</b>       | <b>0</b>       | <b>2</b>       |

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại tạp chí                     | Hệ số** | Số lượng  |           |           |           |          |                   |
|----|---------------------------------------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|----------|-------------------|
|    |                                       |         | 2019      | 2020      | 2021      | 2022      | 2023     | Tổng (đã quy đổi) |
| 1  | Tạp chí khoa học quốc tế              | 1,5     | 1         | 1         | 4         | 4         | 0        | 15                |
| 2  | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | 1,0     | 12        | 14        | 16        | 24        | 3        | 69                |
| 3  | Tạp chí / tập san của cấp trường      | 0,5     | 1         | 0         | 3         | 3         | 0        | 3,5               |
|    | <b>Tổng</b>                           |         | <b>14</b> | <b>15</b> | <b>23</b> | <b>31</b> | <b>3</b> | <b>87,5</b>       |

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 87,5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:  $87,5/30 = 2,9\%$

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

| Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí | Nơi đăng     |              |               |
|-----------------------------------------------------|--------------|--------------|---------------|
|                                                     | Tạp chí khoa | Tạp chí khoa | Tạp chí / tập |

| Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí | Nơi đăng                      |                          |                |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|----------------|
|                                                     | học quốc tế (ISI, Scopus,...) | học cấp ngành trong nước | san cấp trường |
| Từ 1 đến 5 bài báo                                  | 4                             | 16                       | 4              |
| Từ 6 đến 10 bài báo                                 | 0                             | 1                        | 0              |
| Từ 11 đến 15 bài báo                                | 0                             | 0                        | 0              |
| Trên 15 bài báo                                     | 0                             | 0                        | 0              |
| <b>Tổng số cán bộ tham gia</b>                      | <b>4</b>                      | <b>16</b>                | <b>4</b>       |

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại hội thảo  | Hệ số** | Số lượng |           |           |           |          | Tổng (đã quy đổi) |
|----|---------------------|---------|----------|-----------|-----------|-----------|----------|-------------------|
|    |                     |         | 2019     | 2020      | 2021      | 2022      | 2023     |                   |
| 1  | Hội thảo quốc tế    | 1,0     | 1        | 1         | 0         | 1         | 1        | 4                 |
| 2  | Hội thảo trong nước | 0,5     | 5        | 15        | 15        | 20        | 0        | 27,5              |
| 3  | Hội thảo cấp trường | 0,25    | 2        | 20        | 21        | 7         | 0        | 12,5              |
|    | <b>Tổng</b>         |         | <b>8</b> | <b>27</b> | <b>27</b> | <b>28</b> | <b>1</b> | <b>44</b>         |

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 44

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:  $44/30 = 1,5\%$

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

| Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo | Cấp hội thảo     |                     |                   |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------|-------------------|
|                                                                       | Hội thảo quốc tế | Hội thảo trong nước | Hội thảo ở trường |
| Từ 1 đến 5 báo cáo                                                    | 2                | 20                  | 20                |
| Từ 6 đến 10 báo cáo                                                   | 0                | 0                   | 0                 |
| Từ 11 đến 15 báo cáo                                                  | 0                | 0                   | 0                 |
| Trên 15 báo cáo                                                       | 0                | 0                   | 0                 |
| <b>Tổng số cán bộ tham gia</b>                                        | <b>2</b>         | <b>20</b>           | <b>20</b>         |

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

| Năm học   | Số bằng phát minh, sáng chế được cấp<br>(ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp) |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 2019-2020 | 0                                                                                       |
| 2020-2021 | 0                                                                                       |
| 2021-2022 | 0                                                                                       |
| 2022-2023 | 0                                                                                       |
| 2023-2024 | 0                                                                                       |

55. Nghiên cứu khoa học của NH

55.1. Số lượng NH của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

| Số lượng đề tài   | Số lượng NH tham gia |                |                   | Ghi chú |
|-------------------|----------------------|----------------|-------------------|---------|
|                   | Đề tài cấp NN        | Đề tài cấp Bộ* | Đề tài cấp trường |         |
| Từ 1 đến 3 đề tài | 0                    | 0              | 8                 |         |
| Từ 4 đến 6 đề tài | 0                    | 0              | 0                 |         |
| Trên 6 đề tài     | 0                    | 0              | 0                 |         |

|                            | Số lượng NH tham gia |          |          |  |
|----------------------------|----------------------|----------|----------|--|
| <b>Tổng số NH tham gia</b> | <b>0</b>             | <b>0</b> | <b>8</b> |  |

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

*(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)*

| TT | Thành tích nghiên cứu khoa học                | Số lượng  |           |           |           |           |
|----|-----------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|    |                                               | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 | 2023-2024 |
| 1  | Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo  | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |
| 2  | Số bài báo được đăng, công trình được công bố | 0         | 0         | 0         | 04        | 0         |

## VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m<sup>2</sup>): 2.249.773,47 m<sup>2</sup>.

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m<sup>2</sup>): 14.371 m<sup>2</sup>

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m<sup>2</sup>):

Nơi làm việc: 320,4 m<sup>2</sup>; Nơi học: 678 m<sup>2</sup>; Nơi vui chơi giải trí: 1.587 m<sup>2</sup>

59. Diện tích phòng học (tính bằng m<sup>2</sup>)

- Tổng diện tích phòng học lý thuyết: 648 m<sup>2</sup>

- Tỷ số diện tích phòng học trên NH chính quy:  $648/211 \text{ SV} = 3,1 \text{ m}^2/\text{SV}$  (tính đến năm 2022).

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại TTHL và Thư viện

KKHCT: có 4.205 đầu sách và 9.532 quyển.

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): không có.

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT (sử dụng chung hệ thống CNTT Trường): 4000

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 400.

- Dùng cho NH học tập: 3600

- Tỷ số số máy tính dùng cho NH / NH chính quy: 9.47 SV/máy tính

### **VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng**

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

#### **1. Giảng viên:**

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 25

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 83,3

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 32

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 68

#### **2. NH:**

Tổng số NH chính quy (người): 211

Tỷ số NH chính quy trên giảng viên: 7,03

Tỷ lệ NH tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 80,8

#### **3. Đánh giá của NH tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:**

Tỷ lệ NH trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 80

Tỷ lệ NH trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 20

#### **4. NH có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:**

Tỷ lệ NH có việc làm đúng ngành đào tạo (%): Chưa khảo sát SV TN năm 2022

Tỷ lệ NH có việc làm trái ngành đào tạo (%): Chưa khảo sát

Thu nhập bình quân/tháng của NH có việc làm (triệu VNĐ): Chưa khảo sát

#### **5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về NH tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:**

Tỷ lệ NH đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 100

Tỷ lệ NH cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 0

#### **6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:**

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 28,3%.

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0/10=0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 68,3%

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,9%

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,5%

**7. Cơ sở vật chất:**

Tỷ số máy tính dùng cho NH trên NH chính quy: 9.47 SV/máy tính

Tỷ số diện tích phòng học trên NH chính quy:  $648/211 \text{ SV} = 3,1 \text{ m}^2/\text{SV}$   
(tính đến năm 2022).

Tỷ số diện tích ký túc xá trên NH chính quy:  $5 \text{ m}^2/\text{người}$ .

## Phụ lục II: QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1683/QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 21 tháng 4 năm 2023

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo  
ngành Chính trị học trình độ đại học

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Quản lý Chất lượng tại Công văn số 21/QLCL ngày 19 tháng 4 năm 2023 về việc thành lập các Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức-Cán bộ.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Chính trị học trình độ đại học gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban Thư ký và các Nhóm Công tác chuyên trách gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

**Điều 2.** Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Chính trị học trình độ đại học theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên trong Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Trưởng phòng: Kế hoạch-Tổng hợp, Tổ chức-Cán bộ, Tài chính, Đào tạo, Giám đốc Trung tâm Quản lý Chất lượng, Trưởng khoa Khoa học Chính trị, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các ông, bà có tên tại danh sách ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ✓

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB.



Hà Thanh Toàn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



### DANH SÁCH

Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo  
ngành Chính trị học trình độ đại học

(Kèm theo Quyết định số 1683/QĐ-DHCT ngày 21 tháng 4 năm 2023  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

#### 1. Danh sách thành viên Hội đồng tự đánh giá

| TT | Họ và tên              | Chức danh, chức vụ                                                                                | Nhiệm vụ     |
|----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 1  | Hà Thanh Toàn          | GS.TS, Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ                                                         | Chủ tịch     |
| 2  | Nguyễn Hiếu Trung      | PGS.TS, Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ, Thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo           | Phó Chủ tịch |
| 3  | Lê Ngọc Triết          | TS, Trưởng khoa Khoa học Chính trị                                                                | Phó Chủ tịch |
| 4  | Phan Thị Phương Anh    | TS, Trưởng bộ môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và Tư tưởng Hồ Chí Minh, Khoa Khoa học Chính trị | Thư ký       |
| 5  | Phạm Văn Búa           | TS, Phó Trưởng khoa KHCT                                                                          | Thành viên   |
| 6  | Lê Thanh Sơn           | TS, Thư ký Hội đồng trường                                                                        | Thành viên   |
| 7  | Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn     | Phó Trưởng phòng Đào tạo                                                                          | Thành viên   |
| 8  | Nguyễn Thanh Tường     | TS, Trưởng phòng Công tác Sinh viên                                                               | Thành viên   |
| 9  | Võ Duy Bằng            | ThS, Phó Giám đốc Trung tâm Học liệu                                                              | Thành viên   |
| 10 | Phan Minh Nhật         | ThS, Phó Giám đốc Trung tâm Quản lý Chất lượng                                                    | Thành viên   |
| 11 | Lê Phi Hùng            | Trưởng phòng Tổ chức-Cán bộ                                                                       | Thành viên   |
| 12 | Nguyễn Văn Trí         | ThS, Trưởng phòng Quản trị-Thiết bị                                                               | Thành viên   |
| 13 | Lê Nguyễn Đoàn Khôi    | PGS.TS, Trưởng phòng Quản lý Khoa học                                                             | Thành viên   |
| 14 | Phan Văn Phúc          | TS, Trưởng bộ môn Kinh tế Chính trị và Chủ nghĩa xã hội khoa học, Khoa KHCT, đại diện giảng viên  | Thành viên   |
| 15 | Trần Huỳnh Khải Nguyên | Đại diện người học                                                                                | Thành viên   |

(Danh sách gồm có 15 người).

#### 2. Danh sách thành viên Ban Thư ký

| TT | Họ và tên           | Chức danh, chức vụ                                                                  | Nhiệm vụ   |
|----|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1  | Phan Thị Phương Anh | TS, Trưởng bộ môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và Tư tưởng Hồ Chí Minh, Khoa KHCT | Trưởng ban |
| 2  | Phan Văn Phúc       | TS, Trưởng bộ môn Kinh tế Chính trị và Chủ nghĩa xã hội khoa học, Khoa KHCT         | Thành viên |

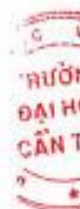


| TT | Họ và tên            | Chức danh, chức vụ                                                                       | Nhiệm vụ   |
|----|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 3  | Nguyễn Thị Thúy Lưu  | ThS, Giảng viên Khoa KHCT                                                                | Thành viên |
| 4  | Trần Hồng Trang      | ThS, Giảng viên Khoa KHCT                                                                | Thành viên |
| 5  | Nguyễn Xuân Hương    | ThS, Phó Trưởng bộ môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và Tư tưởng Hồ Chí Minh, Khoa KHCT | Thành viên |
| 6  | Nguyễn Ngọc Cẩn      | ThS, Giảng viên Khoa KHCT                                                                | Thành viên |
| 7  | Đông Thị Kim Xuyên   | ThS, Giảng viên Khoa KHCT                                                                | Thành viên |
| 8  | Lê Thị Thúy Hương    | ThS, Giảng viên Khoa KHCT                                                                | Thành viên |
| 9  | Nguyễn Thị Đan Thụy  | TS, Phó Trưởng bộ môn Triết học, Khoa KHCT                                               | Thành viên |
| 10 | Nguyễn Thành Nhân    | TS, Trưởng bộ môn Triết học, Khoa KHCT                                                   | Thành viên |
| 11 | Đinh Thị Chinh       | ThS, Giảng viên chính Khoa KHCT                                                          | Thành viên |
| 12 | Trần Trương Gia Bảo  | ThS, Giảng viên Khoa KHCT                                                                | Thành viên |
| 13 | Lê Thị Bích Diễm     | ThS, Giảng viên Khoa KHCT                                                                | Thành viên |
| 14 | Trần Thị Như Tuyền   | ThS, Giảng viên Khoa KHCT                                                                | Thành viên |
| 15 | Phạm Công Thiện      | Chuyên viên Khoa KHCT                                                                    | Thành viên |
| 16 | Trần Quang Thái      | PGS.TS, Giảng viên cao cấp Khoa KHCT                                                     | Thành viên |
| 17 | Lê Nguyễn Ngọc Huỳnh | ThS, Chánh Văn phòng Khoa KHCT                                                           | Thành viên |
| 18 | Nguyễn Hữu Lộc       | ThS, Chuyên viên Trung tâm QLCL                                                          | Thành viên |

(Danh sách gồm có 18 người)

### 3. Danh sách thành viên các Nhóm Công tác chuyên trách

| TT                                                                                                                     | Họ và tên           | Chức danh, chức vụ                                                                  | Nhiệm vụ                                          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| <b>Nhóm 1: Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng</b>   |                     |                                                                                     |                                                   |
| 1                                                                                                                      | Phan Văn Phúc       | TS, Trưởng bộ môn Kinh tế Chính trị và Chủ nghĩa xã hội khoa học, Khoa KHCT         | Trưởng nhóm                                       |
| 2                                                                                                                      | Phan Thị Phương Anh | TS, Trưởng bộ môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và Tư tưởng Hồ Chí Minh, Khoa KHCT | Thành viên                                        |
| 3                                                                                                                      | Phan Minh Nhật      | ThS, Phó Giám đốc Trung tâm Quản lý Chất lượng                                      | Thành viên<br>Hội đồng tự đánh giá phụ trách nhóm |
| <b>Nhóm 2: Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo và Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học</b> |                     |                                                                                     |                                                   |
| 1                                                                                                                      | Nguyễn Thị Thúy Lưu | ThS, Giảng viên Khoa KHCT                                                           | Trưởng nhóm                                       |
| 2                                                                                                                      | Đông Thị Kim Xuyên  | ThS, Giảng viên Khoa KHCT                                                           | Thành viên                                        |
| 3                                                                                                                      | Nguyễn Ngọc Cẩn     | ThS, Giảng viên Khoa KHCT                                                           | Thành viên                                        |
| 4                                                                                                                      | Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn  | Phó Trưởng phòng Đào tạo                                                            | Thành viên<br>Hội đồng tự đánh giá phụ trách nhóm |



| TT                                                                                                                         | Họ và tên            | Chức danh, chức vụ                                                                       | Nhiệm vụ                                          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| <b>Nhóm 3: Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học và Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học</b> |                      |                                                                                          |                                                   |
| 1                                                                                                                          | Nguyễn Xuân Hương    | ThS, Phó Trưởng bộ môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và Tư tưởng Hồ Chí Minh, Khoa KHCT | Trưởng nhóm                                       |
| 2                                                                                                                          | Trần Quang Thái      | PGS.TS, Giảng viên cao cấp Khoa KHCT                                                     | Thành viên                                        |
| 3                                                                                                                          | Nguyễn Thị Đan Thụy  | TS, Phó Trưởng bộ môn Triết học, Khoa KHCT                                               | Thành viên                                        |
| 4                                                                                                                          | Lê Nguyễn Đoàn Khôi  | PGS.TS, Trưởng phòng Quản lý Khoa học                                                    | Thành viên<br>Hội đồng tự đánh giá phụ trách nhóm |
| <b>Nhóm 4: Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên và Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên</b>                        |                      |                                                                                          |                                                   |
| 1                                                                                                                          | Đổng Thị Kim Xuyên   | ThS, Giảng viên Khoa KHCT                                                                | Trưởng nhóm                                       |
| 2                                                                                                                          | Trần Thị Như Tuyền   | ThS, Giảng viên Khoa KHCT                                                                | Thành viên                                        |
| 3                                                                                                                          | Lê Thị Thủy Hương    | ThS, Giảng viên Khoa KHCT                                                                | Thành viên                                        |
| 4                                                                                                                          | Lê Nguyễn Ngọc Huỳnh | ThS, Chánh Văn phòng Khoa KHCT                                                           | Thành viên                                        |
| 5                                                                                                                          | Lê Phi Hùng          | Trưởng phòng Tổ chức-Cán bộ                                                              | Thành viên<br>Hội đồng tự đánh giá phụ trách nhóm |
| <b>Nhóm 5: Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học và Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra</b>                      |                      |                                                                                          |                                                   |
| 1                                                                                                                          | Đinh Thị Chinh       | ThS, Giảng viên chính Khoa KHCT                                                          | Trưởng nhóm                                       |
| 2                                                                                                                          | Nguyễn Thành Nhân    | TS, Trưởng bộ môn Triết học, Khoa KHCT                                                   | Thành viên                                        |
| 3                                                                                                                          | Trần Hồng Trang      | ThS, Giảng viên Khoa KHCT                                                                | Thành viên                                        |
| 4                                                                                                                          | Nguyễn Thanh Tường   | TS, Trưởng phòng Công tác Sinh viên                                                      | Thành viên<br>Hội đồng tự đánh giá phụ trách nhóm |
| <b>Nhóm 6: Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị</b>                                                              |                      |                                                                                          |                                                   |
| 1                                                                                                                          | Trần Trương Gia Bảo  | ThS, Giảng viên Khoa KHCT                                                                | Trưởng nhóm                                       |
| 2                                                                                                                          | Phạm Công Thiện      | Chuyên viên Khoa KHCT                                                                    | Thành viên                                        |
| 3                                                                                                                          | Lê Thị Bích Diễm     | ThS, Giảng viên Khoa KHCT                                                                | Thành viên                                        |
| 4                                                                                                                          | Nguyễn Văn Trí       | ThS, Trưởng phòng Quản trị-Thiết bị                                                      | Thành viên<br>Hội đồng tự đánh giá phụ trách nhóm |

(Danh sách gồm có 23 người)./.



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1704/KH-ĐHCT-KKHCT

Cần Thơ, ngày 15 tháng 5 năm 2023

**KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CHÍNH TRỊ HỌC  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

---

**I. Mục đích tự đánh giá**

Nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) và để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục (KDCLGD).

**II. Phạm vi tự đánh giá**

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ KDCLGD là 05 năm. Thông tin, minh chứng được thu thập trong giai đoạn tự đánh giá (TĐG) từ 01/01/2018 đến 31/12/2022, và cập nhật bổ sung đến Q2/2023. Sau khi hoàn thành báo cáo TĐG, các thông tin, minh chứng sẽ được cập nhật đến thời điểm đánh giá ngoài hoặc theo yêu cầu của đoàn đánh giá ngoài.

**III. Công cụ tự đánh giá**

Công cụ TĐG là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; các tài liệu hướng dẫn hiện hành của Cục QLCL về KDCLGD CTĐT gồm: Công văn số 1074/KTKDCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016, Công văn số 1669/QLCL-KDCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công văn số 2085/QLCL-KDCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công văn số 774/QLCL-KDCLGD ngày 10 tháng 6 năm 2021; các văn bản bổ sung, điều chỉnh, thay thế có liên quan khác (nếu có).

**IV. Hội đồng tự đánh giá**

**1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá**

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Chính trị học trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 1683/QĐ-ĐHCT ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ, Hội đồng gồm có 15 thành viên (Danh sách kèm theo).

**2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (Danh sách kèm theo)**

**3. Phân công thực hiện nhiệm vụ**

a) Ban Thư ký: hỗ trợ Hội đồng TĐG triển khai công tác TĐG CTĐT; thực hiện các công việc theo phân công của Chủ tịch Hội đồng TĐG.

b) Các nhóm công tác chuyên trách, cá nhân: theo phân công tại Bảng 1

**Bảng 1. Phân công nhiệm vụ các nhóm công tác chuyên trách**

| TT | Tiêu chuẩn                                                      | Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm                                      | Thời gian thu thập thông tin và minh chứng | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------|
| 1  | Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo | Phan Văn Phúc<br>Phan Minh Nhật                                              | 10/5/2023 – 27/5/2023                      |         |
| 2  | Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo                    | Nguyễn Thị Thúy Lưu<br>Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn                                    | 10/5/2023 – 27/5/2023                      |         |
| 3  | Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc, và nội dung chương trình đào tạo        | Đồng Thị Kim Xuyên<br>Nguyễn Ngọc Cẩn<br>Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn                  | 10/5/2023 – 27/5/2023                      |         |
| 4  | Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học             | Nguyễn Thị Đan Thụy<br>Lê Nguyễn Đoàn Khởi                                   | 10/5/2023 – 27/5/2023                      |         |
| 5  | Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học            | Nguyễn Xuân Hương<br>Trần Quang Thái<br>Lê Nguyễn Đoàn Khởi                  | 10/5/2023 – 27/5/2023                      |         |
| 6  | Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên               | Lê Thị Thúy Hương<br>Lê Nguyễn Ngọc Huỳnh<br>Lê Phi Hùng                     | 10/5/2023 – 27/5/2023                      |         |
| 7  | Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên                                 | Trần Thị Như Tuyền<br>Đồng Thị Kim Xuyên<br>Lê Phi Hùng                      | 10/5/2023 – 27/5/2023                      |         |
| 8  | Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học           | Nguyễn Thành Nhân<br>Trần Hồng Trang<br>Nguyễn Thanh Tường                   | 10/5/2023 – 27/5/2023                      |         |
| 9  | Tiêu chuẩn 9: Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị                   | Trần Trương Gia Bảo<br>Lê Thị Bích Diễm<br>Phạm Công Thiện<br>Nguyễn Văn Trí | 10/5/2023 – 27/5/2023                      |         |
| 10 | Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng                              | Phan Thị Phương Anh<br>Phan Minh Nhật                                        | 10/5/2023 – 27/5/2023                      |         |
| 11 | Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra                                   | Đinh Thị Chính<br>Nguyễn Thanh Tường                                         | 10/5/2023 – 27/5/2023                      |         |

**V. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá**

1. Thời gian: theo khung thời gian và nội dung hoạt động.
2. Thành phần: Hội đồng Tự đánh giá, Thành viên Ban Thư ký và Các nhóm công tác chuyên trách theo Quyết định.
3. Nội dung, chương trình tập huấn: quy trình thực hiện TĐG và ĐGN, bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục CTĐT, chuyên môn và nghiệp vụ triển khai hoạt động TĐG và ĐGN.



Hoạt động tập huấn, hướng dẫn được tổ chức do đội ngũ viên chức có kiến thức và kinh nghiệm trong công tác kiểm định chất lượng của Trường. Trong điều kiện cho phép, Trường thuê Tổ chức KĐCLGD để thực hiện việc tập huấn tại Trường và cấp chứng nhận cho đội ngũ viên chức được tập huấn.

**VI. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp**

Nhân lực: *Như Bảng 2*

Cơ sở vật chất: Phòng làm việc và các thiết bị cần thiết, văn phòng phẩm.

Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán

**Bảng 2. Dự kiến nguồn nhân lực và thời điểm cần huy động/cung cấp**

| TT | Tiêu chuẩn                   | Các hoạt động                                                                                                                                                                           | Nguồn nhân lực cần được huy động                                                                     | Thời điểm huy động                   | Ghi chú |
|----|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------|
| 1  |                              | Viết phần Khái quát và Kết luận báo cáo TĐG, tổng hợp các Phụ lục liên quan                                                                                                             | Phan Thị Phương Anh<br>Phan Văn Phúc<br>Đinh Thị Chinh<br>Đồng Thị Kim Xuyên<br>Nguyễn Thị Thúy Lựu  | Từ ngày 24/4/2023 đến ngày 30/9/2023 |         |
| 2  | Tiêu chuẩn 1 & Tiêu chuẩn 10 | 1. Thực hiện các phiếu Phân tích tiêu chí, tìm thông tin và minh chứng (mẫu phiếu theo hướng dẫn tại Phụ lục 3 kèm theo Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD; mỗi phiếu riêng cho một tiêu chí) | Phan Văn Phúc<br>Phan Thị Phương Anh<br>Phan Minh Nhật                                               | Từ ngày 24/4/2023 đến ngày 30/9/2023 |         |
| 3  | Tiêu chuẩn 2 & Tiêu chuẩn 3  |                                                                                                                                                                                         | Nguyễn Thị Thúy Lựu<br>Đồng Thị Kim Xuyên<br>Nguyễn Ngọc Cẩn<br>Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn                   | Từ ngày 24/4/2023 đến ngày 30/9/2023 |         |
| 4  | Tiêu chuẩn 4 & Tiêu chuẩn 5  | 2. Thu thập thông tin và minh chứng; thông tin thuộc phụ lục cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT                                                                                    | Nguyễn Xuân Hương<br>Nguyễn Thị Đan Thụy<br>Trần Quang Thái                                          | Từ ngày 24/4/2023 đến ngày 30/9/2023 |         |
| 5  | Tiêu chuẩn 6 & Tiêu chuẩn 7  | 3. Thực hiện các phiếu Đánh giá tiêu chí để viết báo cáo TĐG (mẫu phiếu theo hướng dẫn tại Phụ lục 4 kèm theo Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD; mỗi phiếu riêng cho một tiêu chí)           | Đồng Thị Kim Xuyên<br>Lê Thị Thúy Hương<br>Lê Nguyễn Ngọc Huỳnh<br>Trần Thị Như Tuyền<br>Lê Phi Hùng | Từ ngày 24/4/2023 đến ngày 30/9/2023 |         |
| 6  | Tiêu chuẩn 8 & Tiêu chuẩn 11 |                                                                                                                                                                                         | Đinh Thị Chinh<br>Nguyễn Thành Nhân<br>Trần Hồng Trang<br>Nguyễn Thanh Tường                         | Từ ngày 24/4/2023 đến ngày 30/9/2023 |         |
| 7  | Tiêu chuẩn 9                 | 4. Tổng hợp danh mục minh chứng, các phụ lục liên quan.<br>5. Rà soát, lấy ý kiến góp ý, điều chỉnh, hoàn thiện báo cáo TĐG.                                                            | Trần Trương Gia Bảo<br>Phạm Công Thiện<br>Lê Thị Bích Diễm<br>Nguyễn Văn Trí                         | Từ ngày 24/4/2023 đến ngày 30/9/2023 |         |

### **VII. Dự kiến thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**

Các Nhóm công tác chuyên trách sử dụng phiếu “Phiếu phân tích tiêu chí, tìm thông tin và minh chứng” ban hành tại Phụ lục 3 kèm theo Công văn số 2085/QLCL-KTKĐCL ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý Chất lượng để phân tích các yêu cầu của tiêu chí và xác định các thông tin, minh chứng cần thu thập, bao gồm cả thông tin, minh chứng từ nguồn ngoài trường và tại các đơn vị khác trong trường; thực hiện thu thập thông tin theo khung thời gian và nội dung hoạt động tự đánh giá.

### **VIII. Dự kiến thuê chuyên gia tư vấn để giúp Hội đồng triển khai TĐG**

Đối với các yêu cầu tập huấn và hướng dẫn khác theo nhu cầu thực tế nếu có, Hội đồng TĐG CTĐT trực tiếp báo cáo và xin ý kiến của Ban Giám hiệu để quyết định.

### **IX. Lập Bảng danh mục mã minh chứng**

Dựa trên các thông tin và minh chứng thu được, các Nhóm công tác chuyên trách thực hiện phân loại và xử lý các minh chứng thu được, thảo luận các minh chứng phù hợp theo yêu cầu cho từng tiêu chí và tiến hành lập Bảng Danh mục minh chứng theo mẫu quy định. Việc mã hóa minh chứng và mẫu Bảng Danh mục minh chứng được thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

### **X. Thời gian và nội dung hoạt động**

Thời gian và nội dung hoạt động TĐG được thực hiện như sau (Xem Bảng 3):

**Bảng 3. Thời gian và nội dung hoạt động**

| <b>Thời gian</b>                                            | <b>Nội dung hoạt động</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tuần 1 – 2</b><br>(Từ ngày 27/3/2023 đến ngày 08/4/2023) | 1. Họp lãnh đạo Trường và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|                                                             | 2. Thủ trưởng cơ sở giáo dục ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| <b>Tuần 3 – 4</b><br>(Từ ngày 10/4/2023 đến ngày 22/4/2023) | 3. Họp Hội đồng TĐG CTĐT để:<br>- Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG;<br>- Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT;<br>- Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng;<br>- Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT.<br>- Gửi dự thảo Kế hoạch TĐG đến Trung tâm QLCL (email: pmnhai@ctu.edu.vn).                                                                                                                                                  |
|                                                             | 1. Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT.<br>2. Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TĐG cho đội ngũ chủ chốt liên quan.<br>3. Họp Hội đồng TĐG CTĐT để thông qua:<br>- Bản Kế hoạch TĐG CTĐT;<br>- Dự thảo đề cương báo cáo TĐG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của đơn vị);<br>- Trình Hiệu trưởng đề nghị ban hành kế hoạch TĐG. |

| Thời gian                                                    | Nội dung hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tuần 5 – 8</b><br>(Từ ngày 24/4/2023 đến ngày 27/5/2023)  | <p>1. Công bố kế hoạch TĐG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng.</p> <p><i>Ghi chú: Gửi kế hoạch đã được phê duyệt đến Trung tâm QLCL, các cá nhân và đơn vị liên quan qua email hoặc eoffice.</i></p> <p>2. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng.</p> <p>3. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được.</p> <p>4. Phân tích thông tin và minh chứng thu được.</p> <p>5. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.</p> <p><i>Ghi chú: Thực hiện theo mẫu Phiếu Phân tích tiêu chí, tìm thông tin và minh chứng theo hướng dẫn tại <b>Phụ lục 3 kèm theo Công văn số 2085/QLCL-KDCLGD</b>; mỗi phiếu riêng cho một tiêu chí.</i></p> |
| <b>Tuần 9 – 15</b><br>(Từ ngày 29/5/2023 đến ngày 15/7/2023) | <p>1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).</p> <p>2. Trường các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).</p> <p><i>Ghi chú:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện theo mẫu Phiếu Đánh giá tiêu chí theo hướng dẫn tại <b>Phụ lục 4 kèm theo Công văn số 2085/QLCL-KDCLGD</b>; mỗi phiếu riêng cho một tiêu chí</li> <li>- Các nhóm công tác chuyên trách thể sử dụng phần mềm hỗ trợ viết báo cáo TĐG của Trường ĐHCT tại địa chỉ: <b>sar.ctu.edu.vn</b></li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                       |
| <i>Từ ngày 17/7/2023- đến ngày 29/7/2023</i>                 | <i>Nghỉ hè toàn trường</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| <b>Tuần 16</b><br>(Từ ngày 31/7/2023 đến ngày 05/8/2023)     | <p>Hội đồng TĐG CTĐT:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo;</li> <li>- Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG;</li> <li>- Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được;</li> <li>- Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung;</li> <li>- Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| <b>Tuần 17</b><br>(Từ ngày 07/8/2023 đến ngày 12/8/2023)     | - Trường đơn vị đào tạo đọc và thông qua dự thảo báo cáo TĐG CTĐT trước khi gửi Hội đồng TĐG xem xét dự thảo.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| <b>Tuần 18-19</b><br>(Từ ngày 14/8/2023 đến ngày 26/8/2023)  | <p>1. Hội đồng TĐG CTĐT xem xét dự thảo báo cáo TĐG và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần).</p> <p>2. Hội đồng TĐG CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |

| Thời gian                                                   | Nội dung hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tuần 20-22</b><br>(Từ ngày 28/8/2023 đến ngày 16/9/2023) | 1. Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ Trường ĐHCT và đơn vị thực hiện CTĐT.<br>2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, .... đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>Tuần 23-24</b><br>(Từ ngày 18/9/2023 đến ngày 30/9/2023) | 1. Hội đồng TĐG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện.<br>2. Hội đồng TĐG CTĐT thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp báo cáo TĐG cho lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT và thủ trưởng cơ sở giáo dục để xem xét. Các thành viên Hội đồng TĐG và Hiệu trưởng ký tên phê duyệt thông qua báo cáo TĐG<br>3. Hoàn thiện báo cáo TĐG.<br><i>Ghi chú: Trường chuẩn bị Hồ sơ mời thầu thực hiện đánh giá ngoài CTĐT</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| <b>Tuần 25</b><br>(Từ ngày 02/10/2023 đến ngày 07/10/2023)  | 1. Trường gửi hồ sơ báo cáo TĐG và công văn cho Cục Quản lý Chất lượng, Bộ GD&ĐT để báo cáo việc hoàn thành TĐG CTĐT.<br>2. Đơn vị bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG. Chuẩn bị cho đánh giá ngoài.<br><i>Ghi chú: Đơn vị gửi Hồ sơ Báo cáo TĐG đến Trung tâm QLCL (email: pmnhat@ctu.edu.vn), gồm:</i><br>a) Báo cáo TĐG (File WORD và PDF; file PDF có đủ chữ ký, đóng dấu);<br>b) Danh mục minh chứng (File WORD và PDF);<br>c) Bộ 50 Phiếu phân tích tiêu chí, tìm thông tin và minh chứng (File WORD và PDF; file PDF có đủ chữ ký);<br>d) Bộ 50 phiếu đánh giá tiêu chí (File WORD và PDF; file PDF có đủ chữ ký);<br>đ) Các biên bản họp (file PDF, có đủ chữ ký);<br>e) Các file văn bản khác có liên quan. |

**Nơi nhận:**

- Cục QLCL, Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị trong Trường (để th/h);
- Lưu VT, KKHCT.

**HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Hiệu Trung



### Phụ lục III: CÁC BẢNG SỐ LIỆU

Ngoài các bảng biểu tổng hợp, thống kê khác liên quan đến các mô tả trong báo cáo tự đánh giá (nếu có), cần cung cấp đủ và đúng mẫu đối với 07 bảng dữ liệu dưới đây theo yêu cầu trong Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐDH (đánh số lại theo thứ tự Bảng):

**Bảng 1 (Bảng 3.1) So sánh, tổng hợp số TC của 2 CTĐT ngành CTH (K45-47) và (K48-49)**

|                  | CTĐT K45-47 |                      |            | CTĐT K48-49 |                      |            |
|------------------|-------------|----------------------|------------|-------------|----------------------|------------|
|                  | BB          | Tự chọn/<br>thiết kế | Tổng       | BB          | Tự chọn/<br>thiết kế | Tổng       |
| Kiến thức chung  | 31          | 15/53                | 46         | 31          | 15/53                | 46         |
| Cơ sở ngành      | 32          | 11/24                | 41         | 32          | 11/26                | 43         |
| Chuyên ngành     | 42          | 10/32                | 55         | 42          | 10/27                | 52         |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>105</b>  | <b>36/109</b>        | <b>141</b> | <b>105</b>  | <b>36/106</b>        | <b>141</b> |

**Bảng 2 (Bảng 3.2) Những HP mới trong CTĐT ngành CTH K48-49 so với CTĐT K45-47**

| TT | Mã HP | TÊN HỌC PHẦN MỚI TRONG CTĐT K48          | TC |
|----|-------|------------------------------------------|----|
| 1  | ML121 | Khoa học lãnh đạo                        | 3  |
| 2  | ML141 | Hệ thống chính trị Việt Nam              | 2  |
| 3  | ML142 | Vấn đề tôn giáo và chính sách tôn giáo   | 2  |
| 4  | ML228 | Chuyên đề Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2  |

|                  |       |                                         |           |
|------------------|-------|-----------------------------------------|-----------|
| 5                | XN223 | Tạo lập văn bản và giao tiếp hành chính | 2         |
| 6                | KT431 | Hành vi tổ chức                         | 2         |
| <b>Tổng cộng</b> |       |                                         | <b>13</b> |

**Bảng 3 (Bảng 3.3) Sự thay đổi vị trí của các HP trong CTĐT K48-49 so với CTĐT K45-47**

| TT | HỌC PHẦN CTĐT K45-47                             |       |        | HP CTĐT K48-49                                   |       |        |
|----|--------------------------------------------------|-------|--------|--------------------------------------------------|-------|--------|
|    | Tên HP                                           | MSHP  | Vị trí | Tên HP                                           | Mã HP | Vị trí |
| 1  | Những vấn đề thời đại ngày nay                   | ML316 | BB     | Những vấn đề thời đại ngày nay                   | ML316 | TC     |
| 2  | Lịch sử các học thuyết kinh tế                   | ML104 | BB     | Lịch sử các học thuyết kinh tế                   | ML104 | TC     |
| 3  | Kinh điển CTH                                    | ML370 | BB     | Kinh điển CTH                                    | ML370 | TC     |
| 4  | Phương pháp giảng dạy khoa học lý luận chính trị | ML222 | TC     | Phương pháp giảng dạy khoa học lý luận chính trị | ML222 | BB     |

**Bảng 4 (Bảng 3.4) Những HP được giảng dạy trực tuyến trong CTĐT ngành CTH K48-49**

| TT | TÊN HỌC PHẦN                                     | MSHP   | TC |
|----|--------------------------------------------------|--------|----|
| 1  | Giáo dục quốc phòng và An ninh 1                 | QP010E | 2  |
| 2  | Giáo dục quốc phòng và An ninh 2                 | QP011E | 2  |
| 3  | Pháp luật đại cương                              | KL001E | 2  |
| 4  | Cơ sở văn hóa Việt Nam*                          | XH011E | 2  |
| 5  | Lịch sử phong trào cộng sản và công nhân quốc tế | ML112E | 2  |
| 6  | Học thuyết về Nhà nước và Nhà nước pháp quyền    | ML209E | 2  |

| TT               | TÊN HỌC PHẦN                                        | MSHP   | TC        |
|------------------|-----------------------------------------------------|--------|-----------|
|                  | của CN Mác-Lênin                                    |        |           |
| 7                | CTH so sánh                                         | ML204E | 3         |
| 8                | chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam  | ML203E | 2         |
| 9                | Kinh điển CTH                                       | ML370E | 2         |
| 10               | Phương pháp viết bài luận và thuyết trình chính trị | ML224E | 2         |
| 11               | Vấn đề tôn giáo và chính sách tôn giáo**            | ML142  | 2         |
| 12               | Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam**  | ML202  | 2         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                     |        | <b>21</b> |

\* Được Bộ môn quản lý điều chỉnh không giảng dạy trực tuyến kể từ K49

\*\* CTĐT được điều chỉnh lần 2 đã lựa chọn thực hiện giảng dạy trực tuyến 11 học phần (13.4%)/23 tín chỉ (16.3%) cho khóa tuyển sinh năm 2023. Trong đó, bảo lưu 09 HP/19 TC đã giảng dạy trực tuyến trong CTĐT khóa 48 tiếp tục thực hiện giảng dạy trực tuyến và bổ sung thêm 02 HP thực hiện giảng dạy trực tuyến cho khóa tuyển sinh năm 2023.

**Bảng 5 (Bảng 3.5) Các HP, phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá của các HP trong CTDH đáp ứng các CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ NH của CTĐT ngành CTH hiện nay (K49)**

| Chuẩn đầu ra                                                                                                                                                                                                                        | Các HP đáp ứng CDR tương ứng                                            | Phương pháp giảng dạy  | PPĐG             |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------|
| <b>2.1.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>                                                                                                                                                                                     |                                                                         |                        |                  |
| a. Nắm vững kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; đường lối, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước; xây dựng được kiến thức về giáo dục thể chất, về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và | QP010E, QP011E, QP012, QP013, TC100, ML015, ML017, ML022, ML020, ML023. | 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9 | 1, 2, 3, 4, 6, 7 |

| <b>Chuẩn đầu ra</b>                                                                                                                                                             | <b>Các HP đáp ứng CDR tương ứng</b>                                                                                           | <b>Phương pháp giảng dạy</b>          | <b>PPĐG</b>      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------|
| bảo vệ Tổ quốc.                                                                                                                                                                 |                                                                                                                               |                                       |                  |
| b. Nắm vững những kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, khoa học xã hội và nhân văn để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức khoa học xã hội cơ bản của giáo dục chuyên nghiệp. | KL001E, ML226, XH028, XH011, XH012, XH014, KN001, KN002                                                                       | 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10         | 1, 2, 4, 5, 6, 7 |
| <b>2.1.2. Khối kiến thức cơ sở ngành</b>                                                                                                                                        |                                                                                                                               |                                       |                  |
| a. Xây dựng được các kiến thức cơ bản về lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội làm cơ sở cho việc nghiên cứu chính trị và CTH.                                           | ML358, ML139, ML208, ML121, ML141, ML140, ML142, ML007, ML227, ML319, ML228, ML105, SP236, XN223, SP009, SP506, KT431, ML104. | 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 | 1, 2, 3, 4, 6, 7 |
| b. Hình thành được phương pháp nghiên cứu khoa học làm cơ sở cho việc nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành.                                                                    | ML223, ML219, ML220.                                                                                                          | 1, 2, 5, 6, 7, 9, 10                  | 1, 2             |
| <b>2.1.3. Khối kiến thức chuyên ngành</b>                                                                                                                                       |                                                                                                                               |                                       |                  |
| a. Khái quát hóa được các kiến thức đã học về lĩnh vực khoa học chính trị như: thể chế chính trị thế giới                                                                       | ML202, ML209E, ML204E, ML359, ML360, ML361,                                                                                   | 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10               | 1, 2, 3, 4, 6, 7 |

| <b>Chuẩn đầu ra</b>                                                                                                                                                                                                                                 | <b>Các HP đáp ứng CDR tương ứng</b>                                                                                 | <b>Phương pháp giảng dạy</b>       | <b>PPĐG</b>      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------|
| đương đại, đảng chính trị, các xu hướng chính trị đương đại, những vấn đề về chính sách công, phương pháp tiếp cận và xử lý tình huống chính trị, địa chính trị, quyết sách chính trị.                                                              | ML238, ML364, ML235, ML366, ML367, ML368, ML233, ML203E, ML206, ML373.                                              |                                    |                  |
| b. Sử dụng được một ngoại ngữ ở trình độ bậc 3 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương B1, khung Châu Âu). Đồng thời, sử dụng được ngoại ngữ chuyên ngành nhằm phục vụ cho việc nghiên cứu sâu những vấn đề chính trị và CTH. | ML198, ML199, ML196, ML197.                                                                                         | 1, 5, 7, 10                        | 1, 4, 6, 7       |
| <b>2.2.1. Kỹ năng cứng</b>                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                     |                                    |                  |
| a. Sử dụng kiến thức trong lĩnh vực chuyên ngành để phân tích những vấn đề thời sự chính trị - xã hội đang diễn ra trong thực tiễn.                                                                                                                 | ML202, ML209E, ML204E, ML359, ML360, ML361, ML238, ML364, ML235, ML366, ML367, ML368, ML233, ML373, ML375, ML316.   | 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10            | 1, 2, 3, 4, 6, 7 |
| b. Sử dụng kiến thức đã học vào việc nghiên cứu khoa học nói chung, CTH nói riêng và có khả năng học tập ở trình độ cao hơn.                                                                                                                        | ML223, ML202, ML209E, ML204E, ML359, ML360, ML361, ML238, ML364, ML235, ML366, ML367, ML368, ML233, ML370E, ML224E. | 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 | 1, 2, 3, 4, 6, 7 |
| c. Hình thành kỹ năng làm việc độc                                                                                                                                                                                                                  | ML222, ML224E.                                                                                                      | 1, 2, 3, 5, 6, 7,                  | 1, 2, 4, 7       |

| <b>Chuẩn đầu ra</b>                                                                                                                                                                    | <b>Các HP đáp ứng CDR tương ứng</b>                                                                             | <b>Phương pháp giảng dạy</b> | <b>PPĐG</b>      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------|
| lập, phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường hoạt động chuyên môn có thay đổi.                                                                |                                                                                                                 | 10                           |                  |
| <b>2.2.2. Kỹ năng mềm</b>                                                                                                                                                              |                                                                                                                 |                              |                  |
| a. Vận dụng được kiến thức tin học cơ bản phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn; sử dụng được ngoại ngữ trong giao tiếp thông dụng, đọc hiểu các tài liệu chuyên ngành. | XH023, XH024, XH025, XH031, XH032, XH033, FL001, FL002, FL003, FL007, FL008, FL009, TN033, TN034, ML219, ML220. | 1, 2, 5, 7, 8, 9             | 1, 2, 3, 5, 6, 7 |
| b. Hình thành kỹ năng làm việc nhóm, khái quát được mục tiêu và công việc cần làm.                                                                                                     | ML374; ML375.                                                                                                   | 9                            | 2                |
| c. Giải thích và áp dụng được các kiến thức đã học vào xử lý các tình huống giao tiếp, thuyết trình; sử dụng được các phương tiện hỗ trợ trong quá trình làm việc.                     | ML222, ML374, XH016.                                                                                            | 1, 2, 3, 5, 7, 9             | 1, 2, 4, 6, 7    |
| <b>2.3. Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân</b>                                                                                                                               |                                                                                                                 |                              |                  |
| a. Tuân thủ kỷ luật tại nơi làm việc; thực hiện trách nhiệm công dân theo quy định của Nhà nước.                                                                                       | ML203E, ML312.                                                                                                  | 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7          | 1, 4, 6, 7       |
| b. Xây dựng thái độ làm việc chuyên nghiệp, tự tin, trách nhiệm với công việc. Chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân; luôn cập nhật thông tin và                   | ML374                                                                                                           | 9                            | 2                |

| Chuẩn đầu ra                                                                                                                            | Các HP đáp ứng CDR tương ứng               | Phương pháp giảng dạy   | PPĐG  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------|-------|
| kiến thức trong lĩnh vực chuyên ngành của mình để có thái độ ứng xử và xử lý những thay đổi, cập nhật mới một cách phù hợp và hiệu quả. |                                            |                         |       |
| c. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.                                                   | ML219, ML220, ML374, ML375, ML316, ML224E. | 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10 | 1, 2. |

#### Ghi chú:

**Phương pháp giảng dạy:** 1 – Phương pháp thuyết trình/Trình bày/Diễn giảng; 2 - Đàm thoại/ Đối thoại/Vấn đáp; 3 - Thảo luận; 4 - Liên hệ thực tiễn/Trải nghiệm; 5 - Dạy học hợp tác/Làm việc nhóm; 6 - Trực quan; 7- Nêu vấn đề/ Xử lý tình huống/Giải quyết vấn đề; 8 - Đóng vai/Trò chơi/ Giao tiếp; 9 - Thực hành/Luyện tập/ Bài tập/Dựa trên nhiệm vụ; 10 - Báo cáo/ Viết báo cáo; 11 - Lốp học đảo ngược; 12 - Dạy học dự án.

**Phương pháp đánh giá:** 1- Chuyên cần; 2- Làm bài tập/Bài thu hoạch/Bài tập nhóm/Tiểu luận/Niên luận; 3 – Vấn đáp/Thi nghe; 4 – Báo cáo nhóm/Thảo luận; 5 – Thực hành trên máy/ Thiết kế bộ câu hỏi/Đề án; 6 – Trắc nghiệm; 7 – Tự luận.

**Bảng 6 (Bảng 3.6) Tỷ lệ các khối kiến thức, số TC bắt buộc và tự chọn, số giờ lý thuyết và thực hành trong CTDH ngành CTH hiện nay (K48 - 49)**

| Khối kiến thức     | Số TC tích lũy | Tỷ lệ % CTĐT | Số TC bắt buộc | Số TC tự chọn | Số giờ lý thuyết | Số giờ thực hành          |
|--------------------|----------------|--------------|----------------|---------------|------------------|---------------------------|
| Giáo dục đại cương | 46             | 32,6         | 31             | 15            | 562-1122         | 258-278                   |
| Cơ sở ngành        | 43             | 30,5         | 32             | 11            | 585-810          | 120                       |
| Chuyên ngành       | 52             | 36,9         | 42             | 10            | Dao động từ      | Tùy theo lựa chọn của SV; |

| <b>Khối kiến thức</b> | <b>Số TC tích lũy</b> | <b>Tỷ lệ % CTĐT</b> | <b>Số TC bắt buộc</b> | <b>Số TC tự chọn</b> | <b>Số giờ lý thuyết</b>  | <b>Số giờ thực hành</b> |
|-----------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|-------------------------|
|                       |                       |                     |                       |                      | 600-795                  | $360 \leq 480$          |
| Tổng (Tỷ lệ %)        | 141                   | 100%                | 105<br>(74,5%)        | 36<br>(25,5%)        | 1747-2727<br>70,3%-75,6% | 738-878<br>29,7%-24,4%  |

**Bảng 7 (Bảng 3.7) Tên HP và mã số HP khác nhau giữa CTĐT K45-47 và CTĐT K48-49**

| <b>TT</b> | <b>HỌC PHẦN CTĐT K45-47</b>      |              | <b>TC</b> | <b>HP CTĐT K48-49</b>            |              | <b>TC</b> |
|-----------|----------------------------------|--------------|-----------|----------------------------------|--------------|-----------|
|           | <b>Tên HP</b>                    | <b>Mã HP</b> |           | <b>Tên HP</b>                    | <b>Mã HP</b> |           |
| 1         | Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 | QP010        | 2         | Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 | QP010E       | 2         |
| 2         | Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 | QP011        | 2         | Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 | QP011E       | 2         |
| 3         | Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 | QP012        | 2         | Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 | QP012        | 2         |
| 4         | Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 | QP009        | 2         | Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 | QP013        | 2         |
| 5         | Địa lý chính trị                 | SP017        | 2         | Địa chính trị                    | ML206        | 2         |
| 6         | Chủ nghĩa xã hội khoa học        | ML018        | 2         | Chủ nghĩa xã hội khoa học        | ML022        | 2         |
| 7         | Tư tưởng Hồ Chí Minh             | ML021        | 2         | Tư tưởng Hồ Chí Minh             | ML023        | 2         |



**Bảng 8 (Bảng 3.8) Những HP ra khỏi trong CTĐT ngành CTH K48-49 so với CTĐT K45-47**

| TT               | TÊN HỌC PHẦN                         | MSHP  | TC        |
|------------------|--------------------------------------|-------|-----------|
| 1                | Lý luận và lịch sử tôn giáo          | SP234 | 2         |
| 2                | Lịch sử văn minh Việt Nam            | SP200 | 2         |
| 3                | Lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam* | ML135 | 3         |
| 4                | Chuyên đề lịch sử tư tưởng Việt Nam  | XH369 | 2         |
| 5                | Phương thức sản xuất châu Á          | ML225 | 2         |
| 6                | Chuyên đề triết học về con người     | ML236 | 3         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                      |       | <b>14</b> |

\* Tích hợp nội dung vào HP Lịch sử tư tưởng chính trị (ML139).

**Bảng 9 (Bảng 6.1) Số lượng giảng viên**

Ngày 17/3/2023. Số lượng giảng viên Khoa KHCT. (Ghi rõ ngày tham chiếu và phương pháp tính sử dụng FTE cho cán bộ giảng dạy)

| Hạng mục                        | Nam      | Nữ        | Tổng số   |           | Phần trăm có bằng Tiến sĩ |
|---------------------------------|----------|-----------|-----------|-----------|---------------------------|
|                                 |          |           | Số lượng  | FTEs      |                           |
| Giáo sư                         | 0        | 0         | 0         | 0         | 0 %                       |
| Phó Giáo sư                     | 1        | 0         | 0         | 0         | 4 %                       |
| Giảng viên toàn thời gian       | 9        | 16        | 25        | 50        | 28 %                      |
| Giảng viên không toàn thời gian | 0        | 0         | 0         | 0         | 0 %                       |
| Giáo sư/Giảng viên thỉnh giảng  | 0        | 0         | 0         | 0         | 0                         |
| <b>Tổng số</b>                  | <b>9</b> | <b>16</b> | <b>25</b> | <b>50</b> | <b>28 %</b>               |

**Bảng 10 (Bảng 6.2) Tỷ lệ giảng viên/NH (Cụ thể phương pháp tính toán sử dụng FTE của NH)**

| Năm học   | Tổng số FTEs của giảng viên | Tổng số FTEs của NH | Tỷ lệ giảng viên/NH |
|-----------|-----------------------------|---------------------|---------------------|
| 2018-2019 | 50                          | 320                 | 1/12,8              |
| 2019-2020 | 50                          | 295                 | 1/11,8              |
| 2020-2021 | 50                          | 286                 | 1/11,44             |
| 2021-2022 | 50                          | 258                 | 1/10,32             |
| 2022-2023 | 50                          | 272                 | 1/10,88             |

**Bảng 11 (Bảng 6.3) Hình thức và số lượng ấn phẩm nghiên cứu**

| Năm học   | Hình thức xuất bản |              |             |             | Tổng số | Số lượng xuất bản bình quân trên giảng viên, nghiên cứu viên |
|-----------|--------------------|--------------|-------------|-------------|---------|--------------------------------------------------------------|
|           | Cấp cơ sở          | Cấp quốc gia | Cấp khu vực | Cấp quốc tế |         |                                                              |
| 2018-2019 | 0                  | 1            | 0           | 0           | 1       | 0,1                                                          |
| 2019-2020 | 0                  | 5            | 0           | 0           | 5       | 0,5                                                          |
| 2020-2021 | 0                  | 5            | 0           | 0           | 5       | 0,5                                                          |
| 2021-2022 | 0                  | 4            | 0           | 0           | 4       | 0,4                                                          |
| 2022-2023 | 0                  | 4            | 0           | 0           | 4       | 0,4                                                          |

**Bảng 12 (Bảng 7.1) Số lượng NV cấp trường tính đến 12/2022**

| Nhân viên | Trình độ văn hóa cao nhất | Tổng số |
|-----------|---------------------------|---------|
|-----------|---------------------------|---------|

|                                                                                 | <b>Khác</b> | <b>Cao<br/>đẳng -<br/>Đại học</b> | <b>Thạc sĩ</b> | <b>Tiến sĩ</b> |            |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------|----------------|----------------|------------|
| Nhân viên thư viện                                                              | 2           | 19                                | 8              | 1              | 30         |
| Nhân viên PTN                                                                   | 23          | 22                                | 20             | 0              | 65         |
| Nhân viên CNTT                                                                  | 0           | 29                                | 8              | 0              | 37         |
| Nhân viên hành<br>chánh                                                         | 11          | 90                                | 62             | 2              | 165        |
| Nhân viên hỗ trợ NH<br>(quản lý nhà học,<br>bảo vệ cơ quan, lái<br>xe, vệ sinh) | 78          | 13                                | 0              | 0              | 91         |
| <b>Tổng số</b>                                                                  | <b>114</b>  | <b>173</b>                        | <b>98</b>      | <b>3</b>       | <b>388</b> |

**Bảng 13 (Bảng 7.2) Số lượng NV KKHCT tính đến năm 2022**

| <b>Nhân viên</b>        | <b>Trình độ văn hóa cao nhất</b> |                | <b>Tổng số</b> |
|-------------------------|----------------------------------|----------------|----------------|
|                         | <b>Đại học</b>                   | <b>Thạc sĩ</b> |                |
| NV hành chính           |                                  | 1              | <b>1</b>       |
| NV thư viện             | 1                                |                | <b>1</b>       |
| NV CNTT                 | 1                                |                | <b>1</b>       |
| NV quản lý phòng<br>học | 1                                |                | <b>1</b>       |
| NV giáo vụ              |                                  | 1              | 1              |
| <b>Tổng số</b>          | <b>3</b>                         | <b>2</b>       | <b>5</b>       |

**Bảng 14 (Bảng 7.3) Tổng hợp kết quả đánh giá của NV hỗ trợ KKHCT**

| <b>Năm</b> | <b>Tổng số NV</b> | <b>Hoàn thành xuất<br/>sắc nhiệm vụ</b> | <b>Hoàn thành tốt<br/>nhiệm vụ</b> | <b>Hoàn thành<br/>nhiệm vụ</b> |
|------------|-------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|
| 2018       | 5                 | 4                                       | 1                                  | 0                              |

|      |   |   |   |   |
|------|---|---|---|---|
| 2019 | 5 | 4 | 1 | 0 |
| 2020 | 4 | 3 | 1 | 0 |
| 2021 | 4 | 3 | 1 | 0 |
| 2022 | 5 | 4 | 1 | 0 |
| 2023 | 5 | 5 | 0 | 0 |

**Bảng 15 (Bảng 7.4) Thống kê số lượt NV hỗ trợ của KKHCT tham gia đào tạo, bồi dưỡng**

| Nội dung đào tạo, bồi dưỡng          | Số lượt cán bộ tham dự |      |      |      |      |
|--------------------------------------|------------------------|------|------|------|------|
|                                      | 2018                   | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| Khóa đào tạo Thạc sĩ                 | 0                      | 1    | 0    | 1    | 0    |
| Chuyên viên chính                    | 1                      | 0    | 0    | 0    | 0    |
| Thông tin nghiệp vụ - thư viện       | 0                      | 0    | 0    | 0    | 0    |
| Lễ tân sự kiện và lễ tân hành chính  | 0                      | 0    | 0    | 0    | 0    |
| Bồi dưỡng kiến thức ANQP đối tượng 4 | 0                      | 0    | 0    | 0    | 0    |
| Tập huấn phần mềm quản lý nhà học    | 0                      | 1    | 0    | 0    | 0    |

**Bảng 16 (Bảng 7.5) Tổng hợp thành tích của NV hỗ trợ của KKHCT**

| Năm  | Tổng số NV | Lao động tiên tiến | Chiến sĩ thi đua cơ sở | Nâng lương trước hạn |
|------|------------|--------------------|------------------------|----------------------|
| 2018 | 5          | 3                  | 1                      | 2                    |
| 2019 | 5          | 3                  | 1                      | 0                    |
| 2020 | 4          | 3                  | 1                      | 1                    |
| 2021 | 4          | 2                  | 1                      | 0                    |

| Năm  | Tổng số NV | Lao động tiên tiến | Chiến sĩ thi đua cơ sở | Nâng lương trước hạn |
|------|------------|--------------------|------------------------|----------------------|
| 2022 | 5          | 3                  | 1                      | 0                    |

**Bảng 17 (Bảng 8.1) Thống kê tình hình nhập học của NH năm thứ nhất (trong 5 năm học gần nhất)**

| Năm học   | Ứng viên                  |                                   |                     |
|-----------|---------------------------|-----------------------------------|---------------------|
|           | Số lượng nộp đơn dự tuyển | Số lượng được chấp nhận thi tuyển | Số lượng được tuyển |
| 2018-2019 | 1.172                     | 1172                              | 88                  |
| 2019-2020 | 821                       | 821                               | 58                  |
| 2020-2021 | 1.021                     | 1.021                             | 73                  |
| 2021-2022 | 1.104                     | 1.104                             | 45                  |
| 2022-2023 | 633                       | 633                               | 40                  |

**Bảng 18 (Bảng 8.2) Thống kê số NH đang học chương trình (trong 5 năm học gần nhất)**

| Năm học   | NH           |             |            |            |               | Tổng số |
|-----------|--------------|-------------|------------|------------|---------------|---------|
|           | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | Năm thứ tư | Năm tiếp theo |         |
| 2018-2019 | 88           | 66          | 83         | 75         | 8             | 320     |
| 2019-2020 | 58           | 81          | 64         | 80         | 8             | 291     |
| 2020-2021 | 73           | 56          | 77         | 63         | 14            | 283     |
| 2021-2022 | 45           | 69          | 54         | 75         | 13            | 256     |
| 2022-2023 | 40           | 36          | 68         | 53         | 14            | 211     |

**Bảng 19 (Bảng 11.1) Tỷ lệ đối sánh NH tốt nghiệp đúng và chậm tiến độ của 3 ngành học ở KKHCT Trường ĐHCT trong 5 khóa gần nhất**

| Khóa học                  | Đúng tiến độ<br>(Số sv tốt nghiệp/ tổng số sv theo học) |                   |                   | Chậm tiến độ<br>(Số SVTN chậm tiến độ/ tổng số sv theo học) |                  |                   |
|---------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|
|                           | CTH                                                     | Triết học         | Giáo dục công dân | CTH                                                         | Triết học        | Giáo dục công dân |
| Khóa 41<br>2015–2019      | 66/68<br>(97,1%)                                        | 66/72<br>(91,7 %) | 44/52<br>(84,6 %) | 2/68<br>( 2,9 %)                                            | 6/72<br>(8,3 %)  | 8/52<br>(15,4 %)  |
| Khóa 42<br>2016–2020      | 68/74<br>(91,9 %)                                       | 55/67<br>(82 %)   | 40/41<br>(97,6 %) | 6/74<br>(8,1 %)                                             | 12/67<br>(18 %)  | 1/41<br>(2,4 %)   |
| Khóa 43<br>2017-2021      | 58/62<br>(93.5 %)                                       | 51/53<br>(96,2 %) | 17/28<br>(60,7 %) | 4/62<br>(6,5 %)                                             | 2/53<br>(3,8 %)  | 11/28<br>(39.3%)  |
| Khóa 44<br>2018 -<br>2022 | 66/75<br>(88,0%)                                        | 42/56<br>(75%)    | 11/13<br>(84,6%)  | 9/75<br>(12%)                                               | 14/56<br>(25%)   | 2/13<br>(15,4%)   |
| Khóa 45<br>2019-2023      | 42/52<br>(80,8%)                                        | 34/47<br>(72,3%)  | 15/11<br>(100%)   | 10/52<br>(5,2%)                                             | 13/47<br>(27,7%) | 0                 |

Nguồn: Phòng Đào tạo Trường ĐHCT

**Bảng 20 (Bảng 11.2) Tỷ lệ đối sánh NH thôi học của 3 ngành học ở KKHCT Trường ĐHCT**

| Khóa học             | Tỷ lệ thôi học<br>(Số sv thôi học/ tổng số sv đầu vào) |                 |                    |
|----------------------|--------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
|                      | CTH                                                    | Triết học       | Giáo dục công dân  |
| Khóa 41<br>2015–2019 | 10/78<br>(12,8 %)                                      | 8/80<br>(10 %)  | 11/63<br>(17,46 %) |
| Khóa 42<br>2016–2020 | 18/92<br>(19,56%)                                      | 5/72<br>(6,9 %) | 1/42<br>(2,38 %)   |

| Khóa học               | Tỷ lệ thôi học<br>(Số sv thôi học/ tổng số sv đầu vào) |                   |                   |
|------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                        | CTH                                                    | Triết học         | Giáo dục công dân |
| Khóa 43<br>2017-2021   | 6/68<br>(8,8 %)                                        | 10/63<br>(15,8 %) | 2/30<br>(6,66 %)  |
| Khóa 44<br>2018 - 2022 | 9/75<br>(12%)                                          | 7/63<br>(11,1%)   | 2/15<br>(13,33%)  |
| Khóa 45<br>2019-2023   | 6/58<br>(10,3%)                                        | 5/52<br>(9,6%)    | 2/17<br>(11,8%)   |

Nguồn: Phòng Đào tạo Trường ĐHCT

**Bảng 21 (Bảng 11.3) Thời gian học trung bình trong 5 khóa của SV ngành CTH**

| Khóa học    | Số lượng toàn khóa (đầu vào) | Tỷ lệ % NH hoàn thành chương trình trong thời gian |       |            | Tỷ lệ % sinh viên tốt nghiệp | Thời gian tốt nghiệp trung bình |
|-------------|------------------------------|----------------------------------------------------|-------|------------|------------------------------|---------------------------------|
|             |                              | 3,5 năm                                            | 4 năm | Trên 4 năm |                              |                                 |
| 2015 - 2019 | 74                           | 2                                                  | 64    | 8          | 97,1%                        | 4,01 năm                        |
| 2016 - 2020 | 83                           | 15                                                 | 53    | 15         | 91,9                         | 4 năm                           |
| 2017 - 2021 | 64                           | 13                                                 | 45    | 6          | 93,5                         | 4.02 năm                        |
| 2018 - 2022 | 77                           | 9                                                  | 57    | 11         | 88                           | 3.9 năm                         |
| 2019 - 2023 | 58                           | 0                                                  | 42    | 16         | 80,8%                        | 4,1 năm                         |

Nguồn: Phòng Đào tạo Trường ĐHCT

**Bảng 22 (Bảng 11.4) Tỷ lệ đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của NH tại 3 ngành ở KKHCT Trường ĐHCT**

| Khóa học             | Thời gian tốt nghiệp trung bình |           |                   |
|----------------------|---------------------------------|-----------|-------------------|
|                      | CTH                             | Triết học | Giáo dục công dân |
| Khóa 41<br>2015–2019 | 4,01 năm                        | 3,8 năm   | 4,08 năm          |

|                        |          |          |          |
|------------------------|----------|----------|----------|
| Khóa 42<br>2016–2020   | 4 năm    | 4,07 năm | 4,01 năm |
| Khóa 43<br>2017-2021   | 4.02 năm | 4.02 năm | 4,19 năm |
| Khóa 44<br>2018 - 2022 | 3.9 năm  | 4.08 năm | 4.07 năm |
| Khóa 45<br>2019 -2023  | 4,1 năm  | 4,1 năm  | 4 năm    |

Nguồn: KKHCT

**Bảng 23 (Bảng 11.5) Tình hình việc làm và môi trường làm việc của SV tốt nghiệp ngành CTH học (SV TN năm 2022 chưa tiến hành khảo sát)**

| STT                       | Môi trường làm việc của SV tốt nghiệp     | 2018   | 2019    | 2020   | 2021   |
|---------------------------|-------------------------------------------|--------|---------|--------|--------|
| <b>Tình hình việc làm</b> |                                           |        |         |        |        |
| 1                         | Đúng ngành đào tạo                        | 10     | 4       | 2      | 5      |
| 2                         | Liên quan đến ngành đào tạo               | 12     | 32      | 14     | 10     |
| 3                         | Không có liên quan đến ngành đào tạo      | 32     | 24      | 40     | 42     |
| 4                         | Tiếp tục học nâng cao trình độ            | 10     | 9       | 9      | 6      |
| 5                         | Chưa có việc làm                          | 2      | 2       | 5      | 1      |
| 6                         | Tỷ lệ SV có việc làm/ tổng số SV phản hồi | 96,97% | 97,18 % | 92,86% | 98,44% |
| 7                         | Tỷ lệ SV có việc làm/ tổng SV tốt nghiệp  | 95,52% | 94,52 % | 92,86% | 98,44% |
| <b>Khu vực việc làm</b>   |                                           |        |         |        |        |
| 8                         | Nhà nước                                  | 19,4%  | 16,39%  | 19,65% | 26,3%  |
| 9                         | Tư nhân                                   | 50,7%  | 65,58%  | 13,11% | 49,1%  |



| STT | Môi trường làm việc của SV tốt nghiệp | 2018  | 2019   | 2020  | 2021  |
|-----|---------------------------------------|-------|--------|-------|-------|
| 10  | Tự tạo việc làm                       | 5,97% | 4,92%  | 3,57% | 15,8% |
| 11  | Có yếu tố nước ngoài                  | 4,48% | 13,11% | 7,14% | 8,8%  |

**Bảng 24 (Bảng 11.6) Tỷ lệ đối sánh NH ngành CTH có việc làm so với các ngành học tại KKHCT và các ngành khác tại Trường ĐHCT**

| Các ngành         | 2019    | 2020   | 2021   |
|-------------------|---------|--------|--------|
| CTH               | 94,52 % | 92,86% | 98,44% |
| Triết học         | 96,97%  | 91,04% | 100%   |
| Giáo dục công dân | 86,21 % | 95,83% | 100%   |
| Xã hội học        | 90,08%  | 90,12% | 90,00% |
| Sư phạm Lịch sử   | 91,46%  | 94,12% | 93,75% |
| Ngôn ngữ Anh      | 80,12%  | 78,38% | 83,49% |

Nguồn: Phòng Đào tạo Trường ĐHCT

**Bảng 25 (Bảng 11.7) Tỷ lệ đối sánh NH ngành CTH có việc làm của KKHCT Trường ĐHCT với Trường ĐH KHXH&NV HN và ĐH Trà Vinh**

| Trường                       | 2019    | 2020   | 2021   |
|------------------------------|---------|--------|--------|
| CTH Trường ĐHCT              | 94,52 % | 92,86% | 98,44% |
| CTH Trường ĐH KHXH&NV Hà Nội | 85%     | 86 %   | 58,18% |
| CTH trường ĐHTV              | x       | x      | 56%    |

Nguồn tổng hợp từ website của các Trường

**Bảng 26 (Bảng 11.8) Tỷ lệ đối sánh NH chưa có việc làm của 3 ngành học tại KKHCT Trường ĐHCT**

| Các ngành | 2018  | 2019   | 2020  | 2021  |
|-----------|-------|--------|-------|-------|
| CTH       | 3 %   | 5,48 % | 7,14% | 1,56% |
| Triết học | 6,1 % | 2,7 %  | 8,9%  | 0%    |

| Các ngành         | 2018 | 2019  | 2020 | 2021 |
|-------------------|------|-------|------|------|
| Giáo dục công dân | 13 % | 4,3 % | 4,1% | 0%   |

Nguồn: KKHCT

**Bảng 27 (Bảng 11.9) Thống kê các loại hình NCKH của SV ngành CTH từ 2018-2023**

| Loại hình NCKH         | 2018 - 2019 | 2019-2020 | 2020 - 2021 | 2021-2022 | 2022-2023 |
|------------------------|-------------|-----------|-------------|-----------|-----------|
| Đề tài NCKH cấp trường | 0           | 1         | 2           | 2         | 1         |
| Bài báo khoa học       | 0           | 0         | 0           | 0         | 1         |
| Seminar                | 0           | 0         | 0           | 0         | 0         |
| Hội thảo, Hội nghị KH  | 0           | 0         | 0           | 1(i)      | 3(ii)     |

(i) Một bài đăng kỷ yếu Hội thảo KKHCT năm 2022,

(ii) Các bài báo cáo tham luận trong buổi tọa đàm giải pháp nâng cao chất lượng

**Bảng 28 (Bảng 11.10) Tỷ lệ đối sánh hoạt động NCKH trong SV của 3 ngành học tại KKHCT Trường ĐHCT thời gian từ 2018 - 2023 (chỉ tính các đề tài được duyệt thực hiện)**

| Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học trong sinh viên |      |           |     |                   |
|-----------------------------------------------------|------|-----------|-----|-------------------|
| STT                                                 | Năm  | Triết học | CTH | Giáo dục công dân |
| 2                                                   | 2019 | 0         | 1   | 0                 |
| 3                                                   | 2020 | 0         | 2   | 0                 |
| 4                                                   | 2021 | 0         | 2   | 0                 |
| 5                                                   | 2022 | 0         | 1   | 0                 |
| 6                                                   | 2023 | 1         | 0   | 1                 |

Nguồn: KKHCT